

LỜI GIỚI THIỆU

Kỳ thi THPT quốc gia 2019, sẽ giữ nguyên như phương án của kỳ thi năm 2018. Theo đó, kỳ thi THPT Quốc gia 2019 vẫn gồm 5 bài thi: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Khoa học Tự nhiên (tổ hợp các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học) và Khoa học Xã hội (tổ hợp các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân). Trừ bộ môn Ngữ văn còn lại các môn vẫn theo hình thức thi trắc nghiệm khách quan. Theo cấu trúc của đề thi minh họa của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì cấu trúc đề thi môn Địa lý năm 2018 gồm các nội dung:

- Lý thuyết:** 25 câu, trong đó: - Chương trình Địa lý lớp 11: 02 câu
- Chương trình Địa lý lớp 12: 23 câu
- Thực hành:** 15 câu, trong đó: - Bài tập sử dụng atlas: 11 câu
- Bài tập xác định dạng biểu đồ: 01 câu
- Bài tập nhận xét bảng số liệu cho trước: 01 câu
- Bài tập nhận xét biểu đồ cho trước 01 câu
- Bài tập xác định tên biểu đồ 01 câu

Để giúp các em học sinh hệ thống lại kiến thức phục vụ cho kì thi THPT quốc gia 2019, nhưng trước hết là phục vụ cho các đợt kiểm tra thường xuyên như: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra 1 tiết và kiểm tra học kì. Nhóm giáo viên Địa lý trường THPT Bắc Trà My biên soạn bộ tài liệu “Câu hỏi trắc nghiệm ôn tập thi THPT quốc gia môn Địa lý”. Nội dung tài liệu ôn tập gồm các phần:

1. **Câu hỏi trắc nghiệm lý thuyết bài Đông Nam Á thuộc Địa lý 11 và toàn bộ Địa lý 12**
2. **Hướng dẫn làm các bài tập thực hành:**
 - Cách sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam.
 - Nhận xét bảng số liệu, nhận xét biểu đồ cho sẵn.
 - Xác định dạng biểu đồ.
3. **Câu hỏi trắc nghiệm dạng bài tập như:**
 - Sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam theo trang
 - Nhận xét bảng số liệu, nhận xét biểu đồ cho sẵn.
 - Xác định dạng biểu đồ (bài tập theo từng dạng biểu đồ)
 - Xác định tên biểu đồ.
4. **Đề tham khảo:**
 - Đề thi THPT quốc gia 2017 và 2018
 - Đề minh họa của Bộ GD&ĐT năm 2018 và năm 2019.
 - Bộ đề thi thử năm 2019

Do thời gian biên soạn có hạn tài liệu chưa được đầy đủ, tài liệu chỉ phục vụ cho việc ôn tập trong nội bộ nhà trường nên không tránh khỏi thiếu sót, mong đồng nghiệp và học sinh đóng góp thêm, để lần sau in ấn được hoàn thiện và đầy đủ hơn. Đóng góp ý kiến xin gửi về giáo viên Địa lý trường THPT Bắc Trà My địa chỉ email: dialybtm@thpt-bactramy.edu.vn

Trân trọng cảm ơn
Nhóm giáo viên địa trường THPT Bắc Trà My

PHẦN A: LÝ THUYẾT

I. Phân tích cấu trúc đề thi THPT QG năm 2017, 2018 và đề minh họa 2019 của Bộ GD&ĐT môn Địa Lí (đề thi kèm theo)

Nội dung		Đề thi 2017	Đề thi 2018	Đề minh họa 2019
Khái quát nền kinh tế - xã hội thế giới (lớp 11)		0	0	0
Địa lí Khu vực và Quốc gia (lớp 11)		0	6	2
Địa lí tự nhiên Việt Nam (lớp 12)		7	2	5
Địa lí dân cư Việt Nam (lớp 12)		3	1	2
Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam (lớp 12)		11	8	6
Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam (lớp 12)		9	8	10
Các kĩ năng địa lí:	+ Bài tập Atlas	5	11	11
	+ Xác định dạng biểu đồ	1	1	1
	+ Nhận xét biểu đồ	2	2	2
	+ Nhận xét bảng số liệu	2	1	1
Tổng số câu trong đề thi		40	40	40

II. Chương trình ôn tập địa lý

1. Nội dung chương trình Địa lí lớp 11 bài Đông Nam Á

2. Nội dung chương trình Địa Lí 12 gồm các bài:

- **Địa lí tự nhiên**

+ Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

+ Bài 6-12: Đặc điểm chung của tự nhiên (Bài 6,7: Đất nước nhiều đồi núi, Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, Bài 9,10: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, Bài 11,12: Thiên nhiên có sự phân hóa đa dạng).

+ Bài 14,15: Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên

- **Địa lí dân cư**

+ Bài 16: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư

+ Bài 17: Lao động và việc làm

+ Bài 18: Đô thị hóa

- **Địa lí các ngành kinh tế**

+ Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

* **Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp**

+ Bài 21: Đặc điểm nền nông nghiệp

+ Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp

+ Bài 24: Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp

+ Bài 25: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

* **Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp**

+ Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp

+ Bài 27: Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm

+ Bài 28: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

* **Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ**

+ Bài 30: Vấn đề phát triển giao thông vận tải

+ Bài 31: Vấn đề phát triển thương mại, du lịch

- **Địa lí các vùng kinh tế**

+ Bài 32: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

+ Bài 33: Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

- + Bài 35: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ.
- + Bài 36: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên Hải Nam Trung Bộ
- + Bài 37: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên
- + Bài 39: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ
- + Bài 41: Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long
- + Bài 42: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.
- + Bài 43: Các vùng kinh tế trọng điểm

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM: ĐỊA LÝ 11

BÀI 11 **ĐÔNG NAM Á**

Câu 1: Nền nông nghiệp Đông Nam Á giữ vị trí quan trọng vì

- A. đảm bảo nguồn lương thực, thực phẩm cho người dân trong khu vực.
- B. cung cấp nguồn nguyên liệu chủ yếu để phát triển công nghiệp.
- C. tạo sản phẩm xuất khẩu chính cho tất cả các nước.
- D. tạo ra cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch quốc tế.

Câu 2: Ý nào sau đây không chính xác về Đông Nam Á:

- A. Gồm một hệ thống các bán đảo và quần đảo.
- B. Tất cả các nước đều giáp biển.
- C. Là khu vực phát triển kinh tế năng động hàng đầu thế giới hiện nay.
- D. Có vị trí cầu nối giữa lục địa ô-xtrây-li-a và ục địa Á – Âu.

Câu 3: Mặt hàng nào sau đây, Việt Nam không phải nhập từ các nước ASEAN?

- A. Một số hàng điện tử, tiêu dùng.
- B. Phân bón.
- C. Dầu thô.
- D. Thuốc trừ sâu.

Câu 4: Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước trong khu vực ASEAN là

- A. lúa gạo.
- B. xăng dầu.
- C. than.
- D. hàng điện tử.

Câu 5: Là thành viên của ASEAN, Việt Nam có cơ hội

- A. hợp tác về khoa học công nghệ, trình độ, văn hóa và kinh tế với các nước trong khu vực
- B. hợp tác về văn hóa, giáo dục, y tế và chính trị với các nước trong khu vực
- C. hợp tác với các nước trong khu vực về kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học công nghệ
- D. hợp tác với các nước trong khu vực về trật tự, chính trị, y tế và giáo dục

Câu 6: Các nước Đông Nam Á xuất khẩu cho thế giới các sản phẩm từ loại cây

- A. lấy dầu, cây lấy sợi.
- B. lấy sợi, cây lấy đường.
- C. lấy dầu, cây lấy đường.
- D. ăn quả và cây lấy nhựa.

Câu 7: Điều nào sau đây về dân cư Đông Nam Á gây khó khăn trở ngại lớn nhất trong việc quản lí, ổn định chính trị xã hội của mỗi nước?

- A. Dân đông, gây khó khăn cho vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- B. Lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn còn hạn chế.
- C. Các quốc gia đều đa dân tộc, một số dân tộc phân bố vượt ra biên giới của các quốc gia.
- D. Dân cư tập trung đông đúc ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Câu 8: Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm

- A. 1995
- B. 1997
- C. 1984
- D. 1999

Câu 9: Những đặc điểm sau đây không thuộc Đông Nam Á lục địa:

- A. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi.
- B. Một phần lãnh thổ có thời kì lạnh vào mùa đông.
- C. Đồng bằng phù sa màu mỡ thuận lợi trồng lúa nước.
- D. Hầu hết lãnh thổ thuộc khí hậu xích đạo.

Câu 10: Khi thành lập ASEAN có bao nhiêu thành viên:

- A. 6
- B. 5
- C. 8
- D. 7

Câu 11: Vấn đề xây dựng một sự hòa hợp dân tộc bền vững ổn định là mục tiêu hàng đầu của ASEAN, đồng thời là một thách thức lớn đối với tất cả các quốc gia trong khu vực chủ yếu vì

- A. hầu hết các quốc gia trong khu đều là các nước đa ngôn ngữ và đa dân tộc.
- B. hầu hết các quốc gia trong khu vực đều là các nước đa tôn giáo và đa văn hóa.
- C. có sự cạnh tranh gay gắt về kinh tế giữa các nước trong khu vực.
- D. giữa các nước trong khu vực còn nhiều tranh chấp phức tạp các vấn đề về biên giới, về đảo, về vùng đặc quyền kinh tế biển.

Câu 12: Cao su được trồng nhiều ở các nước

- A. Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Bru-nây.
- B. Thái Lan, Indônexia, Ma-lai-xi-a và Việt Nam.
- C. Singapho, Brunây, Indônexia, Ma-lai-xi-a.
- D. Indonexia, Myanma, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a.

Câu 13: Ý nào sau đây không đúng về ngành dịch vụ của các nước Đông Nam Á?

- A. Hệ thống giao thông được mở rộng và tăng thêm.
- B. Hệ thống ngân hàng, tín dụng phát triển và hiện đại.
- C. Thông tin liên lạc được cải thiện và ngày càng nâng cấp.
- D. Cơ sở hạ tầng hiện đại và ngày càng phát triển.

Câu 14: Tên tiếng Anh đầy đủ của ASEAN là gì?

- A. Association of South and East Asian Nations
- B. Association of Southeast Asian Nations
- C. Alliance of Southeast Asian Nations
- D. Assembly of Southeast Asian Nations

Câu 15: Nhận định không chính xác về Đông Nam Á biển đảo:

- A. Là khu vực tập trung đảo lớn nhất thế giới.
- B. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.
- C. Nhiều đồi núi và núi lửa.
- D. Ven biển có các đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 16: Đông Nam Á trở thành khu vực hấp dẫn du khách vì

- A. ít nguy cơ động đất, núi lửa, sóng thần.
- B. cảnh quan thiên nhiên phong phú, nền văn hóa đặc sắc.
- C. dịch vụ chăm sóc khách rất phát triển.
- D. khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm.

Câu 17: ASEAN được thành lập ở đâu?

- A. Xin-ga-po
- B. Hà Nội
- C. Gia-các-ta
- D. Băng Cốc

Câu 18: Ngành nào sau đây vẫn chưa trở thành ngành sản xuất chính trong sản xuất nông nghiệp ở các nước Đông Nam Á?

- A. Ngành đánh bắt thủy sản
- B. Ngành trồng cây lương thực
- C. Ngành chăn nuôi gia súc
- D. Ngành nuôi trồng thủy sản

Câu 19: Hai quốc gia có phần lãnh thổ mùa đông có thời kì lạnh ở Đông Nam Á là

- A. Lào và Cam-pu-chia.
- B. Phi-lip-pin và Thái Lan.
- C. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- D. Việt Nam và Mianma.

Câu 20: Cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở

- A. Thái Lan.
- B. Campuchia.
- C. Việt Nam.
- D. Indonexia.

Câu 21: In-đô-ne-xi-a là nước xuất khẩu gạo lớn nhất ĐNA nhưng vẫn nhập khẩu gạo của VN vì

- A. Nhu cầu chăn nuôi trong nước.
- B. Gạo của Việt Nam chất lượng cao hơn.
- C. Gạo của Việt Nam giá rẻ hơn.
- D. Dân số của In-đô-nê-xi-a quá đông.

Câu 22: Giải pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp của các nước Đông Nam Á là

- A. phát triển công nghiệp chế biến
- B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
- C. phát triển thủy lợi.
- D. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.

Câu 23: Ngành CN sx và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử là thế mạnh của những nước nào?

- A. Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Phi-lip-pin, Bru-nây
- B. Việt Nam, Lào, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Bru-nây
- C. Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Phi-lip-pin, Bru-nây
- D. Xin-ga-po, Mai-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam

Câu 24: ASEAN được thành lập vào năm

- A. 1968 B. 1976 C. 1967. D. 1986.

Câu 25: Nhận định nào sau đây không chính xác về Đông Nam Á:

- A. Nằm trong vành đai sinh khoáng nên giàu khoáng sản.
B. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới điển hình.
C. Rừng mưa nhiệt đới và rừng xích đạo ẩm ướt xanh quanh năm.
D. Ngành thương mại và hàng hải có điều kiện để phát triển ở tất cả các nước.

Câu 26: Những thách thức mà Việt Nam khi gia nhập ASEAN là

- A. sự bất đồng về ngôn ngữ, khác biệt về giáo dục và chênh lệch về kinh tế
B. mâu thuẫn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và trật tự an toàn xã hội
C. sự chênh lệch về trình độ, khác biệt về chính trị và bất đồng về ngôn ngữ
D. sự khác biệt về chính trị, khác biệt về kinh tế và bất đồng về văn hóa

Câu 27: Đông Nam Á là vùng sản xuất lớn nhất thế giới về

- A. cà phê, cao su, lúa gạo. B. cà phê, hồ tiêu, điều
C. hồ tiêu, cao su, bông D. lúa gạo, trái cây, cao su.

Câu 28: Sản phẩm từ cây công nghiệp của các nước Đông Nam Á chủ yếu để

- A. tiêu thụ tại chỗ. C. cung cấp cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
B. xuất khẩu để thu ngoại tệ. D. cung cấp cho công nghiệp chế biến thực phẩm.

Câu 29: Ngành nào sau đây là ngành kt truyền thống và đang phát triển mạnh ở các nước ĐNÁ?

- A. Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. B. Trồng cây lương thực và cây ăn quả.
C. Trồng cây ăn quả và cây công nghiệp. D. Chăn nuôi gia súc và gia cầm.

Câu 30: Ưu thế về dân cư trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Đông Nam Á là

- A. lao động phổ thông chiếm đa số B. dân số trẻ, mật độ dân số cao.
C. phân bố dân cư không đều. D. mật độ dân số cao.

Câu 31: Quốc gia có tỉ lệ cao nhất về lao động lành nghề và trình độ chuyên môn cao ở ĐN Á là

- A. Xin-ga-po. B. Thái Lan. C. Ma-lai-xi-a. D. Bru-nây.

Câu 32: Hai quốc gia có nền văn hóa ảnh hưởng sâu sắc nhất đến nền văn minh Đông Nam Á là

- A. Nhật Bản và Anh. B. Ấn Độ và Trung Quốc. C. Hà Lan và Ấn Độ. D. Hoa Kỳ và Pháp.

Câu 33: Tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực có ý nghĩa hết sức quan trọng chủ yếu vì

- A. Là cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia và toàn khu vực.
B. Là tiền đề quan trọng để thu hút đầu tư từ các nước và các khu vực khác trên thế giới.
C. Là điều kiện hấp dẫn để thu hút khách du lịch trong khu vực.
D. Là điều kiện tối cần thiết để thu hút khách du lịch trên thế giới.

Câu 34: Đây là điều không chính xác khi nói đến vị trí của khu vực Đông Nam Á.

- A. Là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.
B. Nơi tiếp giáp giữa Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
C. Gồm một hệ thống các bán đảo và quần đảo. D. Nằm ở phía Đông Nam châu Á.

Câu 35: Trong 11 quốc gia Đông Nam Á, có một quốc gia có lãnh thổ vừa nằm ở Đông Nam Á lục địa, vừa nằm ở Đông Nam Á biển đảo, đó là

- A. Ma-lai-xi-a. B. Xin-ga-po. C. Bru-nây. D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 36: Ý nào sau đây không đúng khi nói về dân cư của Đông Nam Á?

- A. Thiếu lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao.
B. Số người trong độ tuổi lao động không dưới 50%.
C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên rất cao. D. Dân số đông, mật độ dân số cao.

Câu 37: Quốc gia duy nhất của khu vực Đông Nam Á không giáp biển là

- A. Cam-pu-chia. B. Lào. C. Bru-nây. D. Mi-an-ma.

Câu 38: Cao su, cà phê, hồ tiêu, dừa được trồng nhiều ở Đông Nam Á do có

- A. nguồn lao động dồi dào. B. do nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến.
C. khí hậu và đất đai phù hợp. D. nhu cầu rất lớn của người dân trong khu vực.

Câu 39: Khi thành lập ASEAN bao gồm các nước

- A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Mi-an-ma. B. Thái Lan, Xin –ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin.
C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Việt Nam. D. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Lào.

Câu 40: Công nghiệp của các nước Đông Nam Á đang phát triển theo hướng

- A. không liên kết, liên doanh với nước ngoài, tự sản xuất.
B. nhập công nghệ từ nước ngoài vào để sản xuất.
C. tăng cường liên kết, liên doanh với nước ngoài. D. đầu tư ra nước ngoài nhiều.

Câu 41: Mục tiêu nào sau đây là mục tiêu khái quát mà các nước ASEAN cần đạt được?

A. Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

- B. Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định và phát triển đồng đều.
C. Xây dựng ASEAN thành một khu vực hoà bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hoá phát triển.
D. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

Câu 42: Cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế phát triển

- A. công nghiệp, dịch vụ B. dịch vụ. C. công nghiệp. D. dịch vụ.

Câu 43: Việc phát triển giao thông Đông Nam Á lục địa theo hướng Đông – Tây gặp nhiều trở ngại vì địa hình là các dãy núi chủ yếu chạy theo hướng

- A. Tây Bắc – Đông Nam và Bắc – Nam. B. Tây Nam – Đông Bắc và Đông – Tây.
C. Tây Bắc – Đông Nam và Đông – Tây. D. Tây Nam – Đông Bắc và Bắc – Nam.

Câu 44: Cơ sở thuận lợi để cho các quốc gia Đông Nam Á có thể hợp tác cùng phát triển là

- A. Phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa của người dân các nước rất gần nhau.
B. Dân cư tập trung ở châu thổ các con sông lớn, vùng ven biển và vùng đất đỏ bazan.
C. Đông Nam Á là nơi tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa và tôn giáo.
D. Đông Nam Á là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn.

Câu 47: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

- A. Khí hậu nóng ẩm B. Khoáng sản nhiều loại C. Đất trồng đa dạng D. Rừng ôn đới phổ biến

ĐÁP ÁN LÝ THUYẾT ĐỊA LÍ 11

Bài 11											
Câu	Đa	Câu	Đa	Câu	Đa	Câu	Đa	Câu	Đa	Câu	Đa
1	A	10	B	19	D	28	B	36	C	45	D
2	B	11	D	20	C	29	A	37	B	46	C
3	C	12	B	21	D	30	B	38	C	47	D
4	A	13	D	22	C	31	A	39	B		
5	C	14	B	23	D	32	C	40	C		
6	A	15	D	24	C	32	B	41	B		
7	C	16	B	25	D	33	A	42	A		
8	A	17	D	26	C	34	B	43	A		
9	D	18	C	27	A	35	A	44	A		

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM: ĐỊA LÝ 12

I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

BÀI 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Câu 1: Các nước xếp theo thứ tự giảm dần về độ dài đường biên giới trên đất liền với nước ta là

- A. Trung Quốc, Lào, Campuchia. B. Trung Quốc, Campuchia, Lào
C. Lào, Trung Quốc, Campuchia. D. Lào, Campuchia, Trung Quốc.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây không đúng về vùng nội thủy của nước ta?

- A. Được tính từ mép nước thủy triều thấp nhất đến đường cơ sở.
B. Vùng nội thủy được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.
C. Là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.
D. Là đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của nước ta.

Câu 3: Lãnh thổ nước ta trải dài

- A. gần 18⁰ vĩ. B. gần 15⁰ vĩ. C. trên 12⁰ vĩ. D. gần 17⁰ vĩ.

Câu 4: Điểm cực Bắc, Nam, Tây, Đông của nước ta lần lượt thuộc các tỉnh

- A. Hà Giang, Cà Mau, Điện Biên, Khánh Hòa. B. Hà Giang, Cà Mau, Lào Cai, Khánh Hòa.
C. Hà Giang, Cà Mau, Điện Biên, Bình Thuận. D. Hà Giang, Cà Mau, Lai Châu, Ninh Thuận.

Câu 5: Điểm cực Bắc của nước ta là xã Lũng Cú thuộc tỉnh

- A. Lào Cai. B. Hà Giang. C. Cao Bằng D. Lạng Sơn.

Câu 6: Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ

- A. giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.
B. nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
C. nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến. D. nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.

Câu 7: Số lượng tỉnh (thành phố) giáp biển của nước ta là

- A. 31. B. 28. C. 25. D. 29.

Câu 8: Phạm vi lãnh thổ vùng đất của nước ta bao gồm toàn bộ

- A. khu vực đồng bằng và thềm lục địa. B. phần đất liền và thềm lục địa.
C. khu vực đồng bằng và đồi núi. D. phần đất liền và các hải đảo.

Câu 9: Ranh giới được gọi là đường biên giới trên biển của nước ta là ranh giới của

- A. tiếp giáp lãnh hải. B. lãnh hải. C. nội thủy. D. vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 10: Nước Việt Nam nằm ở

- A. phía đông Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới.
D. rìa phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

Câu 11: Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương, nên Việt Nam có nhiều

- A. bão và lũ lụt. B. tài nguyên khoáng sản.
C. tài nguyên sinh vật quý giá. D. vùng tự nhiên khác nhau trên lãnh thổ

Câu 12: Điểm cực Tây của nước ta là xã Sín Thầu thuộc tỉnh

- A. Sơn La. B. Lai Châu. C. Lào Cai. D. Điện Biên.

Câu 13: Bộ phận nào sau đây của vùng biển nước ta được xem như phần lãnh thổ trên đất liền?

- A. Tiếp giáp lãnh hải. B. Nội thủy. C. Lãnh hải. D. Thềm lục địa.

Câu 14: Điểm cực Nam của nước ta là xã Đất Mũi thuộc tỉnh

- A. Sóc Trăng. B. Bạc Liêu. C. Kiên Giang. D. Cà Mau.

Câu 15: Việt Nam có đường biên giới trên đất liền với những quốc gia nào?

- A. Thái Lan, Trung Quốc, Campuchia. B. Trung Quốc, Lào, Campuchia.
C. Lào, Campuchia, Thái Lan. D. Lào, Campuchia, Mianma.

Câu 16: Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển là

- A. tiếp giáp lãnh hải. B. đặc quyền kinh tế. C. thềm lục địa. D. lãnh hải.

Câu 17: Vùng đất là

- A. phần giới hạn bởi đường biên giới và đường bờ biển. B. phần đất liền tiếp giáp với vùng biển.
C. toàn bộ phần đất liền và các hải đảo. D. các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển.

Câu 18: Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, khu vực ảnh hưởng của gió Mậu Dịch và gió mùa, nên

- A. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá. B. có nhiều tài nguyên khoáng sản
C. thảm thực vật bốn mùa xanh tốt. D. khí hậu có hai mùa rõ rệt.

Câu 19: Lãnh thổ Việt Nam là khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm

- A. vùng đất, vùng biển, vùng trời. B. vùng đất liền, hải đảo, vùng trời.
C. vùng đất, hải đảo, thềm lục địa. D. vùng đất, vùng biển, vùng núi.

Câu 20: Việt Nam gần liền với lục địa và đại dương nào sau đây?

- A. Á-Âu và TBD. B. Á-Âu và ÁĐD. C. Á và TBD. D. Á và Ấn Độ Dương.

Câu 21: Đường biên giới trên đất liền nước ta với nước nào dài nhất?

- A. Lào. B. Campuchia. C. Thái Lan. D. Trung Quốc.

Câu 22: Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ

- A. nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loại động, thực vật.
B. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
C. nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
D. lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B, thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.

Câu 23: Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lý nằm

- A. ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới.
B. trên đường di lưu và di cư của nhiều loại động, thực vật.
C. tiếp giáp với Biển Đông. D. trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương.

Câu 24: Điểm cực Đông của nước ta là xã Vạn Thạnh thuộc tỉnh (Thành phố)

- A. Bình Thuận B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Quảng Ninh.

Câu 25: Nội thủy là vùng

- A. nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí.
B. tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí.
C. nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.
D. có chiều rộng 12 hải lí tính từ đất liền trở ra.

Câu 26: Bộ phận nào sau đây của vùng biển nước ta ở phía trong đường cơ sở?

- A. Lãnh hải B. Tiếp giáp lãnh hải C. Vùng đặc quyền kinh tế D. Nội thủy

BÀI 6 **ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

Câu 1: Các dãy núi nước ta chủ yếu chạy theo hướng

- A. Đông – Tây. B. Tây Bắc - Đông Nam. C. Bắc- Nam. D. Tây Nam– Đông Bắc.

Câu 2: Dãy núi có địa hình cao nhất nước ta là

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Con voi. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm chung của địa hình nước ta?

- A. Chịu tác động mạnh mẽ của con người. B. Hướng núi chính là đông bắc - tây nam.
C. Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. D. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích.

Câu 4: Vùng núi Trường Sơn Nam có vị trí

- A. nằm ở phía Nam dãy Bạch Mã. B. từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.
C. nằm ở phía đông của thung lũng sông Hồng. D. nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

Câu 5: Các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều nằm trong vùng núi nào?

- A. Tây Bắc. B. Trường Sơn Bắc. C. Đông Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 6: Vùng Đông Bắc có các cánh cung núi lớn nào?

- A. Cánh cung Hoàng Liên Sơn – Ngân Sơn- Đông Triều.
B. Cánh cung Sông Gâm- Bắc Sơn- Ngân Sơn - Đông Triều.
C. Cánh cung Hoàng Liên Sơn – Sông Gâm- Ngân Sơn.
D. Cánh cung sông Mã - sông Cả - Đông Triều- Bắc Sơn.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây không đúng với địa hình nước ta?

- A. Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. B. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích.
C. Hầu hết là địa hình núi cao. D. Có sự phân bậc rõ rệt theo độ cao.

Câu 8: Dạng địa hình chiếm diện tích lớn nhất trên lãnh thổ nước ta là

- A. núi cao. B. đồi núi thấp. C. đồng bằng. D. núi trung bình.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm địa hình nước ta?

- A. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người B. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng.
C. Đồng bằng chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích cả nước D. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

Câu 10: Cấu trúc địa hình nước ta gồm hai hướng chính là

- A. hướng ĐB- TN và hướng vòng cung. B. hướng TB- ĐN và hướng vòng cung.
C. hướng bắc- nam và hướng vòng cung. D. hướng đông - tây và hướng vòng cung.

Câu 11: Địa hình núi cao trên 2000m ở nước ta chiếm bao nhiêu % diện tích cả nước?

- A. 4%. B. 2%. C. 1%. D. 3%.

Câu 12: Hướng vòng cung là hướng chính của

- A. dãy núi vùng Đông Bắc. B. dãy Hoàng Liên Sơn.
C. vùng núi Trường Sơn Bắc. D. các hệ thống sông lớn.

Câu 13: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm chung của địa hình nước ta?

- A. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
B. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của sông ngòi.
C. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. D. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng.

Câu 14: Vùng núi Tây Bắc nước ta nằm ở

- A. giữa sông Hồng và sông Cả. B. phía đông của thung lũng sông Hồng.
C. phía Nam dãy Bạch Mã về phía nam. D. từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.

Câu 15: Dãy đồi trung du rộng nhất nước ta nằm ở rìa

- A. ĐB miền trung. B. ĐBSH. C. ĐBSCL. D. ĐNB.

Câu 16: Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, điều này được thể hiện ở đặc điểm nào?

- A. Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích, đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm 85% diện tích.
B. Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích, đồng bằng chỉ chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích cả nước.
C. Đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích và 85% là đồi núi thấp (dưới 1000m).
D. Đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$, núi cao trên 2000m chiếm 1% diện tích cả nước.

Câu 17: Đồi núi nước ta có sự phân bậc là do

- A. phần lớn là núi có độ cao dưới 2000 m bị bào mòn.
B. địa hình chịu tác động của vận động Tân Kiến Tạo làm trẻ lại.
C. trải qua lịch sử phát triển lâu dài, chịu tác động nhiều của ngoại lực.

D. chịu tác động của nhiều đợt vận động tạo núi trong đại Cổ sinh.

Câu 18: Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi?

- A. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ. B. Đồng bằng và đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.
C. Địa hình núi cao chiếm 1% diện tích lãnh thổ. D. Đồng bằng chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.

Câu 19: Hướng Tây Bắc- Đông Nam của địa hình nước ta thể hiện rõ rệt trong khu vực

- A. từ tả ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã. B. từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
C. Từ dãy Bạch Mã lên phía bắc. D. Từ dãy Bạch Mã xuống phía nam.

Câu 20: Ý nào sau đây không đúng với vùng núi Trường Sơn Nam?

- A. Có sự đối xứng rõ rệt giữa 2 sườn đông-tây của Trường Sơn Nam.
B. Có các cao nguyên bazan tương đối bằng phẳng.
C. Khối núi komatit và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ.
D. Gồm các khối núi và cao nguyên bằng phẳng.

Câu 21: Mặc dù nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, nhưng tính chất nhiệt đới vẫn được bảo toàn, nguyên nhân là do

- A. địa hình phân hóa đa dạng. B. gió mùa Tây Nam.
C. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp. D. tác động tín phong Bắc bán cầu.

Câu 22: Địa hình nước ta thấp dần từ

- A. tây bắc xuống đông nam. B. tây bắc xuống tây nam.
C. đông bắc xuống tây nam. D. bắc xuống nam.

Câu 23: Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi

- A. Trường Sơn Nam. B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Đông Bắc.

Câu 24: Địa hình nước ta được chia thành 4 vùng là

- A. Đông Bắc, Tây Bắc, Trường sơn Bắc, Trường Sơn Nam.
B. Hoàng Liên Sơn, Tây Bắc, Trường Sơn, Cực Nam Trung Bộ.
C. Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam.
D. Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Tây Bắc.

Câu 25: Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là

- A. gồm các dãy núi liên kết với các cao nguyên. B. có địa hình cao nhất nước ta.
C. có 4 cánh cung núi lớn. D. có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Câu 26: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm vùng núi Trường Sơn Nam?

- A. Bề mặt cao nguyên tương đối bằng phẳng ở phía Tây. B. Gồm các khối núi và cao nguyên.
C. Có những đỉnh cao trên 2000m nghiêng dần về phía đông. D. Có địa hình cao nhất nước ta.

Câu 27: Cao hai bên, thấp ở giữa là đặc điểm của vùng núi

- A. Trường Sơn Nam. B. Đông Bắc. C. Tây Bắc. D. Trường Sơn Bắc.

Câu 28: Hướng Tây Bắc - Đông Nam ở nước ta thể hiện ở vùng núi

- A. Đông Bắc và Trường Sơn Bắc. B. Trường Sơn Nam và Tây Bắc.
C. Đông Bắc và Tây Bắc. D. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.

Câu 29: Vùng núi có các bề mặt cao nguyên badan tương đối bằng phẳng, nằm ở các bậc độ cao khác nhau là

- A. Trường Sơn Bắc. B. Đông Bắc. C. Tây Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 30: Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là

- A. địa hình thấp và hẹp ngang nhất nước.
B. gồm các khối núi và cao nguyên hướng vòng cung.
C. có bốn cánh cung núi lớn mở ra về phía bắc và phía đông.
D. có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.

Câu 31: Giới hạn của dãy núi Trường Sơn Bắc là

- A. phía Nam sông Cả tới dãy Hoành Sơn. B. phía Nam sông Đà tới dãy Bạch Mã.
C. phía Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã. D. phía Nam sông Mã tới dãy Bạch Mã.

Câu 32: Ranh giới tự nhiên của Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam là dãy núi

- A. Hoành Sơn. B. Tam Đảo. C. Hoàng Liên Sơn. D. Bạch Mã.

Câu 33: Địa hình đb và đồi núi thấp (<1000m) chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích của nước ta?

- A. 65%. B. 75%. C. 95%. D. 85%.

Câu 34: Đặc điểm của vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. núi thấp chiếm ưu thế và thấp dần từ tây bắc- đông nam.
B. Địa hình nâng cao ở hai đầu thấp ở giữa.
C. Gồm những dãy núi song song và so le nhau theo hướng TB-ĐN.
D. có sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn Đông- Tây.

Câu 35: So với diện tích đất đai nước ta, địa hình đồi núi chiếm

- A. 2/3. B. 3/5. C. 4/5. D. 3/4.

BÀI 7 **ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (TT)**

Câu 1: Thế mạnh nào sau đây không phải là chủ yếu của khu vực đồng bằng?

- A. Phát triển nông nghiệp lúa nước. B. Phát triển cây công nghiệp dài ngày.
C. Phát triển giao thông vận tải. D. Nơi tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

Câu 2: Các đồng bằng tương đối lớn nằm dọc ven biển miền trung, lần lượt từ Bắc vào Nam là

- A. Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Tuy Hòa. B. Thanh Hóa, Nghệ An, Tuy Hòa, Quảng Nam.
C. Nghệ An, Thanh Hóa, Tuy Hòa, Quảng Nam. D. Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hòa.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm Đồng Bằng Sông Cửu Long?

- A. Về mùa lũ nước ngập trên diện rộng. B. Có hệ thống đê bao bọc.
C. Gần 2/3 diện tích đồng bằng là đất phèn, đất mặn. D. Địa hình thấp và bằng phẳng.

Câu 4: Ý nào sau đây đúng với địa hình ĐBSH?

- A. Vùng trong đê hằng năm được bồi phù sa. B. Bề mặt bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
C. Có các vùng trũng rộng lớn chưa bồi lấp xong. D. Cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.

Câu 5: Thế mạnh nào sau đây không phải của khu vực đồng bằng?

- A. Là nơi có điều kiện tập trung các thành phố, các khu công nghiệp.
B. Các sông ở đồng bằng có tiềm năng thủy điện rất lớn.
C. Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
D. Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông.

Câu 6: Ở ĐB ven biển miền Trung thường có sự phân chia thành 3 dải, lần lượt từ biển vào là

- A. vùng trũng thấp- cồn cát, đầm phá- đồng bằng. B. cồn cát, đầm phá- đồng bằng- vùng trũng thấp
C. đồng bằng- cồn cát, đầm phá- vùng trũng thấp. D. cồn cát, đầm phá- vùng trũng thấp- đồng bằng.

Câu 7: Thiên nhiên NDAGM ở nước ta có ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất tới hoạt động

- A. sản xuất công nghiệp. B. sản xuất nông nghiệp. C. thương mại. D. du lịch.

Câu 8: Hai đồng bằng châu thổ sông lớn ở nước ta gồm

- A. ĐBSH và đồng bằng sông Thái Bình. B. đồng bằng sông Tiền và đồng bằng sông Hậu.
C. đồng bằng sông Đồng Nai và ĐBSCL. D. đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL..

Câu 9: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đất ngoài đê gồm các khu ruộng cao bạc màu và các vùng trũng lớn.

- B. Cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.
- C. Đồng bằng bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
- D. Đã được con người khai thác từ lâu đời và biến đổi mạnh mẽ.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây không đúng về đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Diện tích rộng lớn hơn 40.000km².
- B. Diện tích đất phèn, đất mặn còn lớn.
- C. Hình thành do sông Tiền và Sông Hậu bồi tụ phù sa.
- D. Địa hình bị chia cắt thành nhiều ô và có đê bao bọc.

Câu 11: Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm là

- A. địa hình cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.
- B. địa hình tương đối cao và khá bằng phẳng.
- C. về mùa lũ nước ngập trên diện rộng.
- D. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

Câu 12: Đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung là

- A. địa hình thấp và bằng phẳng, diện tích đất phù sa lớn.
- B. đồng bằng có các vùng trũng lớn chưa được bồi lấp xong.
- C. bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô.
- D. đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

Câu 13: Điểm giống nhau ở 2 hai đồng bằng ĐBSH và ĐBSCL là

- A. đều do phù sa sông lớn bồi đắp.
- B. có hệ thống đê điều chạy dài.
- C. bị nhiễm mặn nặng nề.
- D. có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

Câu 14: Đất mặn, đất phèn chiếm tới 2/3 diện tích tự nhiên của

- A. đồng bằng sông Cửu Long.
- B. đồng bằng sông Hồng
- C. đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ.

Câu 15: Đồng Bằng Sông Cửu Long có hai vùng trũng lớn là

- A. Tứ Giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười.
- B. Cà Mau và Đồng Tháp Mười.
- C. Tứ Giác Long Xuyên và Cà Mau.
- D. Kiên Giang và Đồng Tháp Mười.

Câu 16: Thế mạnh về tự nhiên của khu vực đồi núi trong việc phát triển kinh tế- xã hội là

- A. tiềm năng khoáng sản, du lịch, trồng rừng, thủy năng.
- B. tiềm năng khoáng sản, giao thông, khai thác rừng, thủy năng.
- C. tiềm năng khoáng sản, phát triển khu dân cư, khu công nghiệp.
- D. giao thông đi lại thuận lợi, phát triển du lịch sinh thái, trồng rừng.

Câu 17: Vùng đồng bằng có diện tích đất phèn, mặn nhiều nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng Sông Hồng.
- C. Đồng bằng Ven biển Nam Trung bộ
- D. Đồng bằng Ven biển Bắc Trung bộ.

Câu 18: Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm là

- A. hẹp ngang, chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
- B. có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. có các khu ruộng bậc cao bạc màu.
- D. bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông.

Câu 19: Ở Đồng bằng sông Hồng vùng đất ngoài đê là nơi

- A. không được bồi phù sa hằng năm.
- B. thường xuyên được bồi đắp phù sa.
- C. có bậc ruộng cao, bạc màu.
- D. có nhiều ô trũng ngập nước.

Câu 20: Đồng bằng sông Cửu Long thường xuyên bị nhiễm mặn vào mùa khô là do

- A. biển bao quanh, có gió mạnh nên đưa nước biển vào.
- B. có nhiều vùng trũng lớn dễ bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.
- C. địa hình thấp nên thủy triều lấn sâu vào mùa khô.
- D. sông ngòi nhiều tạo điều kiện dẫn nước biển vào sâu trong đất liền.

Câu 21: Đồng bằng sông Hồng do hệ thống sông nào bồi đắp phù sa?

- A. Sông Tiền và Sông Hậu.
- B. Sông Cả và sông Mã.
- C. Sông Hồng và sông Thái Bình.
- D. Sông Hồng và Sông Mê Công.

Câu 22: Khó khăn thường xuyên đối với giao lưu kinh tế giữa các vùng miền núi là

- A. lũ nguồn, trượt lở.
- B. động đất, sạt lở.
- C. địa hình bị chia cắt mạnh.
- D. lũ quét, xói mòn.

Câu 23: Đất đai ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa là do

- A. đồng bằng nằm ở chân núi nhận nhiều sỏi, cát trôi xuống.
- B. bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều.
- C. trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu.
- D. các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa.

Câu 24: So với đồng bằng sông Cửu Long thì đồng bằng sông Hồng

- A. thấp hơn và ít bằng phẳng hơn.
- B. thấp hơn và bằng phẳng hơn.
- C. cao hơn và ít bằng phẳng hơn.
- D. cao hơn và bằng phẳng hơn.

Câu 25: DBSH ở nước ta đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên cơ sở

- A. vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng
- B. vịnh biển nông, thềm lục địa hẹp
- C. vịnh biển sâu, thềm lục địa mở rộng
- D. vịnh biển sâu, thềm lục địa hẹp

BÀI 8 **THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

Câu 1: Hai bể dầu lớn nhất hiện đang được khai thác ở nước ta là

- A. bể Thổ - Chu Mã Lai và bể sông Hồng.
- B. bể Cửu Long và bể Sông Hồng.
- C. bể Nam Côn Sơn và bể Cửu Long
- D. bể Sông Hồng và bể Trung bộ.

Câu 2: Hệ sinh thái rừng ngập mặn của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng

- A. Bắc Bộ.
- B. Nam Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 3: Nhận định nào sau đây không chính xác về đặc điểm của biển Đông?

- A. Nhiệt độ nước biển thấp.
- B. Có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. Vùng biển rộng, tương đối kín.
- D. Giàu khoáng sản và hải sản.

Câu 4: Vấn đề quan trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp và phát triển kt biển của nước ta là

- A. sử dụng phương tiện hiện đại trong khai thác thủy sản.
- B. sử dụng hợp lý nguồn lợi biển, phòng chống ô nhiễm, phòng tránh thiên tai.
- C. tăng cường việc nuôi trồng thủy sản, giảm việc đánh bắt hủy diệt.
- D. có chiến lược khai thác thủy hải sản ngoài khơi, tăng cường đội tàu hiện đại.

Câu 5: Biển Đông là cầu nối giữa hai đại dương nào?

- A. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- B. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- C. Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương.
- D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 6: Loại thiên tai nào ở vùng biển Đông gây ra hậu quả nặng nề nhất cho vùng DB ven biển?

- A. Triều cường.
- B. Bão.
- C. Xâm thực bờ biển.
- D. Cát bay.

Câu 7: Hệ sinh thái nào sau đây không phải là hệ sinh thái vùng ven biển nước ta?

- A. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Hệ sinh thái trên đất phèn.
- C. Hệ sinh thái rừng trên các đảo.
- D. Hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Câu 8: Biển Đông có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nằm phía đông của Thái Bình Dương.
- B. Nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. Phía đông và đông nam mở ra đại dương.
- D. Là một biển nhỏ trong các biển của Thái Bình Dương.

Câu 9: Vùng biển Việt Nam giàu về loại tài nguyên nào?

- A. Khoáng sản và hải sản. B. Lâm sản và thủy sản. C. Hải sản và lâm sản. D. Thủy sản và khoáng sản.

Câu 10: Biển có ảnh hưởng sâu sắc đến thiên nhiên phần đất liền nước ta chủ yếu do

- A. hướng núi tạo điều kiện cho ảnh hưởng của biển vào sâu trong đất liền.
B. hình dạng lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang.
C. bờ biển có nhiều vũng, vịnh ăn sâu vào trong đất liền. D. biển Đông là một biển rộng.

Câu 11: Ý nào sau đây không đúng với ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

- A. Làm giảm tính nóng bức trong mùa hạ.
B. Làm khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương.
C. Làm tăng tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông.
D. Mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn.

Câu 12: Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở biển Đông nước ta là

- A. cát trắng. B. titan. C. muối biển. D. dầu khí.

Câu 13: Nguồn tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng nhất biển Đông nước ta là

- A. dầu mỏ. B. titan. C. muối. D. sa khoáng.

Câu 14: Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì

- A. có thềm lục địa thoải với các bãi triều thấp.
B. chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam nên rất nóng.
C. có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
D. không có bão, lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

Câu 15: Ảnh hưởng của biển Đông làm cho khí hậu nước ta

- A. tăng tính chất lạnh khô mùa đông. B. tăng tính khắc nghiệt thời tiết.
C. mang tính chất nhiệt đới. D. mang đặc tính khí hậu hải dương.

Câu 16: Loại khoáng sản nào có trữ lượng lớn và giá trị nhất ở vùng thềm lục địa nước ta?

- A. Kim loại màu. B. Kim loại đen. C. Than bùn. D. Dầu khí

Câu 17: Phát biểu nào sau đây không đúng về biển Đông?

- A. tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được thể hiện qua các yếu tố hải văn.
B. biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. phía bắc và phía tây là lục địa, phía đông và đông nam là các vòng cung đảo.
D. phía bắc và phía đông là lục địa, phía tây và tây nam là các vòng cung đảo.

BÀI 9

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây không phải của tính chất nhiệt đới ẩm khí hậu nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm dưới 20°C. B. Độ ẩm không khí trên 80%.
C. Tổng số giờ nắng từ 1400- 3000h/năm. D. Cán cân bức xạ dương quanh năm.

Câu 2: Hướng chính của gió mùa mùa đông khi thổi vào nước ta là

- A. Tây Nam. B. Đông Bắc. C. Đông Nam. D. Tây Bắc

Câu 3: Từ vĩ tuyến 16°B trở vào, về mùa đông, gió thịnh hành là

- A. gió mùa Đông Bắc thổi từ cao áp cận cực. B. gió TN thổi từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Nam.
C. gió TN thổi từ cao áp bắc Ấn Độ Dương. D. gió ĐB thổi từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu Bắc.

Câu 4: Thời tiết rất nóng và khô ở ven biển Trung Bộ và phần nam khu vực Tây Bắc nước ta do loại gió nào sau đây gây ra?

- A. Gió Mậu dịch Nam bán cầu. B. Gió phơn Tây Nam.
C. Gió Mậu dịch Bắc bán cầu. D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 5: Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
- B. Kéo dài liên tục suốt 4 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.
- C. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
- D. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.

Câu 6: Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa lớn ở vùng

- A. Phía Bắc đèo Hải Vân.
- B. Tây nguyên và Nam Bộ.
- C. Phía Nam đèo Hải Vân.
- D. Nam Bộ và Trung bộ.

Câu 7: Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa đông là

- A. từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc.
- B. Nam Bộ và Tây Nguyên.
- C. ven biển miền Trung.
- D. từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

Câu 8: Nguyên nhân nào sau đây làm cho tháng mưa lớn nhất ở Nam Bộ nước ta đến muộn hơn Bắc Bộ?

- A. gió Tây Nam kết thúc hoạt động ở Nam Bộ muộn hơn.
- B. dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở Nam Bộ muộn hơn.
- C. gió Tây Nam từ Bắc ÁĐĐ đến Nam Bộ sớm hơn.
- D. Nam Bộ xa chí tuyến, gần xích đạo.

Câu 9: Khí hậu được phân chia thành hai mùa mưa và khô thể hiện rõ là ở

- A. dãy Bạch Mã trở vào nam.
- B. trên phạm vi cả nước.
- C. vùng duyên hải miền trung.
- D. dãy Bạch Mã trở ra bắc.

Câu 10: Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí

- A. lạnh phương Bắc.
- B. cận chí tuyến bán cầu Bắc.
- C. Bắc Ấn Độ Dương.
- D. cận chí tuyến bán cầu Nam.

Câu 11: Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới nửa cầu Bắc, nên

- A. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.
- B. có nền nhiệt độ cao.
- C. khí hậu có bốn mùa rõ rệt.
- D. chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Câu 12: Mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động của

- A. gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.
- B. gió mùa Tây Nam và Tín Phong.
- C. gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. gió Tín Phong và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 13: Các khối khí di chuyển qua biển (trong đó có biển Đông) mang lại cho khí hậu nước ta đặc điểm là

- A. nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc trên 20°C.
- B. độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.
- C. lượng mưa lớn, cân bằng ẩm luôn âm.
- D. tổng lượng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.

Câu 14: Mưa phùn là loại mưa diễn ra

- A. vào nửa sau mùa đông ở Nam trung Bộ và Nam Bộ.
- B. vào nửa đầu mùa đông ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ
- C. vào nửa sau mùa đông ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- D. vào nửa đầu mùa đông ở Nam trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 15: Gió thổi vào nước ta mang thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa và lạnh ẩm vào cuối mùa cho miền Bắc là

- A. gió mùa Đông Bắc.
- B. gió mậu dịch nửa cầu Bắc.
- C. gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengal.
- D. gió Tây Nam.

Câu 16: Gió mùa Đông Bắc khi đến vùng Bắc Trung Bộ

- A. đã bị suy yếu, không còn ảnh hưởng tới vùng. B. vẫn còn ảnh hưởng mạnh.
C. chỉ làm ảnh hưởng tới khu vực núi cao. D. chỉ làm ảnh hưởng tới khu vực ven biển.

Câu 17: Về mùa đông, từ Đà Nẵng trở vào Nam loại gió nào sau đây chiếm ưu thế?

- A. Tín phong bán cầu Bắc. B. Gió phơn Tây Nam. C. Tín phong bán cầu Nam. D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 18: Nước ta độ ẩm trong không khí luôn vượt quá

- A. 60%. B. 80%. C. 90%. D. 70%.

Câu 19: Hướng gió chính gây mưa cho đồng bằng Bắc Bộ vào mùa hè là

- A. Đông Nam. B. Tây Nam. C. Tây Bắc. D. Đông Bắc.

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta?

- A. Chỉ hoạt động chủ yếu ở miền Bắc. C. Tạo nên mùa đông có 2 – 3 tháng lạnh ở miền Bắc.
B. Thổi liên tục suốt mùa đông. D. Hầu như bị chặn lại bởi bức chắn dãy Bạch Mã.

Câu 21: Thời gian hoạt động của gió mùa mùa hạ thổi vào nước ta là

- A. từ tháng 5 đến tháng 10. B. từ tháng 6 đến tháng 12.
C. từ tháng 7 đến tháng 9. D. từ tháng 10 đến tháng 12.

Câu 22: Ở nước ta, gió Tín Phong hoạt động mạnh nhất vào thời gian nào?

- A. Giữa mùa gió Đông Bắc. B. Chuyển tiếp giữa hai mùa gió.
C. Giữa mùa gió Đông Bắc và giữa mùa gió Tây Nam. D. Giữa mùa gió Tây Nam.

Câu 23: Khí hậu Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với mấy mùa gió chính?

- A. Hai mùa gió chính. B. Một mùa gió chính. C. Bốn mùa gió chính. D. Ba mùa gió chính.

Câu 24: Ranh giới phân chia khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam là

- A. Dãy Trường Sơn Nam. B. Dãy Hoàng Liên Sơn. C. Dãy Bạch Mã. D. Dãy Hoàng Sơn.

Câu 25: Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là

- A. khu vực Tây nguyên và Nam Bộ. B. khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
C. khu vực phía đông dãy Trường Sơn. D. khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B.

Câu 26: Kiểu thời tiết lạnh ẩm diễn ra ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian nào?

- A. Tháng cuối mùa đông. B. Tháng đầu mùa đông.
C. Nửa sau mùa đông. D. Nửa đầu mùa đông.

Câu 27: Đặc trưng nổi bật của thời tiết miền Bắc nước ta vào nửa đầu mùa đông là

- A. lạnh và có mưa phùn. B. lạnh và ẩm. C. ẩm và có mưa phùn. D. lạnh và khô.

Câu 28: Đặc điểm nào sau đây đúng với chế độ mưa của vùng ven biển Trung bộ ?

- A. Mưa dài nhất trong cả nước. B. Mưa đều giữa các tháng trong năm.
C. Mưa nhiều vào thời kì thu đông. D. Mưa tập trung nhất vào mùa hạ.

Câu 29: Ở nước ta, những nơi có mùa mưa và mùa khô rõ rệt là

- A. Vùng núi Tây Bắc và Tây Nguyên. B. Nam Bộ và Tây Nguyên.
C. Nam Bộ và ven biển Trung Bộ. D. Vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.

Câu 30: Hướng chính của gió mùa mùa hạ khi thổi vào nước ta là

- A. Tây Nam. B. Đông Nam. C. Tây Bắc. D. Đông Bắc

Câu 31: Khu vực có mưa lớn tập trung vào thu- đông ở nước ta là

- A. ven biển Trung Bộ. B. đồng bằng Nam Bộ. C. đồng bằng Bắc Bộ. D. khu vực Tây Nguyên.

Câu 32: Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kỳ giữa và cuối mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí

- A. cận chí tuyến bán cầu Nam. B. cận chí tuyến bán cầu Bắc.

C. Bắc Ấn Độ Dương.

D. lạnh phương Bắc.

Câu 33: Biểu hiện nào sau đây không phải của tính chất nhiệt đới ở nước ta?

- A. Khí hậu phân chia thành bốn mùa rõ rệt. B. Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.
C. Nhiệt độ trung bình năm toàn quốc trên 20°C (trừ vùng núi cao).
D. Nhiều nắng, tổng số giờ nắng đạt tới 1400 đến 3000h/năm.

Câu 34: Ở Việt Nam, những vùng có lượng mưa cao nhất thường phân bố ở

- A. vùng đồng bằng. B. vùng khuất gió.
C. các đỉnh núi cao trên 2000m. D. sườn núi cao và đón gió biển.

Câu 35: Biểu hiện tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta là

- A. trong năm, Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời.
B. hằng năm nước ta nhận lượng nhiệt Mặt Trời lớn. C. trong năm, Mặt Trời qua thiên đỉnh hai lần.
D. tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.

Câu 36: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta quy định bởi

- A. vai trò của biển Đông. B. sự hiện diện của khối khí tín phong.
C. Ảnh hưởng gió mùa Tây Nam. D. nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

Câu 37: Hệ quả hoạt động của gió mùa đông đối với nước ta là

- A. gây mưa cho cả nước. B. gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên.
C. gây mưa phùn cho Nam Trung Bộ. D. tạo mùa đông lạnh ở miền Bắc.

Câu 38: Điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta?

- A. Chỉ hoạt động mạnh ở miền Bắc. B. Thổi từng đợt, không kéo dài liên tục.
C. Bị biến tính và suy yếu dần khi di chuyển về phía Nam.
D. Gây ra hiện tượng phơn khi vượt qua dãy Trường Sơn.

Câu 39: Loại gió có cơ chế hoạt động quanh năm ở nước ta là

- A. gió mùa Tây Nam. B. gió mùa Đông Bắc. C. gió mùa Đông Nam. D. tín phong.

Câu 40: Từ Đà Nẵng trở vào, hướng thổi chiếm ưu thế của gió Tín phong bán cầu Bắc từ tháng 11-4 năm sau là hướng

- A. Tây Nam. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Đông Nam.

Câu 41: Nguyên nhân hình thành gió phơn ở Bắc Trung Bộ là do

- A. gió mùa Tây Nam vượt qua dãy Bạch Mã. B. gió mùa Đông Bắc vượt qua Hoàng Liên Sơn.
C. gió mùa Đông Bắc vượt qua dãy Hoàng Sơn. D. gió mùa Tây Nam vượt qua Trường sơn Bắc

Câu 42: Càng về phía nam nước ta thì

- A. nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm. B. biên độ nhiệt càng tăng.
C. nhiệt độ trung bình càng tăng. D. nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm.

Câu 43: Thời gian hoạt động của gió mùa mùa đông là

- A. từ tháng 6 đến tháng 12. B. từ tháng 5 đến tháng 10
C. từ tháng 5 đến tháng 11. D. từ tháng 11 đến tháng 4

Câu 44: Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo hướng Bắc - Nam là do

- A. số lần mặt trời đi qua thiên đỉnh ở phía Bắc nhiều hơn phía Nam.
B. gió mùa Tây Nam gây mưa không đều ở miền Bắc và miền Nam nước ta.
C. tăng lượng bức xạ Mặt Trời và giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.
D. sự phân hóa khí hậu theo độ cao và gió đông bắc hoạt động không đều.

Câu 45: Nhiệt độ trung bình năm ở nước ta cao, vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới với biểu hiện là

- A. trên 20°C (trừ vùng núi Đông Bắc). B. trên 20°C (trừ vùng núi thấp).
C. trên 20°C (trừ vùng núi Tây Bắc). D. trên 20°C (trừ vùng núi cao).

Câu 46: Đặc điểm nào sau đây không phải đặc điểm của gió mùa mùa hạ?

- A. Gây nóng khô cho ven biển Trung Bộ vào đầu mùa.
- B. Đầu mùa gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên.
- C. Tạo không khí lạnh khô và lạnh ẩm.
- D. Giữa và cuối mùa gây mưa cho cả miền Bắc và miền Nam.

Câu 47: Đặc điểm nào sau đây không phải đặc điểm của gió mùa mùa đông?

- A. Nửa sau mùa đông: lạnh ẩm.
- B. Nửa đầu mùa đông: lạnh khô.
- C. Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là miền Bắc.
- D. Phạm vi ảnh hưởng cả nước.

Câu 48: Lượng mưa trung bình năm trên lãnh thổ nước ta dao động trong khoảng

- A. 2500 – 3000 mm.
- B. 500 – 1000 mm.
- C. 1500 – 2000 mm.
- D. 3000 – 4000 mm.

Câu 49: Nhiệt độ trung bình năm ở nước ta là

- A. cao nhất ở miền Bắc.
- B. tăng dần từ Nam ra Bắc.
- C. giảm dần từ Nam ra Bắc.
- D. không khác nhau mấy giữa các vùng.

BÀI 10

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

Câu 1: Nhịp điệu dòng chảy trong năm của sông ngòi nước ta chủ yếu phụ thuộc vào

- A. chế độ mưa mùa.
- B. diện tích lưu vực sông.
- C. độ dốc của lòng sông.
- D. độ dài của sông.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây của địa hình chứng tỏ mang đặc tính vùng nhiệt đới ẩm gió mùa?

- A. Có nhiều khối núi cao đồ sộ.
- B. Xâm thực mạnh ở miền đồi núi.
- C. Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ.
- D. Có nhiều đồi núi, độ dốc cao.

Câu 3: Hoạt động ngoại lực đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại là

- A. xâm thực - bồi tụ.
- B. xói mòn – rửa trôi.
- C. mài mòn – bồi tụ.
- D. xâm thực – mài mòn.

Câu 4: Ở nước ta, các đồng bằng hạ lưu sông được bồi tụ, mở mang nhanh chóng là hệ quả của

- A. sông ngòi nhiều nước.
- B. quá trình xâm thực mạnh mẽ ở vùng núi.
- C. chế độ nước sông theo mùa.
- D. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 5: Đất feralit có màu đỏ vàng do

- A. nhận được nhiều ánh sáng Mặt Trời.
- B. lượng phù sa trong đất lớn.
- C. hình thành trên đá mẹ có nhiều chất badan.
- D. tích tụ nhiều ôxit sắt và ôxit nhôm.

Câu 6: Dọc bờ biển nước ta trung bình cứ bao nhiêu km lại gặp 1 cửa sông?

- A. 30km.
- B. 20km.
- C. 40km.
- D. 10km.

Câu 7: Vì sao sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa?

- A. Do lượng mưa nhiều.
- B. Do sông ngắn, dốc.
- C. Do chế độ mưa thất thường.
- D. Do chế độ khí hậu mưa mùa.

Câu 8: Sông ngòi ở khu vực nào sau đây thường có mùa lũ vào thời kì thu đông?

- A. Đồng bằng Bắc Bộ.
- B. Đông Trường Sơn.
- C. Đồng bằng Nam Bộ.
- D. Đông Bắc.

Câu 9: ĐB châu thổ sông Hồng và ĐBSCL hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến vài trăm m là do

- A. nước sông chảy chậm, phù sa lắng đọng nhanh.
- B. sông có lượng nước chảy hằng năm lớn.
- C. nước sông chảy nhanh.
- D. xâm thực mạnh ở miền đồi núi.

Câu 10: Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì

- A. có sự tích tụ nhiều Al_2O_3 .
- B. mưa nhiều rửa trôi các chất badan.
- C. quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh.
- D. có sự tích tụ nhiều Fe_2O_3 .

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây không phải biểu hiện của quá trình xâm thực vùng đồi núi?

- A. Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn. B. Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn.
C. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất xói mòn. D. Mỏ mang nhanh chóng đồng bằng hạ lưu.

Câu 12: Đất feralit ở nước ta có đặc điểm nổi bật là

- A. có màu đỏ vàng, lớp đất mỏng. B. có màu đỏ vàng, đất chua.
C. có màu nâu đỏ, giàu mùn. D. có màu đen, xốp, dễ thoát nước.

Câu 13: Đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa là

- A. phần lớn sông chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.
B. phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt. C. lượng mưa phân bố không đều giữa các hệ sông.
D. sông có lưu lượng nước lớn, hàm lượng phù sa cao.

Câu 14: Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng

- A. đồng bằng. B. ven biển. C. núi cao. D. đồi núi thấp.

Câu 15: Quá trình xâm thực xảy ra mạnh mẽ ở những nơi có

- A. địa hình cao, lượng mưa nhỏ. B. địa hình thấp, lượng mưa nhỏ.
C. địa hình thấp, lượng mưa lớn. D. địa hình cao, sườn dốc, lượng mưa lớn.

Câu 16: Trong giới sinh vật ở nước ta, thành phần loài nào chiếm ưu thế?

- A. Nhiệt đới. B. Ôn đới. C. Cận cực. D. Cận nhiệt.

Câu 17: Quá trình hình thành đất chủ yếu ở Việt Nam là

- A. quá trình tích tụ các chất badan dễ tan. B. quá trình hình thành đá ong.
C. quá trình feralit mạnh ở đồi núi thấp. D. quá trình tích tụ mùn trên núi.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm sông ngòi nước ta?

- A. Sông ngòi dày đặc, chủ yếu là sông lớn. B. Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.
C. Chế độ nước sông theo mùa. D. Chế độ dòng chảy sông ngòi thất thường.

Câu 19: Hàm lượng phù sa sông ngòi nước ta lớn do

- A. mạng lưới sông ngòi dày đặc. B. tổng lượng nước sông lớn.
C. xâm thực, bào mòn mạnh mẽ ở vùng đồi núi. D. chế độ nước sông thay đổi theo mùa.

Câu 20: Loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta là

- A. đất feralit. B. đất xám bạc màu. C. đất mùn thô. D. đất phù sa mới.

Câu 21: Chế độ dòng chảy sông ngòi nước ta thất thường do

- A. độ dốc lòng sông lớn, nhiều thác ghềnh. B. sông có đoạn chảy ở núi, có đoạn chảy ở đồng bằng.
C. chế độ mưa trong năm thất thường. D. lòng sông nhiều nơi bị phù sa lấp.

Câu 22: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa làm cho địa hình nước ta

- A. bị xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. B. nhiễm mặn ở đồng bằng hạ lưu sông.
C. bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô. D. chia cắt ở các đồng bằng ven biển.

Câu 23: Đặc điểm nào sau đây không đúng về đặc điểm của sông ngòi Việt Nam?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc. B. Sông ngòi nhiều nước và giàu phù sa.
C. Cự trung bình 20m gặp 1 cửa sông. D. Chế độ nước theo mùa.

Câu 24: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm sông ngòi nước ta?

- A. Sông ngòi đầy nước quanh năm. B. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. Sông ngòi giàu phù sa. D. Phần lớn là sông nhỏ.

Câu 25: Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta là hệ sinh thái rừng

- A. rậm thường xanh quanh năm. B. ngập mặn cho năng suất sinh học cao.
C. nhiệt đới khô lá rộng và xavan. D. nhiệt đới khô lá rộng và xavan.

BÀI 11
THIÊN NHIÊN CÓ SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Câu 1: Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo hướng Bắc - Nam là do

- A. sự phân hóa khí hậu theo độ cao và gió đông bắc hoạt động không đều.
- B. gió mùa Tây Nam gây mưa không đều ở miền Bắc và miền Nam nước ta.
- C. tăng lượng bức xạ Mặt Trời và giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.
- D. số lần mặt trời đi qua thiên đỉnh ở phía Bắc nhiều hơn phía Nam.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây không đúng với thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc?

- A. Cảnh quan tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa.
- B. Xuất hiện nhiều loại cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô.
- C. Có mùa đông lạnh 2-3 tháng.
- D. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

Câu 3: Động vật nào sau đây không biểu hiện cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. Trăn, rắn, cá sấu...
- B. Thú lớn (voi, hổ, báo).
- C. Thú có lông dày (gấu, chồn...).
- D. Thú có móng vuốt.

Câu 4: Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

- A. đới rừng cận xích đạo gió mùa.
- B. đới rừng nhiệt đới gió mùa.
- C. đới rừng cận nhiệt đới gió mùa.
- D. đới rừng xích đạo.

Câu 5: Thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển sâu là tiêu biểu của địa hình bờ biển ở

- A. dải đồng bằng từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc.
- B. đồng bằng Bắc Bộ.
- C. dải đồng bằng ven biển Trung Bộ.
- D. đồng bằng Nam Bộ.

Câu 6: Khi Tây nguyên vào mùa mưa thì sườn Đông Trường Sơn có

- A. mưa lớn.
- B. gió Tây khô nóng.
- C. gió Đông lạnh khô.
- D. mưa phùn.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây không đúng với thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam?

- A. Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ.
- B. Khí hậu chia hai mùa: mưa và khô rõ rệt.
- C. Ở đồng bằng vào mùa đông trồng được cả rau ôn đới.
- D. Thiên nhiên mang sắc thái vùng cận xích đạo gió mùa.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây không đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

- A. Thềm lục địa miền trung thu hẹp giáp với vùng biển nước sâu.
- B. Đường bờ biển Nam Trung Bộ bằng phẳng.
- C. Vùng biển lớn gấp ba lần diện tích đất liền.
- D. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông mở rộng.

Câu 9: Gió mùa Đông Bắc làm cho đồng bằng Bắc Bộ có mùa đông lạnh với 2-3 tháng có nhiệt độ

- A. $<20^{\circ}\text{C}$.
- B. $<16^{\circ}\text{C}$.
- C. $<18^{\circ}\text{C}$.
- D. $<10^{\circ}\text{C}$.

Câu 10: Bức chắn địa hình tạo sự khác biệt về tự nhiên giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên là

- A. dãy Hoàng Liên Sơn.
- B. dãy Trường Sơn.
- C. dãy Bạch Mã.
- D. dãy Hoàng Sơn.

Câu 11: Sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây ở vùng đồi núi nước ta chủ yếu là do

- A. tác động của biển vào đất liền.
- B. hướng vòng cung vùng Đông Bắc hút gió mùa xuống sâu phía Nam.
- C. tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.
- D. ánh nắng mặt trời chiếu xuống khác nhau giữa 2 sườn núi.

Câu 12: Bức chắn địa hình tạo sự khác biệt về tự nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ là

- A. cánh cung Sông Gâm.
- B. dãy Bạch Mã.
- C. dãy Trường Sơn Bắc.
- D. dãy Hoàng Liên Sơn.

Câu 13: Sự phân hóa thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc chủ yếu là do

- A. tác động của Tín Phong với độ cao địa hình.
- B. tác động của vĩ độ địa lí và hướng các dãy núi
- C. hoạt động của gió mùa mùa hạ và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

Câu 14: Thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều

- A. Bắc- Nam, Đông Bắc- Tây Nam và theo độ cao.
- B. Bắc- Nam, Đông - Tây và ĐBắc- Tây Nam.
- C. Đông – Tây, ĐBắc- Tây Nam và theo độ cao.
- D. Bắc- Nam, Đông - Tây và theo độ cao.

Câu 15: Các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng và nông là tiêu biểu của địa hình bờ biển ở

- A. đồng bằng bắc Trung Bộ.
- B. đồng bằng nam Trung Bộ.
- C. đồng bằng duyên hải miền Trung.
- D. đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 16: Nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô nhiều nhất ở nước ta là

- A. khu vực Quảng Bình, Quảng Trị.
- B. sơn nguyên Đồng Văn.
- C. khu vực Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên

Câu 17: Thiên nhiên ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta đặc trưng cho vùng khí hậu

- A. nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm.
- B. cận xích đạo gió mùa có mùa hạ nóng.
- C. cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 18: Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ (Bắc-Nam) là sự phân hóa của

- A. khí hậu.
- B. địa hình.
- C. đất đai.
- D. sinh vật.

Câu 19: Sự phân hóa địa hình: vùng biển – thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo

- A. độ cao.
- B. Đông – Tây.
- C. vĩ độ.
- D. Bắc – Nam.

Câu 20: Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) có đặc điểm

- A. cảnh quan tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.
- B. biên độ nhiệt trung bình năm lớn; có 2-3 tháng nhiệt độ $< 18^{\circ}\text{C}$.
- C. sự phân mùa nóng, lạnh làm thay đổi cảnh sắc thiên nhiên theo mùa.
- D. trong rừng còn xuất hiện các loại cây cận nhiệt đới và thú có lông dày.

Câu 21: Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái

- A. cận nhiệt đới gió mùa.
- B. giống như vùng ôn đới.
- C. cận xích đạo gió mùa.
- D. xích đạo gió mùa.

Câu 22: Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) có đặc điểm là

- A. nhiệt độ trung bình năm trên 20°C , có 2 mùa: Đông và Hạ.
- B. đới rừng cận xích đạo gió mùa là cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu.
- C. thành phần động thực vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.
- D. mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

Câu 23: Khí hậu miền Tây Bắc lạnh chủ yếu là do

- A. địa hình núi cao.
- B. gió mùa Đông Bắc.
- C. gió mùa Tây Nam.
- D. gió từ biển thổi vào.

BÀI 12

THIÊN NHIÊN CÓ SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG (TT)

Câu 1: Thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô là khó khăn lớn trong sử dụng đất đai của miền

- A. Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- D. Tây Bắc.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.
- B. xói mòn, rửa trôi đất, lũ lụt, thiếu nước vào mùa khô.
- C. thời tiết bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.
- D. bão lụt với tần suất lớn, trượt lở đất mùa mưa.

Câu 3: Nét đặc trưng cơ bản về khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. có khí hậu cận xích gió mùa, phân chia 2 mùa mưa - khô rõ rệt.
- B. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm sút, tính chất nhiệt đới tăng dần.
- C. ảnh hưởng của biển tăng dần, gió tây nam hoạt động yếu.
- D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên 1 mùa đông lạnh.

Câu 4: Nhóm đất có diện tích lớn trong đai nhiệt đới gió mùa chân núi là

- A. đất mùn thô.
- B. đất feralit.
- C. đất mùn axit.
- D. đất đồng bằng.

Câu 5: Khí hậu miền nam Trung Bộ và Nam Bộ

- A. phân chia hai mùa mưa khô rõ rệt.
- B. phân 4 mùa xuân- hạ -thu- đông.
- C. mùa đông ít mưa, mùa hạ mưa nhiều.
- D. phân một mùa nóng một mùa lạnh.

Câu 6: Thiên nhiên nước ta không có đai cao nào?

- A. Đai nhiệt đới gió mùa.
- B. Đai xích đạo gió mùa.
- C. Đai ôn đới gió mùa trên núi.
- D. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.

Câu 7: Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở

- A. dãy Hoàng Liên Sơn.
- B. khối núi Phong Nha- Kẻ Bàng.
- C. Tây Nguyên.
- D. vùng núi Đông Bắc.

Câu 8: Nét đặc trưng cơ bản về địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. địa hình núi cao với đủ 3 đai cao.
- B. đồi núi thấp chiếm ưu thế, các dãy núi có hướng vòng cung.
- C. địa hình gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn.
- D. địa hình cao, các dãy núi hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Câu 9: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là nơi có

- A. hướng núi và thung lũng nổi bật là vòng cung.
- B. đồng bằng châu thổ mở rộng về phía biển.
- C. đầy đủ ba đai khí hậu ở miền núi.
- D. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế.

Câu 10: Ở miền bắc nước ta đai nhiệt đới gió mùa chân núi có độ cao trung bình dưới

- A. 600-700m.
- B. 900-1000m.
- C. 700-800m.
- D. 800-900m.

Câu 11: Ở miền nam nước ta đai nhiệt đới gió mùa chân núi lên đến độ cao

- A. 800-900m.
- B. 900-1000m.
- C. 700-800m.
- D. 600-700m.

Câu 12: Miền Bắc ở độ cao trên 600m, miền Nam phải 1000m mới có khí hậu cận nhiệt vì

- A. miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.
- B. địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.
- C. nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.
- D. miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.

Câu 13: Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25⁰ C, mưa nhiều, độ ẩm tăng là đặc điểm khí hậu của đai nào?

- A. Cả đai cận nhiệt và đai ôn đới gió mùa.
- B. Đai ôn đới gió mùa trên núi.
- C. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi
- D. Đai nhiệt đới gió mùa trên núi.

Câu 14: Loại đất chủ yếu của đai ôn đới gió mùa trên núi là

- A. đất feralit nâu đỏ.
- B. đất feralit có mùn.
- C. đất mùn thô.
- D. đất mùn

Câu 15: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

- A. Địa hình khá phức tạp với các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên.
- B. Đai cao cận nhiệt đới ở mức 1000 m trở lên.
- C. Vòng cung là hướng chính của các dãy núi và các dòng sông.
- D. Là miền duy nhất có địa hình núi cao với đầy đủ các đai cao.

Câu 16: Theo độ cao, thiên nhiên nước ta phân hóa thành bao nhiêu đai cao?

- A. Năm đai cao.
- B. Hai đai cao.
- C. Bốn đai cao.
- D. Ba đai cao.

Câu 17: Ở độ cao trên 2600m khí hậu mang tính chất

- A. xích đạo.
- B. nhiệt đới.
- C. cận nhiệt.
- D. ôn đới.

Câu 18: Hệ sinh thái nào sau đây không thuộc đai nhiệt đới gió mùa chân núi?

- A. Rừng nhiệt đới thường xanh trên đá vôi.
- B. Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. Rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- D. Rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim.

BÀI 14

SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Câu 1: Để bảo vệ tài nguyên đất ở miền núi biện pháp nào sau đây không thích hợp?

- A. Cải tạo đất hoang đồi núi trọc bằng các biện pháp nông- lâm kết hợp.
- B. Làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng.
- C. Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh định cư.
- D. Chống bạc màu, tiến hành du canh du cư.

Câu 2: Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là do

- A. nạn cháy rừng.
- B. khai thác bừa bãi, quá mức.
- C. chủ trương, chính sách của nhà nước.
- D. sự tàn phá của chiến tranh.

Câu 3: Diện tích rừng suy giảm gây nên hậu quả nào là quan trọng nhất toàn cầu?

- A. Lũ lụt nhanh ở đồng bằng hạ lưu.
- B. Sự suy giảm nguồn nước ngầm.
- C. Xói mòn đất ở vùng miền núi vào mùa mưa.
- D. Sự thay đổi bất thường của khí hậu - thời tiết.

Câu 4: Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc

- A. tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- B. TP. Hồ Chí Minh.
- C. tỉnh Cà Mau.
- D. thành phố Hải Phòng.

Câu 5: Biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng ở nước ta là

- A. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- B. có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.
- C. gây trồng rừng, có kế hoạch mở rộng diện tích rừng.
- D. bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây đúng với tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

- A. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.
- C. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.
- D. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.

Câu 7: Ý nào sau đây đúng về hiện trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay?

- A. Diện tích rừng trồng lớn hơn rừng tự nhiên.
- B. Rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm tỉ lệ nhỏ.
- C. Diện tích rừng chiếm trên 70% lãnh thổ.
- D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 8: Hậu quả nào sau đây không phải do tài nguyên rừng bị suy thoái?

- A. Mất cân bằng về tài nguyên nước.
- B. Nguồn tài nguyên nước bị ô nhiễm.
- C. Ảnh hưởng đến ngành khai thác và chế biến lâm sản.
- D. Diện tích đất trống đồi trọc tăng lên.

Câu 9: Theo quy định thì hiện nay nước ta quy hoạch mấy loại rừng?

- A. 4 loại rừng. B. 5 loại rừng. C. 2 loại rừng. D. 3 loại rừng.

Câu 10: Theo quy hoạch thì chúng ta phải nâng độ che phủ rừng của cả nước lên đến bao nhiêu?

- A. Từ 35 đến 40%. B. Từ 45 đến 50%. C. Từ 40 đến 45%. D. Từ 30 đến 35%.

Câu 11: Về kinh tế thì việc bảo vệ rừng có ý nghĩa

- A. chống xói mòn, rửa trôi đất. B. hạn chế lũ lụt, sạt lở.
C. cung cấp gỗ, phát triển du lịch. D. điều hòa khí hậu.

Câu 12: Hai vấn đề lớn nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước ở nước ta hiện nay là

- A. ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước.
B. nguồn nước ngầm có nguy cơ cạn kiệt và ô nhiễm môi trường nước.
C. ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và nguy cơ cạn kiệt nguồn nước ngầm.
D. ô nhiễm môi trường nước và nguồn nước có sự phân hóa giữa các vùng.

Câu 13: Nguyên nhân chính làm cho sinh vật biển ngày càng suy giảm là do

- A. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. B. thiên tai gia tăng.
C. khai thác quá mức D. tăng cường xuất khẩu hải sản.

Câu 14: Tài nguyên rừng Việt Nam bị suy thoái nghiêm trọng thể hiện ở

- A. chất lượng rừng chưa thể phục hồi. B. diện tích rừng suy giảm.
C. diện tích đồi núi trọc tăng lên. D. độ che phủ rừng giảm.

Câu 15: Sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta không có biểu hiện nào dưới đây?

- A. Suy giảm về số lượng loài. B. Suy giảm về hệ sinh thái.
C. Suy giảm thể trạng các cá thể. D. Suy giảm về nguồn gen quý hiếm.

Câu 16: Theo quy hoạch, ở vùng núi dốc phải đạt độ che phủ khoảng (%)

- A. 70 – 80%. B. 50 – 60%. C. 60 – 70%. D. 80 – 90%.

Câu 17: Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách

- A. đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.
B. quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng.
C. áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm.
D. tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.

Câu 18: Một trong những nguyên tắc quản lý, sử dụng và phát triển rừng phòng hộ là

- A. bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc.
B. bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật của các vườn quốc gia và khu bảo tồn.
C. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
D. duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

Câu 19: Trong tổng diện tích đất rừng ở nước ta, chiếm tỉ lệ lớn nhất là

- A. rừng tự nhiên B. rừng giàu. C. rừng non mới phục hồi. D. đất trống, đồi núi trọc.

Câu 20: Biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học ở nước ta là

- A. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
B. Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn.
C. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.
D. Hạn chế dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con.

Câu 21: Nước ta ban hành sách đỏ nhằm

- A. bảo vệ động thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
B. bảo vệ tất cả các giống loài động thực vật. C. hạn chế mức độ khai thác động thực vật.
D. quản lý số lượng loài động thực vật ở nước ta.

Câu 22: Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải

- A. nâng độ che phủ cả nước lên đến 45%-50%. B. nâng diện tích rừng lên khoảng 10 triệu ha.

C. đạt độ che phủ rừng lên trên 30%.

D. duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.

Câu 23: Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là do

A. khai thác không theo một chiến lược nhất định. B. công nghệ khai thác lạc hậu.

C. nạn cháy rừng.

D. chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).

Câu 24: Để bảo vệ đa dạng sinh học nước ta, biện pháp nào sau đây không đúng?

A. Ban hành sách đỏ Việt Nam.

B. Quy định việc khai thác.

C. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia.

D. Giao quyền khai thác cho người dân.

Câu 25: Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là

A. nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.

B. trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2020.

C. cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.

D. giao đất giao rừng cho người dân quản lí.

BÀI 15

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Câu 1: B pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là

A. xây dựng các hồ chứa nước.

B. quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

C. di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.

D. bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

Câu 2: Nhìn chung, trên toàn quốc, mùa bão nằm trong khoảng thời gian

A. từ tháng V đến tháng XII.

B. từ tháng VI đến tháng XI.

C. từ tháng V đến tháng X.

D. từ tháng III đến tháng X.

Câu 3: Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là

A. cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

B. phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển.

C. đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.

D. đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.

Câu 4: Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn ĐBSH và ĐBSCLg do

A. lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng.

B. địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.

C. mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

D. lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.

Câu 5: Biện pháp phòng chống bão cần chú ý hàng đầu là

A. sơ tán dân khỏi các vùng có nguy cơ lớn.

B. củng cố công trình đê biển.

C. tàu thuyền trên biển phải đến nơi cư trú an toàn.

D. dự báo chính xác về hướng di chuyển.

Câu 6: Hiện tượng thường đi liền với bão là

A. mưa đá.

B. sóng thần.

C. lũ lụt.

D. động đất.

Câu 7: Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian

A. từ th 4 đến tháng 8. B. từ th 5 đến tháng 9.

C. từ th 7 đến tháng 11.

D. từ th 6 đến tháng 10.

Câu 8: Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh

A. Sơn La và Lai Châu.

B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.

C. Ninh Thuận và Bình Thuận.

D. Quảng Bình và Quảng Trị

Câu 9: Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là

A. có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

B. sơ tán dân đến nơi an toàn, tránh xa vùng có bão.

C. thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.

D. củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

Câu 10: Nguyên nhân chính làm cho ĐBSH bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là do

- A. có lượng mưa lớn nhất nước. B. có mật độ dân số cao nhất nước ta.
C. có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc. D. có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.

Câu 11: Ở Trung bộ, nguyên nhân gây ngập lụt mạnh vào các tháng 9-10 là do

- A. mưa diện rộng, mặt đất thấp xung quanh lại có đê bao bọc.
B. các hệ thống sông lớn, lưu vực sông rộng.
C. mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về. D. mưa lớn kết hợp với triều cường.

Câu 12: Hai vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay là

- A. suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh vật.
B. suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm tài nguyên đất.
C. mất cân bằng sinh thái và ô nhiễm môi trường.
D. suy giảm đa dạng sinh vật và suy giảm tài nguyên nước.

Câu 13: Vùng có hoạt động động đất mạnh nhất của nước ta là

- A. Cực Nam Trung Bộ. B. Đông Bắc. C. Tây Bắc. D. Nam Bộ

Câu 14: Hướng di chuyển của các cơn bão ảnh hưởng đến nước ta?

- A. Chủ yếu hướng đông, ngoài ra còn có các hướng tây bắc, tây nam.
B. Chủ yếu hướng tây, ngoài ra còn có các hướng tây bắc, tây nam.
C. Chủ yếu hướng bắc, ngoài ra còn có các hướng tây bắc.
D. Chủ yếu hướng nam, ngoài ra còn có các hướng, tây nam.

Câu 15: Mùa bão ở nước ta chậm dần từ Bắc vào Nam là

- A. Sự mạnh lên hay yếu đi của hoạt động gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.
B. Do chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới lùi dần từ Bắc vào Nam, cùng với sự mạnh lên hay yếu đi của hoạt động gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.
C. Do chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới lùi dần từ Nam ra Bắc.
D. Do chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới lùi dần từ Bắc vào Nam.

Câu 16: Bão ở nước ta có đặc điểm là

- A. tất cả đều xuất phát từ Biển Đông. B. mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.
C. chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B. D. diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.

Câu 17: Vùng thường xảy ra lũ quét là

- A. đồng bằng sông Hồng. B. vùng núi phía Bắc. C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 18: Biện pháp phòng chống bão nào dưới đây không đúng?

- A. Các tàu thuyền trên biển càng ra xa bờ càng tốt. B. Nếu có bão mạnh, cần khẩn trương sơ tán dân.
C. Kết hợp chống úng, lụt ở đồng bằng và xói mòn ở miền núi.
D. Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển.

Câu 19: Ở nước ta bão tập trung nhiều nhất vào

- A. tháng 9. B. tháng 8. C. tháng 10. D. tháng 7.

Câu 20: Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là

- A. cực Nam Trung Bộ. B. các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. D. các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.

Câu 21: Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là do

- A. hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
B. giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
C. việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.
D. nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 16:

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Câu 1: *Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân tộc của nước ta?*

- A. Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở đồng bằng.
- B. Mức sống của một số bộ phận dân tộc ít người còn thấp.
- C. Dân tộc kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng số dân.
- D. Có nhiều thành phần dân tộc, bản sắc văn hóa đa dạng.

Câu 2: *Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta đang có sự biến đổi theo hướng*

- A. tỉ trọng ds ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi và nhóm tuổi từ 15-59 tuổi giảm, nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng.
- B. tỉ trọng ds ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi giảm, nhóm tuổi từ 15-59 tuổi và 60 tuổi trở lên tăng.
- C. tỉ trọng ds ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi và nhóm tuổi từ 15-59 tuổi tăng, nhóm tuổi từ 60 trở lên giảm.
- D. tỉ trọng ds ở nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi tăng, nhóm tuổi từ 15 đến 59 tuổi và 60 tuổi trở lên giảm.

Câu 3: *Nhân tố nào sau đây có tính chất quyết định đến sự phân bố dân cư nước ta hiện nay?*

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Quá trình xuất cư- nhập cư.
- C. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- D. Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 4: *Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là*

- A. Đông Nam Bộ.
- B. đồng bằng sông Hồng.
- C. duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 5: *Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng*

- A. tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- B. tỉ suất sinh cộng tỉ suất tử.
- C. số người xuất cư cộng số người nhập cư.
- D. số người xuất cư trừ số người nhập cư.

Câu 6: *Tuy gia tăng tự nhiên dân số giảm, nhưng dân số nước ta vẫn còn tăng nhanh là do nguyên nhân nào sau đây?*

- A. Cơ cấu dân số già.
- B. Quy mô dân số lớn.
- C. Gia tăng cơ học cao.
- D. Tuổi thọ ngày càng cao.

Câu 7: *Sự phân bố dân cư không đều và chưa hợp lí đã ảnh hưởng lớn đến*

- A. sử dụng có hiệu quả nguồn lao động.
- B. nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. nâng cao tay nghề cho người lao động.
- D. bảo vệ tài nguyên môi trường.

Câu 8: *Gia tăng dân số nhanh không tạo nên sức ép rất lớn đối với*

- A. tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- B. sự phân bố dân cư trên đất nước.
- C. việc nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. sự phát triển kinh tế của đất nước.

Câu 9: *Ý nào không đúng trong sự bùng nổ dân số ở nước ta?*

- A. Giống nhau ở các vùng lãnh thổ.
- B. Khác nhau từng thành phần dân tộc.
- C. Khác nhau về tốc độ.
- D. Khác nhau giữa các thời kì.

Câu 10: *Dân cư nước ta hiện nay phân bố*

- A. đồng đều giữa các vùng.
- B. hợp lí giữa các vùng.
- C. phần lớn ở khu vực đồng bằng.
- D. chủ yếu ở thành thị.

Câu 11: *Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do*

- A. nước ta không có nhiều thành phố lớn.
- B. trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
- C. dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
- D. kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.

Câu 12: Hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ là

- A. khó hạ tỉ lệ tăng dân.
- B. gánh nặng phụ thuộc lớn.
- C. gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.
- D. những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

Câu 13: Dân số đông đem lại thuận lợi nào cho kinh tế nước ta?

- A. Thu nhập người dân tăng.
- B. Nguồn lao động dồi dào.
- C. Có nhiều việc làm mới.
- D. Chất lượng lao động cao.

Câu 14: Khi phân bố lại dân cư ở vùng đồng bằng sẽ dẫn đến thuận lợi nào cho vùng này?

- A. Giải quyết hết việc làm cho người lao động.
- B. Tăng thêm nguồn lao động cho vùng.
- C. Tổ chức sản xuất và sử dụng lao động hợp lí hơn.
- D. Giảm ít lao động và tăng thêm việc làm cho người dân.

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây không đúng về dân số và phân bố dân cư ở nước ta hiện nay?

- A. Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa thành thị với nông thôn.
- B. Dân số tăng rất nhanh, cơ cấu dân số trẻ.
- C. Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa đồng bằng với trung du, miền núi.
- D. Đông dân, nhiều thành phần dân tộc.

Câu 16: Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là

- A. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.
- B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.
- D. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.

Câu 17: Hơn 3 triệu người Việt hiện đang sinh sống ở nước ngoài, tập trung nhiều nhất là ở

- A. Hoa Kỳ, Ôtraylia.
- B. Anh và một số nước Tây Âu khác.
- C. Các nước Đông Âu.
- D. Liên Bang Nga.

Câu 18: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm

- A. phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.
- B. tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.
- C. phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
- D. hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.

Câu 19: Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do

- A. nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.
- B. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.
- C. có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.
- D. Việt Nam là nơi loài người định cư khá sớm.

Câu 20: Xu hướng phân bố dân cư hiện nay giữa nông thôn và thành thị có xu hướng là

- A. dân cư tập trung ít ở nông thôn có xu hướng giảm, dân cư thành thị có tỉ lệ đông có xu hướng ngày càng tăng.
- B. dân cư tập trung đông ở nông thôn, thưa thớt ở thành thị.
- C. dân cư tập trung đông ở nông thôn nhưng có xu hướng giảm, dân cư thành thị có tỉ lệ ít nhưng có xu hướng tăng.
- D. dân cư tập trung đông ở thành thị và thưa ở nông thôn.

Câu 21: Phần lớn dân cư nước ta hiện sống ở nông thôn do

- A. nông nghiệp hiện là ngành kinh tế phát triển nhất.
- B. điều kiện sống ở nông thôn cao hơn ở thành thị.
- C. có sự di dân từ thành thị về nông thôn.
- D. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.

Câu 22: Mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố

- A. điều kiện tự nhiên.
- B. trình độ phát triển KT
- C. tính chất của nền KT.
- D. LS khai thác lãnh thổ.

Câu 23: Thời gian qua, mức gia tăng dân số nước ta giảm là do

- A. quy mô dân số giảm. B. dân số có xu hướng già hóa.
C. tỉ lệ người trong độ tuổi sinh đẻ giảm. D. chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 24: Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta?

- A. Ê đê. B. Mường. C. Tày. D. Kinh.

Câu 25: Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng không phải là do

- A. trồng lúa nước cần nhiều lao động. B. có nhiều trung tâm công nghiệp.
C. có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú. D. vùng mới được khai thác gần đây.

BÀI 17:

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1: Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là

- A. xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.
B. xuất khẩu lao động, phân bố lại dân cư và lao động trong khu vực.
C. xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.
D. xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.

Câu 2: Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng

- A. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.
B. giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.
C. giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.
D. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 3: Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì:

- A. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.
B. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.
C. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.
D. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

Câu 4: Lao động của nước ta mỗi năm tăng lên

- A. 2,5 triệu người. B. 1,5 triệu người C. 2 triệu người. D. 1 triệu người.

Câu 5: Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta là:

- A. Còn thiếu kĩ năng làm việc B. Thở lực chưa thật tốt.
C. Trình độ chuyên môn, kĩ thuật chưa cao. D. Trình độ ngoại ngữ yếu.

Câu 6: Chất lượng nguồn lao động nước ta được nâng lên nhờ

- A. tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.
B. việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
C. việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
D. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

Câu 7: Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ

- A. giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.
B. có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao.
C. khó bố trí, sắp xếp và giải quyết việc làm. D. có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ.

Câu 8: Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là:

- A. Xây dựng. B. Dịch vụ. C. Công nghiệp D. Nông - lâm - ngư nghiệp.

Câu 9: Hiện nay, ở vùng nào sau đây tập trung nhiều nhất lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật

- A. vùng BTB. B. vùng ĐBSH. C. vùng ĐNB. D. vùng Duyên hải NTB.

Câu 10: Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

Câu 11: Trong những năm tiếp theo chúng ta nên ưu tiên đào tạo lao động có trình độ:

- A. Trung cấp.
- B. Đại học và trên đại học.
- C. Công nhân kỹ thuật.
- D. Cao đẳng.

Câu 12: Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng đã làm:

- A. Giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.
- B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.
- C. Nguồn lao động ở đồng bằng dồi dào.
- D. Tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kỹ thuật cao.

Câu 13: Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. Tăng tỉ lệ lao động khu vực 2, khu vực 3, giảm lao động ở khu vực 1,
- B. Tăng tỉ lệ lao động khu vực 3, giảm tỉ lệ lao động ở khu vực 1, khu vực 2.
- C. Giảm tỉ lệ lao động khu vực 3, tăng lao động ở khu vực 1, khu vực 2.
- D. Giảm tỉ lệ lao động khu vực 2, tăng tỉ lệ khu vực 1, khu vực 3.

Câu 14: Trong điều kiện nước ta hiện nay, xu hướng chuyển dịch lao động hợp lý là

- A. Từ nông nghiệp sang công nghiệp rồi sau đó sang dịch vụ.
- B. Từ thành thị về nông thôn rồi sau đó lên miền núi.
- C. Từ nông nghiệp sang dịch vụ rồi sau đó sang công nghiệp.
- D. Từ dịch vụ sang công nghiệp rồi sau đó sang nông nghiệp.

Câu 15: Ý nào sau đây không đúng về chất lượng nguồn lao động nước ta?

- A. Lao động đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ cao.
- B. Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít.
- C. Trình độ lao động đang được nâng cao.
- D. Công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.

Câu 16: KT hiện nay ở nước ta là nền kt nhiều thành phần nhưng chia thành mấy khu vực chính?

- A. 3 khu vực
- B. 5 khu vực.
- C. 2 khu vực.
- D. 4 khu vực.

Câu 17: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay:

- A. Đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề rất nhiều.
- B. Chất lượng lao động ngày càng nâng cao.
- C. Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- D. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

Câu 18: Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ kv quốc doanh sang các kv khác vì:

- A. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- B. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- C. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

Câu 19: Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn:

- A. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- B. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.
- C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- D. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

Câu 20: Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là :

- A. Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.
- B. Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lý ngay từ bậc phổ thông.
- C. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.
- D. Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.

BÀI 18
ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1: Quá trình đô thị hóa của nước ta đang ở mức thấp và diễn ra chậm chạp, phản ánh

- A. nền kinh tế nước ta đang từng bước khởi sắc.
B. nền kinh tế nước ta đang ở giai đoạn cuối của quá trình công nghiệp hóa.
C. nền kinh tế nước ta là nền kinh tế công – nông nghiệp. D. nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển.

Câu 2: So với các nước trong khu vực tỉ lệ dân thành thị nước ta là

- A. rất thấp. B. còn thấp. C. cao. D. rất cao.

Câu 3: Nhận định nào sau đây đúng về cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta hiện nay?

- A. Tỉ lệ dân nông thôn tăng nhanh. B. Tỉ lệ dân thành thị lớn hơn nông thôn.
C. Tỉ lệ dân nông thôn và thành thị ít chênh lệch. D. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhưng còn thấp.

Câu 4: Vùng có số đô thị nhiều nhất ở nước ta hiện nay là

- A. đồng bằng sông Hồng. B. trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. duyên hải miền Trung. D. đông Nam Bộ.

Câu 5: Dựa vào các tiêu chí như: số dân, chức năng, mdds... đô thị nước ta phân thành mấy loại?

- A. 3. B. 5. C. 4. D. 6.

Câu 6: Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là

- A. tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân. B. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn. D. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

Câu 7: Nước ta có mấy đô thị trực thuộc trung ương?

- A. 4. B. 3. C. 5. D. 6.

Câu 8: Đô thị đầu tiên ở nước ta là

- A. Hội An. B. Cổ Loa. C. Phú Xuân. D. Phố Hiến.

Câu 9: Đô thị nào sau đây của nước ta không trực thuộc trung ương?

- A. Đà Nẵng. B. Hải phòng. C. Huế. D. Cần Thơ.

Câu 10: Đô thị nào sau đây được gọi là đô thị đặc biệt?

- A. Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng. B. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. D. Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ.

Câu 11: Các đô thị vừa và nhỏ của nước ta chủ yếu mang chức năng

- A. du lịch. B. công nghiệp. C. hành chính. D. nông nghiệp.

Câu 12: Quá trình đô thị hoá của nước ta giai đoạn 1954 - 1975 có đặc điểm là

- A. hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.
B. quá trình đô thị hoá bị chững lại do chiến tranh. C. phát triển rất mạnh trên cả hai miền.
D. miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

Câu 13: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

- A. Tỉ lệ dân thành thị tăng. B. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp.
C. Phân bố đô thị đều giữa các vùng. D. Trình độ đô thị hóa thấp.

Câu 14: Trong các đô thị sau, đô thị nào trực thuộc tỉnh quản lí?

- A. Tam Kỳ. B. Đà Nẵng. C. Hà Nội. D. Cần Thơ.

Câu 15: Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng

- A. ĐNB B. ĐBSCL. C. ĐBSH. D. Tây Nguyên.

Câu 16: Các đô thị thời Pháp thuộc có chức năng chủ yếu là

- A. hành chính, quân sự. B. du lịch công nghiệp.
C. thương mại, du lịch. D. công nghiệp thương mại.

Câu 17: Nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế là

- A. Cơ sở hạ tầng các đô thị còn ở mức thấp. B. Phân bố tản mạn về không gian địa lí.
C. Có quy mô, diện tích và dân số không lớn. D. Phân bố không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ.

Câu 18: Đặc điểm đô thị hóa nước ta là

- A. phân bố đô thị đều giữa các vùng. B. tỉ lệ dân thành thị giảm.
C. quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh. D. trình độ đô thị hóa thấp

III. ĐỊA LÝ NGÀNH KINH TẾ

BÀI 20:

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 1: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu theo hướng

- A. CNH – HĐH đất nước. B. hội nhập nền kinh tế thế giới.
C. kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. D. mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

Câu 2: Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay chủ yếu theo hướng

- A. từ khu vực III sang khu vực sản xuất vật chất. B. từ khu vực II sang khu vực I.
C. từ khu vực I sang khu vực III. D. từ khu vực I sang khu vực II.

Câu 3: Thành phần kinh tế có số lượng doanh nghiệp thành lập mới hằng năm nhiều nhất là

- A. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. B. kinh tế nhà nước.
C. kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. D. kinh tế tập thể.

Câu 4: Trong cơ cấu nền kinh tế nước ta thì bộ phận nào giữ vai trò quan trọng nhất?

- A. cơ cấu thành phần kinh tế. B. cơ cấu ngành kinh tế.
C. kinh tế nông nghiệp. D. cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

Câu 5: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, tăng tỉ trọng trồng trọt.
B. tăng tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, chăn nuôi.
C. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp.
D. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

Câu 6: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với hướng

- A. mở rộng quan hệ hợp tác. B. phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kì đổi mới.
C. mở rộng đầu tư nước ngoài. D. CNH – HĐH đất nước.

Câu 7: Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng lao động khu vực Công nghiệp – Xây dựng.
B. tăng tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.
C. giảm tỉ trọng lao động khu vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp.
D. tăng tỉ trọng lao động khu vực ngoài nhà nước.

Câu 8: Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng là

- A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
B. tăng nhanh tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Câu 9: Sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ khu vực I của nước ta là

- A. ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
B. tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hóa cây công nghiệp.
C. ngành thủy sản, chăn nuôi tăng tỉ trọng.

D. ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực.

Câu 10: Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, tỉ trọng của ngành trồng trọt cao là do

- A. nước ta có diện tích đất nông nghiệp lớn.
- B. cây công nghiệp chiếm tỉ trọng chủ yếu trong ngành trồng trọt.
- C. nền nông nghiệp của nước ta mang tính tự cấp tự túc.
- D. sức ép dân số lên vấn đề lương thực, thực phẩm.

Câu 11: Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế ở nước ta?

- A. Kinh tế tập thể.
- B. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Kinh tế tư nhân.
- D. Kinh tế nhà nước.

Câu 12: Thành phần kinh tế Nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay là do

- A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. có số lượng doanh nghiệp thành lập mới hằng năm nhiều nhất trên cả nước.
- C. chi phối hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế khác.
- D. nắm các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt của quốc gia.

BÀI 21 **ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

Câu 1: Vùng nào sau đây có năng suất lúa cao nhất nước ta hiện nay?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. ĐBSCL.
- C. ĐBSH.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2: Nền nông nghiệp nước ta ảnh hưởng bởi sự phân hóa của khí hậu thể hiện rõ nhất là

- A. cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- B. việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- C. việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh ngày càng quan trọng.
- D. tính bất bình đẳng của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 3: Trong sản xuất nông nghiệp, thế mạnh của vùng trung du và miền núi là

- A. trồng cây hằng năm và chăn nuôi gia súc nhỏ.
- B. trồng cây ngắn ngày và chăn nuôi gia cầm.
- C. trồng cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
- D. trồng cây lâu năm và chăn nuôi gia súc nhỏ.

Câu 4: Việc áp dụng hệ thống canh tác khác giữa miền núi và đồng bằng ở nước ta chủ yếu do

- A. sự phân hóa điều kiện địa hình, đất trồng.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. truyền thống sản xuất của từng vùng.
- D. sự phân hóa khí hậu.

Câu 5: Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ

- A. cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- B. áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- C. đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Câu 6: Biểu hiện nào chứng tỏ nước ta ngày càng khai thác có hiệu quả nền NN nhiệt đới?

- A. Sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.
- B. Thay đổi cơ cấu mùa vụ và giống cây trồng phù hợp.
- C. Nhà nước bắt đầu có chính sách quan tâm đến nông nghiệp.
- D. Giá trị sản xuất nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

Câu 7: Đặc điểm của nền nông nghiệp hàng hóa nước ta là

- A. mang tính tự cấp, tự túc.
- B. sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.
- C. gắn liền với công nghiệp chế biến.
- D. mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.

Câu 8: Nhận định nào sau đây không đúng với hướng khai thác ngày càng hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta?

- A. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.
- B. Đẩy mạnh sản xuất phục vụ trong nước, hạn chế xuất khẩu.
- C. Tính mùa vụ ngày càng được khai thác tốt hơn.
- D. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái.

Câu 9: Mục đích quan trọng nhất của sản xuất hàng hóa là

- A. tìm thị trường tiêu thụ.
- B. tạo ra nhiều nông sản.
- C. tạo ra nhiều lợi nhuận.
- D. gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến.

Câu 10: Nhận định nào sau đây không đúng về tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta?

- A. Ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm.
- B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
- C. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
- D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

Câu 11: Trong sản xuất nông nghiệp, thế mạnh của vùng đồng bằng là

- A. trồng cây ngắn ngày, đa canh, chăn nuôi gia súc lớn.
- B. trồng cây ngắn ngày, thâm canh, nuôi trồng thủy sản.
- C. trồng cây dài ngày, luân canh, chăn nuôi gia cầm.
- D. trồng cây lâu năm, thâm canh, nuôi trồng thủy sản.

Câu 12: Phương hướng quan trọng để phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta là

- A. thay đổi cơ cấu giống cây trồng.
- B. đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.
- C. thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. đẩy mạnh trao đổi nông sản giữa các vùng.

Câu 13: Đặc điểm nào sau đây không đúng với đặc trưng của nền nông nghiệp cổ truyền?

- A. Sử dụng nhiều sức người.
- B. Thâm canh chuyên môn hóa sản xuất.
- C. Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công.
- D. Năng suất lao động thấp.

Câu 14: Hạn chế lớn của nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta là

- A. có tính bấp bênh.
- B. sản lượng còn thấp.
- C. chi phí sản xuất lớn.
- D. chất lượng kém.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa?

- A. Đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa.
- B. Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc.
- C. Người sản xuất quan tâm đến sản lượng.
- D. Năng suất lao động cao, liên kết công nông.

Câu 16: Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp nhiệt đới nước ta chủ yếu do sự phân hóa về

- A. khí hậu.
- B. thổ nhưỡng.
- C. sinh vật.
- D. địa hình.

Câu 17: Đặc trưng cơ bản của nền nông nghiệp cổ truyền nước ta là

- A. năng suất lao động và năng suất cây trồng cao.
- B. sử dụng ít sức người, công cụ thủ công.
- C. cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.
- D. nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.

Câu 18: Mục đích chính của nền nông nghiệp hàng hóa nước ta là

- A. tạo ra nhiều lợi nhuận.
- B. sản xuất ra nhiều loại sản phẩm.
- C. đáp ứng nhu cầu tại chỗ.
- D. nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Câu 19: Nền nông nghiệp nước ta mang tính chất nhiệt đới chủ yếu là do yếu tố

- A. khí hậu.
- B. nguồn nước.
- C. địa hình.
- D. đất feralit.

Câu 20: Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện

- A. sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.
- B. việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- C. việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Câu 21: Đặc điểm quan trọng nhất tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông nghiệp quanh năm, áp dụng các biện pháp luân canh, xen canh, tăng vụ là

- A. khí hậu phân hóa, có mùa đông lạnh. B. địa hình, đất đai đa dạng.
C. nguồn nước và sinh vật phong phú. D. chế độ nhiệt ẩm dồi dào.

Câu 22: Sự phân hóa mùa vụ của nền nông nghiệp nước ta chủ yếu là do sự phân hóa

- A. địa hình. B. đất trồng. C. nguồn nước. D. khí hậu.

BÀI 22

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1: Chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh, chủ yếu là do

- A. nguồn lao động dồi dào. B. cơ sở thức ăn được đảm bảo.
C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. D. nhiều giống cho năng suất cao.

Câu 2: Nhận định nào sau đây không đúng với tình hình sx lương thực ở nước ta trong những năm qua?

- A. Không đảm bảo nhu cầu lương thực trong nước.
B. Sản lượng lúa ngày càng tăng mạnh.
C. Thâm canh đưa vào sử dụng đại trà các giống mới.
D. Năng suất lúa ngày càng tăng mạnh.

Câu 3: Những năm gần đây, năng suất lúa của nước ta tăng mạnh chủ yếu do

- A. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. B. đẩy mạnh thâm canh.
C. mở rộng diện tích canh tác. D. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

Câu 4: So với các cây cn lâu năm thì tốc độ tăng trưởng về diện tích của các cây cn hằng năm là

- A. chậm hơn. B. rất nhanh. C. đều hơn. D. nhanh hơn.

Câu 5: Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất là

- A. Gia Lai. B. Lâm Đồng. C. Đắk Lắk. D. Đắk Nông.

Câu 6: Trâu nuôi nhiều nhất ở

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. ĐBSCL. C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

Câu 7: Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là

- A. cơ sở vật chất - kĩ thuật. B. hệ thống đất trồng. C. khí hậu và nguồn nước. D. lực lượng lao động.

Câu 8: Cây công nghiệp nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nguồn gốc

- A. ôn đới. B. cận cực. C. cận nhiệt đới. D. nhiệt đới.

Câu 9: Xu thế chuyển dịch trong ngành trồng trọt hiện nay ở nước ta là

- A. giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
C. giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
D. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây rau đậu.

Câu 10: Nguyên nhân chính khiến cây cn phát triển mạnh ở nước ta trong những năm qua là

- A. người dân có kinh nghiệm trong trồng và chăm sóc cây công nghiệp.
B. sản phẩm không bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
C. các khâu trồng và chăm sóc cây công nghiệp đều được tự động hóa.
D. thị trường được mở rộng, công nghiệp chế biến dần hoàn thiện.

Câu 11: Nhận định nào dưới đây là đúng khi đánh giá về ngành chăn nuôi của nước ta trong những năm qua?

- A. Các giống vật nuôi cho năng suất cao. B. Dịch bệnh hại vật nuôi đã được đẩy lùi.
C. Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định. D. Số lượng vật nuôi ngày càng giảm.

Câu 12: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt, cây lương thực chiếm tỉ trọng lớn nhất một phần là do

- C. điều kiện tự nhiên của nước ta không thích hợp với các loại cây khác.
- D. sức ép của dân số lên vấn đề lương thực, thực phẩm.

Câu 13: Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở vùng nào của nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL.
- D. Trung du bắc bộ và ĐBSH.

Câu 14: Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là

- A. dứa.
- B. bông.
- C. cao su.
- D. cà phê chè.

Câu 15: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là

- A. giống cây trồng còn hạn chế.
- B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
- C. thị trường có nhiều biến động.
- D. công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Câu 16: Loại cây nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt?

- A. Cây ăn quả.
- B. Cây rau đậu.
- C. Cây công nghiệp.
- D. Cây lương thực.

Câu 17: Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp những năm gần đây tỉ trọng của ngành trồng trọt có xu hướng

- A. tăng nhanh.
- B. ổn định.
- C. giảm xuống.
- D. tăng.

Câu 18: Ý nghĩa về mặt xã hội của việc phát triển cây công nghiệp nước ta là

- A. cung cấp các mặt hàng cho xuất khẩu.
- B. điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường.
- C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- D. góp phần phân bố lại dân cư và lao động.

Câu 19: Mô hình sản xuất hàng hóa trong ngành chăn nuôi ở nước ta là

- A. kinh tế hộ gia đình sản xuất quy mô nhỏ, tự cung, tự cấp.
- B. kinh tế hộ gia đình chăn nuôi theo hình thức quảng canh.
- C. chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- D. hợp tác xã chăn nuôi theo hình thức quảng canh.

Câu 20: Vai trò quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta là

- A. đảm bảo lương thực cho người dân.
- B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- C. trợ cấp cho các vùng chịu nhiều thiên tai.
- D. xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn.

Câu 21: Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. đồng bằng sông Cửu Long.
- C. duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. đồng bằng sông Hồng.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây không đúng với xu hướng phát triển ngành chăn nuôi nước ta hiện nay?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm đã qua giết thịt.
- B. Tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.
- C. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- D. Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt.

Câu 23: Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải

- A. khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- B. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
- C. cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.
- D. tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

Câu 24: Đàn lợn luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu chăn nuôi gia súc của nước ta vì

- A. là món ăn quen thuộc trong bữa ăn hàng ngày của người dân.
- B. là sản phẩm dễ xuất khẩu.
- C. tận dụng nguồn thức ăn dư thừa.
- D. cung cấp phân bón cho trồng trọt.

Câu 25: Sản lượng lúa của nước ta tăng lên chủ yếu là nhờ

- A. đẩy mạnh xuất khẩu.
- B. tăng năng suất.
- C. nhu cầu về lương thực ngày càng tăng.
- D. mở rộng diện tích.

Câu 26: Tỉ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta những năm gần đây tăng lên chủ yếu là do

- A. nguồn thức ăn ngày càng đảm bảo tốt hơn. B. nước ta có nhiều giống địa phương nổi tiếng.
C. các dịch bệnh được đẩy lùi. D. dịch vụ thú y ngày càng phát triển.

Câu 27: Khó khăn lớn nhất trong việc xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của nước ta trong giai đoạn hiện nay là

- A. giá trị dinh dưỡng của sản phẩm còn thấp.
B. công tác kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được chú ý đúng mức.
C. giá thành sản phẩm còn cao trên thị trường. D. nguồn thức ăn cho chăn nuôi chưa được đảm bảo.

Câu 28: Vùng sản xuất lương thực lớn thứ 2 nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. đồng bằng sông Cửu Long.
C. duyên hải Nam Trung Bộ. D. đồng bằng sông Hồng.

Câu 29: Trong điều của nước ta hiện nay, vai trò nào của ngành chăn nuôi có xu hướng ngày càng giảm xuống?

- A. Cung cấp nguồn thực phẩm cho con người B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
C. Phục vụ cho xuất khẩu. D. Cung cấp sức kéo và phân bón.

BÀI 24

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM SẢN

Câu 1: Ngành thủy sản nước ta những năm gần đây có điều kiện phát triển mạnh là do

- A. nhu cầu đa dạng của thị trường trong nước và quốc tế.
B. chất lượng môi trường ở một số vùng ven biển ngày càng tốt.
C. lao động trong ngành thủy sản nhiều. D. các hiện tượng cực đoan của thời tiết ít xảy ra.

Câu 2: Biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản là

- A. tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.
B. hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
C. đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
D. tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.

Câu 3: Hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ ở nước ta không mang ý nghĩa

- A. phòng tránh được thiên tai. B. khẳng định chủ quyền biển đảo.
C. góp phần bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. D. bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ.

Câu 4: Những năm gần đây rừng bị chặt phá và bị cháy tập trung ở vùng nào nhiều nhất?

- A. Vùng Tây Bắc. B. Tây Nguyên. C. Vùng Đông Bắc. D. Vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 5: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển ngành khai thác thủy sản nước ta?

- A. Thiên tai. B. Thị trường.
C. Cơ sở hạ tầng. D. Công nghiệp chế biến thủy sản.

Câu 6: Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là do

- A. có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn. B. có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú. D. nguồn lao động có trình độ cao.

Câu 7: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với hoạt động khai thác thủy sản của nước ta là

- A. hoạt động của bão hàng năm. B. hoạt động của Tín phong.
C. hoạt động của gió phơn Tây Nam. D. hoạt động của gió mùa Tây Nam.

Câu 8: Vùng nào sau đây có sản lượng khai thác thủy sản lớn?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đông Nam Bộ.

Câu 9: Nước ta không có ngư trường nào dưới đây?

- A. Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang.
- B. Ngư trường Thanh Hóa - Nghệ An- Hà Tĩnh.
- C. Ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa.
- D. Ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh.

Câu 10: Hoạt động khai thác thủy sản ở Duyên hải NTB có điều kiện phát triển mạnh là do

- A. hệ thống sông ngòi dày đặc.
- B. ít thiên tai xảy ra.
- C. biển có nhiều bãi tôm, bãi cá.
- D. lao động có trình độ cao.

Câu 11: Vùng có sản lượng nuôi tôm chỉ đứng sau đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ĐBSH.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 12: Năng suất lao động của hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp chủ yếu là do

- A. môi trường biển bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- B. hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.
- C. việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.
- D. tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm được đổi mới.

Câu 13: Những nơi thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

- A. đầm phá, cánh rừng ngập mặn.
- B. các rạn đá ở các hải đảo.
- C. kênh rạch, ô trũng.
- D. ao, hồ, sông suối.

Câu 14: Nhận định nào dưới đây là đúng về ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Phương tiện tàu thuyền ngư cụ còn lạc hậu, không được trang bị mới.
- B. Các mặt hàng thủy sản chưa được chấp nhận ở thị trường Hoa Kỳ.
- C. Chưa hình thành các cơ sở chế biến thủy sản.
- D. Các dịch vụ thủy sản ngày càng phát triển.

Câu 15: Vùng nào sau đây có nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh nhất ở nước ta?

- A. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng S. Hồng và Bắc Trung Bộ.

Câu 16: Một trong những rào cản ảnh hưởng đến việc đẩy mạnh XK thủy sản của nước ta là

- A. thiên tai thường xuyên xảy ra.
- B. thiếu lao động.
- C. môi trường bị ô nhiễm.
- D. chất lượng thủy sản chưa cao.

Câu 17: Ở nước ta, nơi thuận lợi để nuôi cá, tôm nước ngọt là

- A. rừng ngập mặn.
- B. bãi biển.
- C. ao, hồ.
- D. đầm phá.

Câu 18: Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

- A. tạo sự đa dạng sinh học.
- B. cung cấp gỗ và lâm sản quý.
- C. điều hoà khí hậu, chắn gió bão.
- D. điều hoà nguồn nước của các sông.

BÀI 25

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng ĐBSH?

- A. Đất phù sa màu mỡ.
- B. Có nhiều đầm phá.
- C. Có nhiều ô trũng.
- D. Có mùa đông lạnh.

Câu 2: Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là

- A. cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- B. sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
- C. giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
- D. đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Câu 3: Hướng chuyên môn hóa sản xuất nào sau đây không phải của vùng TD miền núi Bắc Bộ?

- A. Cây ăn quả, cây dược liệu.
- B. Cây cà phê, cao su.
- C. Trâu bò lấy thịt và sữa.
- D. Đậu tương, lạc, thuốc lá.

Câu 4: Vùng có mức độ thâm canh lúa lớn nhất nước ta là

- A. ĐBSH. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. ĐBSCL.

Câu 5: Mô hình kinh tế trang trại phát triển sớm và tập trung nhiều nhất ở vùng nào?

- A. TD và MNBB và Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung bộ và Bắc Trung Bộ.
C. ĐBSH và Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ và ĐBSCL.

Câu 6: Đặc điểm về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng, có mùa đông lạnh.
B. có các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn lớn.
C. các cao nguyên badan rộng lớn, khí hậu phân hai mùa mưa, khô rõ rệt.
D. có đất badan và có đất xám phù sa cổ rộng lớn, thiếu nước mùa khô.

Câu 7: Đặc điểm sinh thái nông nghiệp nào sau đây là của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
B. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.
C. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.
D. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.

Câu 8: Những năm gần đây thì loại hình sản xuất trang trại nào có tốc độ phát triển nhanh nhất?

- A. Lâm nghiệp. B. Nuôi trồng thủy sản. C. Trồng cây lâu năm. D. Chăn nuôi.

Câu 9: Tây nguyên trở thành vùng chuyên canh chè lớn thứ 2 của nước ta chủ yếu là nhờ

- A. thu hút nhiều lao động đến làm việc. B. diện tích đất badan rộng lớn.
C. có nhiều sông lớn chảy qua. D. khí hậu phân hóa theo độ cao.

Câu 10: Sản xuất cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, dâu tằm, chăn nuôi bò thịt, bò sữa là chuyên môn hóa sản xuất của vùng

- A. Tây Bắc. B. Tây Nguyên. C. Đông Nam Bộ. D. Đông Bắc.

Câu 11: Mô hình kinh tế trang trại ở đồng bằng sông Hồng ít hơn so với ĐNB và ĐBSCL là do

- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi. B. đây là vùng khai thác từ lâu đời
C. điều kiện kinh tế - xã hội rất phát triển. D. bình quân đất nông nghiệp theo đầu người rất thấp

Câu 12: Lúa, đay, cói, mía, vừng, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng

- A. Duyên hải miền Trung. B. Bắc Trung Bộ. C. ĐBSCL. D. Đông Nam Bộ.

Câu 13: Ở Tây Nguyên, cao su thường được trồng ở vùng thấp thuộc tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk vì đây là nơi

- A. đất đai màu mỡ hơn. B. có khí hậu mát mẻ.
C. tránh được gió mạnh. D. có nguồn lao động dồi dào hơn.

Câu 14: Điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Tây Nguyên và ĐNB có nét giống nhau thể hiện ở:

- A. dân cư đông, chất lượng lao động cao. B. có một mùa đông lạnh.
C. khí hậu mang tính chất cận xích đạo. D. trình độ thâm canh cao.

Câu 15: Sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chủ yếu là do khác biệt về

- A. điều kiện về địa hình. B. trình độ thâm canh.
C. đất đai và khí hậu. D. truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 16: Đặc điểm nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Mật độ dân số cao nhất cả nước. B. Mạng lưới đô thị dày đặc.
C. Có một vài cơ sở công nghiệp chế biến. D. Người dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

Câu 17: Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng cường chuyên môn hóa trong sản xuất. B. Tăng cường sự phân hóa lãnh thổ sản xuất.

C. Tăng cường tình trạng độc canh.

D. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

Câu 18: Việc hình thành các vùng chuyên canh cây cn gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

A. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

B. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

C. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

D. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.

Câu 19: Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động

A. giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường. C. tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.

B. tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển. D. giảm bớt tình trạng độc canh.

BÀI 26:

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây không đúng với điều kiện kt-xh nông nghiệp của vùng ĐBSH?

A. Có một vài cơ sở công nghiệp chế biến.

B. Người dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

C. Mạng lưới đô thị dày đặc.

D. Mật độ dân số cao nhất cả nước.

Câu 2: Điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Tây Nguyên và ĐNB có nét giống nhau thể hiện ở:

A. trình độ thâm canh cao.

B. khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

C. có một mùa đông lạnh.

D. dân cư đông, chất lượng lao động cao.

Câu 3: Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng nào sau đây?

A. Tăng cường chuyên môn hoá trong sản xuất.

B. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

C. Tăng cường tình trạng độc canh.

D. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng ĐBSH?

A. Có mùa đông lạnh.

B. Có nhiều đầm phá.

C. Có nhiều ô trùng.

D. Đất phù sa màu mỡ.

Câu 5: Ở Tây Nguyên, cao su thường được trồng ở vùng thấp thuộc tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk vì đây là nơi

A. tránh được gió mạnh.

B. có nguồn lao động dồi dào hơn.

C. có khí hậu mát mẻ.

D. đất đai màu mỡ hơn.

Câu 6: Đặc điểm sinh thái nông nghiệp nào sau đây là của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.

C. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.

D. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.

Câu 7: Sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chủ yếu là do khác biệt về

A. đất đai và khí hậu.

B. truyền thống sản xuất của dân cư.

C. trình độ thâm canh.

D. điều kiện về địa hình.

Câu 8: Tây nguyên trở thành vùng chuyên canh chè lớn thứ 2 của nước ta chủ yếu là nhờ

A. có nhiều sông lớn chảy qua.

B. khí hậu phân hóa theo độ cao.

C. diện tích đất badan rộng lớn.

D. thu hút nhiều lao động đến làm việc.

Câu 9: Mô hình kinh tế trang trại ở ĐBSH ít hơn so với Đông Nam Bộ và ĐBSCL là do

A. điều kiện kinh tế - xã hội rất phát triển.

B. bình quân đất nông nghiệp theo đầu người rất thấp

C. đây là vùng khai thác từ lâu đời.

D. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

Câu 10: Mô hình kinh tế trang trại phát triển sớm và tập trung nhiều nhất ở vùng nào?

A. Duyên hải Nam Trung bộ và Bắc Trung Bộ.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

Câu 11: Sản xuất cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, dâu tằm, chăn nuôi bò thịt, bò sữa là chuyên môn hóa sản xuất của vùng

- A. Đông Nam Bộ. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Tây Nguyên.

Câu 12: Vùng có mức độ thâm canh lúa lớn nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. ĐBSH. D. ĐBSCL.

Câu 13: Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động

- A. tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu. B. giảm bớt tình trạng độc canh.
C. tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.
D. giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.

Câu 14: Lúa, đay, cói, mía, vừng, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải miền Trung. C. ĐBSCL. D. Đông Nam Bộ.

Câu 15: Đặc điểm về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. các cao nguyên badan rộng lớn, khí hậu phân hai mùa mưa, khô rõ rệt.
B. đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng, có mùa đông lạnh.
C. có đất badan và có đất xám phù sa cổ rộng lớn, thiếu nước mùa khô.
D. có các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn lớn.

Câu 16: Những năm gần đây thì loại hình sản xuất trang trại nào có tốc độ phát triển nhanh nhất?

- A. Trồng cây lâu năm. B. Lâm nghiệp. C. Nuôi trồng thủy sản. D. Chăn nuôi.

Câu 17: Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là

- A. giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
B. sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
C. đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.
D. cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 18: Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

- A. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
B. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.
C. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.
D. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Câu 19: Hướng chuyên môn hóa sản xuất nào sau đây không phải của vùng TD&MNBB?

- A. Cây cà phê, cao su. B. Trâu bò lấy thịt và sữa.
C. Cây ăn quả, cây dược liệu. D. Đậu tương, lạc, thuốc lá.

BÀI 27

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1: Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là

- A. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
B. sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
C. miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
D. sông ngòi của nước ta có lưu lượng nước nhỏ.

Câu 2: Quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

- A. gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.
B. gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
C. tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn do nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.
D. cơ sở chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.

Câu 3: Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn là do

- A. gần nguồn nguyên liệu.
- B. có thị trường tiêu thụ lớn.
- C. có lực lượng lao động dồi dào.
- D. có lực lượng lao động kỹ thuật cao.

Câu 4: Ngành công nghiệp chế biến chè phân bố chủ yếu ở trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là do

- A. lao động có kinh nghiệm.
- B. thị trường tiêu thụ lớn.
- C. cơ sở hạ tầng tốt.
- D. có nguồn nguyên liệu phong phú.

Câu 5: Khu vực Quảng Ninh ở vùng Đông Bắc có trữ lượng loại than nào nhiều nhất?

- A. Than bùn.
- B. Than anthraxit.
- C. Than nâu.
- D. Than mỡ.

Câu 6: Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng

- A. Bắc Trung Bộ
- B. Tây Nguyên
- C. Đông Nam Bộ
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 7: Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh

- A. Nam Định.
- B. Ninh Thuận.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Kiên Giang.

Câu 8: Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm

- A. nước mắm.
- B. chè.
- C. đồ hộp.
- D. muối.

Câu 9: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có cơ cấu ngành đa dạng nhờ

- A. nguồn lao động dồi dào và tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- B. nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. mở rộng các ngành chuyên canh và đa dạng hóa sản phẩm.
- D. thị trường tiêu thụ rộng lớn và quy trình sản xuất đơn giản.

Câu 10: Ngành nào sau đây không được xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

- A. Dệt – may.
- B. Chế biến lương thực, thực phẩm.
- C. Năng lượng.
- D. Luyện kim.

Câu 11: Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. điện nguyên tử, thủy điện.
- B. thủy điện, điện gió.
- C. nhiệt điện, thủy điện.
- D. nhiệt điện, điện gió.

Câu 12: Cơ sở nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện ở Miền Bắc chủ yếu là

- A. dầu nhập nội.
- B. khí đốt.
- C. dầu mỏ.
- D. than.

Câu 13: Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta không phải là ngành

- A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
- C. mới ra đời, đòi hỏi cao về trình độ.
- D. có cơ cấu ngành đa dạng.

Câu 14: Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là

- A. có nhiều cơ sở chế biến phân bố rộng khắp cả nước.
- B. có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
- C. có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.
- D. có thị trường xuất khẩu rộng mở.

Câu 15: Một trong những ưu điểm của nhà máy nhiệt điện so với nhà máy thủy điện của nước ta là

- A. phụ thuộc vào nguồn cung cấp nhiên liệu.
- B. không gây ô nhiễm môi trường.
- C. chủ động vận hành được quanh năm.
- D. giá thành sản xuất rẻ.

Câu 16: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta chủ yếu là do

- A. khả năng hoàn vốn nhanh.
- B. có giá trị xuất khẩu lớn.
- C. có lợi thế lâu dài (nguyên liệu, lao động, thị trường).
- D. đòi hỏi ít lao động.

Câu 17: Các nguồn nhiên liệu chủ yếu để sản xuất điện ở nước ta hiện nay là

- A. than, dầu khí, địa nhiệt.
- B. thủy triều, thủy năng, sức gió.
- C. than, dầu khí, sức nước.
- D. sức gió, năng lượng Mặt Trời, than.

Câu 18: Nước ta có nhiều sông, nhưng hệ thống sông nào có tiềm năng thủy điện lớn nhất?

- A. Hệ thống sông Mã.
- B. Hệ thống S.Đồng Nai.
- C. Hệ thống S.Hồng.
- D. Hệ thống S.Thổ Chu.

Câu 19: Ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta là

- A. chế biến chè, thuốc lá. B. xay sát. C. chế biến cà phê. D. chế biến hải sản.

Câu 20: Sông nào sau đây có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta?

- A. Sông Đà. B. Sông Chảy. C. Sông Đồng Nai. D. Sông La Ngà.

Câu 21: Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không phân bố ở các tỉnh phía Nam chủ yếu là do

- A. vị trí xa vùng nhiên liệu. B. gây ô nhiễm môi trường.
C. miền Nam không thiếu điện. D. việc xây dựng đòi hỏi vốn lớn.

Câu 22: Các mỏ dầu khí: Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc nằm trong bể trầm tích nào sau đây?

- A. Cửu Long. B. Thổ Chu – Mã Lai. C. Nam Côn Sơn. D. Bể trầm tích Trung Bộ.

Câu 23: Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tiềm năng thủy điện của nước ta là

- A. lượng nước phân bố không đều trong năm. C. sông ngòi nước ta ngắn, dốc.
B. các sông lớn chủ yếu bắt nguồn từ bên ngoài lãnh thổ. D. sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.

BÀI 28

VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta gồm có

- A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
C. Đà Nẵng – Cần Thơ – Hải phòng. D. Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Câu 2: Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là

- A. Điểm công nghiệp B. Trung tâm công nghiệp.
C. Khu công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

Câu 3: Cơ sở để phân chia các trung tâm CN thành các trung tâm rất lớn, lớn, vừa, nhỏ là dựa vào

- A. giá trị sản xuất công nghiệp. B. số lượng lao động.
C. hướng chuyên môn hóa. D. số lượng các ngành.

Câu 4: Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm (quốc gia, vùng, địa phương) là dựa vào tiêu chí nào?

- A. Quy mô và chức năng của các trung tâm. B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.
C. Vai trò của các trung tâm công nghiệp trong phân công lao động theo lãnh thổ.
D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

Câu 5: Nhân tố có vai trò quan trọng hàng đầu ảnh hưởng đến sự phân bố khu công nghiệp và khu chế xuất là

- A. vị trí địa lí. B. tài nguyên khoáng sản.
C. tài nguyên đất, nước, khí hậu. D. dân cư và nguồn lao động.

Câu 6: Ở nước ta, các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở vùng

- A. Tây Nguyên và Tây Bắc B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đông Nam Bộ.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu công nghiệp?

- A. Do chính phủ quyết định thành lập. B. Không có dân cư sinh sống.
C. Chuyên sản xuất công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ. D. Không có ranh giới địa lí xác định.

Câu 8: Các khu công nghiệp tập trung ở nước ta phân bố nhiều nhất vùng nào?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 9: Hình thức tổ chức lãnh thổ CN có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống được gọi là

- A. điểm công nghiệp. B. trung tâm công nghiệp.
C. dải phân bố công nghiệp. D. khu công nghiệp tập trung.

BÀI 30
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GTVT-THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 1: Ở nước ta, các cảng nước sâu thường được xây dựng ở

- A. các đầm phá. B. ven các đảo. C. các cửa sông. D. các vũng, vịnh.

Câu 2: Quốc lộ 1 nước ta chạy xuyên suốt từ

- A. cửa khẩu Móng Cái đến Hà Tiên. B. cửa khẩu Thanh Thủy đến Cà Mau.
C. cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn. D. cửa khẩu Lào Cai đến Cần Thơ

Câu 3: Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là

- A. Hà Nội – Lào Cai. B. Hà Nội – Thái Nguyên. C. Hà Nội - Hải Phòng. D. đường sắt Thống Nhất.

Câu 4: Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông nước ta là

- A. sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.
B. lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.
C. bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch
D. chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 5: Quốc lộ 1 A không đi qua vùng kinh tế nào?

- A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ. C. ĐBSCL. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 6: Nhân tố nào sau đây gây khó khăn chủ yếu cho sự phát triển ngành GTVT ở nước ta?

- A. Mạng lưới thủy văn dày đặc. B. Địa hình và hình dáng lãnh thổ.
C. Khí hậu phân hóa. D. Vị trí địa lí.

Câu 7: Khó khăn lớn nhất trong việc xây dựng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là

- A. thiếu vốn. B. hậu quả của chiến tranh để lại.
C. chất lượng nguồn lao động chưa cao. D. thiên tai hay xảy ra.

Câu 8: Đầu mối giao thông vận tải đường sắt lớn nhất của nước ta là

- A. TP. Hồ Chí Minh. B. Hà Nội. C. Đà Nẵng. D. Hải Phòng.

Câu 9: Sự phân bố mạng lưới đường sắt ở nước ta có đặc điểm là

- A. tập trung chủ yếu ở phía Bắc. B. tập trung chủ yếu ở miền Trung.
C. tập trung chủ yếu ở phía Nam. D. phân bố đều khắp cả nước.

Câu 10: Trục đường bộ xuyên quốc gia, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía Tây đất nước là

- A. Quốc lộ 1. B. đường Hồ Chí Minh C. quốc lộ 14. D. quốc lộ 7.

Câu 11: Nhận định nào sau đây không phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển gt đường biển?

- A. Nằm trên đường hàng hải quốc tế. B. Có các dòng biển chảy ven bờ.
C. Nhiều đảo, quần đảo ven bờ D. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

Câu 12: Tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta là

- A. quốc lộ 7. B. đường Hồ Chí Minh. C. quốc lộ 1. D. quốc lộ 8.

Câu 13: Mạng lưới giao thông đường sông nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng nào?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. ĐBSCL. D. Đồng bằng sông Hồng.

BÀI 31
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI-DU LỊCH

Câu 1: Nhân tố quan trọng nhất khiến cho kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng trong những năm gần đây là

- A. cơ sở vật chất- kĩ thuật tốt. B. mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm.
C. điều kiện tự nhiên thuận lợi. D. nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao.

Câu 2: Sự kiện nào sau đây ít ảnh hưởng đến ngoại thương nước ta?

- A. Cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ năm 2016.
- B. Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức Thương mại thế giới(WTO)
- C. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được kí kết.
- D. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập.

Câu 3: Vùng nào của nước ta có hoạt động nội thương diễn ra tập nập nhất?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Đồng bằng sông Hồng. D. ĐBSCL.

Câu 4: Một trong những địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. phố cổ Hội An B. động Phong Nha - Kẻ Bàng C. vịnh Hạ Long D. hồ Ba Bể

Câu 5: Đảo có diện tích lớn nhất và có tiềm năng rất lớn về du lịch ở nước ta là

- A. Bạch Long Vĩ. B. Phú Quốc. C. Cát Bà. D. Côn Đảo.

Câu 6: Giao thông đường biển nước ta ngày càng phát triển chủ yếu là do

- A. chất lượng lao động được nâng cao. B. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- C. thu hút nhiều khách du lịch quốc tế. D. mở rộng buôn bán với các nước.

Câu 7: Kim ngạch nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây tăng khá mạnh là do

- A. dân số đông, nhu cầu tiêu dùng cao, trong khi sản xuất chưa phát triển.
- B. kinh tế nước ta phát triển chậm chưa đáp ứng nhu cầu trong nước.
- C. sự phục hồi và phát triển của sản xuất và tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.
- D. phần lớn dân cư chỉ dùng hàng ngoại nhập, không dùng hàng trong nước.

Câu 8: Nhóm hàng nào sau đây không nằm trong danh mục nhóm hàng XK chủ lực của nước ta?

- A. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. B. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.
- C. Hàng nông, lâm, thủy sản. D. Điện tử - tin học.

Câu 9: Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất của nước ta những năm qua là

- A. dầu thô, khí đốt, điện. B. xăng dầu thành phẩm, công nghệ phần mềm.
- C. dầu thô, thủy sản, hàng may mặc. D. khí đốt, lâm sản, thủy sản.

Câu 10: Các thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu của nước ta những năm gần đây là

- A. khu vực Tây Á và các nước ASEAN. B. các nước ASEAN và châu Phi.
- C. các nước châu Phi và Mỹ La tinh. D. khu vực châu Á – Thái Bình Dương và châu Âu.

Câu 11: Địa danh nào sau đây ở nước ta không phải là di sản văn hóa thế giới?

- A. Phố cổ Hội An. B. Di tích Mỹ Sơn. C. Chùa Một Cột. D. Cố đô Huế.

Câu 12: Giá trị nhập khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. sản phẩm tạo ra không đáp ứng đủ nhu cầu.
- B. nền kinh tế chậm phát triển, thiếu nguyên liệu sản xuất.
- C. thị trường buôn bán mở rộng và đa dạng hóa.
- D. sự phát triển của sản xuất và nhu cầu tiêu dùng.

Câu 13: Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta những năm gần đây là

- A. Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản B. Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc
- C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc D. Thái Lan, Lào, Campuchia

Câu 14: Hiện nay, thị trường buôn bán của nước ta được mở rộng

- A. nhưng chưa có quan hệ với các nước Tây Âu.
- B. theo hướng chú trọng đến các nước xã hội chủ nghĩa cũ.
- C. theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.
- D. nhưng chưa có quan hệ với các nước Mỹ La Tinh.

Câu 15: Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào

- A. sự phân bố các tài nguyên du lịch B. sự phân bố dân cư.

C. sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ. D. sự phân bố các ngành sản xuất.

Câu 16: Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa về doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005

- A. Khu vực Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất. B. Khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.
C. Khu vực Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.
D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng lớn nhất.

Câu 17: Một trong những di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta là

- A. vịnh Hạ Long B. phố cổ Hội An C. quần thể di tích cổ đô Huế D. thánh địa Mỹ Sơn

Câu 18: Nội thương của nước ta hiện nay

- A. chưa có sự tham gia của các tập đoàn bán lẻ quốc tế lớn.
B. đã thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
C. không có hệ thống siêu thị nào do người Việt quản lí.
D. phát triển chủ yếu dựa vào các doanh nghiệp Nhà nước.

Câu 19: Ý nào dưới đây chưa chính xác khi nói về những biện pháp đồng bộ nhằm phát triển du lịch bền vững ở nước ta?

- A. Tăng cường tuyên truyền, bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch
B. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực du lịch có chất lượng
C. Phát triển các cơ sở du lịch theo quy hoạch của Nhà nước
D. Tập trung tạo ra các sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của dân cư địa phương

III. ĐỊA LÝ VÙNG KINH TẾ

BÀI 32

KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1: Trung du và miền núi Bắc Bộ không có thế mạnh nào sau đây?

- A. Than đá và thủy năng. B. Du lịch và kinh tế biển.
C. Chăn nuôi gia súc lớn. D. Chăn nuôi gia cầm.

Câu 2: Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

- A. sông nhiều nước, giàu phù sa. B. địa hình dốc, lưu lượng dòng chảy lớn.
C. chế độ nước sông theo mùa. D. nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn.

Câu 3: Đặc điểm nào sau đây không phải là của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tiềm năng thủy điện lớn nhất. B. Giàu khoáng sản nhất.
C. Có diện tích lớn nhất. D. Giàu lâm sản nhất.

Câu 4: Thế mạnh lớn nhất để phát triển kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cơ sở hạ tầng. B. vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên. C. dân cư và nguồn lao động. D. thị trường.

Câu 5: Hạn chế lớn nhất ảnh hưởng đến đầu ra cho ngành chăn nuôi gia súc lớn ở TD&MNBB là

- A. khí hậu mùa đông quá khắc nghiệt. B. nguồn thức ăn cho chăn nuôi còn thiếu.
C. diện tích đồng cỏ chăn nuôi bị thu hẹp. D. công tác vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

Câu 6: Các trung tâm công nghiệp giữa vùng TD&MNBB với vùng ĐBSCL khác nhau cơ bản về

- A. cơ cấu sản phẩm. B. hướng chuyên môn hóa. C. quy mô. D. số lượng các ngành.

Câu 7: Ngành cn khai thác và chế biến khoáng sản phát triển mạnh ở TD&MNBB là do

- A. có nhà máy luyện kim lớn nhất cả nước.
B. là mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu.
C. thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài trong khai thác, chế biến khoáng sản.
D. có nhiều mỏ khoáng sản với trữ lượng và giá trị kinh tế cao.

Câu 8: Để phát triển nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả và hạn chế nạn du canh du cư thì TD&MNBB cần đẩy mạnh phát triển ngành

A. phát triển công nghiệp khai thác.

B. trồng cây công nghiệp và cây đặc sản.

C. trồng cây lương thực.

D. phát triển kinh tế biển.

Câu 9: Ở TD&MNBB, biện pháp đem lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và môi trường là

A. trang bị kỹ thuật tiên tiến để khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. phát triển giao thông vận tải lên các vùng dân tộc ít người.

C. đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thích hợp.

D. chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.

Câu 10: Trung tâm công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao ra đời trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là

A. Thái Nguyên và Nam Định.

B. Việt Trì và Thái Nguyên.

C. Hòa Bình và Thác Bà.

D. Việt Trì và Hải Dương.

Câu 11: TD&MNBB trở thành vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta chủ yếu nhờ vào

A. địa hình đồi núi thấp là chủ yếu.

B. đất feralit màu mỡ.

C. truyền thống canh tác lâu đời.

D. khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 12: Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới chủ yếu là do

A. khí hậu mát mẻ, đất đai thích hợp. B. đất feralit đỏ vàng và đất đỏ đá vôi màu mỡ.

C. khí hậu nhiệt đới, ẩm, nền nhiệt cao và ổn định.

D. đất feralit nâu đỏ khá màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

Câu 13: Trung du và miền núi Bắc Bộ không thuận lợi cho phát triển cây CN hàng năm là do

A. khí hậu không thích hợp.

B. người dân chưa có kinh nghiệm sản xuất.

C. khó khăn việc làm thủy lợi, đất đai dễ xói mòn.

D. đất đai không thích hợp.

Câu 14: Việc khai thác và chế biến khoáng sản ở TD&MNBB sẽ thuận lợi hơn nhờ phát triển ngành

A. năng lượng nguyên tử.

B. thủy điện.

C. khai thác than.

D. nhiệt điện.

Câu 15: Khó khăn lớn nhất của TD&MNBB trong mối quan hệ kt dọc biên giới với Trung Quốc là

A. dân cư thưa thớt.

B. đường biên giới khúc khuỷu, khó giao lưu.

C. hàng lậu khó kiểm soát.

D. bị Trung Quốc chèn ép giá cả.

Câu 16: Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở TD&MNBB, trước hết cần phải

A. hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông và năng lượng. B. đào tạo cán bộ khoa học – kỹ thuật.

C. bố trí các cơ sở công nghiệp chế biến gần vùng nguyên liệu. D. sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.

Câu 17: Việc khai thác khoáng sản ở TD&MNBB đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao là do

A. dân cư thưa thớt.

B. ít khoáng sản.

C. địa hình chủ yếu là đồi núi, bị cắt xẻ mạnh.

D. khí hậu không thuận lợi.

Câu 18: Trung du và miền núi BB có thể mạnh nổi bật để phát triển những ngành CN nào?

A. Khai khoáng và thủy điện.

B. Công nghiệp chế thực phẩm.

C. Sản xuất hàng tiêu dùng.

D. Chế biến nông, lâm, thủy sản.

Câu 19: Thế mạnh nổi bật để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. thị trường rộng lớn.

B. nguồn thức ăn tinh bột phong phú.

C. có nhiều đồng cỏ.

D. khí hậu thuận lợi.

Câu 20: Trong các vật nuôi sau, vật nuôi nào tập trung chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Cừu.

B. Lợn.

C. Trâu.

D. Bò.

Câu 21: Khó khăn trong khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây trồng ở TD&MNBB là

A. thiếu nước về mùa đông.

B. thiếu nước về mùa hè.

C. lũ lụt.

D. lũ quét.

BÀI 33
VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THEO NGÀNH Ở ĐB SÔNG HỒNG

Câu 1: Nhận định nào sau đây là đúng về sức ép dân số đối với Đồng bằng sông Hồng?

- A. tỉ lệ người lớn biết chữ thấp hơn mức bình quân cả nước.
- B. có lương thực bình quân đầu người thấp nhất thế giới.
- C. có tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao nhất nước.
- D. có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp nhất nước.

Câu 2: Về lâu dài, sản lượng lương thực ở ĐBSH có thể dẫn tới giới hạn của khả năng SX là do

- A. thiên tai thường xảy ra ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng.
- B. dân số quá đông, gia tăng tự nhiên còn cao.
- C. nhu cầu ngày càng tăng nhưng diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp.
- D. áp dụng các biện pháp khoa học – kỹ thuật nhiều nhưng chưa hợp lý.

Câu 3: Xu hướng chung trong chuyển dịch cơ cấu ngành của Đồng bằng sông Hồng là

- A. tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng của khu vực II và giảm khu vực III.
- B. tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, giữ nguyên tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.
- C. tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.
- D. tiếp tục tăng tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

Câu 4: Hạn chế chủ yếu của việc phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. Cơ sở vật chất kém phát triển.
- B. Thiếu nguyên liệu.
- C. Thiếu nguồn lao động.
- D. Thiếu nguồn vốn.

Câu 5: Nhận định nào sau đây không đúng với vị trí địa lý của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Giáp với vịnh Bắc Bộ.
- B. Giáp với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.
- C. Giáp thượng Lào và Bắc Trung Bộ.
- D. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Câu 6: Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực I của Đồng bằng sông Hồng là

- A. giảm tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng chăn nuôi và trồng trọt.
- B. giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và lâm sản.
- D. giảm tỉ trọng chăn nuôi, tăng tỉ trọng trồng trọt và thủy sản.

Câu 7: Với vị trí tiếp giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng được

- A. cung cấp nguyên, nhiên liệu.
- B. cung cấp nguồn lương thực.
- C. bổ sung nguồn lao động kỹ thuật cao.
- D. bổ sung nguồn lợi thủy hải sản.

Câu 8: Ở ĐBSH, việc sản xuất lương thực – thực phẩm có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì?

- A. Lúa là cây lương thực cổ truyền, người dân có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước từ rất sớm.
- B. Là vùng trọng điểm lương thực – thực phẩm của cả nước, mật độ dân số quá cao.
- C. Là đồng bằng châu thổ màu mỡ, đất đai, khí hậu, nguồn nước phong phú.
- D. Đảm nhận việc cung cấp lương thực – thực phẩm cho các vùng khác và xuất khẩu.

Câu 9: Cơ sở nhiên liệu chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta hiện nay là

- A. than đá.
- B. khí tự nhiên.
- C. than bùn.
- D. dầu mỏ.

Câu 10: Biểu hiện nào chứng tỏ Đồng bằng sông Hồng là vùng thâm canh lúa cao nhất cả nước?

- A. Sản lượng gạo xuất khẩu lớn nhất.
- B. Năng suất lúa cao nhất.
- C. Là vùng có diện tích lúa lớn nhất.
- D. Có sản lượng lúa dẫn đầu.

Câu 11: Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là do vùng này có

- A. cơ sở thức ăn dồi dào.
- B. lao động có trình độ cao.
- C. nguồn vốn đầu tư lớn.
- D. cơ sở vật chất hiện đại.

Câu 12: Ngành nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Năng lượng. B. Hóa chất. C. Chế biến lương thực- thực phẩm. D. Luyện kim.

Câu 13: Ở Đồng bằng sông Hồng, các vành đai rau phân bố:

- A. ven các thành phố. B. ven các chợ. C. ven rìa đồng bằng. D. ven các vựa lúa lớn.

Câu 14: Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế – xã hội là

- A. tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái, thiếu hầu hết các nguồn nguyên liệu.
B. những tai biến do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra.
C. mật độ dân số quá cao gây sức ép lên đời sống kinh tế – xã hội.
D. cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn.

Câu 15: Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố ngành trồng trọt ở ĐBSH là

- A. thị trường tiêu thụ. B. khí hậu. C. nguồn nước. D. đất đai.

Câu 16: Nguồn thực phẩm tạo ra từ ngành chăn nuôi ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa vào

- A. chăn nuôi gia súc nhỏ và gia cầm. B. chăn nuôi bò thịt và sữa ở ven các thành phố lớn.
C. chăn nuôi trâu, bò thịt và sữa ở các trang trại lớn. D. chăn nuôi dê, cừu.

Câu 17: Loại đất nào sau đây chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên của vùng ĐBSH?

- A. Đất nhiễm mặn. B. Đất feralit. C. Đất phèn. D. Đất phù sa màu mỡ

Câu 18: Sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng tăng chủ yếu là do

- A. nhu cầu của thị trường lớn. B. hệ số sử dụng đất cao. C. đẩy mạnh thâm canh. D. đất đai rất màu mỡ.

BÀI 35

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 1: Nhận định nào sau đây không phải là ý nghĩa của việc bảo vệ và phát triển vốn rừng ở BTB?

- A. Giữ gìn nguồn gen của các loài động, thực vật quý hiếm.
B. Điều hòa nguồn nước; ngăn không cho cát bay, cát chảy.
C. Bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã.
D. Tăng sự hoạt động của lũ trên các sông ngắn, dốc.

Câu 2: Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là

- A. trồng cây công nghiệp hàng năm. B. chăn nuôi đại gia súc.
C. trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm. D. trồng hoa màu, lương thực.

Câu 3: Vùng Bắc Trung Bộ phải hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp là do

- A. khai thác các thế mạnh sẵn có của vùng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
B. vùng có thế mạnh để phát triển trong khi tỉ trọng công nghiệp còn rất thấp so với cả nước.
C. vùng chỉ có thế mạnh trong lĩnh vực nông- lâm- ngư nghiệp.
D. vừa tạo cơ cấu ngành vừa tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 4: BTB không mấy thuận lợi cho việc phát triển cây lương thực (lúa) nguyên nhân chính là do

- A. thiếu nước trầm trọng trong mùa khô. B. đất cát pha và đất cát là chủ yếu.
C. địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn. D. khí hậu khắc nghiệt.

Câu 5: Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. dãy núi Trường Sơn Bắc. B. dãy núi Trường Sơn Nam.
C. dãy Hoành sơn. D. dãy núi Bạch Mã.

Câu 6: Ba nhà máy xi măng lớn hoạt động dựa trên nguồn đá vôi dồi dào của vùng BTB là

- A. Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Phúc Sơn. B. Bỉm Sơn, Phúc Sơn, Nghi Sơn.
C. Bỉm Sơn, Nghi Sơn, Hoàng Mai. D. Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Phúc Sơn.

Câu 7: Phần lớn đất cát pha ở vùng đồng bằng BTB thuận lợi phát triển loại cây nào sau đây?

- A. Cây thuốc quý. B. Cây lương thực.
C. Cây công nghiệp lâu năm. D. Cây công nghiệp hàng năm.

Câu 8: Tác động lớn nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên bán đảo Đông Dương.
- B. tạo điều kiện để thu hút mạnh hơn đầu tư nước ngoài.
- C. thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của các vùng phía Tây.
- D. tạo ra sự phân công lao động theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.

Câu 9: Trong các đồng bằng nhỏ hẹp Bắc Trung Bộ, đồng bằng có khả năng sản xuất lương thực – thực phẩm với sản lượng lớn nhất là

- A. Phú Yên – Khánh Hòa. B. Nam – Ngãi – Định. C. Bình – Trị – Thiên. D. Thanh – Nghệ – Tĩnh.

Câu 10: Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc Bắc Trung Bộ là

- A. di sản văn hóa thế giới. B. vườn quốc gia. C. di sản thiên nhiên thế giới. D. di tích lịch sử.

Câu 11: Để tạo thế liên hoàn về không gian trong phát triển kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ cần phải

- A. hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với các đô thị lớn.
- B. chú trọng phát triển kinh tế – xã hội lên vùng cao.
- C. gắn các vùng sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp và ngư nghiệp.
- D. đầu tư mạnh cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở vật chất – kỹ thuật.

Câu 12: Vào mùa hạ có hiện tượng gió fơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng BTB là do sự có mặt của

- A. dãy núi Bạch Mã. B. dãy núi Hoành Sơn chảy theo hướng Bắc Nam.
- C. dãy núi Trường Sơn Bắc. D. dãy đồng bằng hẹp ven biển.

Câu 13: Nhận định nào sau đây không đúng với tiềm năng và hiện trạng phát triển CN của BTB?

- A. Trong vùng có một số nhà máy xi măng lớn. B. Công nghiệp mới bước đầu phát triển.
- C. Giàu về tiềm năng nhiên liệu. D. Giàu khoáng sản, nguyên liệu lâm sản và thủy sản.

Câu 14: Vai trò của rừng phi lao ven biển của vùng Bắc Trung Bộ nước ta là

- A. ngăn chặn sự xâm nhập mặn. B. ngăn chặn sự di chuyển của các cơn cát.
- C. giữ gìn nguồn gen. D. điều hòa dòng chảy của sông ngòi.

Câu 15: Các đồng bằng có diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh – Nghệ – Tĩnh. B. Phú Yên – Khánh Hòa. C. Bình – Trị – Thiên. D. Nam – Ngãi – Định.

Câu 16: Tỉnh trọng điểm nghề cá của Bắc Trung Bộ là

- A. Hà Tĩnh B. Nghệ An C. Quảng Bình D. Quảng Trị

Câu 17: Nhận định nào sau đây không đúng với quá trình phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

- A. Hạn chế về nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản. B. Hạn chế về điều kiện kỹ thuật, vốn.
- C. Nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ. D. Một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn.

Câu 18: Tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa lớn ở Bắc Trung Bộ là

- A. Thánh Địa Mỹ Sơn. B. Cố đô Huế. C. Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Đô thị Hội An.

Câu 19: Sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ còn hạn chế trước hết là do

- A. cơ sở hạ tầng lạc hậu, thiếu năng lượng. B. thiếu lao động kỹ thuật và thị trường tiêu thụ.
- C. vị trí địa lý không thuận lợi. D. khí hậu khắc nghiệt, tài nguyên hạn chế.

Câu 20: Ưu tiên hàng đầu trong phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. phát triển các cơ sở năng lượng (điện).
- B. phát triển công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm.
- C. khai thác các mỏ khoáng sản. D. phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo, điện – điện tử.

Câu 21: Cơ sở vật chất kỹ thuật của vùng BTB những năm gần đây càng bị xuống cấp chủ yếu là do

- A. sự hủy hoại của thiên tai. B. thiếu nguồn vốn.
- C. hậu quả của chiến tranh. D. nhà nước không chú trọng đầu tư.

Câu 22: Tỉnh nào của Bắc Trung Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Thừa Thiên – Huế. B. Quảng Bình. C. Nghệ An. D. Thanh Hóa.

BÀI 36
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ

Câu 1: Duyên hải NTB có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển nước sâu là nhờ

- A. nhiều dòng chảy lớn, cửa sông rộng. B. hệ thống núi ăn lan ra tận biển.
C. nhiều vũng, vịnh, sông nhỏ ít sa bồi. D. nhiều đầm phá, bãi triều.

Câu 2: Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng sản xuất muối lí tưởng ở nước ta vì

- A. ít bị thiên tai như bão, lũ lụt; nước biển có độ mặn cao.
B. nhiều nắng, ít có sông lớn đổ ra, nhiều bãi cát sạch.
C. nhu cầu tiêu thụ muối trong vùng lớn.
D. nghề muối đã trở thành nghề truyền thống lâu đời.

Câu 3: Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở DHNTB là

- A. tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.
B. tạo điều kiện cho việc xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
C. tạo điều kiện khai thác nguồn khoáng sản giàu có của vùng.
D. khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng do hậu quả của chiến tranh và thiên tai.

Câu 4: Ngành kinh tế mũi nhọn hiện nay của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. cây công nghiệp hàng năm. B. kinh tế biển.
C. chăn nuôi gia súc lớn và gia cầm. D. khai thác và chế biến gỗ lâm sản.

Câu 5: Loại đặc sản biển có giá trị dinh dưỡng và kt cao mà chỉ có ven biển DHNTB mới có đó là

- A. yến sào. B. cá Mập. C. cá hồi. D. cá voi.

Câu 6: Các dự án phát triển tuyến đường ngang nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của Duyên hải Nam Trung Bộ không nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Khẳng định vai trò của Duyên hải Nam Trung Bộ đối với khu vực Đông Bắc Thái Lan.
B. Thu hẹp vùng hậu phương của các cảng nước sâu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Giúp Duyên hải Nam Trung Bộ mở cửa hơn nữa.
D. Khẳng định vai trò của Duyên hải Nam Trung Bộ đối với khu vực Nam Lào.

Câu 7: Cảng nước sâu Dung Quất ở Quảng Ngãi gắn liền với

- A. nhà máy sản xuất mía đường. B. nhà máy sản xuất xi măng.
C. nhà máy đóng tàu biển. D. nhà máy lọc dầu.

Câu 8: Loại tài nguyên du lịch tự nhiên có sức hút du khách lớn nhất của vùng DHNTB là

- A. nguồn nước khoáng, nước nóng. B. các lễ hội.
C. các bãi tắm. D. các di sản văn hóa thế giới.

Câu 9: Thế mạnh lớn nhất về tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải NTB đối với phát triển kt là

- A. tài nguyên thủy điện. B. tài nguyên khoáng sản. C. tài nguyên đất. D. tài nguyên biển.

Câu 10: Điều kiện thuận lợi nhất cho đánh bắt thủy hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. thời tiết khá ổn định, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và bão.
B. ven biển có nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió để xây dựng cảng cá.
C. bờ biển dài, nhiều bãi cá, tôm và các hải sản khác.
D. ngoài khơi có nhiều đảo, quần đảo và các bãi cá có giá trị kinh tế cao.

Câu 11: Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành nào?

- A. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. B. Tỉnh Quảng Ngãi và Thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. D. Thành Phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 12: Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. luyện kim, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

- B. cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và công nghiệp điện lực.
- C. cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. khai khoáng, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 13: Trong quá trình phát triển công nghiệp, khó khăn lớn nhất của Duyên hải NTB là

- A. thị trường tại chỗ nhỏ bé.
- B. hạn chế về tài nguyên nhiên liệu và năng lượng.
- C. thiếu nguồn vốn đầu tư.
- D. thiếu nhân công có trình độ tay nghề cao.

BÀI 37

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

Câu 1: Trữ lượng thủy điện tương đối lớn ở Tây nguyên trên các sông

- A. Đồng Nai, Xê Xan, Đà Rằng.
- B. Xê Pôk, Xê Xan, Đồng Nai.
- C. Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc.
- D. Xê Pôk, Đồng Nai, Trà Khúc.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển NN của vùng Tây Nguyên là

- A. Khí hậu phân hóa theo độ cao, hạn chế sản xuất hàng hóa
- B. Địa hình phân bậc, khó canh tác
- C. Đất có tầng phong hóa sâu
- D. Thiếu nước vào mùa khô

Câu 3: Giải pháp quan trọng nhất để tránh rủi ro trong việc mở rộng các vùng sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. đẩy mạnh khâu chế biến sản xuất
- B. tìm thị trường sản xuất ổn định
- C. đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp
- D. quy hoạch lại vùng chuyên canh

Câu 4: Ở Tây Nguyên, ngành công nghiệp chế biến chè chủ yếu tập trung ở tỉnh

- A. Gia Lai.
- B. Đắk Lắk.
- C. Đắk Nông.
- D. Lâm Đồng.

Câu 5: Tây Nguyên là địa bàn phân bố chính của các dân tộc

- A. Thái, Mông
- B. Bana, Êđê
- C. Tày, Nùng
- D. Chăm, Hoa

Câu 6: Nét tương đồng về thể mạnh của Tây Nguyên và TD&MNBB trong phát triển kinh tế là

- A. sản xuất lương thực.
- B. khoáng sản.
- C. chăn nuôi gia cầm.
- D. thủy điện.

Câu 7: Điều kiện thuận lợi hàng đầu giúp Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn là:

- A. Có nguồn nước ngầm phong phú
- B. Có đất badan tập trung thành vùng lớn
- C. Có hai mùa mưa khô rõ rệt
- D. Có độ ẩm quanh năm cao

Câu 8: Khó khăn lớn nhất về mặt kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên là

- A. Nền văn hóa đa dạng
- B. Có nhiều dân tộc sinh sống
- C. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế
- D. Nguồn lao động hạn chế về trình độ

Câu 9: Phần lớn gỗ khai thác ở Tây Nguyên đem xuất ra ngoài dưới dạng

- A. gỗ tròn đã qua chế biến.
- B. gỗ tròn chưa qua chế biến.
- C. bột gỗ đã qua chế biến.
- D. tạo ra đồ dùng từ gỗ rồi xuất khẩu.

Câu 10: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở vùng Tây Nguyên là

- A. Đá quý
- B. Than bùn
- C. Sắt
- D. Bôxit

Câu 11: Tây Nguyên có vị trí đặc biệt về mặt quốc phòng vì:

- A. Rất gần với TP Hồ Chí Minh
- B. Giáp với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
- C. Có nhiều rừng núi
- D. Có biên giới kéo dài với Lào và Campuchia

Câu 12: Đất đai màu mỡ, tập trung thành những vùng rộng lớn thuận lợi cho sự phát triển lĩnh vực nông nghiệp nào ở Tây Nguyên?

- A. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- B. Các khu rừng sản xuất.
- C. Các vùng chăn nuôi gia súc lớn.
- D. Các vườn cây ăn quả.

Câu 13: Để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên, biện pháp quan trọng hàng đầu là

- A. quy hoạch lại khu dân cư B. hạn chế du canh du cư
C. giao đất, giao rừng cho người dân D. tăng cường xuất khẩu gỗ tròn

Câu 14: Địa hình và khí hậu của Tây Nguyên thuận lợi cho phát triển các loại cây có nguồn gốc

- A. nhiệt đới và cận nhiệt đới. B. ôn đới. C. nhiệt đới. D. nhiệt đới và ôn đới.

Câu 15: Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng Tây Nguyên là

- A. Cao su B. Điều C. Cà phê D. Dừa

Câu 16: Thành Phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên

- A. Lâm Viên. B. Kon Tum. C. Di Linh. D. Mơ Nông.

Câu 17: Khi mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên, điều quan tâm nhất là

- A. đầu tư các nhà máy chế biến B. xây dựng mạng lưới giao thông
C. không làm thu hẹp diện tích rừng D. tăng cường hợp tác với nước ngoài

Câu 18: Tỉnh có diện tích cây cà phê lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Đak Lak. B. Đak Nông. C. Lâm Đồng. D. Gia Lai.

Câu 19: Tại sao vùng Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo mà một số nơi vẫn trồng được chè với năng suất cao?

- A. Do có các cơ sở chế biến chè nổi tiếng. B. Cải tạo các giống chè phù hợp với khí hậu.
C. Do nhiều nơi có độ cao lớn, khí hậu mát mẻ. D. Do có nhiều diện tích đất đỏ bazan

Câu 20: Nhận định nào sau đây là đúng về vai trò các nhà máy thủy điện ở Tây Nguyên?

- A. Tạo điều kiện khai thác bô xít và chế biến bột nhôm.
B. Giúp phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản.
C. Giúp phát triển vùng chuyên canh cây chè. D. Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch trong vùng.

Câu 21: Cà phê nổi được trồng chủ yếu ở tỉnh

- A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

BÀI 39

VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1: Bảo vệ rừng đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai, trước mắt là nhằm

- A. tăng cường nguồn nước cho hồ thủy điện Trị An.
B. bảo vệ nguồn gen thực – động vật quý hiếm.
C. cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai.
D. phục vụ cho nhu cầu dân dụng và chất đốt ở Thành Phố Hồ Chí Minh.

Câu 2: Ở Đông Nam Bộ, trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu không nhằm

- A. giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.
B. giải quyết lao động dư thừa của vùng. C. đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
D. khai thác tốt nhất nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội.

Câu 3: Các cây công nghiệp ngắn ngày của vùng Đông Nam Bộ chủ yếu trồng trên

- A. đất xám phù sa cổ. B. đất cát biển. C. đất phù sa ngọt. D. đất bazan.

Câu 4: Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ, một vấn đề cần quan tâm thường xuyên là

- A. chuyển dịch cơ cấu ngành. B. tổ chức không gian lãnh thổ.
C. bảo vệ môi trường. D. tăng nhanh sản lượng.

Câu 5: Đông Nam Bộ trở thành vùng có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta là do

- A. khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có. B. dân số và nguồn lao động lớn nhất cả nước.
C. tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước. D. giàu tài nguyên khoáng sản nhất cả nước.

Câu 6: Chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày ở Đông Nam Bộ là

- A. mía và bông. B. đậu tương và thuốc lá. C. mía và đậu tương. D. đậu tương và bông.

Câu 7: Vấn đề ý nghĩa hàng đầu trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. giải quyết vấn đề thủy lợi. B. việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng.
C. việc trồng và bảo vệ vốn rừng. D. đẩy mạnh hơn nữa khâu chế biến sản phẩm.

Câu 8: Phương hướng cơ bản nhất để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong CN của ĐNB là

- A. mở rộng thị trường. B. đẩy mạnh nhập khẩu.
C. giải quyết tốt cơ sở năng lượng. D. giải quyết vấn đề môi trường.

Câu 9: Việc xây dựng hồ chứa nước Dầu Tiếng (Tây Ninh) có vai trò quan trọng nhất là

- A. bảo đảm nước tưới cho cây trồng vào mùa khô. B. nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
C. cung cấp nước cho vùng công nghiệp. D. phát triển ngành du lịch

Câu 10: ĐNB là vùng có thể phát triển mạnh cả cây cn lâu năm lẫn cây cn ngắn ngày nhờ

- A. khí hậu xích đạo, có diện tích đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.
B. khí hậu cận xích đạo, có diện tích đất bazan và đất phù sa ngọt rộng lớn.
C. khí hậu cận xích đạo, có diện tích đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.
D. khí hậu xích đạo, có diện tích đất bazan và đất phù sa ngọt rộng lớn.

Câu 11: Bảo vệ rừng ngập mặn ở Đông Nam Bộ có ý nghĩa lớn trong việc

- A. phục vụ cho ngành du lịch sinh thái. B. bảo tồn những di tích trong kháng chiến chống Mỹ.
C. cung cấp gỗ củi và nuôi trồng thủy sản. D. bảo tồn các hệ sinh thái ngập mặn cửa sông.

Câu 12: Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đều có chung thế mạnh về

- A. quặng bô xít và thủy năng. B. trồng cây công nghiệp.
C. chăn nuôi gia súc. D. dầu mỏ và quặng bô xít.

Câu 13: ĐNB có sức hút mạnh nhất đối với đầu tư nước ngoài là nhờ vào lợi thế nào sau đây?

- A. vị trí địa lý, các thành phố lớn đông dân. B. cảng biển, cơ sở vật chất – kĩ thuật, thị trường.
C. lao động kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, trung tâm công nghiệp lớn.
D. vị trí địa lý, lao động, cơ sở hạ tầng, chính sách.

Câu 14: Để khai thác thế mạnh về thủy điện và giao thông vận tải của sông Đồng Nai ở vùng Đông Nam Bộ, cần phải

- A. thường xuyên nạo vét lòng sông và cửa sông. B. bảo vệ rừng đầu nguồn.
C. phát triển các đội tàu thuyền. D. xây dựng thêm nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên các phụ lưu.

Câu 15: Ngành nào sau đây đang góp phần làm thay đổi mạnh mẽ nhất cơ cấu kt của ĐNB?

- A. Công nghiệp chế biến thủy sản. B. Du lịch biển.
C. Công nghiệp đóng tàu. D. Công nghiệp dầu khí.

Câu 16: Việc phát triển kt theo chiều sâu trong nông nghiệp ở ĐNB đang gặp phải khó khăn gì?

- A. Mực nước ở các hồ thủy điện được giữ lại. B. Thiếu nước vào mùa khô.
C. Ô nhiễm môi trường gay gắt. D. Lao động có trình độ cao còn mỏng.

BÀI 41

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐBSCL

Câu 1: Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về số lượng vật nuôi nào?

- A. Bò. B. Vịt. C. Trâu. D. Lợn.

Câu 2: Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở ĐBSCL chủ yếu dựa vào cải tạo đất vùng

- A. bạc màu ở vùng Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau.

B. bị nhiễm phèn ở vùng trũng Hà Tiên.

C. mới bồi ở các vùng cửa sông, ven biển.

D. bị nhiễm phèn và nhiễm mặn.

Câu 3: Yếu tố có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL vào mùa khô là

A. trồng cây chịu hạn.

B. giải quyết nguồn nước ngọt.

C. tiến hành thau chua, rửa mặn.

D. duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

Câu 4: Nhận định nào sau đây không phải đặc điểm sản xuất lúa của ĐBSCL?

A. Đóng góp phần lớn trong lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

B. Có nhiều tỉnh đạt sản lượng trên 1,0 triệu tấn/ năm.

C. Chiếm hơn 50% sản lượng lúa cả nước.

D. Có năng suất lúa cao nhất nước.

Câu 5: Nguyên nhân tự nhiên nào sau đây làm tăng độ chua và chua mặn trong đất ở ĐBSCL?

A. Đồng bằng mở rộng về phía tây nam.

B. Diện tích rừng ngập mặn tăng.

C. Mùa khô sâu sắc và kéo dài.

D. Địa hình cao dần ra biển.

Câu 6: Ý nào sau đây không đúng với vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL?

A. Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

B. Phát triển kinh tế liên hoàn, kết hợp khai thác biển, đảo và đất liền.

C. Nước ngọt là vấn đề quan trọng để thau chua rửa mặn trong mùa khô.

D. Cần duy trì cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây lương thực, cây lúa.

Câu 7: Đất phèn của Đồng bằng sông Cửu Long phân bố

A. rải rác.

B. thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

C. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.

D. thành dải dọc sông Tiền và sông Hậu.

Câu 8: So với Đồng bằng sông Hồng thì ưu thế lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long để trở thành vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực là

A. địa hình bằng phẳng.

B. khí hậu đa dạng.

C. chất lượng đất phù sa tốt hơn.

D. quy mô, diện tích đất nông nghiệp.

Câu 9: Loại tài nguyên quan trọng hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Khoáng sản.

B. Rừng.

C. Đất.

D. Sinh vật.

Câu 10: Vì sao người dân Đồng bằng sông Cửu Long «sống chung với lũ»?

A. Do thiếu sự quan tâm của nhà nước.

B. Vì lũ lớn, không thể phòng tránh được.

C. Vì lũ ở đây lên nhanh, rút nhanh.

D. Vì lũ cũng đem lại giá trị kinh tế.

Câu 11: Giải pháp tốt nhất về mặt sinh học để đối phó với mùa khô kéo dài ở ĐBS sông Cửu Long là

A. sống chung với lũ.

B. đào kênh dẫn nước.

C. tạo ra các giống lúa chịu được phèn và mặn.

D. chia ruộng thành các ô nhỏ

Câu 12: Cơ sở quan trọng để tăng sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. thực hiện khai hoang và cải tạo đất phèn, đất mặn.

B. đẩy mạnh hơn nữa việc thâm canh tăng vụ.

C. khai thác đất trồng lúa từ các bãi bồi ven sông, ven biển.

D. kết hợp khai hoang mở rộng diện tích với tăng hệ số sử dụng đất.

Câu 13: Tăng cường công tác thủy lợi ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. để giữ nước ngọt trong mùa khô và thoát lũ trong mùa mưa.

B. để thâm canh tăng vụ mở rộng diện tích.

Câu 14: Nhóm đất có diện tích lớn nhất ĐBS Cửu Long, chiếm 41% diện tích các nhóm đất là:

A. đất phù sa ngọt.

B. đất phèn.

C. đất khác.

D. đất mặn.

Câu 15: Loại cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở Bến Tre thuộc vùng ĐBSCL là

- A. dừa. B. hồ tiêu. C. dâu tằm. D. điều.

Câu 16: Đất phù sa ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu

- A. thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan. B. dọc sông Tiền và sông Hậu.
C. rải rác khắp toàn vùng. D. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.

Câu 17: Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long đối với sự phát triển nông nghiệp là

- A. mùa khô kéo dài thiếu nước nghiêm trọng. C. đất quá chặt, khó thoát nước, thiếu dinh dưỡng.
B. thường xuyên chịu tác động của thiên tai. D. đất phèn, đất mặn chiếm tới 60% diện tích.

Câu 18: Đất mặn của Đồng bằng sông Cửu Long phân bố

- A. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau. C. rải rác.
B. thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan. D. thành dải dọc sông Tiền và sông Hậu.

Câu 19: Rừng tràm và rừng ngập mặn ở ĐBSCL bị chặt phá bừa bãi sẽ dẫn tới hậu quả chủ yếu nào sau đây?

- A. Môi trường sinh thái bị phá vỡ. B. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy hải sản.
C. Nguy cơ lũ lụt sẽ càng nghiêm trọng hơn. D. Nước mặn lấn sâu vào đất liền.

Câu 20: Kinh nghiệm lâu đời của người dân ĐBSCL trong việc cải tạo đất phèn, đất mặn trong mùa khô là

- A. Xây dựng hệ thống kênh rạch chằng chịt để khai thác nguồn nước ngọt.
B. Chia đồng bằng thành ô nhỏ, dùng nguồn nước ngọt luân phiên rửa cho đất.
C. Chuyển các diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn sang nuôi tôm cá thay cho lúa.
D. Tạo ra các giống lúa chịu phèn, mặn đưa vào canh tác.

Câu 21: Hệ sinh thái rừng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. rừng ngập mặn và rừng tràm. C. rừng ngập mặn và rừng lá rộng thường xanh.
B. rừng khộp và rừng ngập mặn. D. rừng tràm và rừng thưa nhiệt đới khô.

Câu 22: Vấn đề cơ bản nhất cần đặt ra đối với của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đẩy mạnh thâm canh. B. sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên.
C. phát triển ngành nuôi trồng thủy hải sản. D. khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

Câu 23: Nhóm đất có diện tích lớn thứ 2 ĐBSCL, chiếm 30% diện tích các nhóm đất là

- A. đất phù sa ngọt. B. đất mặn. C. đất phèn. D. đất khác.

Câu 24: Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở ĐBSCL không thuận lợi cho việc phát triển

- A. giao thông vận tải đường bộ. B. nghề nuôi cá, tôm nước ngọt.
C. nghề khai thác, chế biến thủy sản. D. giao thông vận tải đường thủy.

Câu 25: Về sản xuất lương thực – thực phẩm, ĐBSCL có ưu thế hơn hẳn các vùng khác về

- A. kinh nghiệm sản xuất. B. trình độ thâm canh. C. diện tích gieo trồng. D. năng suất lúa.

Câu 26: Ý nào sau đây không đúng với hạn chế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mùa khô kéo dài từ tháng VII đến tháng IV năm sau.
B. Phần lớn diện tích là đất phèn và đất mặn.
C. Thường xuyên chịu tác động của thiên tai.
D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 27: Một giải pháp quan trọng đang được đề cập nhiều nhằm giải quyết vấn đề lũ lụt kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. tăng cường xây dựng hệ thống đê bao quanh các sông.
B. tăng cường xây dựng các công trình thủy lợi để thoát lũ.
C. chung sống với lũ và khai thác những lợi thế do lũ đem lại.
D. xây dựng các đập và hồ chứa ở thượng nguồn các sông.

BÀI 42
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-AN NINH-QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG

Câu 1: *Hợp tác chặt chẽ với các nước trong việc giải quyết các vấn đề Biển Đông và thêm lực địa là nhằm mục đích*

- A. bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi nước, giữ vững chủ quyền, phát triển ổn định khu vực.
- B. giải quyết những tranh chấp về các đảo, quần đảo ở ngoài khơi.
- C. chuyển giao công nghệ trong việc thăm dò và khai thác chế biến khoáng sản.
- D. giải quyết những tranh chấp về nghề cá ở Biển Đông, vùng vịnh Thái Lan.

Câu 2: *Vùng biển nước ta rộng khoảng*

- A. 10.000 km².
- B. 1 triệu km².
- C. 100.000km².
- D. 1 trăm km².

Câu 3: *Thành phố Hải Phòng gồm những huyện đảo nào?*

- A. Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ.
- B. Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cát Hải.
- C. Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô.
- D. Huyện đảo Cồn Cỏ và huyện đảo Cát Hải.

Câu 4: *Nước ta có hơn bao nhiêu hòn đảo lớn nhỏ?*

- A. 3000.
- B. 4000.
- C. 1000.
- D. 2000.

Câu 5: *Đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta cần tránh:*

- A. khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.
- B. khai thác đi đôi với bảo vệ môi trường biển.
- C. khai thác đúng mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- D. sử dụng các phương tiện đánh bắt không có tính hủy diệt nguồn lợi.

Câu 6: *Tài nguyên không bị hao kiệt của biển Đông là*

- A. cát thủy tinh.
- B. muối biển.
- C. dầu khí.
- D. hải sản.

Câu 7: *Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta?*

- A. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
- B. nhiều suối nước khoáng và nước nóng.
- C. dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín gió.
- D. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

Câu 8: *Phát biểu nào sau đây không đúng đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?*

- A. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- B. Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.
- C. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- D. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.

Câu 9: *Vùng biển nước ta có các đảo đông dân đó là*

- A. Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- B. Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Bạch Long Vĩ.
- C. Cồn Cỏ, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- D. Cái Bàu, Cát Bà, Côn Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

Câu 10: *Quần đảo Côn Đảo còn gọi là*

- A. Cô Tô.
- B. Côn Sơn.
- C. Vân Đồn.
- D. Nam Du.

Câu 11: *Việc khai thác các mỏ khí tự nhiên và thu hồi khí đồng hành đưa vào đất liền đã không trực tiếp mở ra bước phát triển mới cho ngành*

- A. Công nghiệp sản xuất điện.
- B. Công nghiệp làm phân bón.
- C. Công nghiệp cơ khí.
- D. Công nghiệp làm khí hóa lỏng.

Câu 12: *Hậu quả nặng nề nhất khi chặt phá rừng và lớp phủ thực vật trên các đảo của nước ta là*

- A. mất đi môi trường sống một số ít loài sinh vật sống trên đảo.
- B. con người sống trong điều kiện khó khăn vì sẽ có ít nước.
- C. làm mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt trên các đảo.
- D. mưa to làm đất bị xói mòn, rửa trôi, tro sỏi đá.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây không phải là vai trò của các đảo và quần đảo nước ta đối với sự phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng?

- A. Cho phép khai thác có hiệu quả nguồn lợi kinh tế biển.
- B. Là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.
- C. Cho phép các quốc gia gần kề tiến hành các hoạt động chính trị trên các đảo.
- D. Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

Câu 14: Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là

- A. thiếu kinh phí để chế biến.
- B. khó khai thác, vận chuyển.
- C. ô nhiễm môi trường.
- D. thiếu lao động.

Câu 15: Vấn đề an ninh – quốc phòng trên vùng biển có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước ta là do

- A. khai thác nguồn lợi Biển Đông là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.
- B. ông nằm gần tuyến đường biển quốc tế nối 2 đại dương lớn.
- C. đường bờ biển dài, Biển Đông là biển chung của nhiều nước.
- D. vùng biển chứa đựng nguồn tài nguyên vô tận.

Câu 16: Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển và đảo xung quanh là do

- A. môi trường biển thường bị cô lập.
- B. hoạt động kinh tế biển đa dạng.
- C. biển nước ta giàu tài nguyên khoáng sản.
- D. môi trường biển là không chia cắt được.

Câu 17: Một trong những vấn đề mang tầm cỡ quốc tế đang được nhà nước ta rất quan tâm để phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở vùng biển, đảo là

- A. bảo vệ môi trường biển, đảo.
- B. đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ bằng tàu lớn.
- C. giải quyết vấn đề tranh chấp trên biển Đông.
- D. thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa.

Câu 18: Để phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng mở, trước hết cần đầu tư vào lĩnh vực nào sau đây?

- A. khai thác và chế biến hải sản.
- B. khai thác và chế biến khoáng sản.
- C. trang bị tàu thuyền vận tải có trọng tải lớn.
- D. dịch vụ vận tải, cảng biển, du lịch.

BÀI 43

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Câu 1: Thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- B. Có thủ đô Hà Nội là trung tâm
- C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có : dầu mỏ, khí đốt
- D. Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam.

Câu 2: Tiềm năng nổi bật nhất để phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

- A. lao động có chất lượng cao hàng đầu cả nước.
- B. tài nguyên sinh vật tương đối đa dạng.
- C. khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh.
- D. diện tích lớn nhất so với các vùng khác.

Câu 3: Nhận định nào sau đây không đúng đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.
- B. Có TP.HCM là trung tâm phát triển rất năng động.
- C. Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
- D. Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.

Câu 4: Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta nhằm mục đích là

- A. tạo điều kiện để đầu tư có trọng điểm khi nguồn vốn của nước ta có hạn
- B. tạo ra hạt nhân phát triển cho từng vùng
- C. xóa bớt sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng
- D. thu hút đầu tư của nước ngoài vào khai thác tài nguyên

Câu 5: So với hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam thì vùng kt trọng điểm miền Trung

- A. có tốc độ tăng trưởng GDP chậm nhất.
- B. có quy mô về diện tích và dân số lớn hơn.
- C. có tốc độ phát triển nhanh hơn.
- D. có nhiều lợi thế để phát triển hơn.

Câu 6: Thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

- A. cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.
- B. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- C. các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng
- D. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

Câu 7: Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta nhằm mục đích

- A. tạo ra hạt nhân phát triển cho từng vùng.
- B. xóa bớt sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng.
- C. thu hút nguồn đầu tư nước ngoài vào khai thác tài nguyên.
- D. tạo điều kiện để đầu tư có trọng điểm trong khi nguồn vốn nước ta có hạn.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng với thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu là các mỏ dầu khí.
- B. Dân cư, nguồn lao động dồi dào, trình độ tổ chức sản xuất cao.
- C. Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- D. Các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng

ĐÁP ÁN
TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT ĐỊA LÍ 12

Câu	Bài 2	Bài 6	Bài 7	Bài 8	Bài 9	Bài 10	Bài 11	Bài 12	Bài 14	Bài 15	Bài 16	Bài 17	Bài 18	Bài 20	Bài 21	Bài 22
1	C	B	B	C	A	A	C	C	D	D	A	C	D	A	C	B
2	A	A	D	B	B	B	B	B	B	B	B	D	B	D	A	A
3	B	B	B	A	D	A	C	A	D	D	A	C	D	C	C	B
4	A	A	D	B	B	B	B	B	B	B	B	D	B	B	A	A
5	B	C	B	A	A	D	C	A	D	D	A	C	D	C	C	B
6	A	B	D	B	B	B	B	B	B	C	B	D	B	B	B	A
7	B	C	B	A	A	D	C	A	D	D	A	C	C	C	C	B
8	D	B	D	B	B	B	B	B	B	C	B	D	B	B	B	D
9	B	C	A	A	A	D	C	C	D	D	A	C	C	C	C	C
10	D	B	D	B	C	B	B	A	B	C	C	D	B	D	B	D
11	B	C	A	C	B	D	C	B	C	C	B	C	C	D	B	C
12	D	A	D	C	C	B	D	C	A	C	C	B	A	D	B	D
13	B	B	A	A	B	D	D	C	C	C	B	A	C		B	C
14	D	A	A	C	C	D	D	C	A	B	C	A	A		A	D
15	B	B	A	D	A	D	D	D	C	B	B	A	A		C	C
16	D	A	A	D	B	A	D	D	A	B	C	A	A		A	D
17	C	B	A	D	A	C	D	D	C	B	A	A	A		D	C
18	D	A	B		B	A	A	D	A	A	C	A	D		A	D
19	A	B	B		A	C	B		C	A	A	B			A	C

20	A	A	C		B	A	A		B	A	C	B			D	A
21	A	C	C		A	C	A		A	A	D				D	B
22	A	A	C		B	A	A		A	D	D				D	A
23	D	C	C		A	C	A		A		D					B
24	C	A	C		C	A			D		D					A
25	C	C	A		B	C			D		D					B
26		D			C	Bài 9										A
27		C			D	31	A	40	C							B
28		D			C	32	A	41	D							D
29		D			B	33	A	42	C							D
30		D			A	34	D	43	D							
31		C				35	D	44	C							
32		D				36	D	45	D							
33		D				37	D	46	C							
34		D				38	D	47	D							
35		D				39	D	48	C							
								49	C							

Câu	Bài 24	Bài 25	Bài 26	Bài 27	Bài 28	Bài 30	Bài 31	Bài 32	Bài 33	Bài 35	Bài 36	Bài 37	Bài 39	Bài 41	Bài 42	Bài 43
1	A	B	A	B	B	D	B	D	C	D	C	B	A	B	A	C
2	B	A	B	D	C	C	A	B	B	B	B	D	B	D	B	A
3	A	B	A	B	A	D	B	D	C	D	A	B	A	B	A	C
4	B	A	B	D	C	C	A	B	B	B	B	D	C	D	B	A
5	A	D	A	B	A	A	B	D	C	D	A	B	A	C	A	A
6	B	B	B	D	A	B	D	B	B	C	B	D	C	D	B	D
7	A	D	A	B	D	A	C	D	A	D	D	B	A	C	A	D
8	B	B	B	D	D	B	D	B	B	C	C	D	C	D	B	D
9	B	D	B	B	D	A	C	D	A	D	D	B	A	C	A	
10	C	B	C	D		B	D	B	B	C	C	D	C	D	B	
11	C	D	D	C		B	C	D	A	C	D	D	D	C	C	
12	D	C	C	D		C	D	A	C	C	C	A	B	D	C	
13	A	C	D	C		C	C	C	A	C	B	C	D	A	C	
14	D	C	C	C			C	B	C	B		A	B	B	C	
15	C	C	D	C			A	C	D	A		C	D	A	C	
16	D	C	C	C			B	A	A	B		A	B	B	D	
17	C	A	D	C			A	C	D	A		C		A	C	
18	D	A	D	C			B	A	C	B		A		B	D	
19		A	A	B			D	C				C		A		
20				A				C				A		B		
21				A				A				C		A		
22				A										B		
23				A										A		
24														A		
25														C		
26														C		
27														C		

PHẦN B **BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG**

I. CÁCH SỬ DỤNG ATLAT

- Trong đề thi minh họa Kỳ thi THPT quốc gia 2018 bộ môn Địa lý số câu hỏi dạng bài tập rèn luyện kỹ năng thực hành chiếm 37,5% (chiếm 15/40 câu hỏi của đề). Trong đó số câu hỏi sử dụng Atlas chiếm 11 câu (tương đương với 27,5% số lượng câu hỏi của đề thi). Khi sử dụng Atlas Đại lý Việt Nam cần lưu ý đến các nội dung sau:

1. Điều quan trọng nhất là phải biết đọc chú giải, trong Atlas Địa lý VN có hai cách chú giải:

- Chú giải riêng cho từng trang Atlas.
- Chú giải chung cho cả tập Atlas (ở trang 3 - kí hiệu chung). Khi trong trang đã cho của câu hỏi không tìm thấy chú giải cho đối tượng Địa lý phải trả lời thì nhanh chóng xem chú giải trang 3.

Ví dụ 1: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất ở Đồng bằng Sông Hồng? (đề minh họa 2018)

- A. Phúc Yên B. Bắc Ninh C. Hải Phòng D. Hà Nội

Vậy ngay trang 26 không có chú giải nào thể hiện là trung tâm công nghiệp mà ở trang 26 chỉ thể hiện các chú giải như: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế, cơ cấu GDP của các vùng. Vậy để xác định được đâu là trung tâm công nghiệp và trung tâm công nghiệp nào lớn nhất của vùng chúng ta phải xem phần chú giải chung ở trang 3 của tập Atlas.

Ví dụ 2: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 17, hãy xác định cửa khẩu nào sau đây không phải là khu kinh tế cửa khẩu?

- A. Tây Trang B. Cầu Treo C. Lao Bảo D. Hoa Lư

Vậy ngay trang 17 không có chú giải nào thể hiện khu kinh tế cửa khẩu, vậy chúng ta phải sử dụng chú giải chung ở ngay trang 3. Đáp án A,B,C là khu kinh tế cửa khẩu đồng thời cũng là cửa khẩu quốc tế. Ở đáp án D (Hoa Lư) là cửa khẩu quốc tế nhưng không phải là khu kinh tế cửa khẩu.

Ví dụ 3: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 28, cho biết chè được trồng nhiều ở các tỉnh nào sau đây? (đề minh họa 2018)

- A. Kon Tum, Gia Lai B. Lâm Đồng, Đắk Lắk C. Gia Lai, Đắk Lắk D. Lâm Đồng, Gia Lai

2. Cần chú ý phân biệt các đối tượng được thể hiện trong tập atlas như sau: Sân bay trong nước, Sân bay quốc tế, cảng biển, cảng sông, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện....

Ví dụ 1: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy nào dưới đây không phải là nhà máy nhiệt điện?

- A/ Phả Lại B. Cà Mau C. Bà Rịa D. Hòa Bình

Ví dụ 2: Dựa vào Atlas Địa lý VN trang 23, hãy cho biết các sân bay quốc tế của Việt Nam?

- A. Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Phú Quốc B. Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất
C. Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất D. Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Đà Lạt

3. Chú ý đến màu sắc của bảng đồ, biểu đồ như: Màu sắc của các loại đất, mật độ dân số, lưu vực các hệ thống sông, diện tích trồng lúa, tỉ lệ diện tích rừng ...

Ví dụ 1: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 11, hai loại đất chiếm ưu thế diện tích lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ là :

- A. đất phù sa sông, đất xám trên phù sa cổ. B. đất feralit trên đá bazan, đất xám trên phù sa cổ.
C. đất phèn, đất feralit trên đá bazan D. đất xám trên phù sa cổ, đất feralit trên đá vôi.

Ví dụ 2: Căn cứ vào Atlas Địa lý VN trang 10, cho biết sông nào có tỉ lệ diện tích lưu vực lớn nhất?

- A. Sông Mê Công B. Sông Hồng C. Sông Đồng Nai D. Sông Thái Bình

HS vừa chú ý màu sắc biểu đồ kết hợp với biểu đồ ở tập Atlas địa lý để xác định đáp án đúng nhất.

Ví dụ 3: Căn cứ vào bản đồ Lâm nghiệp (2007) Atlas địa lý Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào của Tây nguyên có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh cao nhất?

- A. Lâm Đồng – Kon Tum B. Kon Tum – Quảng Bình
C. Tuyên Quang – Quảng Bình D. Kon Tum – Gia Lai

Ví dụ 4. Căn cứ vào bản đồ Lúa (năm 2007) ở Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, vùng nào có diện tích trồng lúa ít nhất so với diện tích trồng cây lương thực?

- A/ĐBSH B/Tây Nguyên C/ ĐBSCL D/ Bắc Trung Bộ

4. Xác định chính xác đường kính của đường tròn như: các trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn, quy mô và cơ cấu GDP... quy mô đô thị để xác định đúng đối tượng, quy mô...

Ví dụ 1: Trang 17, xác định trung tâm CN có quy mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các trung tâm kinh tế:

+ Trung tâm công nghiệp trên 100 nghìn tỉ đồng như: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh
+ Trung tâm CN từ trên 15- 100 nghìn tỉ đồng: Cần Thơ, Bà Rịa-Vũng Tàu, Biên Hòa, Đà Nẵng, Hải Phòng.

+ Trung tâm công nghiệp từ 10 – 15 nghìn tỉ đồng Thủ dầu Một, Nha Trang, Hạ Long

+ Trung tâm công nghiệp dưới 10 nghìn tỉ đồng : Cà Mau, Mỹ Tho, Quy Nhơn, Huế....

Ví dụ 2: Trang 15, xác định quy mô dân số

+ Trên 1.000.000 người như : TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng.

+ Từ 500.001- 1.000.000 người : Cần Thơ, Biên Hòa, Đà Nẵng.

+ Từ 200.001 – 500.000 người : Rạch Giá, Long Xuyên, Phan Thiết, Nha Trang.....

+ Từ 100.000 – 200.000 người : Cà Mau, Sóc Trăng, Kon Tum, Tam Kỳ,

Ví dụ 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 25, hãy cho biết các trung tâm du lịch quốc gia?

A. Nha Trang B. Huế C. Vũng Tàu D. Cần Thơ

5. Chú ý các cột của biểu đồ trong tập atlas: như các điểm đứt trong biểu đồ, độ cao của biểu đồ, số liệu trong biểu đồ để phân tích:

Ví dụ 1: Căn cứ vào bản đồ Lúa (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có diện tích trồng Lúa lớn nhất nước ta là:

A. Thanh Hóa- Nghệ An

B. Kiên Giang- An Giang

C. Long An – Đồng Tháp

D. Thái Bình – Nam Định

Ví dụ 2: Căn cứ vào biểu đồ Diện tích và sản lượng lúa của nước (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, trong giai đoạn 2000-2007 sản lượng lúa nước ta tăng:

A. Tăng khoảng 1,4 lần B. Tăng khoảng 1,7 lần C. Tăng khoảng 1,1 lần D. Tăng gần 2 lần

Đối với trường hợp tăng gấp mấy lần học sinh cần chú ý: lấy năm cuối mà đề bài hỏi chia cho năm đầu đề hỏi như ví dụ trên. Ta nhìn vào Atlas địa lí trang 19, biểu đồ 2007 diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm 2000-2007 ta lấy $35942/32530 = 1,1$ lần. Vậy đáp án là C.

Ví dụ 3. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, trong giai đoạn 1995-2007 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước tăng lên gần:

A. 3,2 lần

B. 4,2 lần

C. 5,2 lần

D. 6,2 lần

6. Chú ý đến các cụm từ như : không nằm, không thuộc, không phải....

Ví dụ 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr13, cao nguyên nào dưới đây không thuộc vùng núi Tây Bắc ?

A. Tà Phình

B. Lâm Viên

C. Sín Chải

D. Mộc Châu

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 4,5: HÀNH CHÍNH

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, không có tỉnh nào sau đây?

A. Tuyên Quang

B. Cao Bằng

C. Lạng Sơn.

D. Hà Giang.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết thành phố trực thuộc Trung ương nào sau đây không giáp biển Đông?

A. TP. Hồ Chí Minh.

B. Cần Thơ.

C. Đà Nẵng.

D. Hải Phòng.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh, thành phố nào?

A. Thành phố Đà Nẵng

B. TP. Nha Trang.

C. Tỉnh Khánh Hòa.

D. TP. Bà Rịa-Vũng Tàu

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết quần đảo Côn Sơn (Côn Đảo) thuộc tỉnh nào?

A. Bạc Liêu.

B. Bà Rịa – Vũng Tàu.

C. Sóc Trăng.

D. Cà Mau.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết nước ta có bao nhiêu tỉnh, thành phố có đường biên giới chung với Lào?

A. 10.

B. 12.

C. 11.

D. 13.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 4 – 5, hãy cho biết đảo nào sau đây thuộc tỉnh Kiên Giang?

- A. Lý Sơn. B. Phú Quốc. C. Phú Quý. D. Cồn Cỏ.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết cảng nước sâu Dung Quất thuộc tỉnh, thành phố nào?

- A. Quảng Ngãi. B. Quảng Trị. C. Quảng Nam. D. Quảng Bình.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết tỉnh nào có chung biên giới với Trung Quốc và Lào?

- A. Sơn La. B. Điện Biên. C. Lai Châu. D. Lào Cai.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết đường biên giới nước ta với nước nào dài nhất?

- A. Lào. B. Campuchia. C. Trung Quốc. D. Thái Lan.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết điểm cực nam của nước ta nằm ở

- A. mũi Đại Lãnh. B. mũi Cà Mau. C. mũi Ngọc. D. mũi Kê Gà.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết vùng biển nước nào sau đây không giáp vùng biển Việt Nam

- A. Mianma B. Bru này. C. Singapo. D. Trung Quốc

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 4 – 5, hãy cho biết điểm cực Tây nước ta thuộc tỉnh nào?

- A. Lai Châu B. Điện Biên. C. Lào Cai D. Sơn La.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau đây không có đường biên giới chung với Lào?

- A. Kon Tum. B. Điện Biên. C. Sơn La D. Gia Lai.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào trên đất liền?

- A. Trung Quốc, Campuchia, Mianma. B. Lào, Campuchia, Thái Lan.
C. Trung Quốc, Lào. D. Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 4 – 5, hãy cho biết điểm cực Bắc của nước ta thuộc tỉnh nào?

- A. Cao Bằng. B. Lào Cai C. Điện Biên. D. Hà Giang.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết trong số các tỉnh sau tỉnh nào không tiếp giáp với Campuchia?

- A. Bình Phước B. Kiên Giang C. Gia Lai D. Quảng Nam

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, các tỉnh nào ở ĐBSCL không giáp biển là

- A. Sóc Trăng – Bạc Liêu B. Cà Mau – Kiên Giang
C. Bến Tre – Trà Vinh D. Hậu Giang – Vĩnh Long

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 4 – 5, hãy cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh nào?

- A. Bình Thuận. B. Bà Rịa – Vũng Tàu. C. Ninh Thuận. D. Khánh Hòa.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết số tỉnh, thành phố có chung đường biên giới với Campuchia là

- A. 12. B. 13. C. 11. D. 10.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào của nước ta là “Ngã ba Đông Dương”?

- A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đắk Lắk. D. Đà Nẵng.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết tỉnh thành nào có diện tích nhỏ nhất nước ta?

- A. Thái Bình. B. Hà Nam. C. Bắc Ninh. D. Ninh Bình.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết theo thứ tự các tỉnh ven biển từ Bắc vào Nam là

- A. Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh

- B. Quảng Nam Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa
 C. Quảng Trị, Thừa thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi
 D. Quảng Trị, Thừa thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam

Câu 23: Căn cứ vào *Atlas Địa lí VN tr4-5*, hãy cho biết biển Đông tiếp giáp với bao nhiêu quốc gia?

- A. Bảy. B. Chín. C. Tám. D. Sáu.

Câu 24: Căn cứ vào *Atlas địa lí Việt Nam trang 4-5*, hãy cho biết trong số các tỉnh sau tỉnh nào không tiếp giáp với Lào?

- A. Điện Biên B. Quảng Bình C. Hòa Bình D. Sơn La

Câu 25: Căn cứ vào *Atlas địa lí Việt Nam trang 4-5*, hãy cho biết trong số các tỉnh sau tỉnh nào không tiếp giáp với Trung Quốc?

- A. Lạng Sơn B. Tuyên Quang C. Lào Cai D. Cao Bằng

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 9: KHÍ HẬU

Câu 1: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về sự phân hóa chế độ nhiệt ở nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian và theo thời gian.
 B. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo thời gian.
 C. Nhiệt độ trung bình năm không có sự phân hóa theo thời gian.
 D. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian từ Bắc vào Nam.

Câu 2: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, hãy cho biết vùng khí hậu nào dưới đây nằm trong miền khí hậu phía Bắc?

- A. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ. B. Vùng khí hậu Nam Bộ.
 C. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ. D. Vùng khí hậu Tây Nguyên.

Câu 3: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, thời kì tần suất các cơn bão di chuyển từ Biển Đông vào nước ta nhiều nhất là

- A. tháng VIII. B. tháng XI. C. tháng IX. D. tháng X.

Câu 4: Căn cứ vào bản đồ Nhiệt độ ở *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, nền nhiệt độ trung bình tháng 1 ở phía Bắc phổ biến là

- A. dưới 18⁰c B. từ 18⁰c- 24⁰c C. trên 24⁰c D. dưới 14⁰c

Câu 5: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, hãy cho biết vùng khí hậu nào dưới đây không có gió Tây khô nóng?

- A. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ. B. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.
 C. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ. D. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.

Câu 6: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, thời kì có bão đổ bộ trực tiếp từ biển Đông vào vùng khí hậu Bắc Trung Bộ là

- A. tháng VIII. B. tháng IX. C. tháng X. D. tháng XI.

Câu 7: Căn cứ vào *Atlas địa lí VN trang 9*, hãy cho biết phạm vi ảnh hưởng của Gió mùa mùa hạ?

- A. Khu vực Trường Sơn Nam B. Khu vực Trường Sơn Bắc
 C. Cả nước D. Khu vực Tây Bắc

Câu 8: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, hãy cho biết tổng lượng mưa của nước ta thấp nhất vào thời gian nào sau đây?

- A. Từ tháng V-> X. B. Từ tháng XI ->IV. C. Từ tháng IX ->XII. D. Từ tháng I ->IV.

Câu 9: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam trang 9*, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn dưới 20⁰C?

- A. Biểu đồ khí hậu Hà Nội. B. Biểu đồ khí hậu Lạng Sơn.
 C. Biểu đồ khí hậu Sa Pa. D. Biểu đồ khí hậu Điện Biên Phủ.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 9, hãy cho biết GMMH thổi vào nước ta theo hướng nào?

- A. Đông Bắc. B. Tây Nam. C. Tây Bắc. D. Đông Nam.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhiệt độ trung bình năm của TP. Hồ Chí Minh ở mức là bao nhiêu?

- A. Từ 20°C đến 24°C. B. Trên 24°C. C. Trên 20°C. D. Dưới 18°C.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 9, hãy cho biết GMMĐ thổi vào nước ta theo hướng nào?

- A. Đông Nam. B. Đông Bắc. C. Tây Bắc. D. Tây Nam.

Câu 13: Căn cứ vào bản đồ Khí hậu chung, ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 9 khu vực ở nước ta chịu tác động của gió Đông Nam thịnh hành vào mùa hạ là

- A. Nam Bộ B. Đông Bắc Bộ C. Bắc Trung Bộ D. Tây Nguyên

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 25°C?

- A. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh. B. Biểu đồ khí hậu Đà Nẵng.
C. Biểu đồ khí hậu Sa Pa. D. Biểu đồ khí hậu Hà Nội.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì tần suất các cơn bão di chuyển từ Biển Đông vào miền khí hậu phía Bắc ít nhất là

- A. tháng VIII và tháng IX. B. tháng XI và tháng XII.
C. tháng VI và tháng VII. D. tháng IX và tháng X.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có lượng mưa lớn tập trung từ tháng IX đến tháng XII?

- A. Biểu đồ khí hậu Nha Trang. B. Biểu đồ khí hậu Cà Mau.
C. Biểu đồ khí hậu Đà Lạt. D. Biểu đồ khí hậu Lạng Sơn.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về chế độ nhiệt ở nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
B. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ các vùng núi).
C. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian.
D. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào sau đây chịu ảnh hưởng tần suất bão cao nhất nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Đông Bắc Bộ.

Câu 19: Căn cứ vào bản đồ Khí hậu ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, các trạm khí hậu có chế độ mưa vào mùa thu-đông tiêu biểu ở nước ta là

- A. SaPa, Lạng Sơn, Hà Nội B. Hà Nội, Điện Biên, Lạng Sơn
C. Đà Lạt, Cần Thơ, Cà Mau D. Đồng Hới, Đà Nẵng, Nha Trang

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào chịu ảnh hưởng nhiều nhất của gió Tây khô nóng?

- A. Nam Trung Bộ. B. Nam Bộ. C. Tây Bắc Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, nhận xét nào dưới đây không đúng về sự ảnh hưởng của bão đến nước ta?

- A. Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam. B. Tần suất ảnh hưởng của bão chủ yếu từ tháng VIII-tháng X.
C. Đầu mùa bão chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp vào miền khí hậu phía Bắc.
D. Bão ảnh hưởng chủ yếu ở khu vực Bắc Trung Bộ.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 9, hãy cho biết Sa Pa thuộc vùng khí hậu nào dưới đây?

- A. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ. B. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.
C. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ. D. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ.

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có biên độ nhiệt trong năm cao nhất?

- A. Biểu đồ khí hậu Nha Trang.
- B. Biểu đồ khí hậu Cà Mau.
- C. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh.
- D. Biểu đồ khí hậu Hà Nội.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT
TRANG 10: CÁC HỆ THỐNG SÔNG

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu lượng nước trung bình của sông Hồng (trạm Hà Nội) lớn nhất vào tháng nào trong năm?

- A. Tháng VI
- B. Tháng IX.
- C. Tháng VII.
- D. Tháng VIII.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 10, hãy cho biết sông Đà thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Thái Bình.
- B. Lưu vực sông Hồng.
- C. Lưu vực sông Mã.
- D. Lưu vực sông Kỳ Cùng –Bằng Giang.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu vực sông nào sau đây hầu hết không chảy trực tiếp ra biển?

- A. Lưu vực sông Đồng Nai.
- B. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
- C. Lưu vực sông Mê Công (phần trên lãnh thổ Đồng bằng sông Cửu Long).
- D. Sông Mê Công (phần trên lãnh thổ Tây Nguyên).

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Vàm Cỏ Đông thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Đồng Nai.
- B. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
- C. Lưu vực sông Mê Công.
- D. Lưu vực sông Thu Bồn.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Krông Pokô thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
- B. Lưu vực sông Mê Công.
- C. Lưu vực sông Thu Bồn.
- D. Lưu vực sông Đồng Nai.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 10, hãy cho biết sông Tiền thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Mê Công.
- B. Lưu vực sông Cả.
- C. Lưu vực sông Mã.
- D. Lưu vực sông Đồng Nai.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hệ thống sông lớn duy nhất nước ta có dòng chảy đổ nước sang Trung Quốc là

- A. sông Mê Công
- B. sông Kỳ Cùng- Sông Bằng Giang
- C. sông Thái Bình
- D. sông Hồng

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hai hồ nước lớn ở lưu vực sông Đồng Nai

- A. hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An
- B. hồ Dầu Tiếng, hồ Kẻ Gỗ
- C. hồ Trị An, hồ Thác Bà
- D. hồ Dầu Tiếng, hồ Lắc

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Sài Gòn thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Mê Công.
- B. Lưu vực sông Đồng Nai.
- C. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
- D. Lưu vực sông Thu Bồn.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 10, hãy cho biết sông Bé thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông (Đà Rằng).
- B. Lưu vực sông Mê Công.
- C. Lưu vực sông Đồng Nai.
- D. Lưu vực sông Thu Bồn.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr10, hãy cho biết sông La Ngà thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Mê Công.
- B. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
- C. Lưu vực sông Đồng Nai.
- D. Lưu vực sông Thu Bồn.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 10, hãy cho biết sông nào sau đây có lưu lượng nước lớn nhất (theo số liệu đo ở các trạm Mỹ Thuận, trạm Cần Thơ, trạm Hà Nội và trạm Củng Sơn)?

- A. Sông Đà Rằng B. Sông Hồng. C. Sông Mã. D. Sông Mê Công (Cửu Long)..

Câu 13: Căn cứ vào biểu đồ đường ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, tháng đỉnh lũ của các sông Mê Công, sông Hồng và sông Đà Rằng lần lượt là

- A. tháng 11, tháng 8, tháng 10 B. tháng 9, tháng 8, tháng 11
C. tháng 10, tháng 8, tháng 10 D. tháng 10, tháng 8, tháng 11

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu lượng nước thấp nhất của sông Mê Công (Cửu Long) vào thời gian nào sau đây (theo số liệu đo được ở trạm Mỹ Thuận và trạm Cần Thơ)?

- A. Tháng III đến tháng IV. B. Tháng X đến tháng XII.
C. Tháng V đến tháng X. D. Tháng I đến tháng III.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 11: CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH –TRANG 12: THỰC VẬT –ĐỘNG VẬT

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, vùng tập trung diện tích đất feralit trên đá bazan có quy mô lớn nhất nước ta là

- A. Đông Nam Bộ B. Tây Nguyên C. Bắc Trung Bộ D. Đông Bắc

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, khu vực phân bố chủ yếu của loài bò sát thuộc phân khu Địa lí động vật là

- A. khu Nam Trung Bộ B. khu Trung Trung Bộ
C. khu Bắc Trung Bộ D. khu Đông Bắc

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, thảm thực vật chủ yếu ở ĐBSCL là

- A. thảm thực vật nông nghiệp B. rừng trên núi đá vôi
C. rừng kín thường xanh D. rừng tre nứa

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, các địa danh nào dưới đây không phải là khu dự trữ sinh quyển thế giới?

- A. Cát Tiên B. Cù Lao Chàm C. Tam Đảo D. Cát Bà

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, vườn quốc gia nào dưới đây không thuộc ĐBSH?

- A. Xuân Thủy B. Ba Bể C. Cát Bà D. Ba Vì

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hai loại đất chiếm ưu thế diện tích lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. đất phèn, đất feralit trên đá bazan B. đất phù sa sông, đất xám trên phù sa cổ.
C. đất xám trên phù sa cổ, đất feralit trên đá vôi. D. đất feralit trên đá bazan, đất xám trên phù sa cổ.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, thảm thực vật rừng ôn đới núi cao chỉ xuất hiện ở khu vực nào của nước ta?

- A. Vùng núi Phong Nha – Kẻ Bàng B. Vùng cao nguyên Lâm Viên
C. Vùng núi Ngọc Linh- Vùng núi Hoàng Liên Sơn D. Vùng núi Hoàng Liên Sơn

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 13,14: CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết Cao nguyên nào không nằm trong Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

- A. Cao Nguyên Sín Chải B. Cao nguyên Hòa Phan
C. Cao nguyên Sơn La D. Cao nguyên Mộc Châu

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết nhận định nào sau đây đúng nhất về đặc điểm của bốn cánh cung ở vùng núi Đông Bắc?

- A. Có hướng Tây Bắc - Đông Nam. B. So le với nhau.
C. Chụm lại ở Tam Đảo mở rộng về phía Bắc và Đông D. Song song với nhau.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết trong số các Cao nguyên, Sơn Nguyên sau Cao nguyên, Sơn nguyên nào nằm trong miền Tây bắc và Bắc Trung bộ?

- A. Sơn nguyên Cao Bằng B. Sơn nguyên Hà Giang
C. Sơn nguyên Đồng Văn D. Cao nguyên Sơn La

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, lát cắt địa hình A - B đi theo hướng

- A. Đông Nam - Tây Bắc. B. Đông - Tây. C. Tây Nam - Đông Bắc. D. Bắc - Nam.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết đèo Hải Vân thuộc dãy núi nào?

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Hoàng Sơn. C. Trường Sơn Bắc. D. Bạch Mã.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 13, đỉnh núi cao nhất ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

- A. Phu Luông. B. Pu Hoạt. C. Phanxipăng. D. Pu Trà.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr14, đỉnh núi có độ cao lớn nhất ở vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. Kon Ka Kinh B. Bà Đen C. Lang Bian D. Ngọc Linh

Câu 8: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 13-14, hãy cho biết trong số các Cao nguyên sau, Cao nguyên nào không nằm trong miền Nam Trung bộ và Nam bộ?

- A. Cao nguyên Kon Tum B. Cao nguyên Di Linh
C. Cao nguyên Lâm Viên D. Cao nguyên Mộc Châu

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 13, đỉnh núi nào sau đây không thuộc vùng núi Đông Bắc?

- A. Pha Luông. B. Tây Côn Lĩnh. C. Pu Tha Ca. D. Kiều Liêu Ti.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đỉnh Phanxipăng thuộc dãy núi

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Con Voi. C. Tam Điệp. D. Trường Sơn Bắc.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 13, dãy núi nào sau đây không chạy theo hướng TB-ĐN?

- A. Bạch Mã. B. Hoàng Liên Sơn. C. Pu Đen Đình. D. Trường Sơn Bắc.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr13, cao nguyên nào dưới đây không thuộc vùng núi Tây Bắc?

- A. Tà Phình B. Lâm Viên C. Mộc Châu D. Sín Chải

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cao nguyên có độ cao cao nhất ở vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. Kon Tum. B. Lâm Viên. C. Mơ Nông. D. Đắk Lắk.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 15: DÂN SỐ

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị có quy mô dân số trên 1.000.000 người?

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng B. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa
C. Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh D. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, phần lớn diện tích vùng Tây Nguyên có mật độ dân số (năm 2007) ở mức:

- A. Trên 500 người/km² B. Dưới 100 người/km²
C. Từ 101-200 người/km² D. Từ 2001-500 người/km²

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị có quy mô dân số (năm 2007) lớn thứ 2 ở vùng Đông Nam Bộ là:

- A. Vũng Tàu B. TP. Hồ Chí Minh C. Biên Hòa D. Thủ Dầu Một

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị có quy mô dân số từ 200 001 – 500 000 người ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là đô thị nào?

- A. Phan Thiết, Đà Nẵng. B. Quy Nhơn, Nha Trang.
C. Đà Nẵng, Quy Nhơn. D. Nha Trang, Cam Ranh.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị nào dưới đây có quy mô dân số (2007) dưới 500 nghìn người?

- A. Biên Hòa B. Đà Nẵng C. Hạ Long D. Cần Thơ

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, số lượng đô thị đặc biệt (năm 2007) nước ta là

- A. 5 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 15, hãy cho biết vùng nào có mật dân số cao nhất nước ta?

- A. Tây Nguyên. B. Duyên hải NTB. C. ĐBSH. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị có quy mô dân số từ 200 001 – 500 000 người ở vùng Tây Nguyên là đô thị nào?

- A. Kon Tum. B. Buôn Ma Thuột. C. Đà Lạt. D. Pleiku.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết dân số thành thị năm

- A. 233.700 người B. 23,37 triệu người C. 61,80 triệu người D. 85,17 triệu người

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố Đà Nẵng là đô thị loại

- A. 1 B. Đặc biệt C. 2 D. 3

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào ở vùng Đông Nam Bộ có số dân dưới 100 000 người?

- A. Thủ Dầu Một. B. Bà Rịa. C. Tây Ninh. D. Biên Hòa.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết cơ cấu dân thành thị và nông thôn năm 2007 lần lượt là (đơn vị: %)

- A. 27,4 và 72,6. B. 72,6 và 27,4. C. 28,1 và 71,9. D. 71,9 và 28,1.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hai đô thị nào dưới đây có quy mô dân số (năm 2007) dưới 100 nghìn người?

- A. Hải Dương – Hưng Yên B. Hưng Yên – Phủ Lý C. Hưng Yên – Bắc Ninh D. Phủ Lý – Thái Bình

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15 (tháp dân số), nhận xét nào sau đây là không đúng về cơ cấu dân số phân theo các nhóm tuổi ở nước ta?

- A. Nước ta có cơ cấu dân số già. B. Tỷ lệ dân số nữ cao hơn tỷ lệ dân số nam.
C. Dân số nước ta đang có xu hướng chuyển sang cơ cấu dân số già.
D. Tỷ lệ nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi có xu hướng giảm.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 100 000 – 200 000 người?

- A. Buôn Ma Thuột. B. Biên Hòa. C. Đà Lạt. D. Nha Trang.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế công nghiệp từ năm 1995 – 2007 có sự chuyển dịch theo hướng nào?

- A. Tăng liên tục. B. Không ổn định. C. Giảm liên tục. D. Biến động.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào ở Đồng bằng sông Cửu Long có số dân từ 500 001 – 1 000 000 người?

- A. Long Xuyên. B. Cà Mau. C. Mỹ Tho. D. Cần Thơ.

Câu 18: Căn cứ Atlas Nam Địa lí VN trang 15, hãy cho biết đâu là đô thị đặc biệt của nước ta?

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. B. Hà Nội, Hải Phòng.
C. Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh. D. Hà Nội, Đà Nẵng.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây không phải là đô thị loại 2 (năm 2007)?

- A. Buôn Ma Thuột. B. Đà Lạt. C. Mỹ Tho D. Bảo Lộc.

Câu 20: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 15, hãy cho biết Vinh, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang là những đô thị có quy mô dân số

A. từ 500.001 - 1.000.000 người

B. từ 100.000 - 200.000 người

C. trên 1.000.000 người

D. từ 200.001 - 500.000 người

Câu 21: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 15, hãy cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị dưới đây?

A. Nha Trang.

B. Thanh Hóa.

C. Quy Nhơn.

D. Đà Nẵng.

Câu 22: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 15, 3 đô thị có quy mô dân số lớn nhất nước ta (năm 2007) là:

A. Hà Nội- Biên Hòa – TP.Hồ Chí Minh

B. Hải Phòng - Đà Nẵng – TP.Hồ Chí Minh

C. Hà Nội- Đà Nẵng – TP.Hồ Chí Minh

D. Hà Nội – Hải Phòng – TP.Hồ Chí Minh

Câu 23: Căn cứ vào biểu đồ Dân số Việt Nam, *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 15 trong giai đoạn 1960-2007 dân số thành thị tăng hơn

A. 2.8 lần

B. 8.2 lần

C. 9.4 lần

D. 4,9 lần

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 17: KINH TẾ CHUNG

Câu 1: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, vùng có nhiều tỉnh có GDP bình quân tính theo đầu người dưới 6 triệu đồng là

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 2: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Chu Lai thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

A. Vùng Tây Nguyên.

B. Vùng Đông Nam Bộ.

C. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 3: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, những vùng nào ở nước ta không có khu kinh tế cửa khẩu (năm 2007)?

A. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ

B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long

C. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long

D. Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 4: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Biên Hòa.

B. Bà Rịa Vũng Tàu.

C. Tp. Hồ Chí Minh

D. Thủ Dầu Một.

Câu 5: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Đồng Đăng - Lạng Sơn.

B. Móng Cái.

C. Thanh Thủy.

D. Cầu Treo

Câu 6: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng?

A. Nha Trang.

B. Hải Phòng.

C. Thành Phố Hồ Chí Minh.

D. Đà Nẵng.

Câu 7: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, các trung tâm kinh tế ở nước ta xếp theo thứ tự giảm dần về quy mô (năm 2007) là

A. Hà Nội, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Nha Trang

B. Hà Nội, Nha Trang, Đà Nẵng, Thanh Hóa

C. Hà nội, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Nha Trang

D. Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Thanh Hóa

Câu 8: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 17, các trung tâm kinh tế có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng/trung tâm ở nước ta là

A. Hải Phòng- Đà Nẵng

B. Cần Thơ- Thủ Dầu Một

C. Hà Nội- Thành phố Hồ Chí Minh

D. Biên Hòa- Vũng Tàu

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có GDP bình quân đầu người năm 2007 từ 15 đến 18 triệu đồng?

A. Phú Yên.

B. Bình Thuận.

C. Ninh Thuận.

D. Khánh Hòa.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đồng Tháp

B. Hà Tiên

C. Mộc Bài

D. An Giang

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007, nhận xét nào không đúng?

A. Nông , lâm, thủy sản giảm tỉ trọng.

B. Dịch vụ khá cao nhưng chưa ổn định.

C. Công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.

D. Dịch vụ tăng tỉ trọng.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế ven biển nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Dung Quất

B. Chu Lai

C. Chân Mây – Lăng Cô

D. Nhơn Hội

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, Khu kinh tế cửa khẩu duy nhất của vùng Tây Nguyên (năm 2007) là

A. Bờ Y

B. Lao Bảo

C. Cầu Treo

D. Cha Lo

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, vùng có nhiều tỉnh có GDP bình quân đầu người trên 18 triệu đồng?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh có GDP bình quân tính theo đầu người (năm 2007) thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ là

A. Tây Ninh

B. Bình Dương

C. Bình Phước

D. Đồng Nai

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 17, hãy cho biết các trung tâm KT tập trung cao ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

C. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

D. Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế ven biển nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Vân Đồn

B. Đông Nam Nghệ An

C. Nghi Sơn

D. Vũng Áng

Câu 18: Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, trong giai đoạn 2000-2007 GDP của nước ta tăng gấp

A. 2.6 lần

B. 3.6 lần

C. 1.6 lần

D. 4.6 lần

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 17, các trung tâm kinh tế của vùng BTB có quy mô là

A. dưới 10 nghìn tỉ đồng

B. từ 15 đến 100 nghìn tỉ đồng

C. trên 100 nghìn tỉ đồng

D. từ 10 đến 15 nghìn tỉ đồng

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế?

A. Vũng Tàu.

B. Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Biên Hòa

D. Cần Thơ.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế cửa khẩu nào sau không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Cầu Treo

B. Cha Lo

C. Lao Bảo

D. Bờ Y

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ

A. Biên Hòa

B. TP. Hồ Chí Minh

C. Cần Thơ

D. Vũng Tàu

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, Biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm giai đoạn 2000 -2007, nhận xét nào là không đúng?

- A. GDP tăng liên tục.
- B. Tốc độ tăng trưởng tăng liên tục.
- C. Tốc độ tăng trưởng và GDP đều tăng.
- D. GDP và tốc độ tăng trưởng không tăng.

Câu 24: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế cửa khẩu nào sau thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo.
- B. Móng Cái, Trà Lĩnh, Thanh Thủy, Lào Cai
- C. Bờ Y, Xa Mát, Hà Tiên
- D. Đồng Tháp, Mộc Bài, An Giang

Câu 25: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Dương.
- B. Nam Định.
- C. Hải Phòng.
- D. Hà Nội

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Nhơn Hội thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Vùng Tây Nguyên.
- B. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Vùng Bắc Trung Bộ.
- D. Vùng Đông Nam Bộ.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy so sánh cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh

- A. Tỷ trọng dịch vụ Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.
- B. Quy mô GDP của Hà Nội lớn hơn TP. Hồ Chí Minh.
- C. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.
- D. Tỷ trọng công nghiệp ở Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

Câu 28: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Nam Phú Yên
- B. Năm Căn
- C. Nhơn Hội
- D. Vân Phong

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT
TRANG 18: NÔNG NGHIỆP CHUNG

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, loại đất nào chiếm diện tích lớn nhất?

- A. Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- B. Đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây ăn quả.
- C. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
- D. Đất lâm nghiệp có rừng.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây công nghiệp lâu năm phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ?

- A. Đậu tương, mía, lạc, chè.
- B. Chè, cao su, điều, bông.
- C. Cà phê, cao su, mía, dừa.
- D. Cao su, cà phê, điều, hồ tiêu.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây ăn quả không phải là cây chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản từ năm 2000 đến năm 2007?

- A. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 3 lần.
- B. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 5 lần.
- C. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 4 lần.
- D. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 2 lần.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18 và trang 4-5, hãy cho biết tỉnh nào của Tây Nguyên có chuyên môn hóa cây chè?

- A. Đắk Lắk.
- B. Lâm Đồng.
- C. Gia Lai.
- D. Đắk Nông.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết đất ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ được sử dụng cho mục đích gì nhiều nhất?

- A. Trồng cây lương thực, thực phẩm B. Đất trồng cây ăn quả
C. Đất trồng cây hàng năm D. Trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây công nghiệp nào dưới đây không thuộc Đông Nam Bộ?

- A. Cao su. B. Chè. C. Điều. D. Cà phê.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hai vùng tập trung quy mô diện tích đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ
B. Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ
C. Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên D. Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, về hiện trạng sử dụng, loại đất chiếm phần lớn diện tích ở vùng Bắc Trung Bộ là đất

- A. phi nông nghiệp B. lâm nghiệp có rừng
C. trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm D. trồng cây công nghiệp lâu năm

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết Tây Nguyên tiếp giáp với các vùng nông nghiệp nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng Sông Hồng.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây công nghiệp chủ yếu của vùng nông nghiệp Trung du miền núi Bắc Bộ là

- A. cao su B. chè C. cafe D. điều

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào sau đây trồng nhiều cây cà phê nhất nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Tây Nguyên. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr18, hãy cho biết 2 vùng chuyên canh cao su lớn ở nước ta?

- A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. B. Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ.
C. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây mía không phải là cây chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng Sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào sau đây có diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản nhiều nhất?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng

- A. Nam Trung Bộ B. Đồng bằng sông Cửu Long
C. Trung du miền núi Bắc Bộ D. Đông Nam Bộ

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hai vùng tập trung diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả nước ta là

- A. Tây Nguyên – Đông Nam Bộ B. Tây Nguyên – Đồng bằng sông Cửu Long
C. Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long D. Tây Nguyên – Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nông nghiệp nào sau đây tiếp giáp với Lào và Campuchia?

- A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Tây Nguyên. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết trong các vùng sau, vùng nào nuôi trâu nhiều nhất?

A. Duyên hải Nam trung Bộ.

B. Đồng bằng Sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 18, hãy cho biết 2 vùng chuyên canh chè lớn ở nước ta?

A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng Sông Hồng.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 19: NÔNG NGHIỆP

Câu 1: Căn cứ vào bản đồ Cây công nghiệp (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cây công nghiệp nào sau đây không phải là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. lạc

B. đậu tương

C. mía

D. dừa

Câu 2: Căn cứ bản đồ Cây cn (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng cây cn so với diện tích gieo trồng đạt dưới 10% phân bố ở những vùng nào của nước ta?

A. ĐBSCL- ĐBSH.

B. ĐBSH– Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. ĐBSH- Bắc Trung Bộ - Nam Trung Bộ.

D. ĐBSCL – Bắc Trung Bộ.

Câu 3: Căn cứ vào biểu đồ Diện tích và sản lượng lúa cả nước (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, trong giai đoạn 2000-2007, diện tích lúa của nước ta

A. giảm 459 ha.

B. giảm 459 nghìn ha.

C. tăng 459 nghìn ha.

D. không có biến động.

Câu 4: Căn cứ bản đồ chăn nuôi ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19 tỉnh có số lượng trâu, bò (năm 2007) lớn nhất nước ta là

A. Thanh Hóa – Nghệ An.

B. Nghệ An- Quảng Nam.

C. Quảng Ngãi – Thanh Hóa.

D. Thanh Hóa – Bình Định.

Câu 5: Căn cứ vào bản đồ Cây công nghiệp (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cây công nghiệp nào sau đây không phải là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên?

A. Đậu tương.

B. Thuốc lá.

C. Cà phê.

D. Bông.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận định nào sau đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi từ năm 2000 đến 2007?

A. Gia cầm giảm, sản phẩm không qua giết thịt giảm.

B. Gia súc tăng, gia cầm tăng.

C. Gia súc tăng, gia cầm giảm.

D. Gia súc tăng, sản phẩm không qua giết thịt giảm.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng về diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm?

A. Diện tích giảm, sản lượng giảm.

B. Diện tích giảm, sản lượng tăng

C. Diện tích tăng, sản lượng giảm.

D. Diện tích tăng, sản lượng tăng.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực dưới 60 %?

A. Bình Phước.

B. Bình Thuận.

C. Tây Ninh.

D. Ninh Thuận.

Câu 9: Căn cứ vào biểu đồ tròn thuộc bản đồ Chăn nuôi ở Atlas Địa lí VN trang 19, trong giai đoạn 2000-2007 tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng

A. 9.1%

B. 5.1%

C. 3.1%

D. 7.1%

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm cao nhất?

A. Ninh Thuận.

B. Đắk Nông.

C. Lâm Đồng

D. Bình Thuận.

Câu 11: Căn cứ vào bản đồ Cây công nghiệp (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta?

A. Đắk Lắk – Lâm Đồng

B. Kon Tum – Gia Lai

C. Bình Phước – Đắk Lắk

D. Lâm Đồng – Gia Lai

Câu 12: Căn cứ vào biểu đồ Diện tích và sản lượng lúa của nước (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, trong giai đoạn 2000-2007 sản lượng lúa nước ta tăng

- A. khoảng 1,4 lần B. gần 2 lần C. khoảng 1,1 lần D. khoảng 1,7 lần

Câu 13: Căn cứ bản đồ Lúa (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp nhất đồng bằng sông Hồng là

- A. Hưng Yên B. Hải Dương C. Vĩnh Phúc D. Hà Nam

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng về diện tích trồng cây công nghiệp trong năm 2000 và năm 2005?

- A. Cây công lâu năm tăng, cây công nghiệp hàng năm giảm.
B. Cây công nghiệp lâu năm giảm, cây hàng năm tăng.
C. Cây CN lâu năm tăng, cây CN hàng năm tăng. D. Cây CN hàng năm lớn hơn cây lâu năm.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng gia cầm trên 9 triệu con?

- A. Quảng Trị. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. D. Nghệ An

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực trên 90 %?

- A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Hòa Bình. D. Thái Bình.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào không có diện tích trồng cây lúa so với diện tích trồng cây lương thực từ 60-70%?

- A. Thái Nguyên. B. Tuyên Quang. C. Lạng Sơn. D. Bắc Cạn.

Câu 18: Căn cứ vào bản đồ Lúa (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có diện tích trồng Lúa lớn nhất nước ta là

- A. Thanh Hóa- Nghệ An. B. Thái Bình – Nam Định.
C. Long An – Đồng Tháp. D. Kiên Giang-An Giang.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng lúa cao nhất?

- A. Sóc Trăng. B. Trà Vinh. C. Cần Thơ. D. An Giang.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 20: LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1: Căn cứ bản đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng (năm 2007) cao tập trung chủ yếu ở 2 vùng nào của nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ - Đồng bằng sông Hồng B. Đồng bằng sông Cửu Long- Bắc Trung Bộ
C. Đồng bằng sông Cửu Long- Đồng bằng sông Hồng
D. Đồng bằng sông Cửu Long- Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản lượng thủy sản khai thác cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cà Mau. B. Kiên Giang C. Sóc Trăng. D. Bạc Liêu.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết vùng nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản thấp nhất trong giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản trên 50 % trong tổng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản?

- A. Quảng Ninh. B. Bạc Liêu. C. Bình Thuận. D. Bình Định.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là không đúng về biểu đồ sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm?

- A. Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng khai thác B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng.
C. Sản lượng thủy sản khai thác giảm. D. Tổng sản lượng thủy sản tăng qua các năm.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng trên 60% so với diện tích toàn tỉnh là

- A. Nghệ An. B. Lâm Đồng. C. Đắk Lắk. D. Hà Tĩnh.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng từ 40 % - 60% so với diện tích toàn tỉnh là?

- A. Tuyên Quang. B. Nghệ An. C. Kon Tum. D. Lai Châu.

Câu 8: Căn cứ vào bản đồ Lâm nghiệp ở Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hai tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao nhất nước ta là

- A. Nghệ an – Sơn La B. Thanh Hóa – Phú Thọ
C. Bắc Giang- Thanh Hóa D. Nghệ An – Lạng Sơn

Câu 9: Căn cứ vào biểu đồ cột bản đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, trong giai đoạn 2000-2007 sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng khoảng

- A. 2,6 lần B. 4,6 lần C. 1,6 lần D. 3,6 lần

Câu 10: Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết các tỉnh có giá trị thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông- lâm- thủy sản dưới 5% ở nước ta phân bố chủ yếu ở 2 vùng nào?

- A. Đông Nam Bộ- Tây Nguyên B. Đồng bằng sông Cửu Long- Tây Nguyên
C. Đông Nam Bộ - Bắc Trung Bộ D. Tây Nguyên – Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản lượng thủy sản nuôi trồng cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đồng Tháp. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. An Giang.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh trên 60%?

- A. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.
B. Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng.
C. Tuyên Quang, Nghệ An, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
D. Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Quảng Bình.

Câu 13: Căn cứ vào bản đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hai tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước ta?

- A. Kiên Giang và Bà Rịa-Vũng Tàu B. Kiên Giang-Cà Mau
C. Cà Mau – Bình Thuận D. Bình Thuận- Bình Định

Câu 14: Căn cứ biểu đồ cột thuộc biểu đồ Lâm nghiệp (năm 2007) ở Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết trong giai đoạn 2000-2007 tổng diện tích rừng nước ta tăng

- A. 1824 nghìn ha. B. 1248 nghìn ha. C. 12184 nghìn ha . D. 1284 nghìn ha.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 21: CÔNG NGHIỆP CHUNG

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lý VN trang 21, giá trị sản CN của tỉnh Quảng Ninh so với cả nước là

- A. trên 2,5-10%. B. trên 10%. C. trên 0,5-1%. D. trên 1-2,5 %.

Câu 2: Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, các trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành công nghiệp luyện kim màu?

- A. Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh B. Thủ Dầu Một – TP. Hồ Chí Minh
C. Vũng Tàu – TP. Hồ Chí Minh D. Thái Nguyên – TP. Hồ Chí Minh

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết ngành công nghiệp nào sau đây không phải là ngành công nghiệp chủ yếu của Hà Nội?

- A. Sản xuất ô tô B. Luyện kim màu C. Luyện kim đen D. Sản xuất giấy

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9 – 40 nghìn tỉ đồng của Đồng bằng Sông Cửu Long?

- A. Cần Thơ, Long Xuyên.
- B. Cà Mau, Long Xuyên.
- C. Sóc Trăng, Mỹ Tho.
- D. Cần Thơ, Cà Mau.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp có giá trị sản xuất công nghiệp theo giá trị sản xuất thực tế năm 2007 từ trên 40- 120 nghìn tỉ đồng?

- A. Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu
- B. Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Hải Phòng
- C. Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Đà Nẵng
- D. Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 21, hãy cho biết trung tâm CN Vinh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Trị.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Bình.
- D. Nghệ An.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng?

- A. Hải Phòng, Bà Rịa- Vũng Tàu.
- B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.
- C. Hà Nội, Hải Phòng.
- D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, các trung tâm công nghiệp có ngành sản xuất ô tô ở nước ta (năm 2007) là

- A. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh
- B. Hà Nội – Đà Nẵng
- C. TP. Hồ Chí Minh – Vũng Tàu
- D. Hà Nội- TP. Hồ Chí Minh

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy sắp xếp các trung tâm công nghiệp sau đây theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

- A. Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng.
- B. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- C. Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng.
- D. Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận định nào sau đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo thành phần kinh tế (%)?

- A. Tỉ trọng khu vực nhà nước giảm.
- B. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
- C. Tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng.
- D. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết vùng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước?

- A. ĐBSH.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. ĐBSCL.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận định nào không Đúng về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo nhóm ngành?

- A. Tỉ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- B. Tỉ trọng công nghiệp khai thác giảm và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.
- C. Tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.
- D. Tỉ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có xu hướng giảm.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Đà Nẵng bao gồm những ngành công nghiệp nào?

- A. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, đóng tàu.
- B. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, sản xuất ô tô.
- C. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, chế biến nông sản.
- D. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, luyện kim màu.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Đà Nẵng có giá trị sản xuất công nghiệp là

- A. trên 120 nghìn tỉ đồng.
- B. dưới 9 nghìn tỉ đồng.
- C. từ 9-40 nghìn tỉ đồng.
- D. từ trên 40-120 nghìn tỉ đồng.

Câu 15: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, ngành công nghiệp nào sau đây không có trong cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Hải Phòng

- A. luyện kim màu B. sản xuất vật liệu xây dựng C. chế biến nông sản D. đóng tàu

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết ngành công nghiệp nào không phải là ngành công nghiệp chủ yếu của Đà Nẵng và Hải Phòng?

- A. Điện tử B. Cơ khí C. Sản xuất ô tô D. Đóng Tàu

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết ngành công nghiệp nào sau đây không phải là ngành công nghiệp chủ yếu của TP. Hồ Chí Minh?

- A. Chế biến nông sản B. Sản xuất ô tô, luyện kim
C. Khai thác và chế biến lâm sản D. Hóa chất.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT
TRANG 22: CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy nào dưới đây không phải là nhà máy nhiệt điện?

- A. Phả Lại B. Cà Mau C. Hòa Bình D. Bà Rịa

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng nhất nói về giá trị sản xuất hàng tiêu dùng năm 2000-2007?

- A. Giá trị sản xuất dệt may, da giày, giấy-in-văn phòng phẩm tăng liên tục.
B. Giá trị sản xuất dệt may, da giày, giấy-in-văn phòng phẩm giảm liên tục.
C. Giá trị sản xuất da giày giảm, dệt may-giấy-in-văn phòng phẩm.
D. Giá trị sản xuất dệt may giảm, da giày tăng, giấy in, văn phòng phẩm.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô rất lớn?

- A. Đà Nẵng, Hà Nội. B. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.
C. Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa. D. Hải Phòng, Hà Nội.

Câu 4: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết địa phương nào sau đây vừa có trạm 500 KV và trạm 220 KV?

- A. Tp. Hồ Chí Minh - Hà Tĩnh – Đà Nẵng B. Tp. Hồ Chí Minh – Hải Phòng – Đà Nẵng – Hà Nội
C. Tp. Hồ Chí Minh – Hải Phòng – Hà Nội D. Tp. Hồ Chí Minh – Hà Nội

Câu 5: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy kể tên các trạm 500 KV?

- A. Hòa Bình – Thanh Hóa - Hà Tĩnh – Đà Nẵng – Pleiku
B. Hòa Bình – Hà Tĩnh – Đà Nẵng – Pleiku - Phú Lâm
C. Hòa Bình – Thanh Hóa - Hà Tĩnh – Đà Nẵng -Phú Lâm
D. Hòa Bình – Thanh Hóa - Hà Tĩnh – Đà Nẵng – Pleiku-Phú Lâm

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Huế có những ngành sản xuất hàng tiêu dùng nào dưới đây?

- A. Dệt, may; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm.
B. Gỗ, giấy, xenlulo; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm
C. Dệt, may; gỗ, giấy, xenlulo; giấy, in, văn phòng phẩm
D. Dệt, may; da, giày; gỗ, giấy, xenlulo.

Câu 7: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào là trung tâm công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thuộc loại lớn có các ngành chế biến chính như: Lương thực, rượu, bia, nước giải khát, đường sữa, bánh kẹo, thủy hải sản, sản phẩm chăn nuôi?

- A. Hải Phòng – Cần Thơ – Vũng Tàu B. Hà Nội - Đà Nẵng – Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh
C. Hải Phòng – Cần Thơ – Đà Nẵng D. Hải Phòng – Cần Thơ

Câu 8: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lớn của cả nước?

- A. Hà Nội - Đà Nẵng - Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh
- B. Hải Phòng - Nha Trang - Cần Thơ - Biên Hòa
- C. Hà Nội - Đà Nẵng - Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh
- D. Hà Nội - Đà Nẵng - TP. Hồ Chí Minh

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất dưới 1000MW của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bà Rịa, Trà Nóc.
- B. Thủ Đức, Phú Mỹ.
- C. Phú Mỹ, Trà Nóc
- D. Bà Rịa, Thủ Đức.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là không đúng về sản lượng khai thác dầu thô và than sạch của cả nước từ năm 2000 đến năm 2007?

- A. Sản lượng than có tốc độ tăng nhanh hơn dầu.
- B. Sản lượng khai thác dầu và than tăng liên tục qua các năm.
- C. Sản lượng dầu có xu hướng giảm.
- D. Sản lượng than có tốc độ tăng liên tục.

Câu 11: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu của Hà Tĩnh, Pleiku, Quảng Ngãi, Buôn Ma Thuột là

- A. Dệt may
- B. Giấy, in, văn phòng phẩm
- C. Giày da
- D. Gỗ, giấy, xenlulo

Câu 12: Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương, thực phẩm ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, giá trị sản xuất ngành công nghiệp này trong giai đoạn 2000-2007 của nước ta tăng hơn

- A. 3,7 lần
- B. 2,7 lần
- C. 1,7 lần
- D. 4,7 lần

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô lớn của vùng đồng bằng Sông Cửu Long?

- A. Long Xuyên, Cần Thơ.
- B. Sóc Trăng, Rạch Giá.
- C. Cà Mau, Rạch Giá.
- D. Cà Mau, Cần Thơ.

Câu 14: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết Buôn Ma Thuột phát triển ngành CN chế biến lương thực, thực phẩm chủ yếu nào sau đây?

- A. Đường sữa, bánh kẹo và sản phẩm chăn nuôi
- B. Chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều và sản phẩm chăn nuôi
- C. Lương thực
- D. Chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều và nước giải khát

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô vừa của vùng đồng bằng Sông Hồng?

- A. Hải Dương, Nam Định.
- B. Hải Phòng, Nam Định.
- C. Nam Định, Hạ Long.
- D. Hải Phòng, Hải Dương.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng nhất nói về giá trị sản xuất hàng tiêu dùng năm 2000-2007?

- A. Dệt may luôn chiếm giá trị cao nhất.
- B. Da giày tăng và chiếm giá trị lớn nhất.
- C. Sản xuất giấy-in-văn phòng phẩm có xu hướng giảm.
- D. Da giày có giá trị thấp hơn giấy-in-văn phòng phẩm.

Câu 17: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thuộc loại?

- A. Vừa
- B. Nhỏ
- C. Lớn
- D. Rất lớn

Câu 18: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào là trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thuộc loại vừa nhưng có đầy đủ các ngành sản xuất chính như: giấy, in, văn phòng phẩm, dệt may, gỗ, giấy, xenlulo và giày da?

- A. Đà Nẵng - Nha Trang - Hải Phòng - Vũng Tàu
- B. Đà Nẵng - Nha Trang - Hải Phòng
- C. Đà Nẵng - Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh
- D. Đà Nẵng - Nha Trang

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lý VN tr22, hãy cho biết nhà máy thủy điện có công suất trên 1000MW?

- A. Hòa Bình, Yaly
B. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau
C. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau
D. Hòa Bình

Câu 20: Dựa vào Atlas Địa lý VN tr22, hãy cho biết trạm nào sau đây không phải là trạm 220 KV?

- A. Đồng Hới
B. Huế
C. Hòa Bình
D. Vinh

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất trên 1000MW?

- A. Bà Rịa, Phả Lại, Uông Bí.
B. Phả Lại, Phú Mỹ, Trà Nóc.
C. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.
D. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mỹ.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 23: GIAO THÔNG

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết tuyến đường biển nào sau đây quan trọng nhất của nước ta?

- A. Đà Nẵng – Quy Nhơn.
B. TP.Hồ Chí Minh – Hải Phòng.
C. Đà Nẵng – TP. Hồ Chí Minh.
D. Hải Phòng – Đà Nẵng.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Lào?

- A. Nậm Cắn, Hoa Lư.
B. Tây Trang, Lệ Thanh.
C. Nậm Cắn, Lệ Thanh.
D. Cha Lo, Lao Bảo.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nào sau không có chung biên giới Việt Nam – Trung Quốc?

- A. Móng Cái
B. Tây Trang
C. Hữu Nghị
D. Lào Cai

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lý VN trang 23, sân bay nào sau đây không phải là sân bay quốc tế?

- A. Cát Bi (Hải Phòng).
B. Nội Bài (Hà Nội).
C. Đà Nẵng.
D. Cần Thơ.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết điểm đầu và điểm cuối của quốc lộ 1A đi từ Bắc vào Nam?

- A. Hữu Nghị đến Cần Thơ.
B. Hữu Nghị đến Năm Căn.
C. Hữu Nghị đến TP. Hồ Chí Minh.
D. Hữu Nghị đến Mỹ Tho.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết điểm đầu và điểm cuối của tuyến đường sắt Thống Nhất từ Bắc vào Nam?

- A. Hà Nội – Hải Phòng.
B. Hà Nội – Lạng Sơn.
C. Hà Nội – Đà Nẵng.
D. Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

Câu 7: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế không nằm trên biên giới biên giới Việt Nam – Campuchia?

- A. Vĩnh Xương
B. Cha Lo
C. Hoa Lư
D. Lệ Thanh

Câu 8: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết các sân bay sau sân bay nào không phải là sân bay trong nước?

- A. Phù Cát
B. Tuy Hòa
C. Vinh
D. Đà Nẵng

Câu 9: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, hãy cho biết các sân bay quốc tế của Việt Nam:

- A. Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Phú Quốc
B. Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lý VN tr23, hãy sắp xếp các cảng biển theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

- A. Hải Phòng, Dung Quất, Vũng Tàu.
B. Hải Phòng, Vũng Tàu, Dung Quất
C. Hải Phòng, Vũng Tàu, Đà Nẵng.
D. Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng.

Câu 11: Dựa vào Atlas Địa lý VN trang 23, hãy cho biết cảng nào sau đây không phải là cảng biển?

- A. Cảng Cần Thơ
B. Cảng Thuận An
C. Cảng Sài Gòn
D. Cảng Đà Nẵng

Câu 12: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nào sau có chung biên giới Việt Nam và Lào?

- A. Lao Bảo B. Lệ Thanh C. Vĩnh Xương D. Tịnh Biên

Câu 13: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tịnh Biên. B. Lệ Thanh. C. Nậm Cắn. D. Móng Cái.

Câu 14: Dựa vào bản đồ trang giao thông, kinh tế chung của *Atlas Địa lí Việt Nam* hãy cho biết quốc lộ 1 không đi qua những vùng kinh tế nào?

- A. Tây Nguyên B. Trung du miền núi Bắc Bộ C. Đồng bằng sông Cửu Long D. Đông Nam Bộ

Câu 15: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc?

- A. Lào Cai, Na Mèo. B. Móng Cái, Tây Trang. C. Lào Cai, Hữu Nghị. D. Hữu Nghị, Na Mèo.

Câu 16: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết các sân bay sau sân bay nào không phải là sân bay quốc tế?

- A. Nội Bài (Hà Nội) B. Đà Nẵng C. PleiKu D. Cát Bi (Hải Phòng)

Câu 17: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nằm trên ngã 3 biên giới với 3 nước Việt Nam- Lào – Campuchia?

- A. Xà Xía B. Na Mèo C. Nậm Cắn D. Bờ Y

Câu 18: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia?

- A. Lao Bảo, Hoa Lư. B. Mộc Bài, Lao Bảo. C. Vĩnh Xương, Mộc Bài. D. Cha Lo, Xa Mát.

Câu 19: Căn cứ vào *Atlas Địa lí VN* trang 23, hãy cho biết cảng biển nào sau đây thuộc vùng BTB?

- A. Cam Ranh. B. Cái Lân. C. Cửa Lò. D. Quy Nhơn.

**BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT
TRANG 24: THƯƠNG MẠI**

Câu 1: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết nhóm hàng nào có giá trị nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất nước ta?

- A. Máy móc, thiết bị, phụ tùng. B. Thủy sản.
C. Hàng tiêu dùng. D. Nguyên, nhiên, vật liệu.

Câu 2: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết các mặt hàng nhập khẩu (năm 2007) chủ yếu của nước ta?

- A. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp B. Nguyên, nhiên, vật liệu
C. Công nghiệp nặng và khai khoáng D. Máy móc, thiết bị, phụ tùng

Câu 3: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết nhóm hàng nào có giá trị xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất nước ta?

- A. Thủy sản. B. Nông, lâm sản.
C. Công nghiệp nặng và khoáng sản. D. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

Câu 4: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị xuất nhập khẩu cao nhất nước ta?

- A. Đồng Nai. B. Hải Phòng. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Hà Nội.

Câu 5: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết hàng hóa Việt Nam được xuất khẩu (năm 2007) nhiều nhất đến các nước?

- A. Nhật Bản – Hoa Kỳ – Trung Quốc B. Malesia – Hoa Kỳ
C. Nhật Bản – Trung Quốc D. Nhật Bản – Hoa Kỳ

Câu 6: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, trong giai đoạn 1995-2007 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước tăng lên gần:

- A. 5,2 lần B. 4,2 lần C. 6,2 lần D. 3,2 lần

Câu 7: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thành phần kinh tế khu vực ngoài nhà nước năm 2007 đạt?

- A. 746159 tỉ đồng B. 27644 tỉ đồng C. 79673 tỉ đồng D. 638842 tỉ đồng

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị xuất khẩu cao nhất nước ta?

- A. Bà Rịa – Vũng Tàu. B. Hà Nội. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Bình Dương.

Câu 9: Dựa vào Atlas Địa lí VN trang 24, hai vùng có ngành thương mại phát triển nhất nước ta là:

- A. Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ
C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị nhập khẩu cao nhất nước ta?

- A. Bà Rịa – Vũng Tàu. B. Bình Dương. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Hà Nội.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo bình quân đầu người ở mức từ 4 đến 8 triệu đồng (năm 2007)?

- A. Quảng Ninh. B. Bình Dương. C. Quảng Nam. D. Kon Tum.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào trong các tỉnh, thành phố sau đây có giá trị xuất khẩu thấp nhất (năm 2007)?

- A. Thái Bình. B. Hải Phòng. C. Quảng Ninh. D. Hà Nội.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 24, hãy cho biết quốc gia nào sau đây VN xuất siêu?

- A. Xingapo. B. Hoa Kỳ. C. Đài Loan. D. Hàn Quốc.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nhận định nào sau đây là không đúng khi nhận xét về giá trị xuất – nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2007?

- A. Xuất siêu qua các năm. B. Nhập siêu qua các năm.
C. Giá trị nhập khẩu tăng. D. Giá trị xuất khẩu tăng.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo bình quân đầu người ở mức từ trên 8 đến 12 triệu đồng (năm 2007)?

- A. Tây Ninh. B. Khánh Hòa. C. Phú Yên. D. Bình Dương.

Câu 16: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết các mặt hàng xuất khẩu (năm 2007) chủ yếu của nước ta?

- A. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp B. Máy móc, thiết bị, phụ tùng
C. Nguyên, nhiên, vật liệu D. Công nghiệp nặng và khai khoáng

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết quốc gia nào trong các quốc gia sau đây là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (năm 2007)?

- A. Ôxtrâyliia. B. Trung Quốc. C. Hoa Kỳ. D. Đức.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 24, hãy cho biết quốc gia nào sau đây VN nhập siêu?

- A. Anh. B. Trung Quốc. C. Ô-xtray-liia. D. Hoa Kỳ.

Câu 19: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết giá trị xuất khẩu Việt Nam đến Hoa Kỳ (năm 2007) đạt?

- A. Từ trên 4-6 tỉ đô la Mỹ B. Trên 6 tỉ đô la Mỹ
C. Từ trên 2-4 tỉ đô la Mỹ D. Từ 1-2 tỉ đô la Mỹ

Câu 20: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Nam Trung Bộ có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao nhất?

- A. Bình Định. B. Đà Nẵng. C. Bình Thuận. D. Khánh Hòa.

Câu 21: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết xuất-nhập khẩu giữa Việt Nam (năm 2007) với nước nào nhiều nhất?

- A. Nhật Bản B. Trung Quốc C. Ostraylia D. Hoa Kỳ

Câu 22: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 24, hãy cho biết nhận định nào sau đây là không đúng khi nhận xét về giá trị xuất – nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2007)?

- A. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu. B. Giá trị nhập siêu ngày càng lớn.
C. Tổng giá trị xuất nhập khẩu đều tăng. D. Giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 25: DU LỊCH

Câu 1: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng khi nói về khách du lịch và doanh thu về du lịch nước ta giai đoạn 1995 – 2007?

- A. Khách nội địa thấp hơn khách quốc tế qua các năm
B. Khách nội địa biến động qua các năm.
C. Khách quốc tế tăng chậm hơn khách nội địa qua các năm.
D. Doanh thu du lịch tăng liên tục qua các năm.

Câu 2: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng của đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cần Thơ. B. Kiên Giang. C. Đồng Tháp. D. Cà Mau.

Câu 3: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau không phải là Trung tâm du lịch quốc gia?

- A. Hà Nội B. Đà Nẵng C. Huế D. Hải Phòng

Câu 4: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây là di sản thiên nhiên thế giới?

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng. B. Thánh địa Mỹ Sơn. C. Cố đô Huế. D. Phố cổ Hội An

Câu 5: Căn cứ vào *Atlas Địa lí VN* trang 25, hãy xác định các điểm du lịch biển từ bắc vào nam?

- A. Sầm Sơn, Mũi Né, Mỹ Khê. B. Mũi Né, Sầm Sơn, Mỹ Khê.
C. Mỹ Khê, Sầm Sơn, Mũi Né. D. Sầm Sơn, Mỹ Khê, Mũi Né.

Câu 6: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25 và trang 17, hãy cho biết bãi biển Dốc Lết nằm ở vùng kinh tế nào của nước ta sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ. C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 7: Dựa vào biểu đồ tròn cơ cấu khách du lịch quốc tế phân theo khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ ở *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết năm 2007 khách du lịch đến Việt Nam chủ yếu là

- A. Đông Nam Á B. Hàn quốc C. Trung Quốc D. Đài Loan

Câu 8: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về khách du lịch và doanh thu về du lịch nước ta giai đoạn 1995 – 2007?

- A. Khách quốc tế tăng qua các năm B. Doanh thu tăng qua các năm.
C. Khách nội địa giảm qua các năm. D. Khách nội địa cao hơn khách quốc tế qua các năm.

Câu 9: Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết Vịnh Hạ Long là

- A. di sản thiên nhiên thế giới B. di tích lịch sử cách mạng
C. di sản văn hóa thế giới D. khu dự trữ sinh quyển thế giới

Câu 10: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 25, hãy cho biết trong các điểm du lịch sau đây, điểm du lịch nào là vườn quốc gia ở nước ta?

- A. Ba Na. B. Buôn Ma Thuột. C. Chư Mom Ray. D. Pleiku

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây khu dự trữ sinh quyển thế giới?

- A. Mũi Cà Mau. B. U Minh Thượng. C. Tràm Chim. D. Lò Gò – Xa Mát.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây có lễ hội truyền thống?

- A. Bát Tràng. B. Vạn Phúc. C. Yên Tử. D. Tân Trào.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây là di sản văn hóa thế giới?

- A. Phố cổ Hội An. B. Vịnh Hạ Long. C. Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Cát Tiên.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trong các điểm du lịch sau đây, điểm du lịch nào được xếp vào loại tài nguyên du lịch tự nhiên ở nước ta?

- A. Phố cổ Hội An. B. Địa đạo Vĩnh Mốc. C. Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Khe Sanh.

Câu 15: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau không phải là Trung tâm du lịch vùng?

- A. Cần Thơ B. Đà Nẵng C. Đà Lạt D. Vũng Tàu

Câu 16: Dựa vào biểu đồ Khách du lịch và doanh thu từ du lịch ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết doanh thu du lịch nước ta năm 2007

- A. 8 nghìn tỉ đồng B. 30 nghìn tỉ đồng C. 56000 tỉ đồng D. 17.4 nghìn tỉ đồng

Câu 17: Dựa vào Atlas Địa lí VN tr 25, điểm du lịch nào sau không phải là Di sản văn hóa thế giới?

- A. Cố đô Huế B. Phong Nha Kẻ Bàng C. Phố Cổ Hội An D. Di tích Mỹ Sơn

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trong các điểm du lịch sau đây, điểm du lịch nào được xếp vào loại tài nguyên du lịch nhân văn ở nước ta?

- A. Bình Châu. B. Bến Ninh Kiều. C. Mũi Né. D. Núi Bà Đen.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25 và trang 17, hãy cho biết bãi biển Mỹ Khê nằm ở vùng kinh tế nào của nước ta sau đây?

- A. Đèo sông Hồng. B. DH Nam Trung Bộ. C. Đông Nam Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 25, hãy cho biết Địa đạo Vĩnh Mốc, Khe Sanh, Ba Tơ là

- A. thắng cảnh B. di sản văn hóa C. vườn quốc gia D. di tích lịch sử cách mạng

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm du lịch quốc gia?

- A. Vũng Tàu. B. Huế. C. Nha Trang. D. Hải Phòng.

Câu 22: Dựa vào Atlas Địa lí VN tr 25, hãy cho biết địa danh nào sau không phải là Vườn quốc gia?

- A. Cúc Phương B. Cát Tiên C. Bạch Mã D. Cù Lao Chàm

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy xác định các thắng cảnh ở vùng ĐBSCL?

- A. Cà Mau, Phan Thiết. B. Cà Mau, Long Xuyên.
C. Ninh Bình, Đồng Hới. D. Nha Trang, Phan Thiết.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT **TRANG 26: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ & ĐBSH**

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng có quy mô từ trên 40 nghìn tỉ đồng trở lên là

- A. Thái Bình, Nam Định B. Hà Nội, Hải Phòng
C. Phúc Yên, Bắc Ninh D. Hải Dương, Hưng Yên

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có giá trị sản xuất (theo giá thực tế năm 2007) từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

- A. Hạ Long. B. Bắc Ninh. C. Cẩm Phả. D. Thái Nguyên.

- Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 26, các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ có mỏ đồng là**
- A. Lai Châu, Lạng Sơn, Hà Giang. B. Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang.
C. Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ. D. Cao Bằng, Hòa Bình, Tuyên Quang.
- Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 26, hãy cho biết mỏ apatit có nhiều ở tỉnh nào sau đây?**
- A. Lào Cai. B. Sơn La. C. Lai Châu. D. Yên Bái.
- Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, theo biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cho biết nhận định nào sau đây đúng?**
- A. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng lớn nhất. B. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng nhỏ nhất.
C. Tỷ trọng nông, lâm, nghiệp thủy sản lớn nhất. D. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản nhỏ nhất.
- Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của từng vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi Bắc Bộ) so với GDP cả nước năm 2007 tương ứng là**
- A. 23% và 8.1% B. 26% và 11.2% C. 24% và 9.2% D. 25 % và 10.2%
- Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy thuộc tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?**
- A. Hà Giang. B. Quảng Ninh. C. Cao Bằng. D. Lạng Sơn.
- Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 26, hãy cho biết vùng TD&MNBB có các trung tâm CN nào?**
- A. Hạ Long, Cẩm Phả, Việt Trì. B. Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả.
C. Hải Phòng, Hạ Long, Thái Nguyên. D. Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả.
- Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, theo biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết nhận định nào sau không đúng?**
- A. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. B. Nông lâm thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất.
C. Công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng khá cao. D. Nông lâm thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhất.
- Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ tiếp giáp Biển Đông?**
- A. Lạng Sơn. B. Thái Nguyên. C. Quảng Ninh. D. Bắc Giang.
- Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế ven biển nào thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ?**
- A. Đình Vũ – Cát Hải. B. Vũng Áng. C. Nghi Sơn. D. Vân Đồn.
- Câu 12: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng) là**
- A. cửa khẩu quốc tế. B. sân bay quốc tế. C. khu kinh tế ven biển. D. khu kinh tế cửa khẩu.
- Câu 13: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?**
- A. Hạ Long B. Thái Nguyên C. Cẩm Phả D. Hải Phòng
- Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả gồm những ngành công nghiệp nào?**
- A. Khai thác than đá và than nâu. B. Cơ khí và chế biến nông sản.
C. Khai thác than đá và cơ khí. D. Khai thác than đá và luyện kim màu.
- Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, nhận định nào sau đây không đúng khi nói về thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?**
- A. Khai thác khoáng sản. B. Chăn nuôi gia cầm
C. Trồng và chế biến cây công nghiệp và cây dược liệu. D. Phát triển thủy điện.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT TRANG 27: VÙNG BẮC TRUNG BỘ

- Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy xác định các tuyến đường bộ theo chiều Đông – Tây của vùng Bắc Trung Bộ?**
- A. Quốc lộ 8, 14, 15. B. Quốc lộ 7, 14, 15. C. Quốc lộ 7, 8, 9. D. Quốc lộ 9, 14, 15.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị sản xuất (theo giá thực tế năm 2007) dưới 9 nghìn tỉ đồng?

- A. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Vũng Áng. B. Hòn La, Vũng Áng, Cửa Lò, Đông Nam Nghệ An.
C. Chân Mây – Lăng Cô, Hòn La, Vũng Áng, Cửa Lò. D. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng với sự phân bố cây công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Cao su trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An. B. Chè được trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.
C. Dừa trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An. D. Hồ tiêu được trồng ở vùng núi Tây Nghệ An.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 27, hãy cho biết các ngành của trung tâm CN Huế?

- A. Chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, cơ khí. B. Chế biến nông sản, chế biến gỗ, cơ khí.
C. Chế biến nông sản, đóng tàu, cơ khí. D. Chế biến nông sản, dệt, may, cơ khí.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết cảng biển Cửa Lò và Thuận An thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An, Quảng Bình. B. Nghệ An, Thừa Thiên - Huế.
C. Thanh Hóa, Thừa Thiên – Huế. D. Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, trong các cây công nghiệp chuyên môn hóa ở Bắc Trung Bộ không có loại cây công nghiệp nào sau đây?

- A. Cà phê. B. Cao su. C. Chè. D. Điều.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết mỏ sắt và crôm có ở tỉnh nào của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Thanh Hóa, Nghệ An. B. Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
C. Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế. D. Thanh Hóa, Quảng Bình.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các quặng titan của vùng Bắc Trung Bộ có ở những tỉnh nào sau đây?

- A. Hà Tĩnh, Quảng Bình. B. Thừa Thiên - Huế, Hà Tĩnh.
C. Thừa Thiên - Huế, Nghệ An. D. Nghệ An, Hà Tĩnh.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào không nằm ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Nam Định. B. Thanh Hóa. C. Huế. D. Vinh.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, theo hướng từ Nam ra Bắc ở vùng Bắc Trung Bộ ta lần lượt gặp các trung tâm công nghiệp là

- A. Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Huế, Vinh. B. Vinh, Huế, Thanh Hóa, Bỉm Sơn
C. Huế, Vinh, Thanh Hóa, Bỉm Sơn. D. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết tuyến đường bộ theo hướng Đông – Tây nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Đường số 7. B. Đường số 9. C. Đường số 6. D. Đường số 8.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành đa dạng nhất ở Bắc Trung Bộ?

- A. Bỉm Sơn. B. Vinh C. Thanh Hóa. D. Huế.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, dọc theo biên giới Việt - Lào ở vùng Bắc Trung Bộ theo hướng từ Nam ra Bắc ta lần lượt gặp các khu kinh tế cửa khẩu nào?

- A. Na Mèo, Cầu Treo, A Đốt, Lao Bảo, Cha Lo, Nậm Cấm.
B. Na Mèo, Nậm Cấm, Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo, A Đốt.
C. Nậm Cấm, A Đốt, Lao Bảo, Cha Lo, Cầu Treo, Na Mèo.
D. A Đốt, Lao Bảo, Cha Lo, Cầu Treo, Nậm Cấm, Na Mèo.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết nhận định nào sau đây không đúng về phân bố cây công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Dừa trồng nhiều ở Tây Nghệ An. B. Chè được trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.
C. Cao su được trồng ở Quảng Bình. D. Cà phê trồng nhiều ở vùng Tây Nghệ An.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 28: VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết cao nguyên nào sau đây không thuộc vùng Tây Nguyên?

- A. Mơ Nông. B. Đăk Lăk. C. Lâm Viên. D. Mộc Châu.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa thuộc tỉnh và thành phố nào của nước ta?

- A. Phú Yên và thành Phố Đà Nẵng. B. Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.
C. Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng. D. Quảng Nam và thành Phố Đà Nẵng.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhận định nào sau đây là không đúng về thế mạnh của vùng Tây Nguyên?

- A. Khai thác và chế biến lâm sản. B. Phát triển cây công nghiệp lâu năm.
C. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi. D. Khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có giá trị sản xuất (theo giá thực tế năm 2007) từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

- A. Quy Nhơn và Khánh Hòa. B. Đà Nẵng và Nha Trang.
C. Phan Thiết và Nha Trang. D. Quảng Ngãi và Quy Nhơn.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi nằm trên sông nào?

- A. Sông Đà Rằng. B. Sông Trà Khúc. C. Sông Đồng Nai. D. Sông La Ngà.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, dọc theo bờ biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng từ Bắc vào Nam ta lần lượt gặp các khu kinh tế ven biển nào?

- A. Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.
B. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.
C. Vân Phong, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên.
D. Vân Phong, Nam Phú Yên, Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh. B. Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam.
C. Đường sắt Bắc – Nam và đường Hồ Chí Minh. D. Quốc lộ 1A và đường 14.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 28, hãy cho biết trong các trung tâm CN sau đây, trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quy Nhơn. B. Nha Trang. C. Đà Nẵng. D. Quảng Ngãi.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp ở trung tâm công nghiệp Quy Nhơn không có ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Khai thác, chế biến lâm sản. B. Chế biến nông sản.
C. Hóa chất, phân bón. D. Cơ khí.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 28, hãy cho biết tỉnh nào sau đây không thuộc vùng DHNTB?

- A. Quảng Nam. B. Phú Yên. C. Quảng Trị. D. Ninh Thuận.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nào sau đây không nằm ở Tây Nguyên?

- A. Bờ Y. B. Lệ Thanh. C. Nam Giang. D. A Đớt.

Câu 12: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 28, hãy cho biết nhận định nào không đúng với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?

- A. Nằm sát vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Giáp miền Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.
C. Giáp với Biển Đông. D. Liên kề vùng Đông Nam Bộ.

Câu 13: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 28, hãy cho biết sân bay Phù Cát thuộc tỉnh, thành phố nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Bình Định. B. Đà Nẵng. C. Quảng Ngãi. D. Khánh Hòa.

Câu 14: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 28, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có ít ngành công nghiệp nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quảng Ngãi. B. Nha Trang. C. Đà Nẵng. D. Phan Thiết.

Câu 15: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 28, hãy cho biết các cảng nào sau đây ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quy Nhơn, Nha Trang. B. Dung Quất, Chân Mây.
C. Đà Nẵng, Vũng Tàu. D. Phan Thiết, Chân Mây.

BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT

TRANG 29: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết tên khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Mộc Bài. B. Hoa Lư. C. Xa Mát. D. Đồng Tháp.

Câu 2: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào không nằm ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Thủ Dầu Một. B. Biên Hòa. C. Tân An. D. Vũng Tàu.

Câu 3: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Vũng Tàu. B. Biên Hòa. C. Thủ Dầu Một. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 4: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết Đông Nam Bộ không có khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây?

- A. Hoa Lư. B. Mộc Bài. C. Bờ Y. D. Xa Mát.

Câu 5: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, nhận xét nào sau đây chính xác về qui mô các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Qui mô các trung tâm công nghiệp của ĐBSCL lớn hơn các trung tâm công nghiệp của ĐNB.
B. Các trung tâm công nghiệp của ĐNB có qui mô lớn hơn các trung tâm công nghiệp của ĐBSCL.
C. Các trung tâm công nghiệp của ĐBSCL đều có qui mô lớn hơn 120 nghìn tỉ đồng.
D. Các trung tâm công nghiệp của ĐNB đều có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng.

Câu 6: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Vũng Tàu. B. Cà Mau. C. Cần Thơ. D. Rạch Giá.

Câu 7: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết tên các trung tâm công nghiệp có qui mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cà Mau, Rạch Giá. B. Cần Thơ, Cà Mau.
C. Cà Mau, Sóc Trăng. D. Cần Thơ, Long Xuyên.

Câu 8: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết tên khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mộc Bài. B. An Giang. C. Đồng Tháp. D. Hà Tiên.

Câu 9: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Biên Hòa. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Thủ Dầu Một. D. Vũng Tàu.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tuyến đường ô tô nào nối liền vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên?

- A. Quốc lộ 14 và 20. B. Quốc lộ 1 và 14. C. Quốc lộ 13 và 14. D. Quốc lộ 1 và 13.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp Cần Thơ không có ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Đóng tàu. B. Vật liệu xây dựng. C. Cơ khí. D. Hóa chất.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cho biết nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng nông, lâm, thủy sản nhỏ hơn Đông Nam Bộ.
B. Tỉ trọng dịch vụ của Đông Nam Bộ lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ có tỉ trọng công nghiệp và xây dựng nhỏ hơn đồng bằng sông Cửu Long.
D. Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng của Đông Nam Bộ lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13: 89 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên các trung tâm công nghiệp có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng của vùng Đông Nam Bộ?

- A. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hòa. B. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh.
C. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu. D. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên các khu kinh tế ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Định An, Kiên Lương. B. Định An, Năm Căn.
C. Định An, Bạc Liêu. D. Năm Căn, Rạch Giá.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 29, cây công nghiệp chuyên môn hóa hàng đầu ở ĐNB là

- A. Điều. B. Cà phê. C. Cao su. D. Hồ tiêu.

**BÀI TẬP SỬ DỤNG ATLAT
TRANG 30: VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, tỉnh duy nhất thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (năm 2007) là

- A. Phú Thọ B. Vĩnh Phúc C. Quảng Ninh D. Bắc Ninh

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (năm 2007)?

- A. Bắc Giang B. Quảng Ninh C. Bắc Ninh D. Hưng Yên

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào nằm ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Hải Dương. B. Biên Hòa. C. Quảng Ngãi. D. Hà Nội.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tên các trung tâm công nghiệp nào có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa. B. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.
C. Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Tân An. D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết ngành công nghiệp nào sau đây không thuộc trung tâm công nghiệp Hải Phòng?

- A. Sản xuất ô tô. B. Dệt may. C. Cơ khí. D. Đóng tàu.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, số lượng các Khu kinh tế ven biển thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (năm 2007) là

- A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 30, biểu đồ GDP phân theo khu vực kt của vùng kt trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hãy cho biết nhận xét nào chính xác nhất?

- A. Tỷ trọng GDP nông lâm thủy sản của hai vùng thấp nhất.
- B. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có tổng GDP lớn hơn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- C. Tổng số GDP phân theo khu vực kinh tế của hai vùng bằng nhau.
- D. Cả hai vùng đều có tỷ trọng GDP ngành công nghiệp và xây dựng cao nhất.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết cảng biển nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?

- A. Quy Nhơn, Chân Mây, Thuận An.
- B. Hải Phòng, Tiên Sa, Kỳ Hà.
- C. Chân Mây, Kỳ Hà, Quy Nhơn.
- D. Thuận An, Chân Mây, Kỳ Hà.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, số lượng tỉnh (thành phố) thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (năm 2007) là

- A. 5
- B. 7
- C. 6
- D. 4

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trong các khu kinh tế ven biển sau đây, khu kinh tế ven biển nào không nằm ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Dung Quất.
- B. Vân Đồn.
- C. Chân Mây – Lăng Cô.
- D. Chu Lai.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Hà Nội
- B. Hải Phòng.
- C. Hải Dương.
- D. Bắc Ninh

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, biểu đồ GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam phân theo khu vực kinh tế được xếp theo thứ tự về tỷ trọng từ cao xuống thấp là

- A. dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông lâm thủy sản.
- B. dịch vụ, Nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng.
- C. công nghiệp và xây dựng, dịch vụ, nông lâm thủy sản.
- D. nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tỉnh (thành phố) nào sau đây có GDP bình quân đầu người dưới 6 triệu đồng/người của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Bình Phước.
- B. Tiền Giang.
- C. Tây Ninh.
- D. Đồng Nai.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, biểu đồ GDP của các vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước năm 2005-2007. Hãy cho biết nhận xét nào sau đây chính xác?

- A. Tỷ trọng GDP vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giảm.
- B. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có tỷ trọng lớn nhất.
- C. Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung có tỷ trọng GDP thấp nhất.
- D. Tỷ trọng GDP vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tăng.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết năm 2007 vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có GDP bình quân đầu người cao nhất?

- A. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- B. Cả nước.
- C. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- D. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tỉnh (thành phố) nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?

- A. Quảng Nam.
- B. Bình Định.
- C. Đà Nẵng.
- D. Phú Yên.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Thủ Dầu Một.
- B. Biên Hòa.
- C. Vũng Tàu
- D. Cần Thơ.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết nhà máy nhiệt điện Uông Bí thuộc tỉnh (thành phố) nào sau đây?

- A. Hải Phòng.
- B. Bắc Ninh.
- C. Hải Dương.
- D. Quảng Ninh.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 30, hãy cho biết năm 2007 vùng kinh tế trọng điểm nào có ngành CN-XD chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng phân theo ngành?

- A. Ngoài 3 vùng kinh tế trọng điểm. B. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
C. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. D. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP ATLAT

Câu	BÀI TẬP ATLAT TRANG																			
	4,5	9	10	11, 12	13, 14	15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	A	C	D	B	B	C	B	B	B	C	A	C	B	D	D	B	C	D	D	C
2	B	A	B	A	C	B	C	D	A	B	D	A	D	B	A	A	D	B	C	A
3	A	C	D	A	D	C	D	B	B	C	B	B	B	D	D	B	B	D	D	C
4	B	A	A	C	C	B	C	D	A	B	D	A	D	C	A	A	D	B	C	B
5	A	C	B	B	D	C	D	B	B	C	B	B	B	D	D	B	B	D	B	A
6	B	B	A	D	C	B	C	D	A	B	D	A	D	C	C	A	D	B	A	B
7	A	C	B	D	D	C	D	B	B	B	B	D	B	D	A	A	B	B	B	A
8	B	B	A		D	B	C	D	A	D	D	B	D	C	C	D	B	C	A	B
9	A	C	B		A	C	D	B	B	D	B	D	B	D	A	D	A	C	B	A
10	B	B	C		A	A	C	C	C	D	B	B	A	C	C	C	C	C	A	B
11	A	B	C		A	B	D	B	C	D	A	D	A	C	A	D	C	A	A	A
12	B	B	D		B	A	C	C	C	A	C	B	A	A	C	C	C	C	D	C
13	D	B	D		B	B	A	A	C	A	A	D	A	B	A	D	D	A	D	C
14	D	A	A			A	C	C	C	A	C	B	A	A	C	C	A	D	B	C
15	D	C				C	A	A	D		A	A	C	B	B	B		A	C	D
16	D	A				A	A	C	D		C	A	C	A	C					D
17	D	D				D	A	A	D		C	A	D	C	B					D
18	D	A				A	A	C	D		D	C	B	D						D
19	D	D				D	A	D	D			D	C	B	B					D
20	A	D				D	B	C				C		B	D					
21	C	D				D	D					C		A	B					
22	C	D				D	B							A	D					
23	B	D				D	D								B					
24	C						B													
25	B						D													
26							B													
27							C													
28							B													

II. BÀI TẬP XỬ LÝ SỐ LIỆU – NHÂN XÉT BẢNG SỐ LIỆU

Ở dạng bài tập này ta sử dụng các công thức tính để tìm ra kết quả đúng nhất

MỘT SỐ PHÉP TÍNH THƯỜNG GẶP KHI XỬ LÝ SỐ LIỆU

	Tính	Đơn vị	Công thức
1	Mật độ Dân cư	Người/ km ²	$\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	Sản lượng	Tấn hoặc nghìn tấn hoặc triệu tấn	Năng suất x Diện tích
3	Năng suất	Kg/ ha hay tạ/ ha hoặc tấn/ ha	$\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	Bình quân đất trên người	m ² / người	$\frac{\text{Diện tích đất}}{\text{Số người}}$
	Bình quân thu nhập	USD/ người	$\frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Số người}}$
	Bình quân sản lượng LT	Kg/ người	$\frac{\text{Sản lượng LT}}{\text{Số người}}$
5	Từ % tính giá trị tuyệt đối	Theo số liệu gốc	Lấy tổng thể x số %
6	Tính %	%	$\frac{\text{Lấy từng phần}}{\text{Tổng thể}} \times 100$
7	Bài tập tính tốc độ tăng trưởng (lấy năm gốc 100% tính các năm kế tiếp)	%	Số thực của năm sau x 100 rồi chia số thực của năm gốc (Năm gốc là năm đầu trong bảng thống kê)
8	Gia tăng dân số	triệu người	$D_8 = D_7 + (D_7 \cdot \text{Tg}\%)$ (D ₈ là DS năm 2008; D ₇ là DS năm 2007)
9	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên = tỉ suất sinh - tỉ suất tử (đv : ‰)

Lưu ý: **Chuyển đổi đơn vị hợp lý** 1 tấn = 10 tạ = 1.000 kg 1 ha = 10.000 m²

Chú ý đến đơn vị của phép tính (ví dụ đơn vị của M ĐDS là người/Km², sản lượng lương thực là Kg/ người vv như bảng trên)

Ví dụ 1: Tính tốc độ tăng trưởng

Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010
(đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	Cây lương thực	Cây rau đậu	Cây công nghiệp	Cây khác
1990	33.3	3.5	6.7	6.1
1995	42.1	4.9	12.1	6.9
2000	55.2	6.3	21.7	7.6
2005	63.8	8.9	25.6	9.5
2010	71.9	11.9	33.9	12.0

Hãy tính tốc độ tăng trưởng của cây công nghiệp nước ta năm 2010 (lấy năm 1990 = 100%)

- A. 506%. B. 180.6%. C. 382.1%. D. 323.9 %.

Giải: Ta lấy số thực của năm sau x 100 rồi chia số thực của năm gốc (năm gốc là năm đầu trong bảng thống kê). Tốc độ tăng trưởng của cây công nghiệp năm 2010 là: $33.9 \times 100 / 6.7 = 505,9 = 506\%$ (đáp án A là đáp án đúng).

Ví dụ 2: Bài tập tính cơ cấu, tỉ lệ (dạng đề bài cho giá trị thực, yêu cầu xử lý số liệu tính tỉ lệ phần trăm).

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KT (đơn vị : tỉ đồng)

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2005
Nhà nước	51990	249085
Ngoài nhà nước	25451	308854
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25933	433110

Tính tỉ lệ giá trị SX công nghiệp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước năm 2005.

- A. 43.7% B. 31.16% C. 21.16% D. 25.13%

Để tính tỉ lệ giá trị SX công nghiệp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước năm 2005, trước tiên ta tính tổng giá trị của các thành phần kinh tế (3 thành phần kinh tế trên) là: 991.049 tỉ đồng. Tiếp theo ta tính tỉ lệ thành phần kinh tế ngoài nhà nước năm 2005: $308.854 \times 100/991.049 = 31.16\%$ (đáp án D là đáp án đúng).

Ví dụ 3: Tính tốc độ tăng trưởng và rút ra nhận xét đúng nhất

Cho bảng số liệu : SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	Bình quân lương thực theo đầu người(kg/người)
1990	66016	19879,7	301,1
2000	77635	34538,9	444,9
2005	82392	39621,6	480,9
2010	86947	44632,2	513,4
2015	91713	50498,3	550,6

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết ý nào dưới đây là đúng ?

Nếu lấy năm 1990 là 100%, thì giai đoạn năm 1990 đến năm 2015:

- A. Bình quân lương thực theo đầu người tăng 182,9%
 B. Sản lượng lương thực tăng 154,0%
 C. Tổng số dân của nước ta tăng 138,9%
 D. Tốc độ tăng nhanh nhất là bình quân sản lượng lương thực theo đầu người

Giải: Đối với bài tập này cần phải tính từng đáp án, nếu lấy năm 1990 là 100% thì đến năm 2015:

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người là : $550.6 \times 100/301.1 = 182.9\%$
 - Sản lượng lương thực tăng: $50498.3 \times 100/19879.7 = 254.0\%$
 - Tổng số dân nước ta tăng: $91713 \times 100/66016 = 138.9\%$

Vậy đáp án đúng là đáp án: B vì năm 1990 là 100 thì năm 2005 đạt 254.0% thì so với năm 1990 tăng 154.0% (ta lấy $254\% - 100\% = 154\%$).

Ví dụ 4: Bài tập tính cơ cấu (%) của 1 thành phần nào đó trong tổng số cơ cấu:

Bài tập này thường thấy như: tính cơ cấu dân thành thị khi biết số dân nông thôn hay ngược lại, tính cơ cấu cây công nghiệp lâu năm khi biết cây công nghiệp hàng năm, tính cơ cấu của thành phần kinh tế nào đó...vv

Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999 - 2012 (đv nghìn người)

Năm	1999	2009	2012
Tổng số dân	76.300	85.800	88.772
Số dân thành thị	18.077	25.374	28.356

Tính cơ cấu (%) số dân nông thôn của nước ta năm 2012

- A. 31.9%. B. 68.1%. C. 70.4%. D. 76.3%.

Giải: Ở các số liệu 1999 và 2009 ta không quan tâm vì đề bài chỉ hỏi cơ cấu số dân nông thôn năm 2012 nên ta chỉ tính cơ cấu số dân của năm 2012. Trước hết, phải tính được cơ cấu số dân thành thị ($28.356 \times 100/88.772 = 31.9\%$). Tiếp theo ta lấy $100\% - 31.9\% = 68.1\%$. Đáp án đúng nhất là đáp án B.

Ví dụ 5: Bài tập**Cho bảng số liệu :****DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN NĂM 2013**

	Cả năm	Trung du và miền núi Bắc bộ	Tây Nguyên
Cây cn lâu năm	2134,9	142,4	969,0
Cà phê	641,2	15,5	573,4
Chè	132,6	96,9	22,9
Cao su	978,9	30,0	259,0
Các cây khác	382,2	0	113,7

Để tính quy mô diện tích của từng vùng, nếu coi bán kính vòng tròn của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 1 đơn vị bán kính, thì bán kính vòng tròn của Tây Nguyên và cả nước lần lượt là :

- A. 6.8 và 15 B. 8.6 và 15 C. 6.8 và 51 D. 6.5 và 8,1

Giải: Ta tính tổng diện tích của TD&MNBB được 284,8, tiếp tục ta tính tổng diện tích của Tây Nguyên được 1938 và diện tích cả nước là 4269,8. Tiếp tục ta tính bán kính của Tây Nguyên và cả nước so với bán kính của TD&MNBB như sau: $1938/284,8 = 6,8$ và $4269,8/284,8 = 14,99 = 15$. Đáp án đúng nhất là đáp án A.

Ví dụ 6: Căn cứ vào biểu đồ Diện tích và sản lượng lúa của nước (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, trong giai đoạn 2000-2007 sản lượng lúa nước ta tăng:

- A. khoảng 1,4 lần B. khoảng 1,7 lần C. khoảng 1,1 lần D. gần 2 lần

Đối với trường hợp tăng gấp mấy lần học sinh cần chú ý: lấy năm cuối mà đề bài hỏi chia cho năm đầu đề hỏi như ví dụ trên. Ta nhìn vào Atlas địa lí trang 19, biểu đồ 2007 diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm 2000-2007 ta lấy $35942/32530 = 1,1$ lần. Vậy đáp án là C.

Ví dụ 7: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, trong giai đoạn 1995-2007 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước tăng lên gần:

- A. 3,2 lần B. 4,2 lần C. 5,2 lần D. 6,2 lần

Cũng tương tự như bài trên ta lấy : $746.159/121.169 = 6,158 = 6,2$ lần. Vậy đáp án là D.

Bài tập:**Câu 1: Cho bảng số liệu****GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010**

(đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	Cây lương thực	Cây rau đậu	Cây công nghiệp	Cây khác
1990	33.3	3.5	6.7	6.1
1995	42.1	4.9	12.1	6.9
2000	55.2	6.3	21.7	7.6
2005	63.8	8.9	25.6	9.5
2010	71.9	11.9	33.9	12.0

Hãy tính tốc độ tăng trưởng của cây công nghiệp nước ta năm 2010 (lấy năm 1990 = 100%)

- A. 506%. B. 180.6%. C. 382.1%. D. 323.9 %.

Câu 2: Cho bảng số liệu:**TỔNG SP TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO NGÀNH KT NƯỚC TA NĂM 2000- 2010**

(đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		N-L-TS	CN-XD	Dịch vụ
2005	914.001	176.402	348.519	389.080
2010	2.157.828	407.647	824.904	925.277

Tính cơ cấu sản phẩm của ngành CN-XD nước ta năm 2010

- A. 42.88%. B. 38.13%. C. 38.23%. D. 18.89%.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999 - 2012 (đv nghìn người)

Năm	1999	2009	2012
Tổng số dân	76.300	85.800	88.772
Số dân thành thị	18.077	25.374	28.356

Tính cơ cấu (%) số dân nông thôn của nước ta năm 2012

- A. 31.9%. B. 68.1%. C. 70.4%. D. 76.3%.

Câu 4: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO MÙA VỤ NĂM 2005

Năm	Tổng số	Chia ra các vụ mùa (đơn vị nghìn ha)		
		Đông xuân	Hè thu	Mùa
2005	7.329,2	2.942,1	2.349,3	2.037,8

Tính cơ cấu diện tích gieo trồng lúa phân theo vụ lúa năm 2005?

- A. Đông xuân: 40.31%, Hè thu: 32.05%, Mùa: 26.64%.
 B. Đông xuân: 40.17%, Hè thu: 32.15%, Mùa: 27.68%.
 C. Đông xuân: 40.2%, Hè thu: 32.5%, Mùa: 27.3%.
 D. Đông xuân: 40.14%, Hè thu: 32.05%, Mùa: 27.80%.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NƯỚC TA (đơn vị nghìn người)

Năm	2000	2009
Tổng số	37609,6	47743,6
Trong đó khu vực I	24480,6	24788,5

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy tính tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – thủy sản) trong cơ cấu lao động có việc làm nước ta năm 2000 và năm 2009 là:

- A. năm 2000: 61.5%, năm 2009: 51.9%. B. năm 2000: 65.1%, năm 2009: 51.9%.
 C. năm 2000: 65.1%, năm 2009: 59.1%. D. năm 2000: 61.5%, năm 2009: 59.1%.

Câu 6: Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ SXNN PHÂN THEO NHÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 - 2010 (đv nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

Tính cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt nước ta năm 2010 (%)

- A. 78.3%. B. 19.3%. C. 73.4%. D. 25%.

Câu 7: Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG PHÂN THEO CÁC NGÀNH KT CỦA NƯỚC TA NĂM 2004 - 2006

(đơn vị nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		N - L - NN	CN - XD	DV
2004	41.586,3	24.430,7		9.939,1
2006	43.436,1	24.172,3	8.296,9	

Tính số lao động ngành CN-XD năm 2004 và lao động ngành DV năm 2006

- A. CN-XD: 35.17% và DV: 25.24%. B. CN-XD: 7.216,5 và DV: 10.966,9.
 C. CN-XD: 7.2165 và DV : 10.9669. D. CN-DV: 17.35% và DV :25.25%.

Câu 8: Cho bảng số liệu

DÂN SỐ CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG CỦA NƯỚC TA

Địa phương	Số dân (nghìn người)	Diện tích (km ²)
Cả nước	84.155	331.212
Đồng bằng sông Hồng	18.207	14.862

Tính mật độ dân số của cả nước và đồng bằng sông Hồng.

- A. cả nước: 2540 người/km², ĐBSH: 12250 người/km².
 B. cả nước: 25 người/km², ĐBSH: 122 người/km².
 C. cả nước: 254,08 người/km², ĐBSH: 1225,07 người/km².
 D. cả nước: 0,25 người/km², ĐBSH: 1,22 người/km²

Câu 9: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SXCN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NĂM 1995- 2005. (đơn vị tỉ đồng)

Thành phần kinh tế	1995	2005
Nhà nước	51990	249085
Ngoài nhà nước	25451	308854
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25933	433110

Tính tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước năm 2005

- A. 21.16%. B. 31.16%. C. 43.7%. D. 25.13%.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999 - 2012

(đơn vị nghìn người)

Năm	1999	2009	2012
Tổng số dân	76.300	85.800	88.772
Số dân thành thị	18.077	25.374	28.356

Tính số dân nông thôn của nước ta năm 2012.

- A. 600.416 người. B. 6.416.000 người. C. 60.416 người. D. 60.416.000 người.

Câu 11: Cho bảng số liệu

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 1997- 2000.

Năm	1997	2000
Diện tích Lúa (nghìn ha)	1.197,0	1.212,4
Sản lượng Lúa (nghìn tấn)	5.638,1	6.594,8

Tính năng suất Lúa của Đồng bằng sông Hồng năm 2000

- A. 5,34 tấn/ha. B. 4,71 tấn/ha. C. 7.41 tấn/ha. D. 5,43 tấn/ha.

Câu 12: Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA CẢ NƯỚC, TD&MNBB, TN NĂM 2013 (đơn vị nghìn con)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2559,5	1470,7	92,0
Bò	5156,7	914,2	662,8

Tỉ trọng đàn trâu, bò của Trung du và miền núi Bắc Bộ trong tổng đàn trâu, bò của cả nước là

- A. 70,8%; 25,6%. B. 48,5; 21,3%. C. 56,5%; 20,1%. D. 57,5%; 17,7%.

Câu 13: Cho bảng số liệu sau:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG 1985 -2005.

Năm	1985	1990	1995	2000	2005
Diện tích (nghìn ha)	1051,8	1057,6	1193,0	1212,6	1138,5
Năng suất (tạ/ha)	29,4	34,2	44,4	55,2	54,4
Sản lượng (nghìn tấn)	3091,9	3618,1	5090,4	6586,6	6199,0
Bình quân theo đầu người (kg/người)	233,0	260,0	321,0	387,0	344,0

Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa và bình quân theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng năm 2005 (lấy năm 1985 = 100%).

- A. 200% và 148%. B. 148% và 200%. C. 147% và 200%. D. 200% và 147%.

III. BÀI TẬP XÁC ĐỊNH DẠNG BIỂU ĐỒ

1. DẠNG BIỂU ĐỒ CỘT

Dạng biểu đồ cột sử dụng để chỉ sự khác biệt về qui mô khối lượng của 1 hay 1 số đối tượng địa lí hoặc sử dụng để thực hiện tương quan về độ lớn giữa các đại lượng như: vẽ biểu đồ so sánh dân số, diện tích ... của 1 số tỉnh (vùng, nước) hoặc vẽ biểu đồ so sánh sản lượng (lúa, ngô, điện, than ...) của 1 số địa phương qua 1 số năm.

Dấu hiệu nhận biết

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện sự *phát triển, so sánh tương quan về độ lớn các đại lượng của các thành phần* (hoặc qua mốc thời gian).

Một số dạng biểu đồ hình cột thường gặp

- + Biểu đồ cột đơn
- + Biểu đồ cột chồng
- + Biểu đồ cột đơn gộp nhóm (gồm 2 loại cột ghép cùng đại lượng và cột ghép khác đại lượng)
- + Biểu đồ cột thanh ngang

Ví dụ: Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng Chè nước ta, giai đoạn 2000-2005

Năm	2000	2003	2005
Diện tích (nghìn ha)	87,7	116,3	118,4
Sản lượng (nghìn tấn)	314,7	448,6	534,2

Để thể hiện sự *phát triển* của cây Chè nước ta GD 2000-2005, ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp?

- A. biểu đồ Miền B. biểu đồ Đường C. biểu đồ tròn D. biểu đồ Cột

Bài tập: Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM (Đơn vị tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2001	2004
Xuất khẩu	287,6	443,1	479,2	403,5	565,7
Nhập khẩu	235,4	335,9	379,5	349,1	454,5
Cán cân thương mại	52,2	107,2	99,7	54,4	111,2

Để thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm, loại biểu đồ thích hợp là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ thanh ngang. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột.

Câu 2: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943- 2009 (đơn vị triệu ha)

Năm	1943	1976	1995	2003	2009
Tổng diện tích rừng	14.3	11.1	9.3	12.1	13.2

Để thể hiện tình hình biến động diện tích rừng nước ta, ta cần vẽ biểu đồ nào thích hợp.

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA GD 2000- 2011 (đơn vị tỉ USD)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	30.1	14.5	15.6
2005	69.2	32.4	36.8
2009	127.0	57.1	69.9
2011	203.6	96.9	106.7

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện tình hình xuất – nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000-2011?

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ kết hợp (cột và đường). C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột chồng.

Câu 4: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG KHÍ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM TỪ 2000-2010

(đơn vị triệu m³)

Năm	2000	2003	2005	2008	2010
Sản lượng	1.6	2.7	6.4	7.5	9.4

Để thể hiện sản lượng khí tự nhiên của nước ta qua các năm từ 2000-2010, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ cột chồng.

Câu 5: Cho bảng số liệu sau:

**SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH
Ở MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á – NĂM 2003**

STT	Khu vực	Số khách du lịch đến (nghìn lượt khách)	Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD)
1	Đông Á	67230	70594
2	Đông Nam Á	38468	18356
3	Tây Nam Á	41394	18419

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số khách và chi tiêu của khách du lịch ở Châu Á- năm 2003 là

- A. biểu đồ đường. B. biểu đồ tròn C. biểu đồ miền D. biểu đồ cột

Câu 6: Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2014 (Đơn vị người/km²)

Các vùng	Mật độ dân số
Cả nước	274
Đồng bằng sông Hồng	1304
Trung du & miền núi Bắc Bộ	127
-Đông Bắc	155
-Tây Bắc	79
Bắc Trung Bộ	202
Duyên hải Nam Trung Bộ	205
Tây Nguyên	101
Đông Nam Bộ	669
Đồng bằng sông Cửu Long	432

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện mật độ dân số của các vùng nước ta năm 2014 là:

- A. biểu đồ tròn B. biểu đồ đường C. biểu đồ thanh ngang hoặc cột D. biểu đồ miền

Câu 7: Cho bảng số liệu sau:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÀ PHÊ CỦA TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 1990-2005 (Đơn vị nghìn ha)**

Năm	1990	1995	2000	2005
Cả nước	119,3	186,4	561,9	497,4
Tây Nguyên	38,4	147,3	468,6	445,4

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể tình hình diện tích gieo trồng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước giai đoạn 1990-2005?

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ cột. C. biểu đồ kết hợp (cột và đường). D. biểu đồ tròn.

Câu 8: Cho bảng số liệu sau

SỐ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2005 (Đơn vị : triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Để thể hiện số dân Hoa kì qua các năm từ 1800 đến 2005, biểu đồ thích hợp là biểu đồ

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ miền.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA ĐBSH VÀ ĐBSCL (đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	2005	2008	2010
Đồng bằng sông Hồng	24.1	27.3	29.1
Đồng bằng sông Cửu Long	47.7	52.4	56.3

Để thể hiện giá trị sản xuất nông nghiệp của ĐBSH và ĐBSCL, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ kết hợp cột – đường.

Câu 10: Cho bảng số liệu sau:

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4

Biểu đồ nào thích hợp nhất để so sánh GDP giữa ba trung tâm kinh tế trên?

- A. Miền. B. Cột. C. Đường. D. Tròn.

Câu 11: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA CẢ NƯỚC, ĐBSH VÀ ĐBSCL (Đơn vị nghìn tấn)

Năm	Cả nước	ĐB S. Hồng	ĐB S. Cửu Long
2000	300,8	244,2	516,5
2005	448,0	414,0	1012,3
2010	427,6	477,0	1092,0

Để so sánh sản lượng lương thực của cả nước, ĐBSH và ĐBSCL, ta vẽ biểu đồ nào là thích hợp nhất?

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ tròn.

Câu 12: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CN HÀNG NĂM VÀ CÂY CN LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1985	600,7	470,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1 451,3
2005	861,5	1 633,6
2010	797,6	2 010,5
2014	711,1	2 133,5

Biểu đồ thể hiện rõ nhất diện tích các loại cây công nghiệp ở nước ta là

- A. biểu đồ kết hợp (cột và đường). B. biểu đồ miền.
C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột ghép (cột chồng).

Câu 13: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐBSCL (đơn vị triệu tấn)

Năm	1995	2000	2005
Cả nước	1.58	2.25	3.47
Đồng bằng Sông Cửu Long	0.82	1.17	1.85

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện tình hình sản lượng thủy sản cả nước và ĐBSCL qua các năm?

- A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp (cột và đường).

Câu 14: Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ
NĂM 2005 VÀ 2010 (đơn vị nghìn tấn)**

	Bắc Trung Bộ		Nam Trung Bộ	
	2005	2010	2005	2010
Nuôi trồng	65.5	99.7	48.9	77.7
Khai thác	182.2	252.8	574.9	684.6

Để thể hiện so sánh sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở 2 vùng trên ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 15: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CN CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐBSCL (đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2004	2007
Đông Nam Bộ	98.5	170.9	261,1
Đồng bằng sông Cửu Long	18.5	32.3	54.6

Để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

2. DẠNG BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG

Khi vẽ biểu đồ đường thường có những từ gọi mở đi kèm như “tăng trưởng”, “biến động”, “phát triển”, “qua các năm từ... đến...”. Ví dụ: Tốc độ tăng dân số của nước ta qua các năm...; Tình hình biến động về sản lượng lương thực...; Tốc độ phát triển của nền kt.... v.v qua các mốc thời gian.

Ví dụ: Cho bảng số liệu:

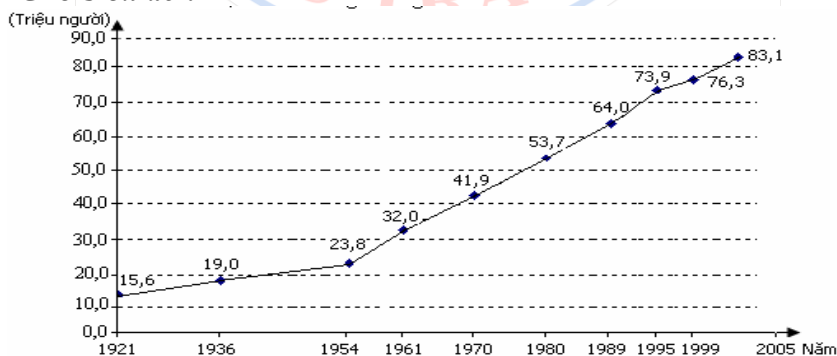
DÂN SỐ VIỆT NAM TỪ NĂM 1901 – 2006 (đơn vị : triệu người)

Năm	Số dân	Năm	Số dân
1901	13,0	1970	41,0
1921	15,5	1979	52,7
1936	18,8	1989	64,8
1956	27,5	1999	76,6
1960	30,2	2006	84,2

Để thể hiện tình hình tăng dân số nước ta giai đoạn 1901 – 2006 ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ Miền B. Biểu đồ Đường C. Biểu đồ Tròn D. Biểu đồ Cột

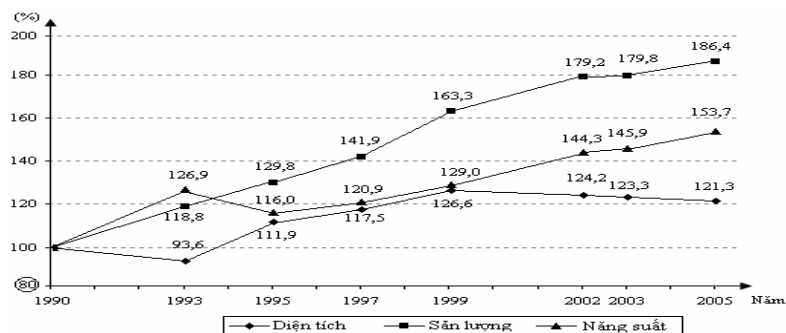
Ví dụ : Cho biểu đồ :



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu dân số nước ta 1921-2005
- B. Tình hình gia tăng dân số nước ta từ năm 1921 – 2005
- C. Tốc độ phát triển dân số nước ta từ năm 1921-2005
- D. Quy mô dân số nước ta từ năm 1921-2005

Ví dụ : Cho biểu đồ :



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
 B. Tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
 C. Tình hình phát triển diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
 D. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
 d. Biểu đồ cột : thường có cụm từ như ‘*tình hình*’ hoặc có nói rõ đối tượng được thể hiện như ‘*Diện tích và sản lượng*’, ‘*Diện tích và giá trị sản xuất*’....

Bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000-2010 (đơn vị nghìn ha)**

Năm	2000	2005	2009	2010
Cao su	412	482.7	677.7	7487
Chè	87.7	122.5	127.1	129.9
Cà phê	561,9	497,4	538.5	554.8

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000-2010, ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ cột.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN, ĐIỆN VÀ PHÂN HÓA HỌC CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 2000-2006

Sản phẩm	2000	2002	2004	2006
Than (triệu tấn)	11,6	16,4	27,3	38,9
Điện (tỉ kwh)	26,7	41,1	46,2	59,1
Phân hóa học (nghìn tấn)	1209	1288	1714	2176

Biểu đồ thể hiện rõ nhất tốc độ tăng trưởng sản lượng than, điện và phân hóa học của nước ta là

- A. biểu đồ kết hợp (cột và đường). B. biểu đồ miền. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ đường.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)

Năm	Tổng số dân	Sản lượng lương thực	Bình quân lương thực theo đầu người
1990	100	100	100
2000	117,6	173,7	147,8
2005	124,8	199,3	159,7
2010	131,7	224,5	170,5
2015	138,9	254,0	182,9

Biểu đồ thể hiện rõ nhất tốc độ tăng trưởng của số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người của nước ta qua các năm là

- A. biểu đồ tròn, bán kính bằng nhau. B. biểu đồ cột. C. biểu đồ đường. D. biểu đồ miền.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 1990- 2010(đơn vị nghìn tỉ đồng)**

Năm	Cây lương thực	Cây rau đậu	Cây công nghiệp	Cây khác
1990	33.3	3.5	6.7	6.1
1995	42.1	4.9	12.1	6.9
2000	55.2	6.3	21.7	7.6
2005	63.8	8.9	25.6	9.5
2010	71.9	11.9	33.9	12.0

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta giai đoạn 1990- 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1990	542	657
1995	716	902
2000	778	1451
2005	861	1633
2010	846	1821

Để thể hiện tốc độ gia tăng diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm của nước ta, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ kết hợp (cột và đường). D. Biểu đồ đường.

Câu 6: Cho bảng số liệu sau: **GDP CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM (Đơn vị tỉ USD)**

Năm	1990	1995	2000	2003	2004
GDP	967,3	363,9	259,7	432,9	582,4

Loại biểu đồ thích hợp để thể hiện sự thay đổi GDP của Liên bang Nga qua các năm là

- A. biểu đồ thanh ngang. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ đường. D. biểu đồ miền.

Câu 7: Cho bảng số liệu:

ĐÀN GIA SÚC GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990- 2005.

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)
1990	2.854	3.117	12.260	107
1995	2.963	3.639	16.306	124
2000	2.897	4.128	20.194	146
2002	2.814	4.063	23.170	233
2005	2.922	5.541	27.345	220

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng đàn gia súc và gia cầm nước ta giai đoạn 1990-2005, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 8: Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MĨ LA TINH QUA CÁC NĂM TỪ 1985 ĐẾN 2004 (Đơn vị: %)

Năm	1985	1990	1995	2000	2002	2004
Tốc độ tăng GDP	2,3	0,5	0,4	2,9	0,5	6,0

Để thể hiện tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh qua các năm, biểu đồ thích hợp là

- A. biểu đồ miền B. biểu đồ cột C. biểu đồ đường D. biểu đồ tròn

Câu 9: Cho bảng số liệu :

TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1998	2000	2004
Tổng nợ	1310	2465	2498	2724

Biểu đồ thích hợp để thể hiện tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển qua các năm là

- A. biểu đồ đường. B. biểu đồ thanh ngang. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ miền.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2003	2005	2010
Khai thác thủy sản	1660	1987	2136	2414
Nuôi trồng thủy sản	590	1478	2465	2728

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của nước ta giai đoạn 2000- 2010, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ tròn.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1901-2006 (đơn vị triệu người)

Năm	Số dân	Năm	Số dân
1901	13,0	1970	41,0
1921	15,5	1979	52,7
1936	18,8	1989	64,8
1956	27,5	1999	76,6
1960	30,2	2006	84,2

Để thể hiện tình hình tăng dân số nước ta giai đoạn 1901 – 2006 ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột chồng. D. Biểu đồ tròn.

Câu 12: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Sản phẩm	2000	2005	2010	2014
Than (triệu tấn)	11,6	34,1	44,8	41,7
Dầu thô (triệu tấn)	16,3	18,5	15,0	17,4
Điện (tỉ kwh)	26,7	52,1	91,7	140,2

Biểu đồ thể hiện rõ nhất tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta là

- A. biểu đồ kết hợp (cột và đường). B. biểu đồ đường. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ miền.

Câu 13: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN VÀ DẦU THÔ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1994– 2006 (đơn vị: %)

Năm	1994	1996	1998	2000	2006
Dầu thô	100	127.6	181.2	236.1	249.3
Than	100	166.1	176.3	196.6	659.3

Biểu đồ thể hiện rõ nhất tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta là

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ miền.

3. DẠNG BIỂU ĐỒ KẾT HỢP

- Dạng biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ vừa **Cột và Đường**: biểu đồ thể hiện độ tương quan **độ lớn và động thái phát triển** (1. Quy mô, cơ cấu và sự biến đổi, 2. Quy mô và sự phát triển, 3. Quy mô, cơ cấu và tình hình phát triển) có **hai đơn vị khác nhau theo chuỗi thời gian (≥ 4 năm)** như: thể hiện diện tích và sản lượng, diện tích và giá trị sản xuất, ...mà có đơn vị tính khác nhau như: nghìn ha và tạ/ha, triệu tấn và tỉ Kwh, nghìn ha và tỉ đồng....

Ví dụ: Cho bảng số liệu

Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2005-2010:

Năm	2005	2007	2009	2010
Sản lượng (nghìn tấn) trong đó:	3476	4200	4870	5128
- Khai thác	1988	2075	2280	2421
- Nuôi trồng	1479	2125	2590	2707
Giá trị sản xuất(tỉ đồng)	38.784	47014	53.654	56.966

Dạng biểu đồ nào thích hợp để thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005-2010?

- A. Biểu đồ kết hợp (cột -đường) B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ Cột

Bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ NĂNG SUẤT LÚA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000-2008

Năm	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất(tạ/ha)
	Tổng số	Lúa mùa	
2000	7666	2360	42.4
2003	7452	2109	46.4
2005	7329	2038	48.9
2007	7207	2016	49.9
2008	7400	2018	52.3

Để thể hiện tình hình sản xuất Lúa nước ta giai đoạn 2000-2008, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH NƯỚC TA, THỜI KÌ 1995-2007

Năm	Số lượt khách du lịch (triệu lượt người)			Doanh thu từ du lịch (nghìn tỉ đồng)
	Tổng	Nội địa	Quốc tế	
1995	6.9	5.5	1.4	8.0
2000	13.3	11.2	2.1	17.4
2005	19.5	16	3.5	30.0
2007	23.3	19.1	4.2	56.0

Để vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta thời kì 1995-2007, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột chồng. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ NĂNG SUẤT LÚA CỦA ĐBSCL QUA CÁC NĂM

Năm	2005	2008	2010	2011
Diện tích (nghìn ha)	3826	3859	3946	4089
Năng suất (tạ/ha)	50.4	53.6	54.7	56.7

Để thể hiện diện tích, năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2005 đến năm 2011, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ kết hợp (cột - đường). C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DSTN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Trong đó dân thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên (%)
2000	77 635	18 772	1,36
2005	82 392	22 332	1,31
2010	86 947	26 515	1,03
2015	91 713	31 131	0,94

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện được tổng số dân trong đó có số dân thành thị và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta là:

A. Biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường).

B. Biểu đồ đường.

C. Biểu đồ tròn.

D. Biểu đồ miền.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SX THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2005-

Năm	2005	2007	2009	2010
Sản lượng (nghìn tấn) trong đó:	3476	4200	4870	5128
- Khai thác	1988	2075	2280	2421
- Nuôi trồng	1479	2125	2590	2707
Giá trị sản xuất(tỉ đồng)	38.784	47014	53.654	56.966

Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005-2010?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột chồng.

D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ GIÁ TRỊ SX CỦA CÁC NGÀNH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Năm	2005	2007	2010	2012
Tổng diện tích (nghìn ha)	2496	2668	2809	2953
- Cây CN hàng năm	862	846	798	730
- Cây CN lâu năm	1634	1822	2011	2223
Giá trị sản xuất(nghìn tỉ đồng)	79	91	105	116

Để thể hiện diện tích và giá trị sản xuất của ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2005-2012, ta vẽ biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường.

B. Biểu đồ kết hợp.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ cột.

Câu 7: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2002- 2010

Sản phẩm	2002	2005	2007	2010
Than (triệu tấn)	4.6	8.4	11.6	34.1
Dầu mỏ (triệu tấn)	2.7	7.6	16.3	18.5
Điện (tỉ Kwh)	8.8	14.7	26.7	52.1

Để thể hiện tình hình hoạt động của ngành năng lượng của nước ta giai đoạn 2002-2010, ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ kết hợp cột.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CHÈ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2005

Năm	2000	2003	2005
Diện tích (nghìn ha)	87,7	116,3	118,4
Sản lượng (nghìn tấn)	314,7	448,6	534,2

Để thể hiện sự phát triển của cây Chè nước ta giai đoạn 2000-2005, ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ tròn.

4. DẠNG BIỂU ĐỒ MIỀN

Biểu đồ miền còn được gọi là biểu đồ diện. Loại biểu đồ này thể hiện được cả *cơ cấu và động thái phát triển* của các đối tượng. Toàn bộ biểu đồ là 1 hình chữ nhật (hoặc hình vuông), trong đó được chia thành các miền khác nhau.

Chọn vẽ biểu đồ miền khi cần thể hiện *cơ cấu tỉ lệ*. Để xác định vẽ biểu đồ miền, với số liệu được thể hiện trên 3 năm (nghĩa là việc vẽ tới 4 hình tròn như thông thường thì ta lại chuyển sang biểu đồ miền). Vậy số liệu đã cho cứ trên 3 năm mà thể hiện về cơ cấu thì vẽ biểu đồ miền.

Dấu hiệu: *Nhiều năm, ít thành phần*

Ví dụ: *Cho bảng số liệu:*

**DÂN SỐ VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1989-2012. (đơn vị: nghìn người)**

Năm	1989	1999	2009	2012
Tổng số dân	64.400	76.300	85.800	88.772
Số dân thành thị	12.463	18.077	25.374	28.356

- Để thể hiện *cơ cấu dân thành thị và nông thôn của nước ta năm 1989 - 2012 ta vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?*

- A. Biểu đồ Miền B. Biểu đồ Đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ Cột

Bài tập: Câu 1: Cho bảng số liệu

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ HÀNG NĂM
CỦA NƯỚC TA TỪ 1995 – 2010 (Đơn vị nghìn ha)**

Năm	1989	1999	2009	2012
Cây CN lâu năm	902,3	1451,3	1633,6	1821,0
Cây công nghiệp hàng năm	716,7	778,1	861,5	846,0

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm của nước ta giai đoạn 1995-2010 là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột chồng.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA ĐƯỢC VẬN CHUYỂN THÔNG QUA CÁC CẢNG BIỂN CỦA
NƯỚC TA DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ (đơn vị nghìn tấn)**

Năm	2000	2003	2005	2007
Tổng số	21903	34019	38328	46247
Hàng xuất khẩu	5461	7118	9916	11661
Hàng nhập khẩu	9293	13575	14859	17856
Hàng nội địa	7149	13226	13553	16730

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hóa thông qua các cảng biển của nước ta từ năm 2000-2007, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NN PHÂN THEO NGÀNH KT CỦA NƯỚC TA NĂM 2000- 2005
(đơn vị tỉ đồng)**

Ngành	2000	2003	2005
Trồng trọt	101.043,7	116.065,7	134.754,5
Chăn nuôi	24.960,2	34.456,6	45.225,6
Dịch vụ NN	3.036,6	3.432,7	3.362,3

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất phân theo ngành năm 2000 -2005, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 4: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA THỜI KỲ 1990-2005 (Đơn vị: %)

Năm	1990	1992	1995	1999	2005
Xuất khẩu	46,6	50,4	40,1	49,6	46,9
Nhập khẩu	53,4	49,6	59,9	50,4	53,1

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu XNK trong thời kỳ 1990- 2005, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ cột.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CN PHÂN THEO NHÓM NGÀNH CỦA NƯỚC TA (đơn vị %)

Năm	2006	2008	2010	2012
Tổng số	100	100	100	100
CN Khai thác	12.8	9.2	12.5	10.4
CN Chế Biến	68.7	72.5	61.3	67.3
Sản xuất phân phối Điện, nước	18.5	18.3	26.2	22.3

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1989-2012 (đơn vị nghìn người)

Năm	1989	1999	2009	2012
Tổng số dân	64.400	76.300	85.800	88.772
Số dân thành thị	12.463	18.077	25.374	28.356

Để thể hiện cơ cấu dân thành thị và nông thôn của nước ta năm 1989 – 2012, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

Câu 7: Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995-2010 (đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2005	2007	2010
Nông – lâm – ngư nghiệp	54.3	63.7	76.9	82.7	90.6
Công nghiệp – xây dựng	58.6	69.6	157.8	192.1	231.3
Dịch vụ	85.7	113	158.3	186.6	229.7

Để thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế nước ta giai đoạn 1995-2010, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ tròn.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005 (đơn vị: nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1990	1200	550	650
1995	1700	750	950
2000	2250	800	1450
2003	2500	850	1650
2005	2685	900	1785

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm của nước ta là

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ cột chồng. D. biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). C. biểu đồ miền.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2004 (đơn vị tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2004
Giá trị xuất khẩu	2,4	5,4	14,5	26,5
Giá trị nhập khẩu	2,7	8,1	15,6	32,0

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất - nhập khẩu nước ta?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT CN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KT CỦA NƯỚC TA NĂM 2006-2008 (Đơn vị %)

Thành phần kinh tế	2006	2007	2008
Nhà nước	22.4	20	18.5
Ngoài nhà nước	33.4	35.4	37.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	44.2	44.6	44.4

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006 – 2008, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn người)

Năm	Tổng số dân	Số dân thành thị	Số dân nông thôn
1995	71 996	14 938	57 058
2000	77 635	18 772	58 863
2005	82 392	22 332	60 060
2010	86 947	26 515	60 432
2015	91 713	31 131	60 582

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện được cơ cấu DS phân theo thành thị và nông thôn của nước ta là

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

5. DẠNG BIỂU ĐỒ TRÒN

Dùng khi đề yêu cầu vẽ biểu đồ mô tả **cơ cấu, tỉ lệ** các thành phần trong một tổng thể. Đồng thời vẽ biểu đồ tròn khi **bảng số liệu tỉ lệ % cộng lại bằng 100**. Bảng số liệu có thể là số tuyệt đối nhưng trong câu hỏi có một trong các chữ: **tỉ lệ, tỉ trọng, cơ cấu, kết cấu (phải xử lý bảng số liệu sang số liệu tương đối)**. Bạn cũng có thể để ý nếu đề ra cho nhiều thành phần để thể hiện **trong 1 hoặc 2 mốc năm** thì phải lựa chọn biểu đồ tròn. Hãy luôn nhớ chọn biểu đồ tròn khi **“ít năm, nhiều thành phần”**.

Ví dụ : Cho bảng số liệu :

GIÁ TRỊ SX NN PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 và 2010

(đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

Để thể hiện quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và 2010 ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ Miền B. Biểu đồ Đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ Cột

Bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KT CỦA CÁC NHÓM NƯỚC NĂM 2004 (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	25,0	32,0	43,0

Để thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước – 2004, biểu đồ thích hợp là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ miền. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột chồng.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SX CN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KT CỦA NƯỚC TA NĂM 2006 - 2010

(Đơn vị: tỉ đồng)

Thành phần kinh tế	2006	2010
Tổng số	130546	208281
Nhà nước	52559	70558
Ngoài nhà nước	31737	60063
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	46250	77660

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế năm 2006 và 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ miền. C. biểu đồ đường. D. biểu đồ cột.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2005-2014 (Đơn vị %)

Năm	2005	2014
Châu lục		
Châu Phi	13,8	15,7
Châu Mỹ	13,7	13,4
Châu Á	60,6	60,2
Châu Âu	11,4	10,2
Châu Đại Dương	0,5	0,5
Thế giới	100,0	100,0

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và năm 2014 là

- A. biểu đồ kết hợp (cột và đường). B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO 3 NHÓM NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)

Năm	1996	2013
Ngành		
Công nghiệp chế biến	79,9	88,1
Công nghiệp khai thác	13,9	7,6
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước	6,2	4,3

Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo 3 nhóm ngành ở nước ta trong hai năm là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ kết hợp (cột và đường). D. biểu đồ cột.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Tổng cộng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
2006	8043	3074	2216	2753
2010	9499	4086	2936	2477

Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của nước ta trong hai năm trên là

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ kết hợp (cột và đường). C. biểu đồ miền. D. biểu đồ đường.

Câu 6: Cho bảng số liệu

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA NĂM 2005 và 2010 (Đơn vị tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
2005	914.001	176.402	348.519	389.080
2010	2.157.828	407.647	824.904	925.277

Để thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế nước ta năm 2000 và 2010, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ kết hợp (cột và đường). D. Biểu đồ cột.

Câu 7: Cho bảng số liệu sau

TỈ TRỌNG GDP, DÂN SỐ CỦA EU VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI-NĂM 2004

Các nước, khu vực	GDP (%)	Dân số (%)
EU	31,0	7,1
Hoa Kì	28,5	4,6
Nhật Bản	11,3	2,0
Trung Quốc	4,0	20,3
Ấn Độ	1,7	17,0
Các nước còn lại	23,5	49,0

Thích hợp nhất để thể hiện tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới năm 2004 là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ tròn.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

Năm	Số lao động đang làm việc (triệu người)	Cơ cấu (%)		
		Nông - lâm - ngư nghiệp	CN - XD	Dịch vụ
2005	42,8	57,3	18,2	24,5
2014	52,7	46,3	21,3	32,4

Biểu đồ nào thích hợp nhất vừa thể hiện được quy mô lực lượng lao động vừa thể hiện được cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế?

- A. Biểu đồ tròn, bán kính khác nhau. B. Biểu đồ tròn, bán kính bằng nhau.
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ cột.

Câu 9: Dựa vào bảng số liệu sau

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2005 (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Nhóm tuổi		
	0 - 14	15 - 64	65 trở lên
Đang phát triển	32	63	5
Phát triển	17	68	15

Để thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển, biểu đồ thích hợp là

- A. biểu đồ đường. B. biểu đồ miền. C. biểu đồ cột. D. biểu đồ tròn.

Câu 10: Cho bảng số liệu: CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY CỦA NƯỚC TA NĂM 1990 VÀ NĂM 2014 (Đơn vị: %)

Các nhóm cây	Năm	
	1990	2014
Tổng số	100,0	100,0
Cây lương thực	71,6	60,8
Cây công nghiệp	13,3	19,2
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác	15,1	20,0

Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây trong hai năm trên là
 A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ kết hợp (cột và đường).

Câu 11: Cho bảng số liệu sau:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở TÂY NGUYÊN VÀ ĐBSCL NĂM 2002 (Đơn vị: nghìn ha)

Khu vực	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng và đất ở	Đất chưa sử dụng
Tây Nguyên	5447,5	1287,9	3016,3	182,7	960,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3973,4	2961,5	361,0	336,7	314,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2003, NXB Thống kê, 2004)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở Tây Nguyên và ĐBSCL là

A. biểu đồ miền. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ đường. D. biểu đồ cột.

Câu 12: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 - 2005 (Đơn vị: tỉ đồng)

Thành phần kinh tế	2002	2005
Tổng số	23.9878,8	416.562,8
Nhà nước	105.119,4	141.116,6
Ngoài nhà nước	63.474,4	120.127,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	71.285,0	155.319,1

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế năm 2000 và 2005, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ cột.

Câu 13: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC CỦA THỤY ĐIỂN và ÊTIÔPIA NĂM 2013 (Đơn vị: %)

Nước	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Thụy Điển	1,4	25,9	72,7
Ê-ti-ô-pi-a	45,0	11,9	43,1

Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a là

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ miền. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột.

Câu 14: Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 - 2010 (đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

Để thể hiện quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp và cơ cấu của nó phân theo ngành kinh tế ở nước ta năm 2000 – 2010, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 15: Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA NĂM 2006 và 2010 (đơn vị tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông -lâm-nghư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
2006	242921	93167	75757	73997
2010	405589	94479	143864	167246

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế nước ta năm 2006 - 2010, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ kết hợp (cột và đường). C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 16: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TD&MNBB VÀ TÂY NGUYÊN NĂM 2006 (Đơn vị: nghìn ha)

	Trung du miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
TỔNG SỐ	101558	54660
Đất nông nghiệp	14783	15971
Đất lâm nghiệp	53246	30678
Đất thổ cư	3576	1661
Đất chưa sử dụng	29953	6350

Để thể hiện cơ cấu sử dụng đất của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2006, ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ đường. D. biểu đồ miền.

Câu 17: Cho bảng số liệu sau:

GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC – NĂM 2004 (Đơn vị: tỉ USD)

Toàn thế giới	40887,8
Hoa Kỳ	11667,5
Châu Âu	14146,7
Châu Á	10092,9
Châu Phi.	790,3

Để thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục trên thế giới năm 2004, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ tròn.

Câu 18: Cho bảng số liệu sau:

ĐÀN TRÂU, ĐÀN BÒ Ở CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2005 (Đơn vị nghìn con)

Vùng	Đàn trâu	Đàn bò
Cả nước	2922,2	5540,4
Đồng bằng sông Hồng	145,9	685,8
Trung du miền núi Bắc bộ	1679,5	899,8
Bắc Trung Bộ	743,3	1110,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	139,5	1007,3
Tây Nguyên	71,9	616,9
Đông Nam Bộ	103,3	628,1
Đồng bằng sông Cửu Long	38,8	537,9

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu và quy mô đàn trâu, đàn bò theo vùng ở nước ta năm 2005 là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ miền. C. biểu đồ đường. D. biểu đồ tròn.

BÀI TẬP

NHÂN XÉT BẢNG SỐ LIỆU

Câu 1: Cho bảng số liệu sau: GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2004, THEO GIÁ THỰC TẾ (Đơn vị: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch Thụy	45008	An-ba-ni	2372
Điện	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới	6393		

Nước có GDP bình quân đầu người cao nhất và thấp nhất là

A. Ấn Độ/ In-đô-nê-xi-a

B. Đan Mạch/ Thụy Điển

C. Đan Mạch/ Ấn Độ

D. Đan Mạch/ Ê-ti-ô-pi-a

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	Bình quân lương thực theo đầu người (kg/người)
1990	66016	19879,7	301,1
2000	77635	34538,9	444,9
2005	82392	39621,6	480,9
2010	86947	44632,2	513,4
2015	91713	50498,3	550,6

**Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết ý nào dưới đây là đúng?
(Nếu lấy năm 1990 là 100%, thì giai đoạn năm 1990 đến năm 2015)**

A. Bình quân lương thực theo đầu người tăng 182,9%. B. Sản lượng lương thực tăng 154,0%.

C. Tốc độ tăng nhanh nhất là bình quân sản lượng lương thực theo đầu người.

D. Tổng số dân của nước ta tăng 138,9%.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2014 (Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng Hoạt động	Bắc Trung Bộ		Duyên hải Nam Trung Bộ	
	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2010	Năm 2014
- Nuôi trồng	97,1	138,0	77,9	86,4
- Khai thác	240,9	328,0	670,3	845,7

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

A. Vùng Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản nhỏ hơn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Vùng Bắc Trung bộ có sản lượng thủy sản nuôi trồng nhỏ hơn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Vùng Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Cả hai vùng sản lượng thủy sản đều không tăng.

Câu 4: Cho bảng số liệu: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)

Ngành \ Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2014
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,5	73,5	73,3
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7	25,0	25,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8	1,5	1,5

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

A. Tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp cao.

B. Tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi cao hơn ngành trồng trọt.

C. Tỷ trọng ngành chăn nuôi liên tục giảm. D. Nhìn chung, tỷ trọng ngành trồng trọt tăng.

Câu 5: Cho bảng số liệu sau:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở TÂY NGUYÊN VÀ ĐBSCL NĂM 2002(Đơn vị nghìn ha)

Khu vực	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng và đất ở	Đất chưa sử dụng
Tây Nguyên	5447,5	1287,9	3016,3	182,7	960,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3973,4	2961,5	361,0	336,7	314,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2003, NXB Thống kê, 2004, tr.15)

Nhận xét nào sau đây là đúng khi nói về cơ cấu sử dụng đất ở ĐBSCL và Tây Nguyên?

- A. Đất chưa sử dụng ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn hơn đất chưa sử dụng ở ĐBSCL.
- B. Đất chuyên dùng và đất ở ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng khá thấp.
- C. Đất lâm nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng rất lớn vì diện tích rừng còn nhiều.
- D. Đất nông nghiệp ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn vì đây là vùng trọng điểm về cây công nghiệp.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM. (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Nước	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
Phát triển	Phần Lan	0,2	0,2	0,1
	Pháp	0,4	0,4	0,2
	Nhật Bản	0,1	0,0	-0,2
	Thụy Điển	0,1	0,2	0,2
Đang phát triển	Mông Cổ	1,6	1,9	2,3
	Bô-li-vi-a	2,1	2,0	1,9
	Dăm-bi-a	1,9	2,5	3,4
	Ai Cập	2,0	2,1	2,6

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nhóm nước là ổn định không biến động.
- B. Các nước phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên rất thấp và có xu hướng tăng.
- C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển.
- D. Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và giảm dần.

Câu 7: Cho bảng số liệu sau:

ĐÀN TRÂU, ĐÀN BÒ Ở CÁC VÙNG NƯỚC TA NĂM 2005 (Đơn vị nghìn con)

Vùng	Đàn trâu	Đàn bò
Cả nước	2922,2	5540,4
Đồng bằng sông Hồng	145,9	685,8
Trung du miền núi Bắc bộ	1679,5	899,8
Bắc Trung Bộ	743,3	1110,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	139,5	1007,3
Tây Nguyên	71,9	616,9
Đông Nam Bộ	103,3	628,1
Đồng bằng sông Cửu Long	38,8	537,9

Nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về quy mô cơ cấu đàn trâu, đàn bò các vùng của nước ta năm 2005?

- A. Đàn trâu chủ yếu tập trung ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đàn bò ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng tương đối lớn, lớn hơn Đông Nam Bộ.
- C. Đàn bò có quy mô lớn hơn đàn trâu.
- D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là hai nơi có đàn bò lớn nhất nước.

Câu 8: Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP TRUNG BÌNH CỦA NHẬT BẢN (Đơn vị %)

Giai đoạn	1950 - 1954	1955 - 1959	1960 - 1964	1965 - 1969	1970 - 1973
Tăng GDP	18,8	13,1	15,6	13,7	7,8

Trong thời gian từ 1950 đến 1973, nền KT Nhật Bản phát triển với tốc độ cao nhất vào giai đoạn:

- A. 1965-1973.
- B. 1955-1959.
- C. 1950-1954.
- D. 1960-1964.

Câu 9: Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KT CỦA CÁC NHÓM NƯỚC – 2004 (Đơn vị: %)

Nhóm nước	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	25,0	32,0	43,0

Nhận định nào sau đây không đúng?

- A. Chiếm tỉ lệ nhỏ nhất trong cả 2 nhóm nước là GDP khu vực I.
- B. Cơ cấu GDP ở khu vực II của các nước đang phát triển gấp đôi các nước phát triển
- C. GDP khu vực III chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả hai nhóm nước.
- D. Ở các nước phát triển, cơ cấu GDP cao nhất thuộc khu III, thấp nhất là khu vực I

Câu 10: Cho bảng số liệu sau:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Chỉ tiêu	1995	2000	2004	2005
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	1117	1306	1246	1221
Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5340	6868	7054	6518

Nhận xét nào sau đây đúng từ bảng số liệu sau?

- A. Sau năm 2000, diện tích cây lương thực có hạt có xu hướng tăng.
- B. Trong GD1995-2005, diện tích, năng suất và slượng cây lương thực có hạt tăng nhanh và liên tục.
- C. Trong giai đoạn 1995-2005, sản lượng cây lương thực có hạt tăng chậm nhất.
- D. Năm 2005, sản lượng và năng suất cây lương thực có hạt bắt đầu giảm.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN PHÂN THEO CÁC VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2015

Các vùng	Diện tích (km ²)	Số dân (nghìn người)
Cả nước	330 966,9	91 713,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	101 369,1	13 015,0
Đồng bằng Sông Hồng	14 957,7	19 714,3
Bắc Trung Bộ	51 455,6	10 472,9
Duyên Hải Nam Trung Bộ	44 376,8	9 185,0
Tây Nguyên	54 641,0	5 607,9
Đông Nam Bộ	23 590,7	16 127,8
Đồng bằng sông Cửu Long	40 576,0	17 590,4

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Mật độ dân số trung bình của nước ta là 377,1 người/km².
- B. ĐBSH có mật độ dân số cao gấp 4,7 lần cả nước.
- C. ĐBSH có mật độ dân số cao gấp 5 lần ĐBSCL.
- D. ĐBSH có mật độ dân số cao gấp 2,9 lần Tây Nguyên.

Câu 12: Dựa vào bảng số liệu sau

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC (tính theo giá so sánh) (Đơn vị: %)

Năm	1985	1990	1995	2000	2004
Quốc gia					
An-giê-ri	2,5	3,2	4,0	2,4	5,2
Nam Phi	- 1,2	- 0,3	3,1	3,5	3,7
Ga-na	5,1	3,3	4,5	3,7	5,2
Công-gô	2,6	3,0	0,7	8,2	4,0
Thế giới	3,7	2,9	2,8	4,0	4,1

Nhìn chung cả giai đoạn tốc độ tăng GDP của châu Phi so với thế giới là

- A. thấp
B. tăng và mọi nước đều vượt mức thế giới.
C. rất cao luôn vượt thế giới.
D. tăng và có một số nước vượt mức thế giới.

Câu 13: Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO NHÓM
CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (đơn vị nghìn ha)**

Năm	1990	2000	2010	2014
Các nhóm cây				
Tổng số	9 040,0	12 644,3	14 061,1	14 804,1
Cây lương thực	6 474,6	8 399,1	8 615,9	8 992,3
Cây công nghiệp	1 199,3	2 229,4	2 808,1	2 844,6
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác	1 366,1	2 015,8	2 637,1	2 967,2

Nhận xét nào sau đây là đúng về diện tích gieo trồng từ bảng số liệu trên?

- A. Tăng nhiều nhất là của nhóm cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác.
B. Tăng nhiều nhất là của nhóm cây lương thực.
C. Mức độ tăng của các nhóm bằng nhau. D. Tăng nhiều nhất là của nhóm cây công nghiệp.

Câu 14: Cho bảng số liệu sau:

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH NĂNG LƯỢNG NƯỚC TA NĂM 2000 – 2010

Năm	2002	2005	2007	2010
Loại				
Than đá (triệu tấn)	11,6	16,4	27,3	34,0
Dầu khí (triệu tấn)	16,2	16,8	20,0	24,5
Điện (tỉ Kwh)	26,6	35,8	46,2	53,3

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng điện tăng nhanh nhất, sản lượng dầu tăng chậm nhất.
B. Sản lượng điện tăng nhanh gấp 2.0 lần. C. Sản lượng than đá, dầu và điện tăng đều qua các năm.
D. Sản lượng than đá và dầu khí tăng, sản lượng điện giảm.

Câu 15: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

Năm	Sản lượng (nghìn tấn)
1986	40
2000	16291
2005	18519
2010	15185
2013	16705

Ý nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng khai thác dầu thô liên tục tăng trong giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2013.
B. Sản lượng khai thác dầu thô tăng 417,6 lần từ năm 1986 đến năm 2013.
C. Sản lượng khai thác dầu thô giảm liên tục từ năm 1986 -> 2005, từ năm 2005 -> 2010 lại tăng.
D. Từ năm 2010 đến năm 2013, sản lượng khai thác dầu thô không biến động.

Câu 16: Cho bảng số liệu: SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

Năm	2006	2010	2014
Các loại trang trại			
Tổng số	113 730	145 880	27 114
Trồng trọt	50 817	68 278	8 935
Chăn nuôi	16 708	23 558	12 642
Nuôi trồng thủy sản	34 202	37 142	4 644
Các loại khác	12 003	16 902	893

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Số lượng các trang trại của nước ta tăng nhanh.
- B. Từ năm 2006 -> 2014 nước ta đã giảm 7200 trang trại.
- C. Từ năm 2006 đến năm 2014 nước ta đã tăng 7200 trang trại.
- D. Đến năm 2014, trang trại chăn nuôi chiếm tới 46,6% tổng số trang trại.

Câu 17: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (GIÁ THỰC TẾ) CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2014
Ngành				
Nông nghiệp	129,1	183,3	168,4	623,2
Lâm nghiệp	7,7	9,5	7,4	24,6
Thủy sản	26,5	63,6	56,9	188,6
Tổng số	163,3	246,4	232,7	836,4

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Năm 2014, tỉ trọng ngành lâm nghiệp chỉ chiếm 3,9% trong giá trị sản xuất toàn ngành.
- B. Năm 2000, tỉ trọng ngành nông nghiệp chiếm 89% trong giá trị sản xuất toàn ngành.
- C. Giá trị sản xuất toàn ngành tăng 5,1 lần từ năm 2000 đến năm 2014.
- D. Năm 2014, tỉ trọng ngành nông nghiệp chiếm 79% trong giá trị sản xuất toàn ngành.

Câu 18: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 1995 -2006.

Năm	Điện (tỉ kw/h)	Than đá (triệu tấn)	Phân hoá học (nghìn tấn)
2000	26.7	11.6	1209
2002	41.1	16.4	1288
2004	46.2	27.3	1714
2006	59.1	38.9	2176

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ tăng trưởng của than đá năm 2002 là 141.4%.
- B. Tốc độ tăng trưởng của phân hóa học năm 2002 là 106,5%.
- C. Tốc độ tăng trưởng của điện năm 2002 là 153.9%.
- D. Tốc độ tăng trưởng của điện năm 2004 là 172%.

Câu 19: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU PHI QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)

Năm	2000	2005	2010	2013
Quốc gia				
An-giê-ri	2,4	5,1	3,3	2,8
Nam Phi	3,5	5,3	2,9	2,3
Công-gô	8,2	6,3	8,8	3,4

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Trong số các nước, An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.
- B. Không có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên nhìn chung không ổn định.
- D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước khá ổn định.

Câu 20: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KT CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM
(Đơn vị %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2000	2005	2010	2014
Nhà nước	9,3	9,5	10,4	10,4
Ngoài nhà nước	90,1	88,9	86,1	85,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,6	3,5	3,9

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Không có sự thay đổi trong cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế.
- B. Tỷ lệ lao động ở khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài tăng.
- C. Sự thay đổi này không phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần.
- D. Đại bộ phận lao động nước ta tập trung ở khu vực kinh tế Nhà nước.

Câu 21: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Tiêu chí \ Năm	1954	1960	1965	1970	1976	1979	1989	1999	2009	2014
Số dân (triệu người)	23,8	30,2	34,9	41,1	49,2	52,7	64,4	76,3	86,0	90,7
Tỉ lệ gia tăng DS TN (%)	1,10	3,93	2,93	3,24	3,00	2,16	2,10	1,51	1,06	1,08

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Giai đoạn năm 1960 - 1989, gia tăng dân số tự nhiên của nước ta rất cao.
- B. Từ năm 1999 trở lại đây mức gia tăng dân số tự nhiên đã giảm rất mạnh chỉ còn trên 1%.
- C. Dân số nước ta liên tục tăng qua các năm.
- D. Từ năm 1954 đến năm 2014, dân số nước ta tăng được 71 triệu người.

Câu 22: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC CỦA THỤY ĐIỂN VÀ Ê-TI-Ô-PI-A NĂM 2013

(Đơn vị %)

Nước	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Thụy Điển	1,4	25,9	72,7
Ê-ti-ô-pi-a	45,0	11,9	43,1

Nhận xét nào sau đây không đúng?

- A. Cơ cấu GDP của Thụy Điển đặc trưng cho nhóm nước đang phát triển.
- B. Khu vực III của Thụy Điển có tỉ trọng cao.
- C. Khu vực I của Thụy Điển có tỉ trọng rất thấp.
- D. Cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a có sự chênh lệch.

Câu 23: Cho bảng số liệu: BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG LÚA THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: kg/người)

Tiêu chí \ Năm	1980	1990	2000	2010	2014
Bình quân sản lượng lúa theo đầu người	217	291	419	460	495,8

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người ở nước ta biến động không đáng kể.
- B. Giai đoạn năm 2000 - 2014, bình quân sản lượng lúa theo đầu người ở nước ta tăng mạnh và đạt trên 400kg/người.
- C. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người ở nước ta liên tục giảm.
- D. Giai đoạn năm 1980 - 1990, bình quân sản lượng lúa theo đầu người ở nước ta khá cao.

Câu 24: Dựa vào bảng số liệu sau

GDP VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MĨ LA TINH-2004 (Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Quốc gia	GDP	Tổng số nợ
Ac-hen-ti-na	151,1	158,0	Mê-hi-cô	676,5	149,9
Bra-xin	605,0	220,0	Pa-na-ma	13,8	8,8
Chi-lê	94,1	44,6	Pa-ra-goay	7,1	3,2
Ê-cu-a-do	30,3	16,8	Pê-ru	68,6	29,8
Ha-mai-ca	8,0	6,0	Vê-nê-xu-ê-la	109,3	33,3

Năm 2004, quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài cao hơn GDP trong khu vực Mĩ la tinh là

- A. Ác-hen-ti-na B. Chi-lê C. Mê-hi-cô D. Braxin

Câu 25: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	2000	2005	2010	2013
Sản lượng				
Sản lượng (nghìn tấn)	2 250,5	3465,9	5142,7	6 019,7
- Khai thác	1 660,9	1987,9	2 414,4	2 803,8
- Nuôi trồng	589,6	1478,0	2 728,3	3 215,9

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Từ năm 2000 đến năm 2013, sản lượng thủy sản của nước ta tăng được 5 triệu tấn.
 B. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng bằng nhau.
 C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng mạnh hơn khai thác.
 D. Sản lượng thủy sản khai thác tăng mạnh hơn nuôi trồng.

Câu 26: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA PHÂN THEO LOẠI HÌNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA NĂM 2013 (Đơn vị %)

Loại hình vận tải	Cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển
Tổng số	100,0
Đường sắt	0,6
Đường bộ	75,7
Đường sông	17,9
Đường biển	5,8
Đường hàng không	0,0

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Đường biển chiếm tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển cao nhất.
 B. Đường bộ chiếm tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển cao nhất.
 C. Đường sông chiếm tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển thứ hai.
 D. Đường sắt chiếm tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển còn thấp.

Câu 27: Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN

Năm	1990	1995	1997	1999	2001	2003	2005
Tăng GDP	5,1	1,5	1,9	0,8	0,4	2,7	2,5

Nhận xét đúng về tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản từ sau năm 1991 là

- A. tăng trưởng ổn định và luôn ở mức cao. B. tăng trưởng cao nhưng còn biến động.
 C. tăng trưởng chậm lại, có biến động và ở mức thấp. D. tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn ở mức cao.

Câu 28: Cho bảng số liệu sau

TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1998	2000		2004
Tổng nợ	1310	465	2498		2724

Nhận định không đúng về tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển qua các năm?

- A. Các nước đang phát triển nợ nước ngoài nhiều, tốc độ ngày càng tăng.
- B. Giai đoạn 1990 - 1998 tăng rất nhanh từ 1310 lên 2465 tỉ USD, tăng gấp 1,9 lần.
- C. Các nước đang phát triển nợ nước ngoài nhiều, tốc độ ngày càng giảm.
- D. Giai đoạn 1998 - 2004 tăng chậm từ 2465 lên 2724 tỉ USD, gấp 1,1 lần.

Câu 29: Cho bảng số liệu:

NĂNG SUẤT LÚA CỦA VÙNG ĐBSH, ĐBSCL VÀ CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM (Đơn vị tạ/ha)

Năm	1995	2000	2010	2013
Vùng				
Cả nước	36,9	42,4	53,4	57,6
Đồng bằng Sông Hồng	44,4	55,2	59,7	60,6
Đồng bằng Sông Cửu Long	40,2	42,3	54,7	59,4

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn của cả nước và thấp hơn ĐBSCL
- B. Năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng mạnh hơn Đồng bằng sông Hồng.
- C. Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng tăng mạnh hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Năng suất lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long tăng bằng nhau.

Câu 30: Cho bảng số liệu:

Nhóm nước	Tên nước	Năm 2010	Năm 2013
Phát triển	Na Uy	0,941	0,944
	Ô-xtrây-li-a	0,927	0,933
	Nhật Bản	0,899	0,890
Đang phát triển	In-đô-nê-xi-a	0,613	0,684

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

- A. Chỉ số HDI của tất cả các nước đều tăng
- B. Chỉ số HDI của các nước có sự thay đổi
- C. Các nước đang phát triển chỉ số HDI còn thấp
- D. Các nước phát triển có chỉ số HDI cao

Câu 31: Cho bảng số liệu sau:

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU cao hơn Hoa Kỳ gấp

- A. 2,3 lần.
- B. 2,4 lần.
- C. 4,2 lần.
- D. 3,2 lần.

Câu 32: Cho bảng số liệu: CƠ CẤU VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA NĂM 2013 (Đơn vị %)

Loại hình vận tải	Cơ cấu khối lượng hàng hóa	
	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	100,0	100,0
Đường sắt	0,6	1,7
Đường bộ	75,7	20,9
Đường sông	17,9	17,6
Đường biển	5,8	59,5
Đường hàng không	0,0	0,3

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Đường biển chiếm tỉ trọng khối lượng hàng hóa luân chuyển cao nhất.
- B. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cả khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.
- C. Đường hàng không chiếm vị trí quan trọng trong khối lượng hàng hóa vận chuyển.
- D. Đường bộ chiếm tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển cao nhất.

Câu 33: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)

Tiêu chí \ Năm	1995	2000	2005	2010	2014
Dân số	100,0	105,6	111,1	116,2	121,2
Sản lượng lương thực (SLLT)	100,0	128,6	123,7	132,7	131,4
Bình quân lương thực theo đầu người	100,0	121,8	111,3	114,1	108,4

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Giai đoạn năm 1995 - 2014, dân số có tốc độ tăng nhanh nhất.
- B. Giai đoạn năm 1995 - 2014, bình quân lương thực theo đầu người không tăng.
- C. Giai đoạn năm 1995 - 2014, SLLT có tốc độ tăng nhanh nhất.
- D. GD năm 1995 - 2014, dân số, SLLT và bình quân lương thực theo đầu người đều không tăng.

Câu 34: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ TP. HỒ CHÍ MINH (Đơn vị °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
TP. Hồ Chí Minh	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về nhiệt độ của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng VII ở Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.
- B. Biên độ nhiệt độ năm ở Hà Nội nhỏ hơn TP. Hồ Chí Minh.
- C. Số tháng có nhiệt độ trên 20°C ở TP. Hồ Chí Minh nhiều hơn Hà Nội.
- D. Nhiệt độ trung bình tháng I ở Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.

Câu 35: Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2013(Đv: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Thụy Điển	60381	Cô-lôm-bi-a	7831
Hoa Kỳ	53042	In-đô-nê-xi-a	3475
Niu Di-lân	41824	Ấn Độ	1498
Anh	41781	Ê-ti-ô-pi-a	505

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. GDP/người của Hoa Kỳ gấp 9,6 lần của Ấn Độ.
- B. GDP/người của Hoa Kỳ gấp 119,6 lần của Êtiôpia.
- C. GDP/người của Thụy Điển gấp 119,6 lần của Êtiôpia.
- D. GDP/người của Thụy Điển gấp 169,1 lần của Êtiôpia.

Câu 36: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị Nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1985	600,7	470,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1 451,3
2005	861,5	1 633,6
2014	711,1	2 133,5

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. GD 1995 - 2014, diện tích cây CN lâu năm ít hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm.
 B. GD 1975 - 1985, diện tích cây CN hàng năm ít hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm.
 C. GD 1975 - 2014, diện tích cây CN hàng năm có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích cây CN lâu năm.
 D. GD 1975 - 2014, diện tích cây CN của nước ta tăng được 7,4 lần.

Câu 37: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ SỐ TĂNG TRƯỞNG CỦA ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (NĂM 1990 = 100%)

Năm	Chỉ số tăng trưởng (%)			
	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
1990	100,0	100,0	100,0	100,0
1995	103,8	116,7	133,0	132,3
2000	101,5	132,4	164,7	182,6
2005	102,4	177,8	223,8	204,7
2010	100,8	186,3	223,3	279,8
2014	88,0	167,9	218,3	305,1

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Đàn bò tăng 167,9%.
 B. Đàn gia cầm có tốc độ tăng nhanh nhất, tăng 305,1%.
 C. Đàn lợn có tốc độ tăng nhanh thứ hai, tăng 118,3%.
 D. Giai đoạn năm 1990- 2014, đàn trâu, bò, lợn và gia cầm đều tăng.

Câu 38: Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ CỦA DÂN SỐ NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (ĐƠN VỊ ‰)

Năm	1960	1979	1989	1999	2009	2014
Tỉ suất						
Tỉ suất sinh	46,0	32,5	31,0	19,9	17,6	17,2
Tỉ suất tử	12,0	7,2	6,0	5,6	6,8	6,9

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Từ năm 1960 đến năm 2014, tỉ suất sinh giảm tới 28,8‰.
 B. Tỉ suất tử có sự biến động nhưng nhìn chung là tăng.
 C. Tỉ suất tử giảm mạnh hơn tỉ suất sinh.
 D. Tỉ suất sinh của nước ta giảm ít.

Câu 39: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ HUẾ (Đơn vị °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
Huế	19,7	20,9	23,2	26,0	28,0	29,2	29,4	28,8	27,0	25,1	23,2	20,8

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 Nâng cao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về nhiệt độ của Hà Nội và Huế?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng I ở Huế cao hơn Hà Nội.
 B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm ở Hà Nội thấp hơn Huế.
 C. Cả hai địa điểm đều có nhiệt độ cao nhất vào tháng VII.
 D. Nhiệt độ trung bình tháng VII ở Hà Nội thấp hơn Huế.

Câu 40: Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

Nhận xét không đúng về GDP của EU so với Hoa Kỳ và Nhật Bản vào năm 2004 là

- A. nhỏ hơn Hoa Kỳ. B. lớn hơn Hoa Kỳ.
 C. nhỏ hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản cộng lại. D. lớn hơn Nhật Bản.

Câu 41: Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (GIÁ THỰC TẾ)
 CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)**

Thành phần \ Năm	1995	2000	2005	2010	2013
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	38,4	33,6	31,9
Kinh tế ngoài Nhà nước, Trong đó:	53,5	48,2	45,6	49,1	48,2
- Kinh tế tập thể	10,1	8,6	6,8	4,6	4,5
- Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,9	7,9	8,7
- Kinh tế cá thể	36,0	32,3	29,9	36,6	35,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0	17,3	19,9

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Thành phần kinh tế cá thể chiếm tỉ trọng thấp.
 B. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài có tỉ trọng giảm.
 C. Thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm liên tục.
 D. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng giảm liên tục.

Câu 42: Cho bảng số liệu sau

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014 (Đơn vị: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch Thủy	45008	An-ba-ni	2372
Điện	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới 6393			

GDP bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển có sự chênh lệch

- A. không chênh lệch. B. lớn. C. nhỏ D. ở mức trung bình.

Câu 43: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	1996	2005	2010	2013
Thành phần kinh tế				
Nhà nước	74,2	249,1	567,1	891,7
Ngoài nhà nước	35,7	308,9	1 150,9	1 834,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39,6	433,1	1 245,5	2 742,6

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Giá trị sản xuất của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước luôn cao nhất.
- B. Từ năm 1996 đến 2013, thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng được 1792 nghìn tỉ đồng.
- C. Năm 1996, thành phần kinh tế Nhà nước có giá trị lớn thứ hai.
- D. Từ năm 2005 - 2013, thành phần kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài có giá trị lớn nhất.

Câu 44: Dựa vào bảng số liệu sau

CHỈ SỐ HDI CỦA CHÂU PHI VÀ THẾ GIỚI - 2003

Mức HDI	Số quốc gia
Đạt trên 0,7	Có 3 quốc gia (An-giê-ri, Tuy-ni-di, Cap Ve)
Từ 0,5 đến 0,7	13 quốc gia (Ai Cập, Nam Phi, Ga – na,..)
Dưới 0,5	28 quốc gia (B-run-đi, Ma-la-uy, Cốt-đi-voa,...)
Thế giới 0,741	

Nhận xét đúng về chỉ số HDI châu Phi năm 2003?

- A. Thấp nhất thế giới.
- B. Cao nhất thế giới.
- C. Trung bình.
- D. Thấp.

Câu 45: Dựa vào bảng số liệu sau:

TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN TRUNG BÌNH NĂM (Đơn vị: %)

Giai đoạn	1960- 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2001 - 2005
Nhóm nước					
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

Nhận định nào sau đây đúng về tỉ suất gia tăng dân số của nhóm nước đang phát triển?

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, tăng dần qua các năm.
- B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, tăng dần qua các năm.
- C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, giảm dần qua các năm.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, giảm dần qua các năm.

Câu 46: Cho bảng số liệu:

CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị%)

Năm	1990	2005	2009	2014
Nhóm tuổi				
Từ 0 - 14 tuổi	33,5	27,0	24,4	23,5
Từ 15 - 59 tuổi	58,4	64,0	66,9	66,3
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0	8,7	10,2

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng liên tục.
- B. Cơ cấu dân số đang chuyển dịch theo hướng già hóa.
- C. Cơ cấu dân số đang biến đổi theo xu hướng ngày càng trẻ.
- D. Tỉ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tăng.

Câu 47: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ NHÂN VÀ KHỐI LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU QUA MỘT SỐ NĂM
(Đơn vị nghìn tấn)

Năm	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Sản lượng cà phê nhân	8,4	12,3	92	218	802,5	752,1
Khối lượng xuất khẩu	4,0	9,2	89,6	248,1	733,9	912,7

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng cà phê nhân và khối lượng cà phê xuất khẩu đều tăng.
- B. Sản lượng cà phê nhân ít hơn khối lượng cà phê xuất khẩu.
- C. Sản lượng cà phê nhân tăng ít hơn khối lượng cà phê xuất khẩu.
- D. Sản lượng cà phê nhân tăng và khối lượng cà phê xuất khẩu không tăng.

Câu 48: Cho bảng số liệu sau

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CỬA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI- 2004

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch Thủy	45008	An-ba-ni	2372
Điện	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới 6393 USD			

Chênh lệch về tổng thu nhập bình quân đầu người giữa nước cao nhất và nước thấp nhất gần

- A. 400 lần
- B. 403 lần
- C. 402 lần.
- D. 401 lần

Câu 49: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 (Đơn vị %)

Vùng	Năm	2015
Đồng bằng sông Hồng		28,2
Trung du và miền núi Bắc Bộ		4,9
Bắc Trung Bộ		2,3
Duyên Hải Nam Trung Bộ		8,5
Tây Nguyên		0,7
Đông Nam Bộ		45,8
Đồng bằng sông Cửu Long		9,6

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Vùng có tỉ trọng công nghiệp thấp nhất Tây Nguyên.
- B. Vùng có tỉ trọng công nghiệp cao nhất là Đồng bằng Sông Hồng.
- C. Tất cả các vùng có tỉ trọng công nghiệp bằng nhau.
- D. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng là giống nhau.

Câu 50: Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG GDP SO VỚI CẢ NƯỚC VÀ CƠ CẤU GDP CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM NƯỚC TA NĂM 2014 (đơn vị %)

Chỉ số	Bốn vùng KTTĐ	Trong đó			
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam	ĐBSCL
% GDP cả nước	71,9	21,7	5,6	38,7	5,9
Cơ cấu GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông - lâm - ngư nghiệp	9,0	7,0	15,8	6,2	28,6
- Công nghiệp - xây dựng	48,1	47,9	40,8	52,1	29,4
- Dịch vụ	42,9	45,1	43,4	41,7	42,0

Từ bảng số liệu, cho biết biểu hiện nào không thể hiện vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế phát triển nhất?

- A. Tỉ trọng đóng góp của nông - lâm - ngư nghiệp trong cơ cấu GDP của vùng rất ít.
- B. Tỉ trọng đóng góp của dịch vụ trong cơ cấu GDP tương đối lớn.
- C. Tỉ trọng đóng góp của công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu GDP của vùng còn thấp.
- D. Tỉ trọng đóng góp trong GDP cả nước là cao nhất.

Câu 51: Cho bảng số liệu sau:

GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC – NĂM 2004 (Đơn vị: tỉ USD)

Toàn thế giới	40887,8
Hoa Kỳ	11667,5
Châu Âu	14146,7
Châu Á	10092,9
Châu Phi.	790,3

Tỉ trọng GDP của Hoa Kỳ trong nền kinh tế thế giới năm 2004 là

- A. 25,5 %
- B. 28,5 %
- C. 27,5 %
- D. 26,5 %

Câu 52: Cho bảng số liệu sau:

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

GDP/ người của EU thấp hơn Hoa Kỳ là do

- A. dân số EU ít hơn và tổng GDP của EU thấp hơn.
- B. tổng GDP của EU thấp hơn.
- C. dân số EU đông hơn.
- D. dân số EU đông hơn và tổng GDP của EU thấp hơn.

Câu 53: Cho bảng số liệu sau:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2006 (đơn vị người/km²)

Vùng	Mật độ dân số
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Đồng bằng Sông Hồng	1225
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	345
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng Sông Cửu Long	429

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Mật độ dân số các vùng của nước ta, năm 2006 có sự chênh lệch.
 B. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 18 lần so với Tây Bắc.
 C. Đồng bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao nhất, Tây Bắc là vùng có mật độ dân số thấp nhất.
 D. Tây Bắc và Tây Nguyên là 2 vùng có mật độ dân số thấp nhất.

Câu 54: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SỐ KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
 (Đơn vị %)

Năm	2006	2010
Tổng số	100	100
Đường hàng không	55	83.1
Đường thủy	32	5.7
Đường bộ	13	11.2

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu đường hàng không có nhiều thay đổi. B. Đường hàng không: tăng nhanh từ 55% lên 83.1%
 C. Đường bộ: giảm nhẹ từ 13% còn 11.2%. D. Đường thủy: giảm mạnh từ 32% còn 5.7%.

Câu 55: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (đơn vị triệu tấn)

Năm	1995	2000	2005
Cả nước	1.58	2.25	3.47
Đồng bằng Sông Cửu Long	0.82	1.17	1.85

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông cửu long tăng nhanh (tăng gấp 2.26 lần).
 B. Tốc độ sản lượng thủy sản của ĐBSCL tăng nhanh hơn so với cả nước.
 C. Sản lượng thủy sản của ĐBSCL và cả nước đều tăng trong giai đoạn trên (1995-2005).
 D. Sản lượng thủy sản của cả nước tăng nhanh gấp 2.2 lần.

Câu 56: Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ VÀ KHỐI LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn tấn)

Năm	1980	1990	2000	2005	2010	2014
Sản lượng cà phê nhân	8,4	92	802,5	752,1	1 105,7	1 408,4
Khối lượng xuất khẩu	4,0	9,6	733,9	912,7	1 184	1 691

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Từ năm 1980 đến năm 2014, sản lượng cà phê nhân tăng lên 167,7 lần.
 B. Từ năm 1980 đến năm 2000, sản lượng cà phê nhân ít hơn khối lượng cà phê xuất khẩu.
 C. Từ năm 1980 đến năm 2014, sản lượng cà phê xuất khẩu tăng lên 5000 lần.
 D. Từ năm 2005 đến năm 2014, sản lượng cà phê nhân nhiều hơn khối lượng cà phê xuất khẩu.

Câu 57: Cho bảng số liệu: TỈ TRỌNG GDP SO VỚI CẢ NƯỚC VÀ CƠ CẤU GDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM NƯỚC TA NĂM 2014 (Đơn vị %)

Chỉ số	Bốn vùng KTTĐ	Trong đó			
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam	ĐBSCL
% GDP cả nước	71,9	21,7	5,6	38,7	5,9
Cơ cấu GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông - lâm - ngư nghiệp	9,0	7,0	15,8	6,2	28,6
- Công nghiệp - xây dựng	48,1	47,9	40,8	52,1	29,4
- Dịch vụ	42,9	45,1	43,4	41,7	42,0

Nhìn vào cơ cấu kinh tế của các vùng và tỉ trọng GDP của từng vùng so với cả nước có thể nhận thấy

- A. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là vùng kinh tế phát triển nhất.
 B. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế phát triển nhất.
 C. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là vùng kinh tế phát triển nhất.
 D. vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế phát triển nhất.

Câu 58: Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2010 VÀ NĂM 2014

Năm	2010	2014
Châu lục		
Châu Phi	55	59
Châu Mỹ	75	76
Châu Á	70	71
Châu Âu	76	78
Châu Đại Dương	76	77
Thế giới	69	71

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân số châu Phi có tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới.
 B. Tuổi thọ trung bình của châu Phi tăng chậm hơn châu Âu.
 C. Dân số thế giới có tuổi thọ trung bình không biến động.
 D. Dân số tuổi thọ trung bình của các châu lục có tuổi thọ trung bình là như nhau.

Câu 59: Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA CẢ NƯỚC, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN NĂM 2013 (Đơn vị nghìn ha)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	2134,9	142,4	969,0
Cà phê	641,2	15,5	573,4
Chè	132,6	96,9	22,9
Cao su	978,9	30,0	259,0
Các cây khác	382,2	0	113,7

Từ bảng số liệu trên có thể thấy: So với Tây Nguyên thì vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có

- A. diện tích trồng cà phê lớn hơn.
 B. diện tích trồng cao su lớn hơn.
 C. diện tích trồng cà phê và chè lớn hơn.
 D. diện tích trồng chè lớn hơn.

Câu 60: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2014 (Đơn vị triệu lượt người)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2005	12,8	1 173,4	156,9	6,5
2010	11,2	2 132,3	157,5	14,2
2014	12,0	2 863,5	156,9	24,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Đường bộ có xu hướng giảm.
 B. Đường thủy giảm liên tục.
 C. Đường sắt tăng liên tục.
 D. Đường hàng không tăng liên tục.

Câu 61: Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH RỪNG CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ rừng (%)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1993	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

2010	13,4	10,3	3,1	39,5
2014	13,8	10,1	3,7	40,4

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

- A. Độ che phủ rừng của nước ta giảm liên tục.
- B. Năm 1943, diện tích rừng của nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên.
- C. Diện tích rừng trồng của nước ta liên tục tăng.
- D. Giai đoạn năm 1943 - 1993, trồng rừng không bù lại được so với nạn phá rừng.

Câu 62: Cho bảng số liệu sau SỞ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2005 (Đơn vị: triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Sau bao nhiêu năm dân số Hoa Kỳ tăng lên 59,3 lần?

- A. 250 năm.
- B. 300 năm.
- C. 305 năm.
- D. 205 năm.

Câu 63: Cho bảng số liệu sau: MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ HOA KÌ

Năm	1950	2004
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,8	78,0
Nhóm dưới 15 tuổi (%)	27,0	20,0
Nhóm trên 65 tuổi (%)	8,0	12,0

Ý nào sau đây không phải là biểu hiện của xu hướng già hóa dân số ở Hoa Kỳ năm 2004?

- A. Nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm tỉ lệ cao (20%).
- B. Nhóm dân số trên 65 tuổi chiếm tỉ lệ cao (12%).
- C. Tuổi thọ trung bình cao (78 tuổi).
- D. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp (0,6 %).

Câu 64: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị nghìn tấn)

Năm	2000	2005	2010	2013
Sản lượng				
Tổng	2 250,5	3 465,9	5 142,7	6 019,7
- Khai thác	1 660,9	1 987,9	2 414,4	2 803,8
- Nuôi trồng	589,6	1 478,0	2 728,3	3 215,9

Nhận xét nào là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Giai đoạn năm 2000 - 2005, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn nuôi trồng.
- B. Năm 2013, sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm 63,9%.
- C. Sản lượng thủy sản khai thác có tốc độ tăng mạnh hơn nuôi trồng.
- D. Giai đoạn năm 2010 - 2013, sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn khai thác.

Câu 65: Cho bảng số liệu sau:

Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số kv của châu Á- năm 2003

STT	Khu vực	Số khách du lịch đến (nghìn lượt khách)	Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD)
1	Đông Á	67230	70594
2	Đông Nam Á	38468	18356
3	Tây Nam Á	41394	18419

So sánh số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế ở khu vực ĐNA với Đông Á và Tây Nam Á:

- A. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế của ĐNA hơn Đông Á và thấp hơn TNÁ
- B. Số khách và chi tiêu của khách du lịch của ĐNA thấp hơn Đông Á và cao hơn TNÁ
- C. Số khách du lịch quốc tế của ĐNA gần ngang bằng với TNÁ và cao hơn Đông Á
- D. Số khách và chi tiêu của khách du lịch của ĐNA xấp xỉ và gần bằng TNÁ nhưng thấp hơn Đông Á

Câu 66: Cho bảng số liệu:

Tuổi thọ trung bình của một số nước trên thế giới qua các năm (Đơn vị tuổi)

Nhóm nước	Nước	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
phát triển	Ca-na-đa	80	81	81
	Nhật Bản	82	83	83
	Phần Lan	79	80	81
Đang phát triển	Mô-dăm-bích	42	48	53
	Ha-i-ti	52	61	63
	In-đô-nê-xi-a	68	71	71
thế giới	-	67	69	71

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Các nước đang phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân không tăng.
 B. Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình tăng nhanh hơn các nước đang phát triển.
 C. Các nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình tăng chậm hơn các nước phát triển.
 D. Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng.

Câu 67: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH GIOE TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA CẢ NƯỚC, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN NĂM 2013.(Đơn vị nghìn ha)

Cây công nghiệp	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây CN lâu năm	2134,9	142,4	969,0
Cà phê	641,2	15,5	573,4
Chè	132,6	96,9	22,9
Cao su	978,9	30,0	259,0
Các cây khác	382,2	0	113,7

Điểm khác nhau giữa vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là

- A. có diện tích trồng chè lớn hơn. B. có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn.
 C. có diện tích trồng cà phê lớn hơn. D. có diện tích trồng cao su lớn hơn.

Câu 68: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM (Đơn vị °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII	Nhiệt độ trung bình năm
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng I và tháng VII càng vào Nam càng lớn
 B. Nhiệt độ trung bình tháng I giảm dần từ Bắc vào Nam
 C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam
 D. Nhiệt độ trung bình tháng VII giữa các địa điểm chênh lệch nhau ít hơn so với tháng I

Câu 69: Cho bảng số liệu: CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị %)

Năm \ Khu vực	Thành thị	Nông thôn
1990	19,5	80,5
1995	20,8	79,2
2000	24,2	75,8
2005	26,9	73,1
2010	30,5	69,5
2014	33,1	66,9

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Số dân nông thôn của nước ta giảm nhanh chóng. B. Tỷ lệ dân số thành thị của nước ta không tăng.
C. Tỷ lệ dân số nông thôn của nước ta tăng nhanh.
D. Chênh lệch tỉ số dân số giữa nông thôn và thành thị đang giảm dần.

Câu 70: Dựa vào bảng số liệu sau: MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ - NĂM 2005

Châu lục – nhóm nước	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi)
Châu Phi	38	15	2,3	52
Nhóm nước đang phát triển	24	8	1,6	65
Nhóm nước phát triển	11	10	0,1	76
Thế giới	21	9	1,2	67

Cho biết tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của Châu phi so với trung bình của thế giới lớn gấp

- A. 2,0 lần B. 1,5 lần C. 1,9 lần D. 1,7 lần

Câu 71: Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

Năm	2000	2003	2005	2010
Khách nội địa (triệu lượt khách)	9,6	11,2	16,0	19,1
Khách quốc tế (triệu lượt khách)	4,2	4,8	6,4	8,6
Doanh thu từ DL (nghìn tỉ đồng)	14	17	30	56,5

Nhận xét nào sau đây không đúng từ bảng số liệu trên?

- A. Khách nội địa và khách quốc tế đều tăng nhanh trong giai đoạn trên.
B. Khách nội địa tăng nhanh: (gấp 1.99 lần).
C. Khách quốc tế tăng nhanh: (gấp 2.0 lần). D. Doanh thu tăng nhanh: (gấp 4.2 lần).

Câu 72: Cho bảng số liệu:

GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm 2013 (Đơn vị USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Thụy Điển	60381	Cô-lôm-bi-a	7831
Hoa Kỳ	53042	In-đô-nê-xi-a	3475
Niu Di-lân	41824	Ấn Độ	1498
Anh	41781	Ê-ti-ô-pi-a	505

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người giữa các nhóm nước.
B. Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghìn USD.
C. GDP/người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển.
D. Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người.

Câu 73: Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỷ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4

Xếp theo thứ tự GDP/người của ba trung tâm kinh tế trên, theo thứ tự từ cao đến thấp.

A. EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU.

C. Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản.

D. EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Câu 74: Cho bảng số liệu

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HUẾ VÀ TP. HỒ CHÍ MINH (Đơn vị: mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Huế	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	297,4
TP.HCM	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,1	266,7	116,5	48,3

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 Nâng cao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về chế độ mưa của Huế và TP. Hồ Chí Minh?

A. Tháng có mưa nhỏ nhất ở Huế là tháng III, ở TP. Hồ Chí Minh tháng II.

B. Mùa mưa ở Huế từ tháng VIII – I, ở TP. Hồ Chí Minh từ tháng V - XI.

C. Lượng mưa của tháng mưa lớn nhất ở Huế gấp hai lần TP. Hồ Chí Minh.

D. Tháng có mưa lớn nhất ở Huế là tháng X, ở TP. Hồ Chí Minh tháng IX.

Câu 75: Cho bảng số liệu sau: SỐ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2005 (Đơn vị : triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Ý nào sau đây đúng khi nhận xét về sự gia tăng dân số Hoa Kỳ từ 1800 đến 2005?

A. Tăng chậm.

B. Giảm.

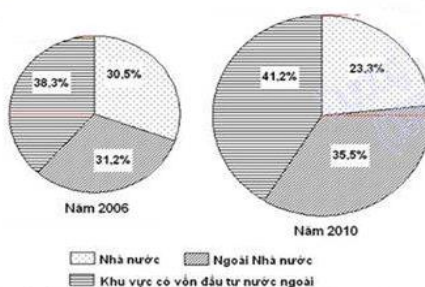
C. Tăng nhanh.

D. Không tăng.

BÀI TẬP XÁC ĐỊNH TÊN BIỂU ĐỒ HK1

1. Đối với biểu đồ tròn: Thường có cụm từ như “**cơ cấu**”

Ví dụ : Cho biểu đồ (đề thi ĐH 2013)



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

A. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị SXCN phân theo thành phần KT giai đoạn 2006- 2010.

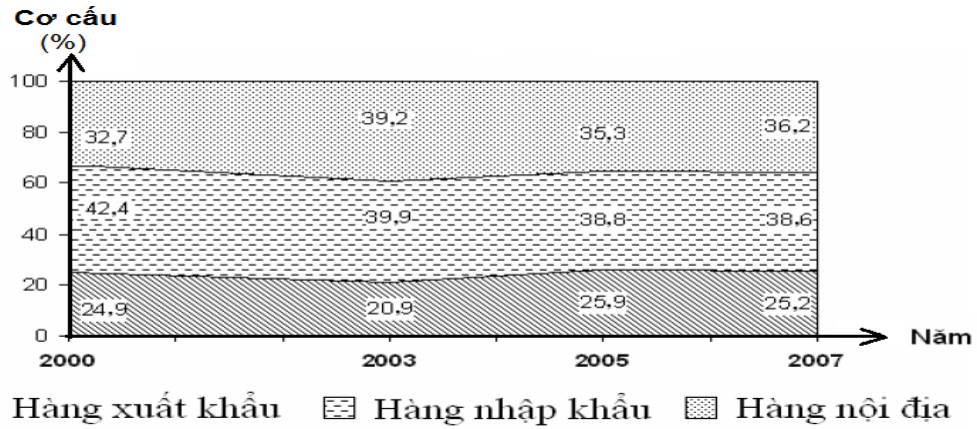
B. Quy mô và cơ cấu giá trị SXCN phân theo thành phần KT năm 2006 và năm 2010.

C. Tốc độ tăng trưởng giá trị SXCN phân theo thành phần KT giai đoạn 2006- 2010.

D. Tình hình SXCN phân theo thành phần kinh tế năm 2006 và năm 2010.

2. Đối với biểu đồ miền: có cụm từ như “**sự chuyển dịch cơ cấu**”

Cho biểu đồ :

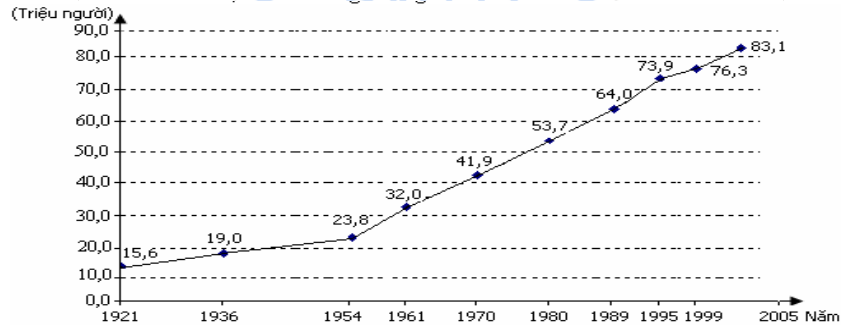


Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hóa
- B. Tốc độ vận chuyển hàng xuất- nhập khẩu và nội địa
- C. Quy mô vận chuyển phân theo loại hàng hóa
- D. Giá trị khối lượng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng nội địa

3. Biểu đồ đường : thường có cụm từ như : ‘*tình hình gia tăng, tốc độ tăng trưởng*’

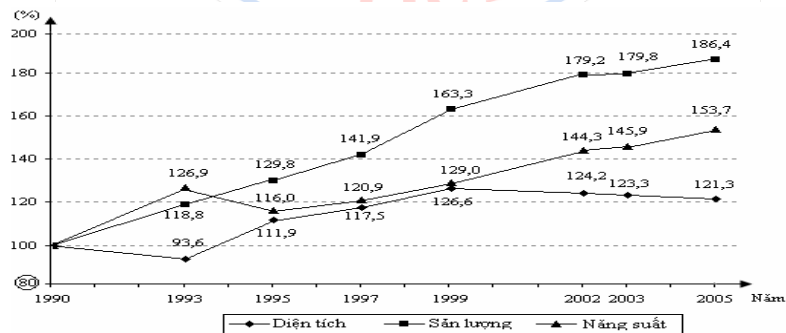
Ví dụ : Cho biểu đồ :



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu dân số nước ta 1921-2005
- B. Tình hình gia tăng dân số nước ta từ năm 1921 – 2005
- C. Tốc độ phát triển dân số nước ta từ năm 1921-2005
- D. Quy mô dân số nước ta từ năm 1921-2005

Ví dụ : Cho biểu đồ :

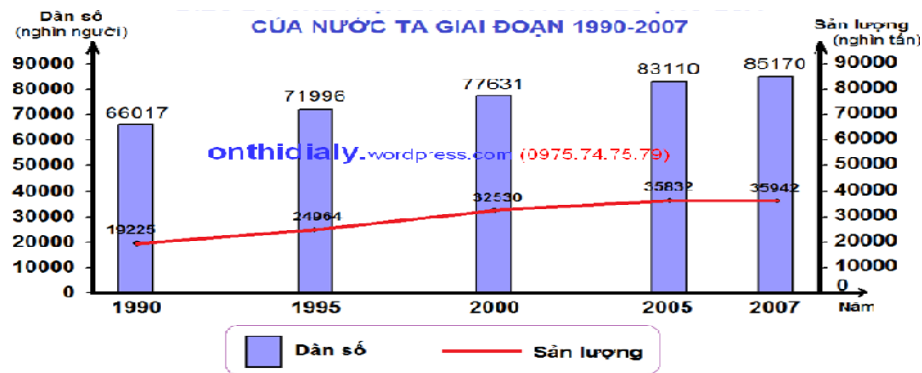


Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
- B. Tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
- C. Tình hình phát triển diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005
- D. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005

4. Biểu đồ cột : thường có cụm từ như ‘*tình hình*’ hoặc có nói rõ đối tượng được thể hiện như ‘*Diện tích và sản lượng*’, ‘*Diện tích và giá trị sản xuất*’....

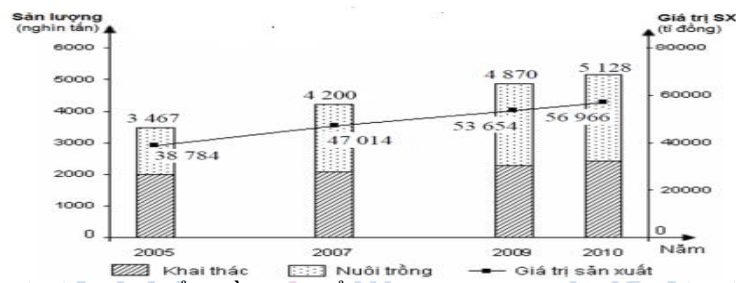
Cho biểu đồ :



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Sự thay đổi cơ cấu dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990-2007.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990-2007.
- C. Cơ cấu dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990-2007.
- D. Tình hình gia tăng dân số và sản lượng lương thực nước ta từ 1990-2007.

Ví dụ : Cho biểu đồ :

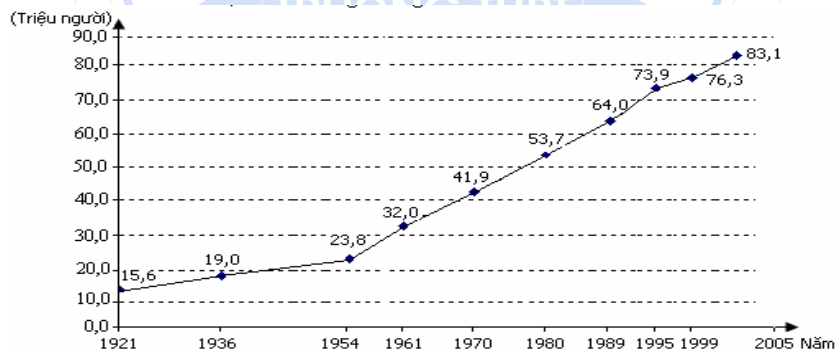


Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây ?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005- 2010.
- B. Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005- 2010.
- C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005- 2010.
- D. Cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005- 2010

Bài tập:

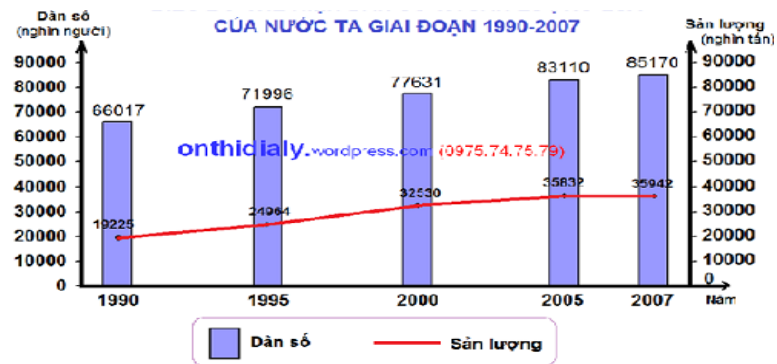
Câu 1: Cho biểu đồ



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu dân số nước ta 1921-2005
- B. Tình hình gia tăng dân số nước ta từ năm 1921-2005
- C. Quy mô dân số nước ta từ năm 1921-2005
- D. Tốc độ phát triển dân số nước ta từ năm 1921-2005

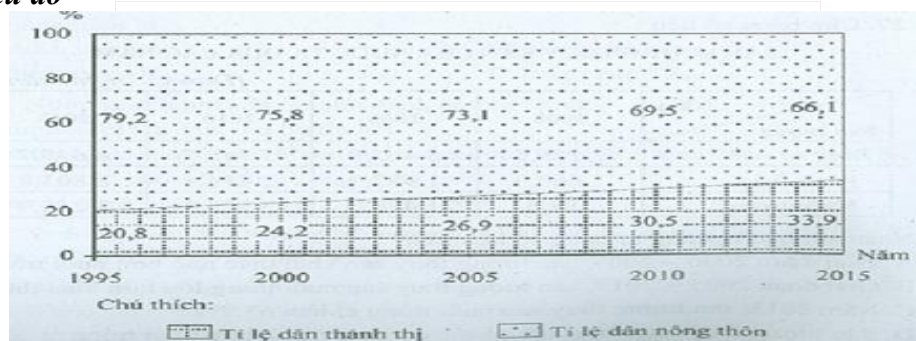
Câu 2: Cho biểu đồ



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự thay đổi cơ cấu dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990-2007
- B. Cơ cấu dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990-2007
- C. Tình hình gia tăng dân số và sản lượng lương thực nước ta từ 1990-2007
- D. Quy mô và cơ cấu dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1990-2007

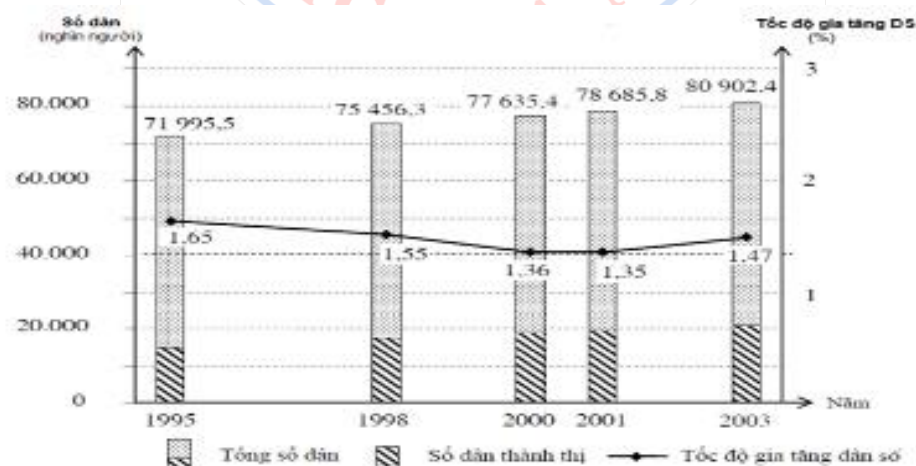
Câu 3: Cho biểu đồ



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn.
- B. Cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn qua các năm.
- C. Quy mô dân số nước ta giai đoạn 1995 - 2015
- D. Tốc độ gia tăng dân số thành thị và nông thôn của nước ta

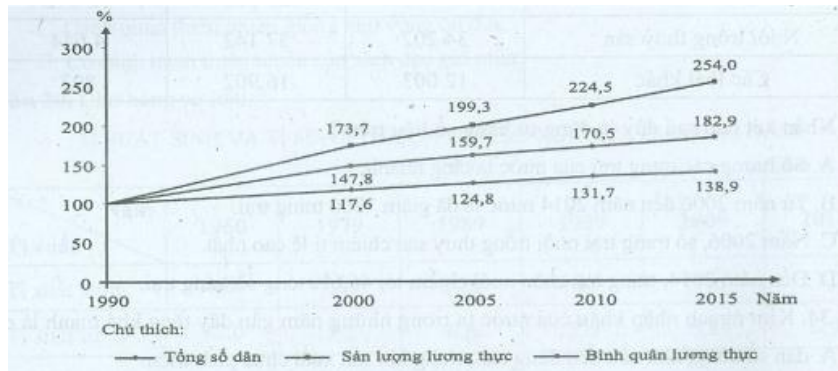
Câu 4: Cho biểu đồ :



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995-2003
- B. Quy mô và cơ cấu dân số nước ta giai đoạn 1995-2003
- C. Sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta giai đoạn 1995-2003
- D. Cơ cấu dân số nước ta giai đoạn 1995-2003

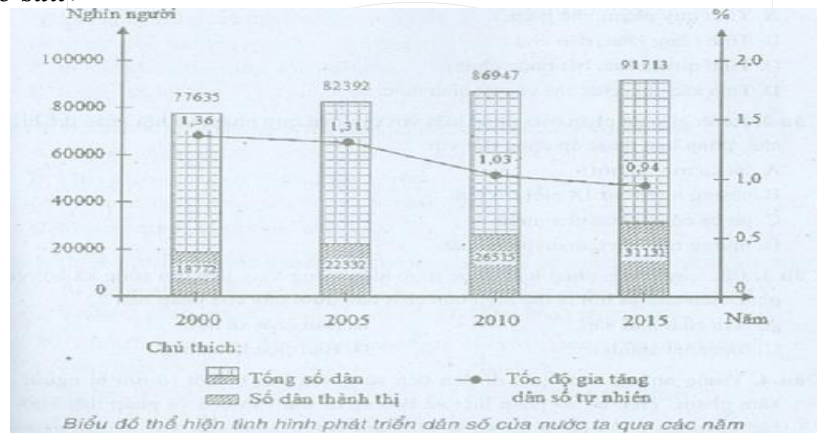
Câu 5: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng của dân số, SLLT và bình quân lương thực đầu người năm 2015.
- B. Dân số, SLLT và bình quân lương thực theo đầu người qua các năm.
- C. Dân số, SLLT và bình quân lương thực theo đầu người năm 2015.
- D. Tốc độ tăng trưởng của dân số, SLLT và bình quân lương thực theo đầu người qua các năm.

Câu 6: Cho biểu đồ sau:

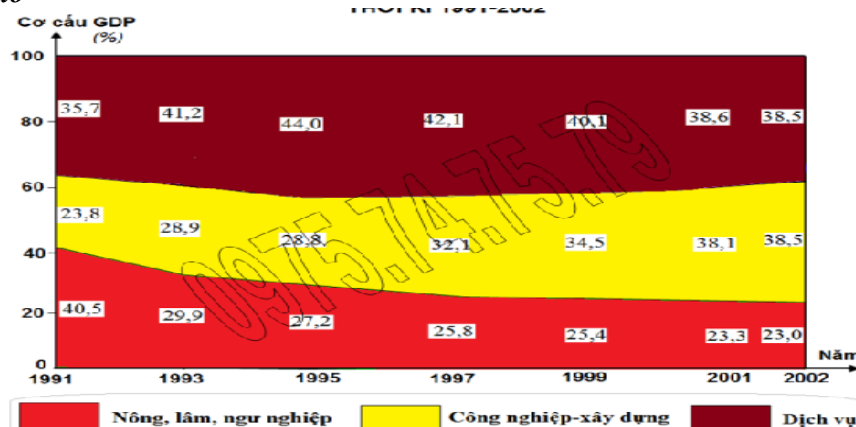


Căn cứ vào biểu đồ, cho biết biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô dân số, số dân thành thị và nông thôn, tốc độ gia tăng dân số tự nhiên qua các năm.
- B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta qua các năm.
- C. Tỷ lệ dân số thành thị của nước ta qua các năm
- D. Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta giai đoạn 2000 – 2015

BÀI TẬP XÁC ĐỊNH TÊN BIỂU ĐỒ HK2

Câu 1: Cho biểu đồ



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

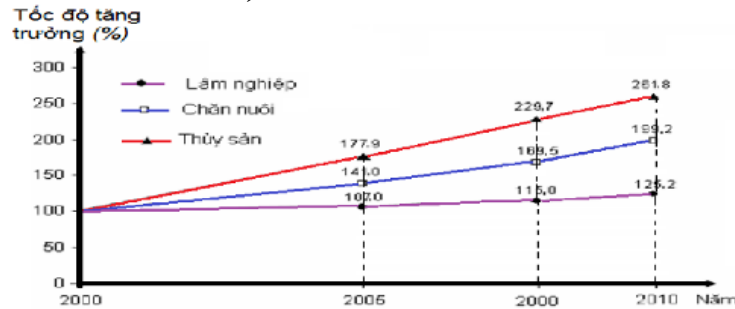
- A. Tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta thời kì 1991- 2002.

B. Quy mô và cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1991- 2002.

C. Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1991- 2002.

D. Giá trị GDP của nước ta thời kì 1991- 2002.

Câu 2: Cho biểu đồ (đề thi ĐH-CĐ 2014)



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

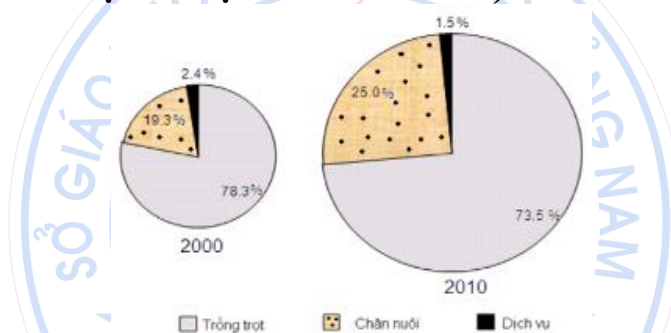
A. Tốc độ tăng trưởng giá trị SX của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản nước ta GD 2000-2010.

B. Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản nước ta năm 2000 và 2010.

C. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị SX của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản nước ta GD 2000-2010.

D. Quy mô giá trị SX của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản nước ta GD 2000-2010.

Câu 3: Cho biểu đồ (Đề minh họa của Bộ GD&ĐT năm 2015)



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

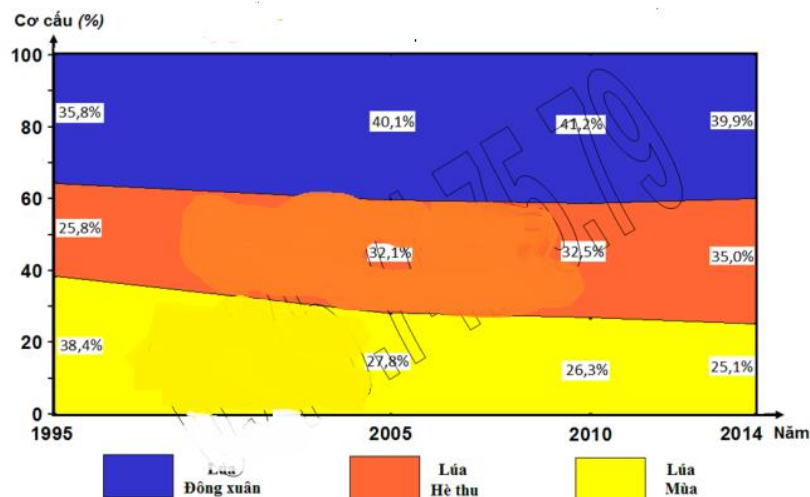
A. Tình hình sản xuất NN phân theo ngành của nước ta năm 2000 và năm 2010.

B. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất NN phân theo ngành của nước ta từ năm 2000 – 2010.

C. Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất NN phân theo ngành của nước ta năm 2000 và năm 2010.

D. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất NN phân theo ngành của nước ta từ năm 2000 – 2010.

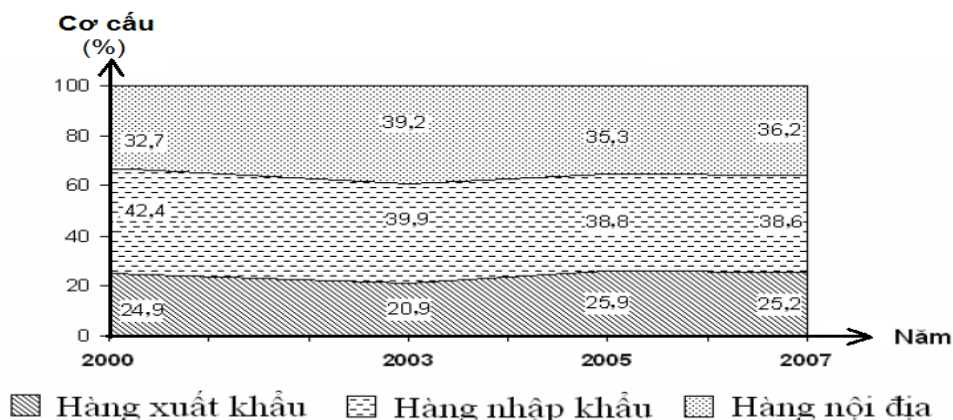
Câu 4: Cho biểu đồ:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tình hình sản xuất lúa cả năm phân theo mùa vụ của Việt Nam giai đoạn 1995 -2014.
- B. Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2014.
- C. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2014.
- D. Tốc độ tăng trưởng diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2014.

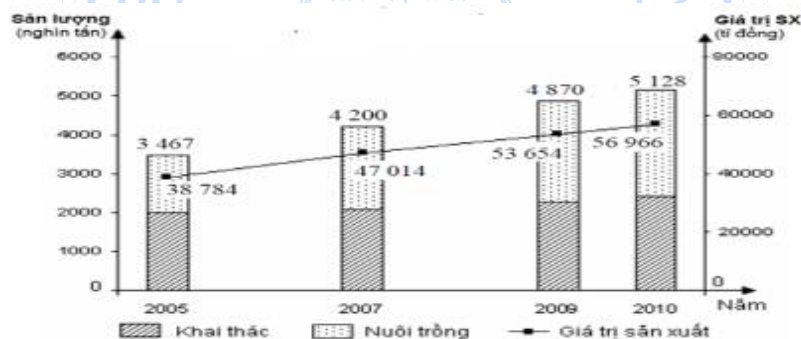
Câu 5: Cho biểu đồ:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hóa.
- B. Giá trị khối lượng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng nội địa.
- C. Tốc độ vận chuyển hàng xuất - nhập khẩu và nội địa.
- D. Quy mô vận chuyển phân theo loại hàng hóa.

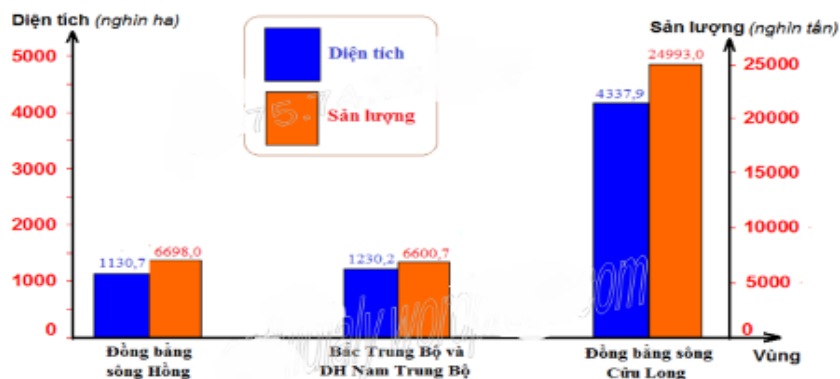
Câu 6: Cho biểu đồ:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005-2010.
- B. Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005-2010.
- C. Sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005-2010.
- D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta từ năm 2005-2010.

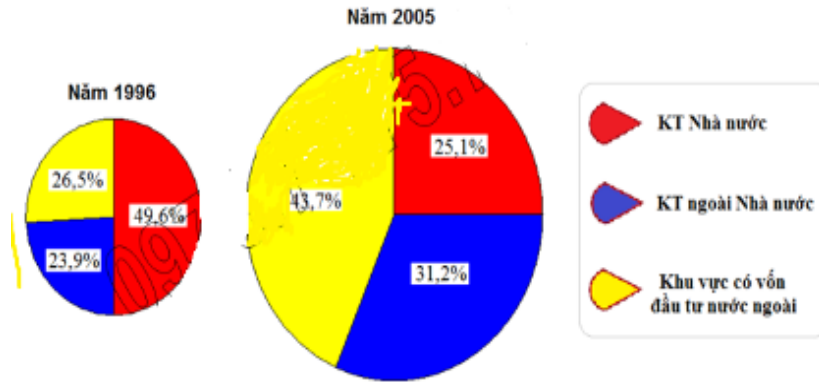
Câu 7: Cho biểu đồ:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Diện tích và sản lượng lúa cả năm của một số vùng VN năm 2013.
- B. Tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng lúa cả năm của một số vùng VN năm 2013.
- C. Cơ cấu diện tích và sản lượng lúa cả năm của một số vùng VN năm 2013.
- D. Sự thay đổi quy mô, cơ cấu diện tích và sản lượng lúa cả năm của một số vùng VN năm 2013.

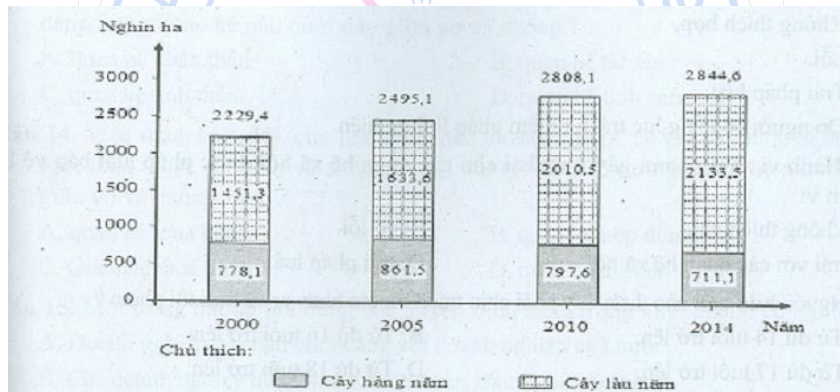
Câu 8: Cho biểu đồ:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế năm 1996 và năm 2005.
- B. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế từ năm 1996 – 2005.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế từ năm 1996 – 2005.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế năm 1996 và năm 2005.

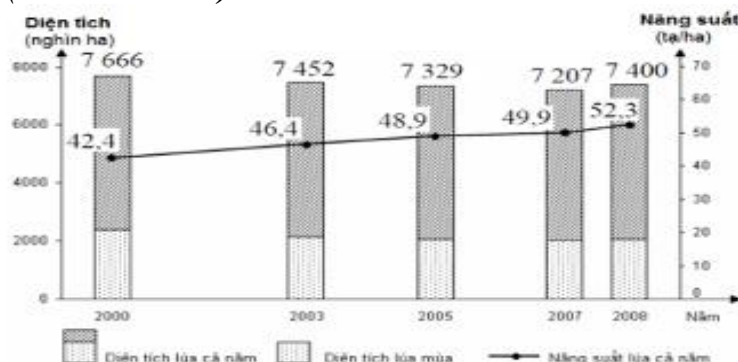
Câu 9: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện được nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng diện tích cây cn hàng năm và lâu năm của nước ta qua các năm.
- B. Giá trị sản xuất cây cn của nước ta qua các năm.
- C. Tổng diện tích cây cn, trong đó có diện tích cây cn hàng năm và lâu năm của nước ta qua các năm.
- D. Cơ cấu diện tích cây cn của nước ta qua các năm.

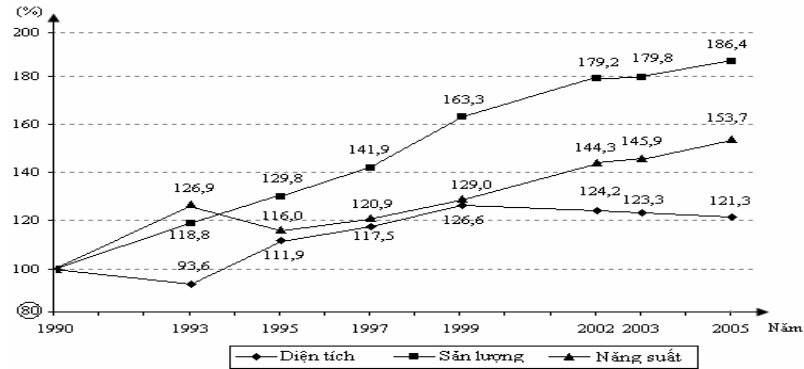
Câu 10: Cho biểu đồ (đề thi ĐH 2011)



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích và năng suất lúa nước ta giai đoạn 2000-2008.
- B. Tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa nước ta giai đoạn 2000-2008.
- C. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích và năng suất lúa nước ta giai đoạn 2000-2008.
- D. Tình hình sản xuất lúa nước ta giai đoạn 2000-2008.

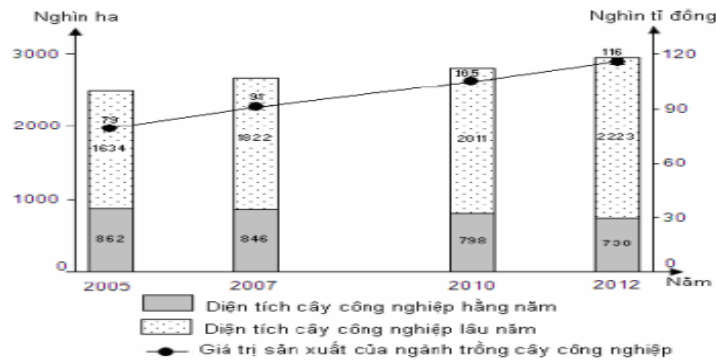
Câu 11: Cho biểu đồ:



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005.
- B. Cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005.
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005.
- D. Tình hình phát triển diện tích, sản lượng và năng suất từ năm 1990-2005.

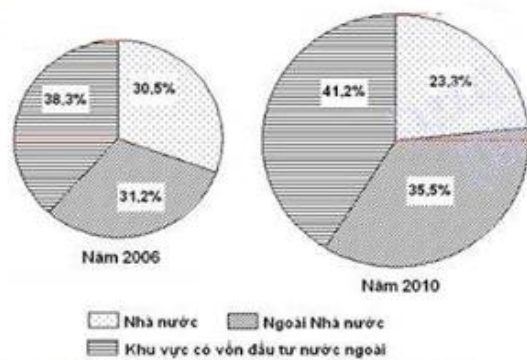
Câu 12: Cho biểu đồ (đề thi THPT 2015)



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích và giá trị sx của ngành trồng cây cn nước ta giai đoạn 2005-2012.
- B. Diện tích và giá trị sx của ngành trồng cây cn nước ta giai đoạn 2005-2012.
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích và giá trị sx của ngành trồng cây cn nước ta giai đoạn 2005-2012.
- D. Quy mô, cơ cấu diện tích và giá trị sx của ngành trồng cây cn nước ta giai đoạn 2005-2012.

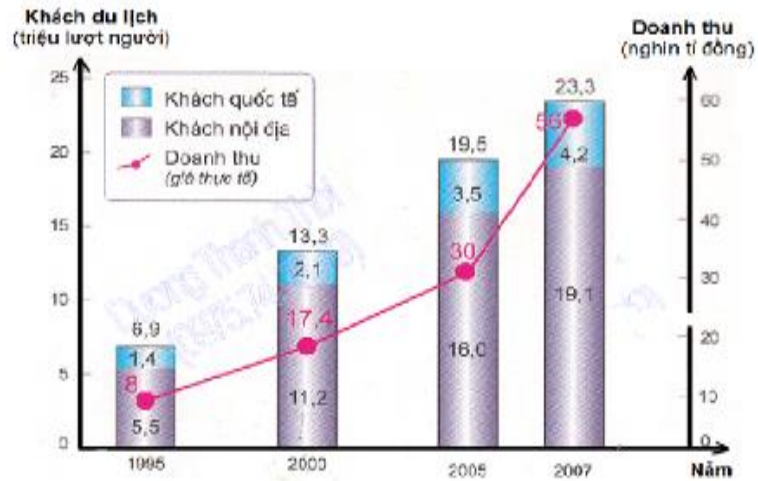
Câu 13: Cho biểu đồ (đề thi ĐH 2013)



Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006- 2010.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế năm 2006 và năm 2010.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị SXCN phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006- 2010.
- D. Tình hình SXCN phân theo thành phần kinh tế năm 2006 và năm 2010.

Câu 14: Cho biểu đồ:

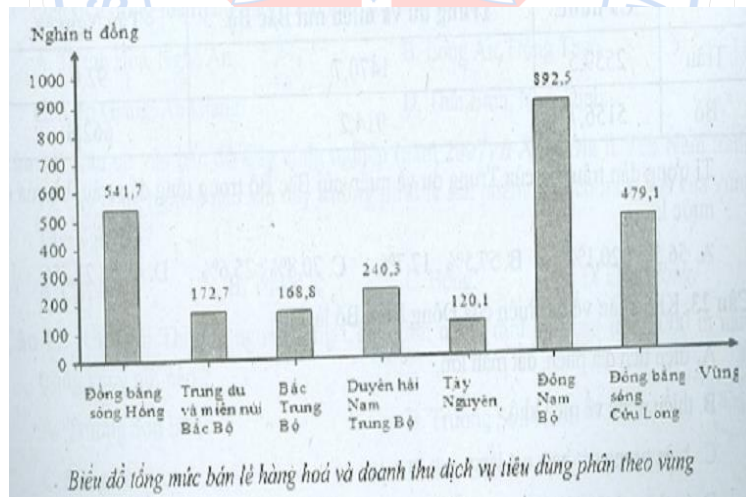


Biểu đồ này thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự thay đổi cơ cấu khách du lịch và doanh thu du lịch nước ta từ 1995-2007.
- B. Cơ cấu khách du lịch quốc tế, nội địa và doanh thu du lịch nước ta từ 1995-2007.
- C. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch và doanh thu du lịch nước ta từ 1995-2007.
- D. Lượng khách du lịch và doanh thu du lịch nước ta từ 1995-2007.

BÀI TẬP NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ 1

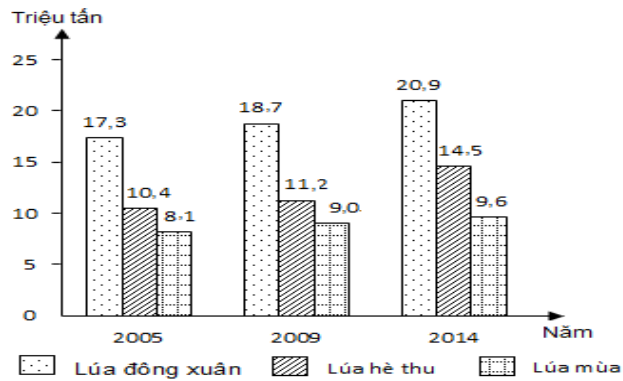
Câu 1: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tây Nguyên có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao là do dân số ít.
- B. Những vùng có mức sống cao thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ hàng tiêu dùng cũng cao.
- C. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các vùng là giống nhau.
- D. Đông Nam Bộ là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao nhất cả nước, gấp 8.3 lần vùng Tây Nguyên.

Câu 2: Cho biểu đồ sau:

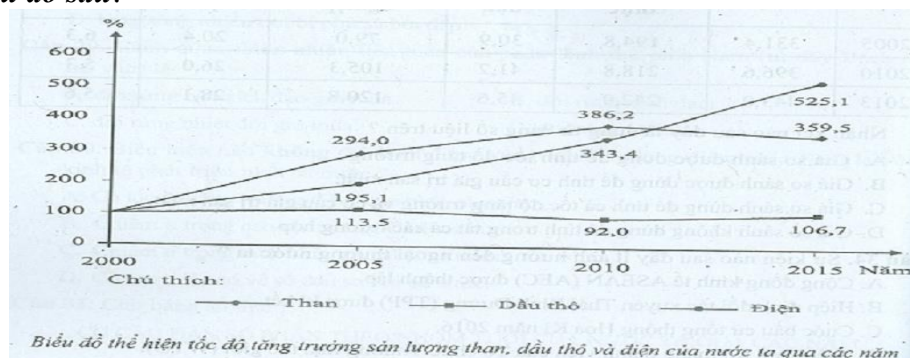


SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2014

Nhận xét nào sau đây không đúng về sản lượng lúa nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Lúa hè thu tăng liên tục.
- B. Lúa đông xuân tăng liên tục.
- C. Lúa mùa luôn có sản lượng cao nhất.
- D. Sản lượng lúa các vụ không đồng đều.

Câu 3: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Từ năm 2000 -> 2014, điện tăng 425,1%.
- B. Từ năm 2000 -> 2014, than tăng 359,5%.
- C. Từ năm 2000 -> 2014, dầu thô tăng 106,7%.
- D. Từ năm 2000 -> 2014, điện tăng 525,1%.

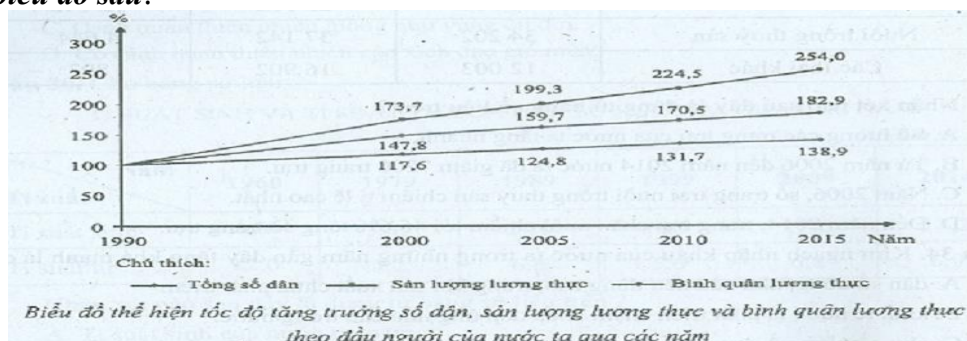
Câu 4: Cho biểu đồ:



Dựa vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào chính xác nhất?

- A. Tỉ lệ hộ nghèo nước ta giảm nhanh nhất ở giai đoạn 2014-2015
- B. Tỉ lệ hộ nghèo nước ta giảm đều qua các năm
- C. Tỉ lệ hộ nghèo nước ta giảm liên tục qua các năm
- D. Tỉ lệ hộ nghèo nước ta liên tục tăng qua các năm

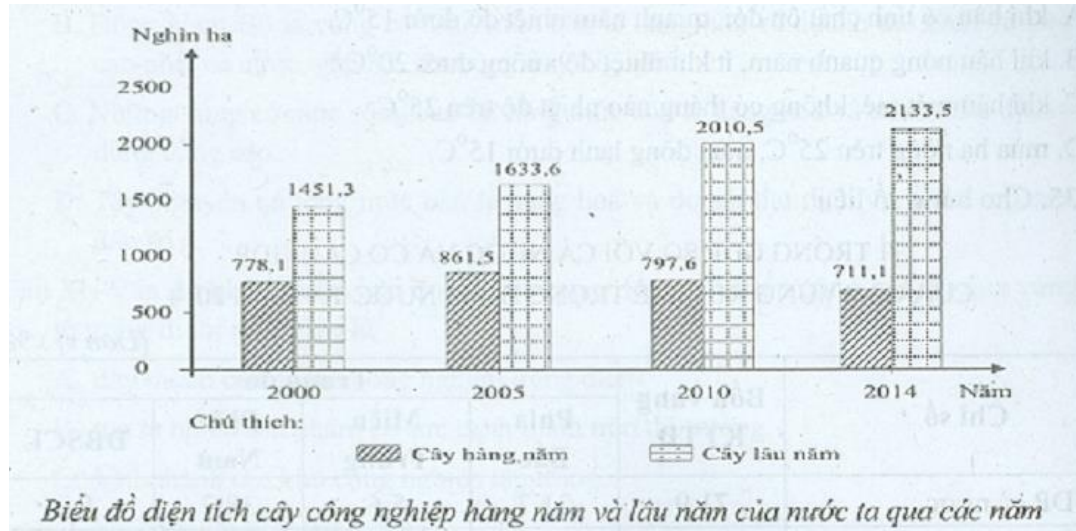
Câu 5: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Khi SLLT có tốc độ tăng nhanh hơn tốc độ tăng của DS thì bình quân LT theo đầu người sẽ tăng.
- B. Khi SLLT có tốc độ tăng chậm hơn tốc độ tăng của DS thì bình quân LT theo đầu người sẽ không thay đổi.
- C. Khi SLLT có tốc độ tăng bằng tốc độ tăng của DS thì bình quân LT đầu người sẽ tăng.
- D. Khi tốc độ tăng của DS tăng nhanh hơn SLLT thì bình quân LT theo đầu người sẽ tăng.

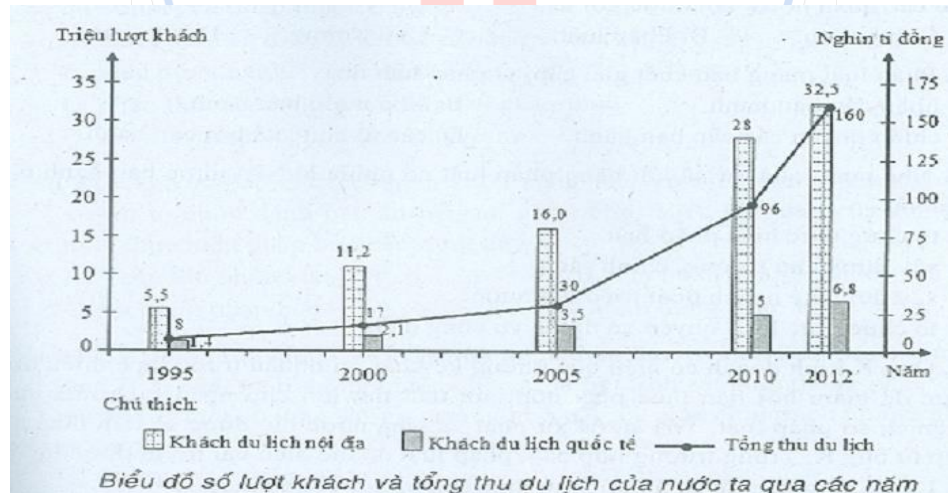
Câu 6: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng liên tục.
- B. Trong giai đoạn 2000-2014, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng 682,2 nghìn ha.
- C. Trong giai đoạn 2000-2014, diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng 1,2 lần.
- D. Cây công nghiệp lâu năm có diện tích không thay đổi.

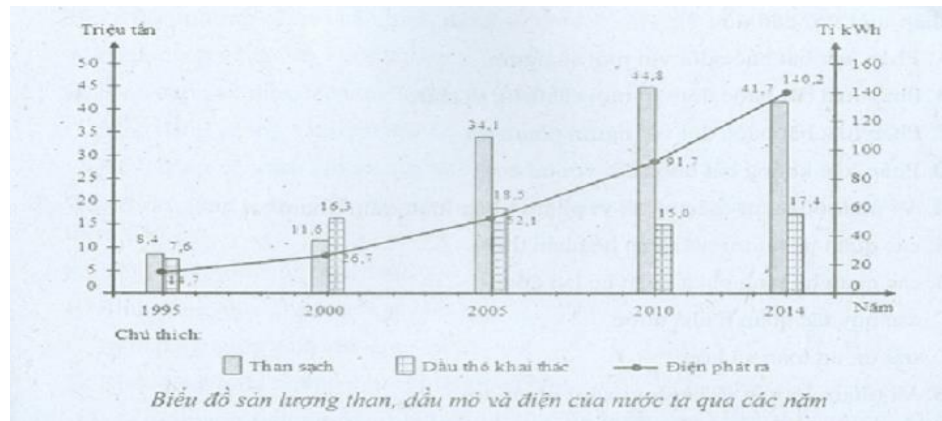
Câu 7: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Khách du lịch nội địa tăng, chứng tỏ chất lượng cuộc sống đang được nâng lên.
- B. Số lượng khách quốc tế đến nước ta giảm mạnh.
- C. Từ năm 1995 đến năm 2012, tổng thu du lịch của nước ta tăng gấp 30 lần.
- D. Tổng thu du lịch của nước ta là do khách du lịch nội địa mang lại.

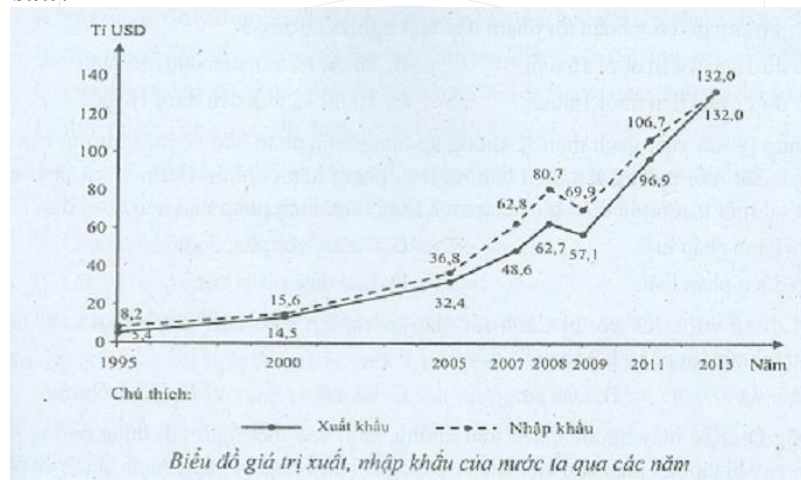
Câu 8: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Từ năm 2000 – 2014, sản lượng than của nước ta liên tục tăng.
- B. Từ năm 1995 – 2014, sản lượng điện của nước ta giảm.
- C. Từ năm 2000 – 2014, sản lượng dầu thô của nước ta giảm.
- D. Nhu cầu dùng điện của nước ta ngày càng lớn.

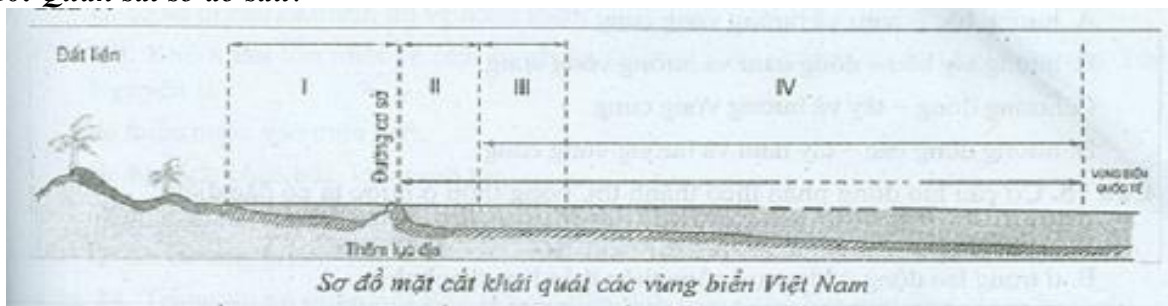
Câu 9: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Giá trị xuất khẩu tăng được 34,4 lần, từ năm 1995 đến năm 2013.
- B. Giai đoạn 1995 đến 2011, nước ta đều trong tình trạng nhập siêu.
- C. Giá trị nhập khẩu tăng được 26,1 lần, từ năm 1995 đến năm 2013.
- D. Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu không tăng trong giai đoạn trên.

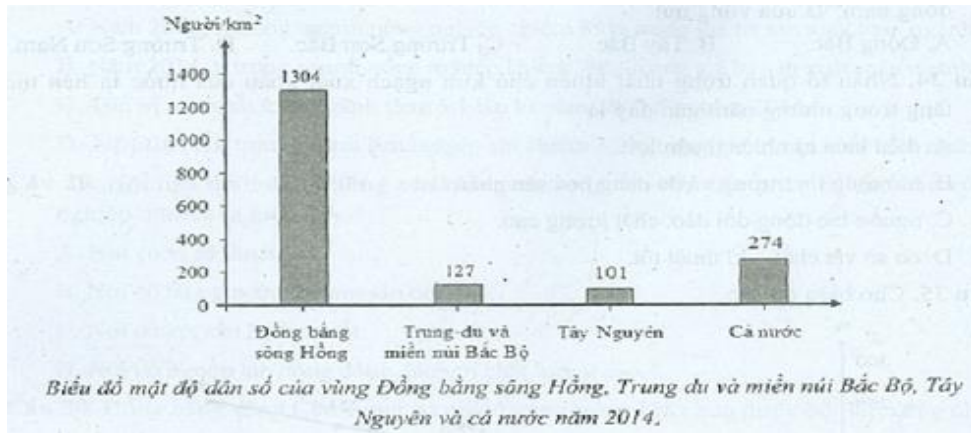
Câu 10: Quan sát sơ đồ sau:



Trong sơ đồ trên các vùng biển được đánh số I.II.III.IV lần lượt là:

- A. Nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.
- B. Nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải.
- C. Lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế.
- D. Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

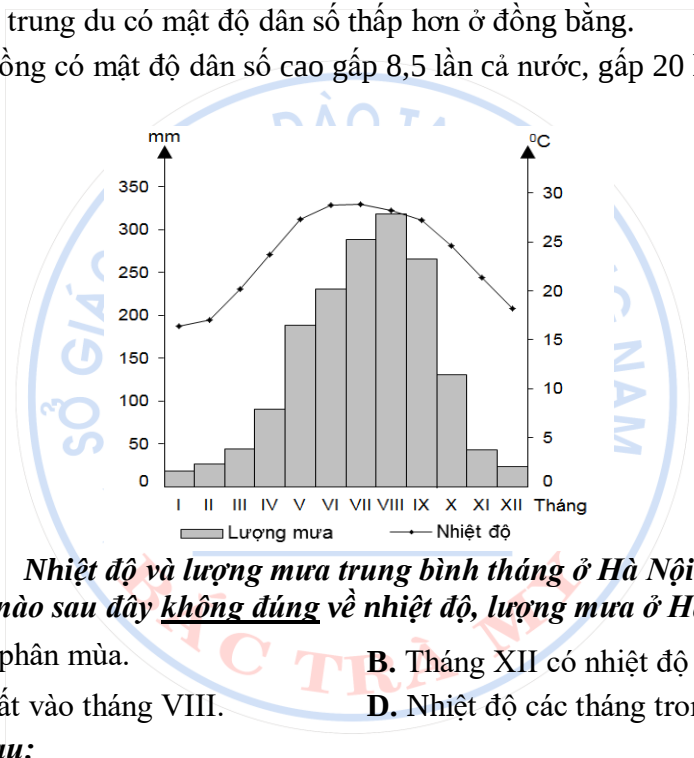
Câu 11: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Dân số nước ta phân bố đồng đều giữa các vùng.
- B. Mật độ dân số của nước ta cao, nguyên nhân là do diện tích nước ta lớn và dân số nước ta đông.
- C. Các vùng miền núi trung du có mật độ dân số thấp hơn ở đồng bằng.
- D. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 8,5 lần cả nước, gấp 20 lần của Tây Nguyên.

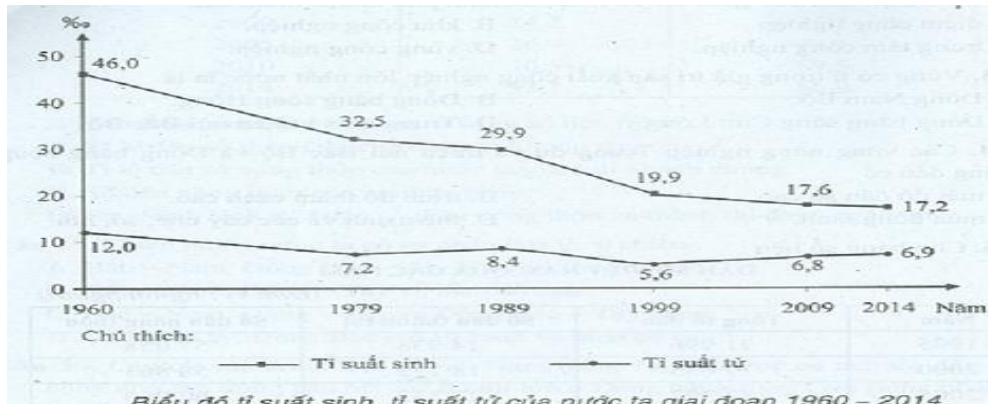
Câu 12: Cho biểu đồ:



Hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội?

- A. Chế độ mưa có sự phân mùa.
- B. Tháng XII có nhiệt độ dưới 15⁰C.
- C. Lượng mưa lớn nhất vào tháng VIII.
- D. Nhiệt độ các tháng trong năm không đều.

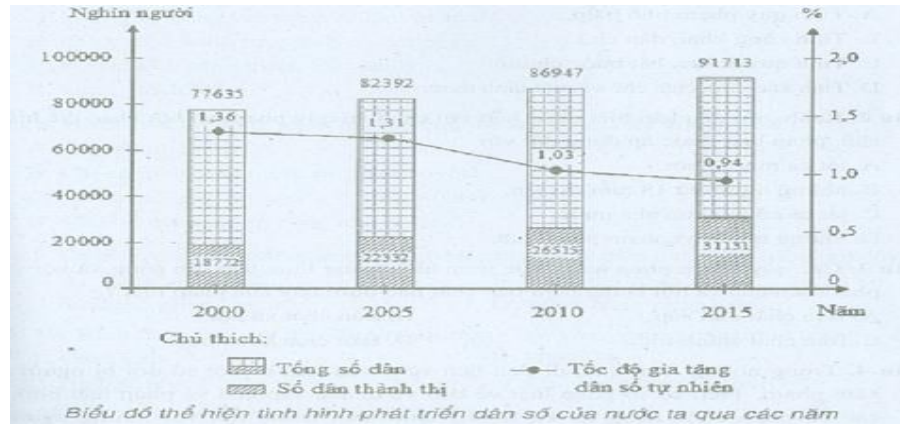
Câu 13: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỉ suất sinh của nước ta liên tục giảm.
- B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng tăng.
- C. Tỉ suất tử của nước ta không biến động.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm chủ yếu do tỉ suất tử tăng.

Câu 14: Cho biểu đồ sau:

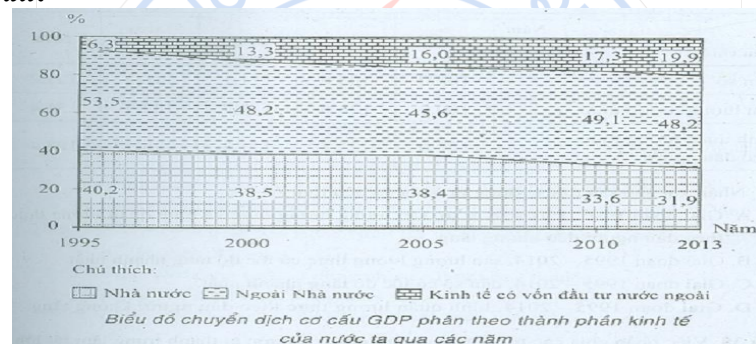


Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Dân số thành thị nhiều hơn dân số nông thôn.
- B. Từ năm 2000 đến năm 2015, số dân nước ta tăng lên 15000 nghìn người.
- C. Gia tăng dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng.
- D. Tỷ lệ dân số thành thị của nước ta đã giảm.

NHÂN XÉT BIỂU ĐỒ 2

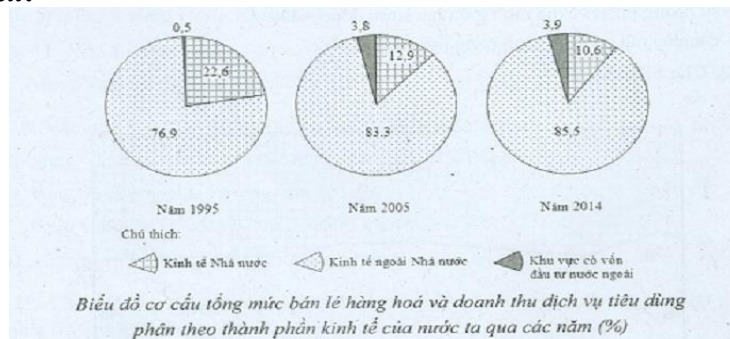
Câu 1: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ trọng đóng góp của các thành phần kinh tế trong GDP luôn bằng nhau.
- B. Tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước liên tục giảm.
- C. Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng.
- D. Tỷ trọng khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

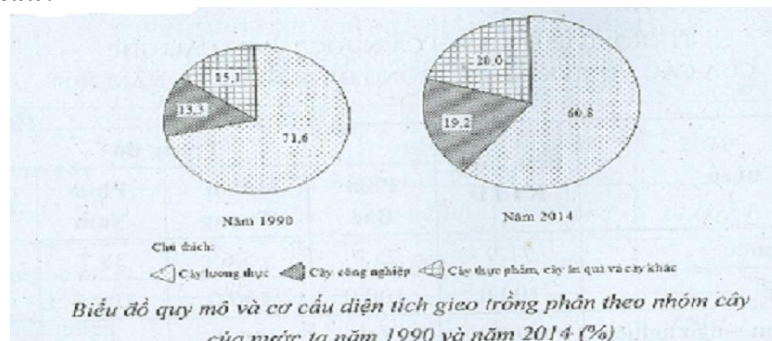
Câu 2: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỷ trọng giảm liên tục.
- B. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất và có chiều hướng tăng.
- C. Tỷ lệ bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các thành phần kinh tế giống nhau.
- D. Thành phần kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất và có chiều hướng tăng.

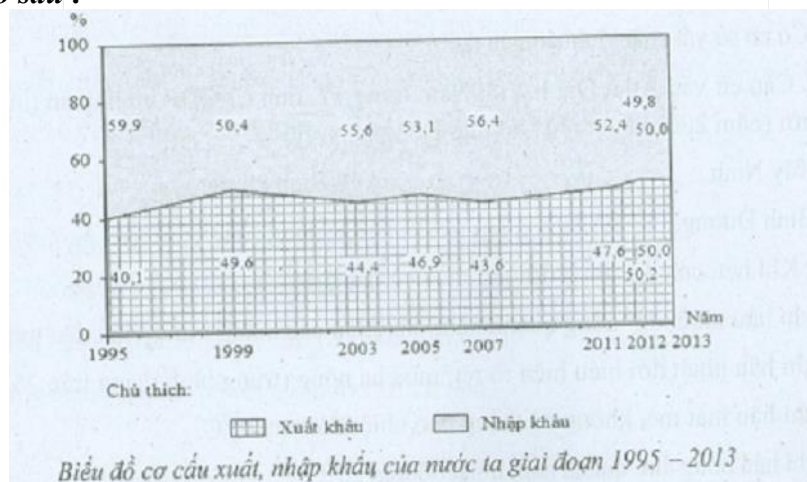
Câu 3: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ trọng cây thực phẩm và các cây khác tăng 3.1% trong giai đoạn 1990-2014.
- B. Tỷ trọng cây công nghiệp còn rất thấp dưới 10%.
- C. Tỷ trọng cây lương thực nhất nhưng giảm tới 10.8% trong giai đoạn trên.
- D. Từ năm 1990 đến năm 2014, tỷ trọng cây lương thực tăng 8%.

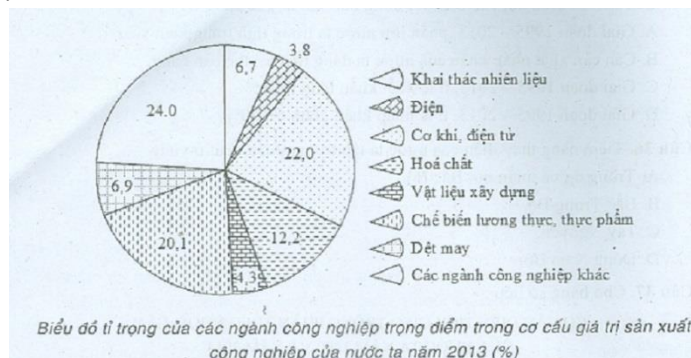
Câu 4: Cho biểu đồ sau :



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nội dung nào sau đây là đúng?

- A. Giai đoạn 1995-2013, tỷ lệ nhập khẩu tăng tới 20%.
- B. Cán cân xuất nhập khẩu của nước ta đang tiến tới thế cân bằng.
- C. Giai đoạn 1995-2013, tỷ lệ xuất khẩu tăng tới 15%.
- D. Giai đoạn 1995 – 2013, phần lớn nước ta trong tình trạng xuất siêu.

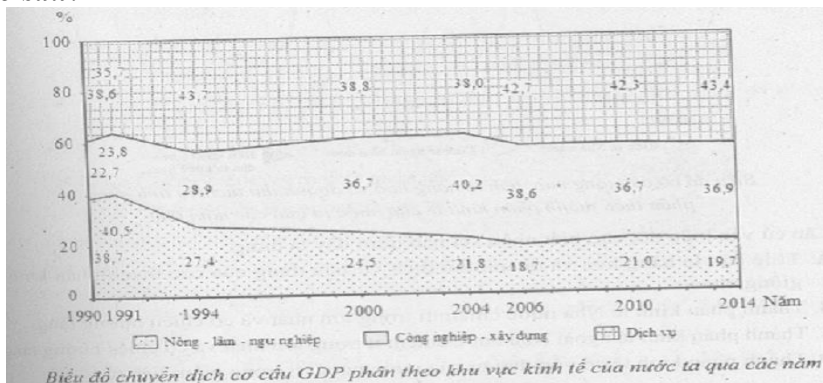
Câu 5: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp là giống nhau.
- B. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta còn rất ít.
- C. Có tỷ trọng đóng góp lớn là các ngành công nghiệp điện và hóa chất.
- D. Hai ngành có tỷ trọng đóng góp lớn là cơ khí điện tử và chế biến lương thực, thực phẩm.

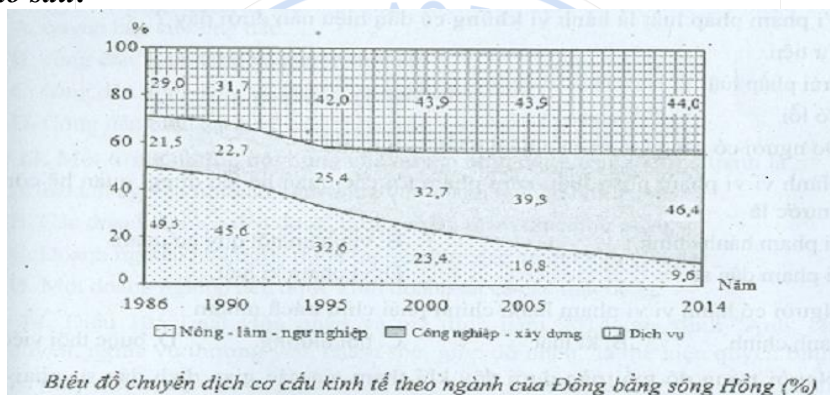
Câu 6: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta chuyển dịch theo hướng tiến bộ.
- B. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng liên tục tăng.
- C. Giai đoạn 1990 – 2014, tỷ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp luôn thấp nhất.
- D. Tỷ trọng của các khu vực trong GDP của nước ta luôn bằng nhau.

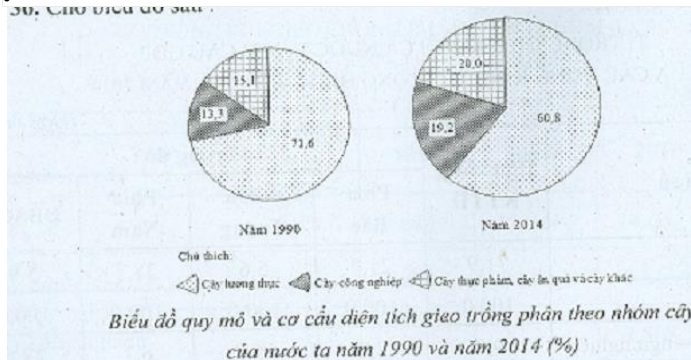
Câu 7: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ trọng của khu vực nông lâm ngư nghiệp nhìn chung tăng.
- B. Từ năm 1995 – 2014 tỷ trọng của khu vực dịch vụ còn bấp bênh.
- C. Năm 2014, tỷ trọng đóng góp của công nghiệp đứng thứ hai.
- D. Cơ cấu kinh tế của đồng bằng sông Hồng đang dịch chuyển theo xu hướng chung của cả nước.

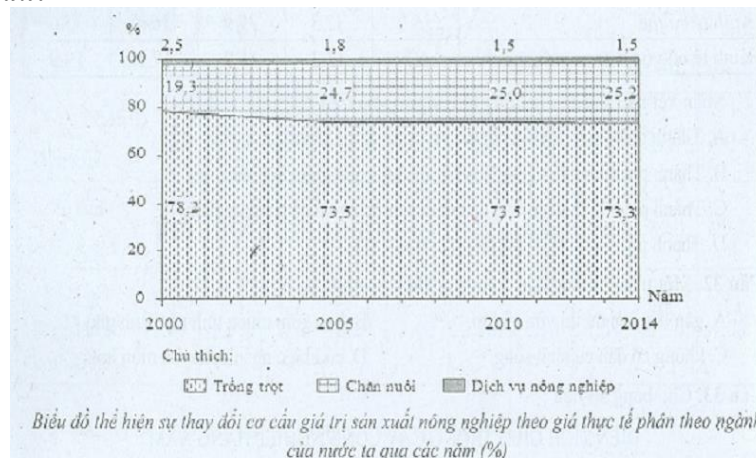
Câu 8: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ trọng cây thực phẩm, cây ăn quả và các cây khác tăng 4,9% trong giai đoạn 1990 - 2014.
- B. Tỷ trọng cây lương thực lớn nhất nhưng lại giảm tới 8% trong giai đoạn trên.
- C. Tỷ trọng cây công nghiệp còn rất thấp dưới 10%.
- D. Từ năm 1990 đến năm 2014, tỷ trọng cây lương thực tăng 8%.

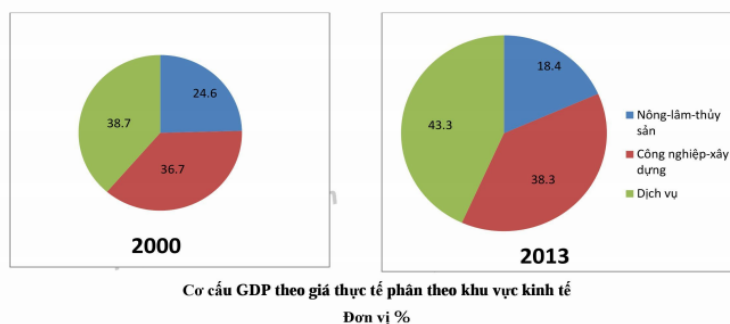
Câu 9: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Dịch vụ nông nghiệp đã thực sự phát triển mạnh ở các vùng nông thôn nước ta.
- B. Tỉ trọng đóng góp của các ngành nông nghiệp chênh lệch nhau không đáng kể.
- C. Năm 2014, tỉ trọng ngành chăn nuôi đã tương ứng với ngành trồng trọt.
- D. Trong ngành nông nghiệp trồng trọt vẫn là ngành chủ đạo.

Câu 10: Cho biểu đồ



Dựa vào Atlas Địa Lý Việt Nam, NXB Giáo dục và biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta?

- A. Tỉ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản cao thứ hai
- B. Tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng tăng
- C. Tỉ trọng khu vực nông nghiệp – thủy sản giảm
- D. Tỉ trọng khu vực dịch vụ cao, tăng

ĐÁP ÁN BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu	Xử lý số liệu	Cột	Đường	Kết hợp	Miền	Tròn	Nhận xét bảng số liệu								Tên biểu đồ HK1	Tên biểu đồ HK2	Nhận xét biểu đồ 1	Nhận xét biểu đồ 2
1	A	D	B	D	A	C	1	D	21	D	41	C	61	A	B	C	B	C
2	C	B	D	A	D	A	2	B	22	A	42	B	62	D	C	A	C	B
3	B	D	C	B	B	C	3	A	23	B	43	D	63	A	B	C	D	C
4	D	C	A	A	A	B	4	B	24	A	44	A	64	D	A	B	C	B
5	B	D	D	D	B	A	5	A	25	C	45	D	65	D	D	A	A	D
6	C	C	C	B	D	B	6	C	26	A	46	B	66	D	A	B	B	A
7	B	B	D	D	B	D	7	B	27	C	47	A	67	A		A	A	D
8	C	C	C	C	C	A	8	C	28	A	48	C	68	D		D	D	A
9	B	A	A		C	D	9	B	29	B	49	A	69	D		C	B	D
10	D	B	B		C	A	10	C	30	A	50	C	70	C		D	D	A
11	D	A	A		D	B	11	B	31	C	51	B	71	D		C	C	
12	D	D	B			B	12	D	32	A	52	C	72	C		B	B	
13	A	A	B			C	13	B	33	C	53	B	73	B		B	A	
14		A				A	14	D	34	B	54	A	74	C		D	C	
15		B				D	15	B	35	C	55	B	75	C				
16						B	16	D	36	D	56	A						
17						D	17	C	37	C	57	B						
18						D	18	D	38	A	58	A						
19							19	C	39	B	59	D						
20							20	B	40	A	60	D						



- Câu 1:** Bộ phận nào sau đây của vùng biển nước ta được xem như phần lãnh thổ trên đất liền?
A. Nội thủy. B. Lãnh hải. C. Tiếp giáp lãnh hải. D. Thềm lục địa.
- Câu 2:** Dân số đông đem lại thuận lợi nào cho kinh tế nước ta?
A. Nguồn lao động dồi dào. B. Chất lượng lao động cao.
C. Có nhiều việc làm mới. D. Thu nhập người dân tăng.
- Câu 3:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết thành phố trực thuộc Trung ương nào sau đây không giáp biển Đông?
A. Cần Thơ. B. Đà Nẵng. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Hải Phòng.
- Câu 4:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu lượng nước trung bình của sông Hồng (trạm Hà Nội) lớn nhất vào tháng nào trong năm?
A. Tháng VIII. B. Tháng VII. C. Tháng VI. D. Tháng IX.
- Câu 5:** Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 13, dãy núi nào sau đây không chạy theo hướng TB – ĐN?
A. Bạch Mã. B. Hoàng Liên Sơn. C. Trường Sơn Bắc. D. Pu Đen Đinh.
- Câu 6:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết Khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?
A. Năm Căn B. Nam Phú Yên C. Vân Phong D. Nhơn Hội
- Câu 7:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trong các điểm du lịch sau đây, điểm du lịch nào là vườn quốc gia ở nước ta?
A. Chư Mom Ray. B. Buôn Ma Thuột. C. Ba Na. D. Pleiku
- Câu 8:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng có quy mô từ trên 40 nghìn tỉ đồng trở lên là
A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Phúc Yên, Bắc Ninh.
C. Hải Dương, Hưng Yên. D. Thái Bình, Nam Định.
- Câu 9:** Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 28, hãy cho biết các cảng nào sau đây ở vùng DHNTB?
A. Quy Nhơn, Nha Trang. B. Đà Nẵng, Vũng Tàu.
C. Dung Quất, Chân Mây. D. Phan Thiết, Chân Mây.
- Câu 10:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không nằm ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?
A. Nha Trang. B. Huế. C. Đà Nẵng. D. Quy Nhơn.
- Câu 11:** Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước đang phát triển so với nhóm nước phát triển là
A. khu vực I có tỉ trọng còn cao. B. khu vực III có tỉ trọng rất cao.
C. khu vực I có tỉ trọng rất thấp. D. khu vực II có tỉ trọng rất cao.
- Câu 12:** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?
A. Hầu hết lãnh thổ thuộc khí hậu xích đạo. B. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi.
C. Đồng bằng phù sa màu mỡ thuận lợi trồng lúa nước.
D. Một phần lãnh thổ có thời kì lạnh vào mùa đông.
- Câu 13:** Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí
A. Bắc Ấn Độ Dương. B. cận chí tuyến bán cầu Bắc.
C. cận chí tuyến bán cầu Nam. D. lạnh phương Bắc.
- Câu 14:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, tỉ trọng của ngành trồng trọt cao là do
A. sức ép dân số lên vấn đề lương thực, thực phẩm. B. nước ta có diện tích đất nông nghiệp lớn.
C. nền nông nghiệp của nước ta mang tính tự cấp tự túc.
D. cây công nghiệp chiếm tỉ trọng chủ yếu trong ngành trồng trọt.
- Câu 15:** Nhận định nào sau đây không phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?
A. Có các dòng biển chảy ven bờ. B. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

C. Nhiều đảo, quần đảo ven bờ
Câu 16: Cho bảng số liệu:

D. Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2014 (Đơn vị: triệu lượt người)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2005	12,8	1 173,4	156,9	6,5
2010	11,2	2 132,3	157,5	14,2
2014	12,0	2 863,5	156,9	24,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Đường hàng không tăng liên tục.
 C. Đường thủy giảm liên tục.

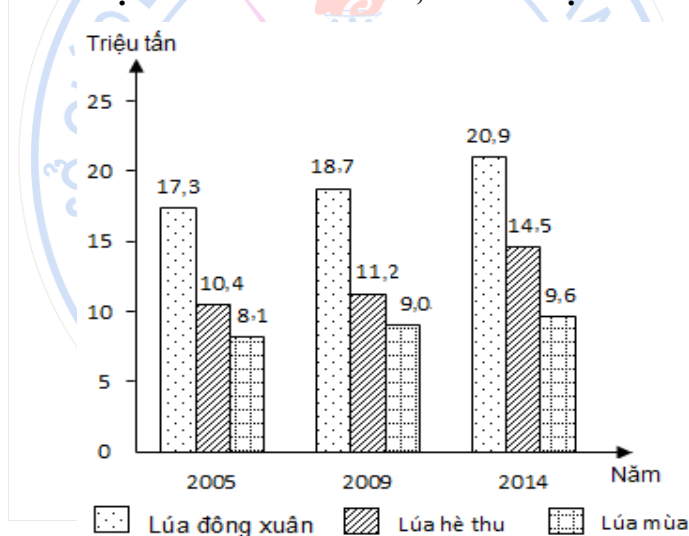
- B. Đường bộ có xu hướng giảm.
 D. Đường sắt tăng liên tục.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận định nào không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo nhóm ngành?

- A. Tỷ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.
 B. Tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.
 C. Tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có xu hướng giảm.
 D. Tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất.

Câu 18: Cho biểu đồ sau

SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2014



Nhận xét nào sau đây không đúng về sản lượng lúa nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Lúa mùa luôn có sản lượng cao nhất.
 B. Lúa hè thu tăng liên tục.
 C. Sản lượng lúa các vụ không đồng đều.
 D. Lúa đông xuân tăng liên tục.

Câu 19: Hiện nay, nền nông nghiệp Đông Nam Á giữ vị trí quan trọng vì

- A. đảm bảo nguồn lương thực, thực phẩm cho người dân trong khu vực.
 B. tạo sản phẩm xuất khẩu chính cho tất cả các nước.
 C. tạo ra cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch quốc tế.
 D. cung cấp nguồn nguyên liệu chủ yếu để phát triển công nghiệp.

Câu 20: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA

Năm	1995	2001	2003	2005
Sản phẩm				
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	340,0	400,0	470,0
Than (triệu tấn)	270,8	273,4	294,0	298,3
Điện (tỉ kWh)	876,0	847,0	883,0	953,0

Giấy (triệu tấn)	4,0	4,6	6,4	7,5
Thép (triệu tấn)	48,0	58,0	60,0	66,3

Từ năm 1995 đến năm 2005, sản phẩm có tốc độ tăng sản lượng nhanh nhất của Liên bang Nga là

- A. giấy. B. điện. C. than. D. dầu mỏ.

Câu 21: Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế – xã hội là

- A. mật độ dân số quá cao gây sức ép lên đời sống kinh tế – xã hội.
B. những tai biến do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra.
C. cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn.
D. tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái, thiếu hụt các nguồn nguyên liệu

Câu 22: Đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta cần tránh:

- A. khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.
B. khai thác đúng mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
C. sử dụng các phương tiện đánh bắt không có tính hủy diệt nguồn lợi.
D. khai thác đi đôi với bảo vệ môi trường biển.

Câu 23: Thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

- A. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
B. cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.
C. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. D. các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng.

Câu 24: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết phát biểu nào sau đây đúng về công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

- A. Tập trung dày đặc ở đồng bằng sông Hồng. B. Tỉ trọng rất nhỏ trong toàn ngành công nghiệp.
C. Quy mô giá trị sản xuất các trung tâm đều lớn. D. Trung tâm công nghiệp rất lớn là Đà Nẵng.

Câu 25: Nhận xét nào sau đây không đúng về nông nghiệp của Nhật Bản?

- A. Những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa.
B. Chè, thuốc lá, dầu tằm là những cây trồng phổ biến.
C. Chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.
D. Chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.

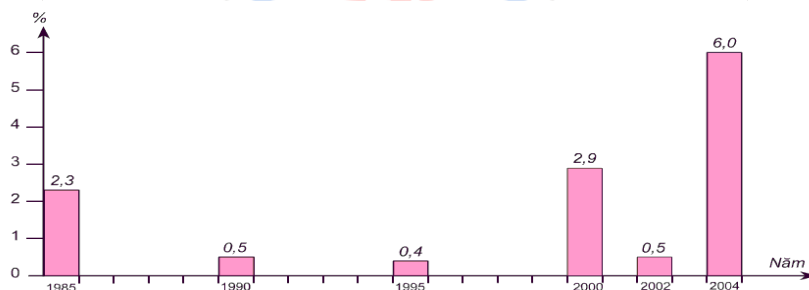
Câu 26: Nhận định nào dưới đây không chính xác về những biện pháp phát triển CN của T Quốc?

- A. Hạn chế các công ty nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc.
B. Các xí nghiệp, nhà máy chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.
C. Cho phép các công ty nước ngoài tham gia đầu tư quản lý sản xuất.
D. Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.

Câu 27: Trong các mục tiêu của ASEAN, mục tiêu được nhấn mạnh nhiều nhất là

- A. sự ổn định. B. phát triển. C. hợp tác. D. xóa dần sự khác biệt.

Câu 28: Cho biểu đồ về GDP của Mĩ La Tinh



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ La Tinh qua các năm.
B. Quy mô GDP của Mĩ La Tinh qua các năm.
C. Quy mô và cơ cấu GDP của Mĩ La Tinh qua các năm.
D. Cơ cấu GDP/người của Mĩ La Tinh qua các năm.

Câu 29: Chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh, chủ yếu là do

- A. cơ sở thức ăn được đảm bảo. B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. nhiều giống cho năng suất cao. D. nguồn lao động dồi dào.

Câu 30: Những nơi thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

- A. đầm phá, cánh rừng ngập mặn. B. các rạn đá ở các hải đảo.

C. ao, hồ, sông suối.

D. kênh rạch, ô trũng.

Câu 31: Sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chủ yếu là do khác biệt về

A. đất đai và khí hậu.

B. trình độ thâm canh.

C. điều kiện về địa hình.

D. truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 32: Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ rất thấp, nguyên nhân cơ bản là do

A. kết cấu hạ tầng yếu.

B. nghèo tài nguyên.

C. lắm thiên tai.

D. chưa mở cửa nền kinh tế.

Câu 33: Giá trị nhập khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

A. sự phát triển của sản xuất và nhu cầu tiêu dùng.

B. nền kinh tế chậm phát triển, thiếu nguyên liệu sản xuất.

C. sản phẩm tạo ra không đáp ứng đủ nhu cầu.

D. thị trường buôn bán mở rộng và đa dạng hóa.

Câu 34: Ở trung du và miền núi Bắc Bộ, biện pháp đem lại hiệu quả cao về KT-XH và môi trường là

A. chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.

B. phát triển giao thông vận tải lên các vùng dân tộc ít người.

C. trang bị kỹ thuật tiên tiến để khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thích hợp.

Câu 35: Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là

A. chăn nuôi đại gia súc.

B. trồng hoa màu, lương thực.

C. trồng cây công nghiệp hàng năm.

D. trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm.

Câu 36: Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở ĐHNTB là

A. tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.

B. tạo điều kiện khai thác nguồn khoáng sản giàu có của vùng.

C. khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng do hậu quả của chiến tranh và thiên tai.

D. tạo điều kiện cho việc xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Câu 37: Nhận định nào sau đây là đúng về vai trò các nhà máy thủy điện ở Tây Nguyên?

A. Tạo điều kiện khai thác bô xít và chế biến bột nhôm.

B. Giúp phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản.

C. Giúp phát triển vùng chuyên canh cây chè.

D. Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch trong vùng.

Câu 38: Ở Đông Nam Bộ, trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu không nhằm

A. giải quyết lao động dư thừa của vùng.

B. khai thác tốt nhất nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội.

C. đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

D. giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Câu 39: Yếu tố có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

A. giải quyết nguồn nước ngọt.

B. duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

C. trồng cây chịu hạn.

D. tiến hành thau chua, rửa mặn.

Câu 40: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC NGÀNH TRỒNG CÂY CN NƯỚC TA

Năm	2005	2007	2010	2012
Tổng diện tích (nghìn ha)	2496	2668	2809	2953
- Cây CN hàng năm	862	846	798	730
- Cây CN lâu năm	1634	1822	2011	2223
Giá trị sản xuất (nghìn tỉ đồng)	79	91	105	116

Để thể hiện diện tích và giá trị sản xuất của ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2005-2012, ta vẽ biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ kết hợp.

B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ miền.

----- HẾT -----

Câu 1: Nội thủy của nước ta là vùng

- A. nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.
- B. có chiều rộng 12 hải lý tính từ đất liền trở ra.
- C. tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý.
- D. nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lý.

Câu 2: Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta?

- A. Kinh.
- B. Ê đê.
- C. Mường.
- D. Tày.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào của nước ta là “Ngã ba Đông Dương”?

- A. Kon Tum.
- B. Đà Nẵng.
- C. Gia Lai.
- D. Đắk Lắk.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Krông Pôkô thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Mê Công.
- B. Lưu vực sông Đồng Nai.
- C. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
- D. Lưu vực sông Thu Bồn.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 13, đỉnh núi nào sau đây không thuộc vùng núi Đông Bắc?

- A. Pha Luông.
- B. Tây Côn Lĩnh.
- C. Kiều Liêu Ti.
- D. Pu Tha Ca.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Chu Lai thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Vùng Tây Nguyên.
- C. Vùng Bắc Trung Bộ.
- D. Vùng Đông Nam Bộ.

Câu 7: Dựa vào Atlas Địa lí VN tr25, hãy cho biết địa danh nào sau đây không phải là Vườn quốc gia?

- A. Cù Lao Chàm
- B. Cúc Phương
- C. Bạch Mã
- D. Cát Tiên

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có các trung tâm công nghiệp nào?

- A. Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả.
- B. Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả.
- C. Hải Phòng, Hạ Long, Thái Nguyên.
- D. Hạ Long, Cẩm Phả, Việt Trì.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cây công nghiệp chuyên môn hóa hàng đầu ở Đông Nam Bộ là

- A. Cao su.
- B. Cà phê.
- C. Hồ tiêu.
- D. Điều.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tỉnh (thành phố) nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?

- A. Phú Yên.
- B. Quảng Nam.
- C. Đà Nẵng.
- D. Bình Định.

Câu 11: Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước phát triển so với nhóm nước đang phát triển là

- A. tỉ trọng khu vực III rất cao.
- B. tỉ trọng khu vực II rất thấp.
- C. tỉ trọng khu vực I còn cao.
- D. cân đối về tỉ trọng giữa các khu vực.

Câu 12: Phát biểu nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của Đông Nam Á?

- A. Tất cả các nước trong khu vực đều giáp biển.
- B. Là khu vực phát triển kinh tế năng động hàng đầu thế giới hiện nay.
- C. Có vị trí cầu nối giữa lục địa ô-xtrây-li-a và ục địa Á – Âu.
- D. Gồm một hệ thống các bán đảo và quần đảo.

Câu 13: Đặc trưng nổi bật của thời tiết miền Bắc nước ta vào nửa đầu mùa đông là

- A. lạnh và khô.
- B. lạnh và có mưa phùn.
- C. lạnh và ẩm.
- D. ẩm và có mưa phùn.

Câu 14: Thành phần kinh tế Nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay là do

- A. nắm các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt của quốc gia.
- B. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

- C. chi phối hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế khác.
D. có số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm nhiều nhất trên cả nước.

Câu 15: Khó khăn lớn nhất trong việc xây dựng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là

- A. thiếu vốn. B. thiên tai hay xảy ra.
C. chất lượng nguồn lao động chưa cao. D. hậu quả của chiến tranh để lại.

Câu 16: Cho bảng số liệu:

CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

Năm	1990	2005	2009	2014
Nhóm tuổi				
Từ 0 - 14 tuổi	33,5	27,0	24,4	23,5
Từ 15 - 59 tuổi	58,4	64,0	66,9	66,3
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0	8,7	10,2

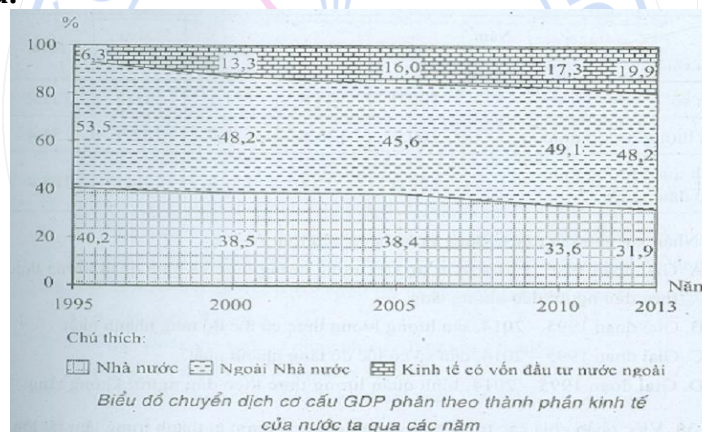
Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên ?

- A. Cơ cấu dân số đang chuyển dịch theo hướng già hóa. B. Tỷ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tăng.
C. Tỷ lệ nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng liên tục.
D. Cơ cấu dân số đang biến đổi theo xu hướng ngày càng trẻ.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận định nào không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo nhóm ngành?

- A. Tỷ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.
B. Tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.
C. Tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có xu hướng giảm.
D. Tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất.

Câu 18: Cho biểu đồ sau:



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng.
B. Tỷ trọng khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.
C. Tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước liên tục giảm.
D. Tỷ trọng đóng góp của các thành phần kinh tế trong GDP luôn bằng nhau.

Câu 19: Giải pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp của các nước Đông Nam Á là

- A. phát triển thủy lợi B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
C. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ. D. phát triển công nghiệp chế biến

Câu 20: Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4

Xếp theo thứ tự GDP/ người của ba trung tâm kinh tế trên, theo thứ tự từ cao đến thấp là

- A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. B. EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản.
C. EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ. D. Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản.

Câu 21: Biểu hiện nào chứng tỏ Đồng bằng sông Hồng là vùng thâm canh lúa cao nhất cả nước?

- A. Năng suất lúa cao nhất. B. Là vùng có diện tích lúa lớn nhất.
C. Có sản lượng lúa dẫn đầu. D. Sản lượng gạo xuất khẩu lớn nhất.

Câu 22: Một trong những vấn đề mang tầm cỡ quốc tế đang được nhà nước ta rất quan tâm để phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở vùng biển, đảo là

- A. giải quyết vấn đề tranh chấp trên biên Đông. B. đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ bằng tàu lớn.
C. bảo vệ môi trường biển, đảo. D. thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa.

Câu 23: Nhận định nào sau đây không đúng đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Có thể mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
B. Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.
C. Có TP.HCM là trung tâm phát triển rất năng động.
D. Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.

Câu 24: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết phát biểu nào sau đây đúng về công nghiệp năng lượng?

- A. Sản lượng điện liên tục tăng qua các năm.
B. Tỉ trọng rất nhỏ trong toàn bộ ngành công nghiệp.
C. Công suất các nhà máy đều trên 1000 MW.
D. Phân bố chủ yếu dọc duyên hải miền Trung.

Câu 25: Nông nghiệp Nhật Bản giữ vai trò thứ yếu là do

- A. Diện tích đất nông nghiệp ít. B. Thiếu vốn, khoa học kỹ thuật.
C. Thiếu nguồn lao động. D. Trình độ canh tác thấp.

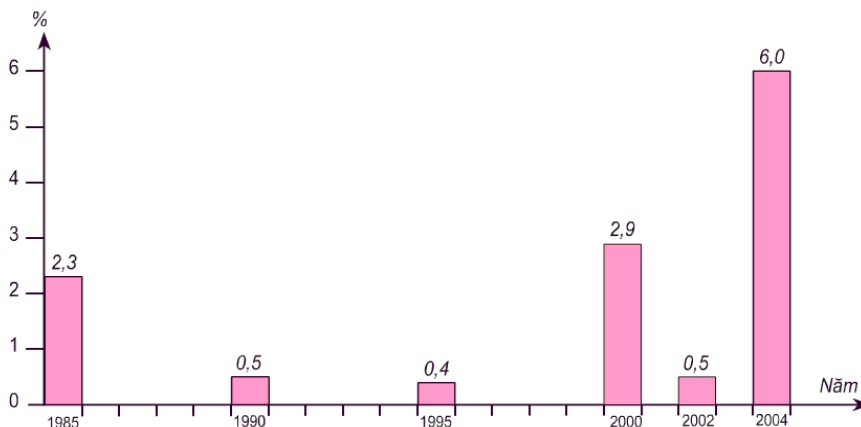
Câu 26: Nhận định nào dưới đây không chính xác về những biện pháp phát triển công nghiệp của Trung Quốc?

- A. Hạn chế các công ty nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc.
B. Các xí nghiệp chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.
C. Cho phép các công ty nước ngoài tham gia đầu tư quản lý sản xuất.
D. Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.

Câu 27: Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. phát triển mạnh các hàng xuất khẩu. B. tăng cường khai thác khoáng sản.
C. mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài. D. nâng cao trình độ người lao động.

Câu 28: Cho biểu đồ về GDP của Mĩ La Tinh



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ La Tinh qua các năm.
B. Quy mô GDP của Mĩ La Tinh qua các năm.
C. Quy mô và cơ cấu GDP của Mĩ La Tinh qua các năm.
D. Cơ cấu GDP/người của Mĩ La Tinh qua các năm.

Câu 29: Vai trò quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta là

- A. đảm bảo lương thực cho người dân. B. xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn.
C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. D. trợ cấp cho các vùng chịu nhiều thiên tai.

Câu 30: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển ngành khai thác thủy sản nước ta?

- A. Thiên tai. B. Thị trường.
C. Cơ sở hạ tầng. D. Công nghiệp chế biến thủy sản.

Câu 31: Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động

- A. giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường. B. tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
C. giảm bớt tình trạng độc canh. D. tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Câu 32: Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ rất thấp, nguyên nhân cơ bản là do

- A. kết cấu hạ tầng yếu. B. nghèo tài nguyên.
C. lắm thiên tai. D. chưa mở cửa nền kinh tế.

Câu 33: Giao thông đường biển nước ta ngày càng phát triển chủ yếu là do

- A. mở rộng buôn bán với các nước. B. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
C. tàu thuyền ngày càng tiện nghi hơn. D. thu hút nhiều khách du lịch quốc tế.

Câu 34: Khó khăn lớn nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ trong mối quan hệ kinh tế dọc biên giới với Trung Quốc là

- A. hàng lậu khó kiểm soát. B. bị Trung Quốc chèn ép giá cả.
C. đường biên giới khúc khuỷu, khó giao lưu. D. dân cư thưa thớt.

Câu 35: Vai trò của rừng phi lao ven biển của vùng Bắc Trung Bộ nước ta là

- A. ngăn chặn sự di chuyển của các cơn cát. B. điều hòa dòng chảy của sông ngòi.
C. giữ gìn nguồn gen. D. ngăn chặn sự xâm nhập mặn.

Câu 36: Điều kiện thuận lợi nhất cho đánh bắt thủy hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển dài, nhiều bãi cá, tôm và các hải sản khác.
B. ven biển có nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió để xây dựng cảng cá.
C. ngoài khơi có nhiều đảo, quần đảo và các bãi cá có giá trị kinh tế cao.
D. thời tiết khá ổn định, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và bão.

Câu 37: Tây Nguyên hình thành các vùng chuyên canh cây CN có quy mô lớn chủ yếu là do ?

- A. đất bazan phân bố tập trung. B. khí hậu cận xích đạo thích hợp.
C. người dân có nhiều kinh nghiệm. D. nhà nước chú trọng đầu tư phát triển.

Câu 38: Việc xây dựng hồ chứa nước Dầu Tiếng (Tây Ninh) có vai trò quan trọng nhất là

- A. bảo đảm nước tưới cho cây trồng vào mùa khô. B. nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
C. cung cấp nước cho vùng công nghiệp. D. phát triển ngành du lịch

Câu 39: Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long đối với sự phát triển nông nghiệp là

- A. mùa khô kéo dài thiếu nước nghiêm trọng. B. đất phèn, đất mặn chiếm tới 60% diện tích.
C. thường xuyên chịu tác động của thiên tai. D. đất quá chặt, khó thoát nước, thiếu dinh dưỡng.

Câu 40: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990- 2010
(đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Cây lương thực	Cây rau đậu	Cây công nghiệp	Cây khác
1990	33.3	3.5	6.7	6.1
1995	42.1	4.9	12.1	6.9
2000	55.2	6.3	21.7	7.6
2005	63.8	8.9	25.6	9.5
2010	71.9	11.9	33.9	12.0

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta giai đoạn 1990- 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

----- HẾT -----

Câu 1: Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) có đặc điểm là

- A. nhiệt độ trung bình năm trên 20°C , có 2 mùa: Đông và Hạ.
- B. thành phần động thực vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.
- C. đới rừng cận xích đạo gió mùa là cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu.
- D. mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

Câu 2: Đô thị đầu tiên ở nước ta là

- A. Phố Hiến.
- B. Cổ Loa.
- C. Hội An.
- D. Phú Xuân.

Câu 3: Trục đường bộ xuyên quốc gia, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía Tây đất nước là

- A. quốc lộ 7.
- B. quốc lộ 14.
- C. đường Hồ Chí Minh
- D. Quốc lộ 1.

Câu 4: Ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta là

- A. chế biến cà phê.
- B. xay sát.
- C. chế biến chè, thuốc lá.
- D. chế biến hải sản.

Câu 5: Đảo có diện tích lớn nhất và có tiềm năng rất lớn về du lịch ở nước ta là

- A. Cát Bà.
- B. Phú Quốc.
- C. Côn Đảo.
- D. Bạch Long Vĩ.

Câu 6: Ở Đồng bằng sông Hồng, các vành đai rau phân bố:

- A. ven rìa đồng bằng.
- B. ven các chợ.
- C. ven các vựa lúa lớn.
- D. ven các thành phố.

Câu 7: Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành nào?

- A. Thành Phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.
- B. Tỉnh Quảng Ngãi và Thành phố Đà Nẵng.
- C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.
- D. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

Câu 8: Đất phèn của Đồng bằng sông Cửu Long phân bố

- A. thành dải dọc sông Tiền và sông Hậu.
- B. rải rác.
- C. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.
- D. thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 9: Loại tài nguyên quan trọng hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Sinh vật.
- B. Đất.
- C. Khoáng sản.
- D. Rừng.

Câu 10: Tỉnh có diện tích cây cà phê lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Đak Nông.
- B. Đak Lak.
- C. Gia Lai.
- D. Lâm Đồng.

Câu 11: Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương là

- A. chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt chưa được xử lý đổ ra sông, hồ.
- B. hạn chế dùng phân hóa học; xử lý chất thải trước khi đưa vào môi trường.
- C. chất thải công nghiệp và chất thải sinh học được xử lý đổ ra sông, hồ
- D. con người đưa khối lượng lớn khí CO_2 vào bầu khí quyển.

Câu 12: Trong các ngành dịch vụ của Nhật Bản, hai ngành có vai trò hết sức to lớn là

- A. tài chính và du lịch.
- B. tài chính và giao thông vận tải.
- C. thương mại và tài chính.
- D. thương mại và du lịch.

Câu 13: Quốc gia có tỉ lệ cao nhất về lao động lành nghề và trình độ chuyên môn cao ở ĐNÁ là

- A. Thái Lan.
- B. Xin-ga-po.
- C. Bru-nây.
- D. Ma-lai-xi-a.

Câu 14: Cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế phát triển

- A. dịch vụ.
- B. công nghiệp, dịch vụ
- C. công nghiệp.
- D. dịch vụ.

Câu 15: Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, điều này được thể hiện ở đặc điểm nào?

- A. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích và 85% là đồi núi thấp (dưới 1000m).
- B. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích, đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích cả nước.
- C. Đồng bằng chiếm 1/4, núi cao trên 2000m chiếm 1% diện tích cả nước.
- D. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích, đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm 85% diện tích.

Câu 16: Tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa lớn ở Bắc Trung Bộ là

- A. Thánh Địa Mỹ Sơn. B. Đô thị Hội An. C. Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Cố đô Huế.

Câu 17: Hạn chế lớn nhất ảnh hưởng đến đầu ra cho ngành chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. diện tích đồng cỏ chăn nuôi bị thu hẹp. B. khí hậu mùa đông quá khắc nghiệt.
- C. nguồn thức ăn cho chăn nuôi còn thiếu. D. công tác vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

Câu 18: Xu hướng chung trong chuyển dịch cơ cấu ngành của Đồng bằng sông Hồng là

- A. tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng của khu vực II và giảm khu vực III.
- B. tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, giữ nguyên tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.
- C. tiếp tục tăng tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.
- D. tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

Câu 19: Quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

- A. tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn do nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.
- B. gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- C. gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.
- D. cơ sở chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.

Câu 20: Trong quá trình phát triển CN, khó khăn lớn nhất của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. thị trường tại chỗ nhỏ bé. B. thiếu nhân công có trình độ tay nghề cao.
- C. thiếu nguồn vốn đầu tư. D. hạn chế về tài nguyên nhiên liệu và năng lượng.

Câu 21: Ý nào sau đây không đúng với vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL?

- A. Phát triển kinh tế liên hoàn, kết hợp khai thác biển, đảo và đất liền.
- B. Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- C. Cần duy trì cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây lương thực, cây lúa.
- D. Nước ngọt là vấn đề quan trọng để thau chua rửa mặn trong mùa khô.

Câu 22: Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là

- A. trồng cây công nghiệp hàng năm. B. trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm.
- C. chăn nuôi đại gia súc. D. trồng hoa màu, lương thực.

Câu 23: Ở nước ta, các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
- C. Tây Nguyên và Tây Bắc D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 24: Sự phát triển ngành công nghiệp kĩ thuật cao ở Trung Quốc được đánh dấu sự kiện quan trọng nào vào tháng 10 năm 2003?

- A. Chế tạo thành công người máy. B. Tàu Thần Châu V đưa con người vào vũ trụ và trở về an toàn.
- C. Đứng đầu thế giới về chế tạo điện tử. D. Hoàn thành thủy điện Tam Hiệp lớn nhất Trung Quốc.

Câu 25: Công nghiệp của các nước Đông Nam Á đang phát triển theo hướng

- A. nhập công nghệ từ nước ngoài vào để sản xuất. B. đầu tư ra nước ngoài nhiều.
- C. tăng cường liên kết, liên doanh với nước ngoài.
- D. không liên kết, liên doanh với nước ngoài, tự sản xuất.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết đèo Hải Vân thuộc dãy núi nào?

A. Trường Sơn Bắc. B. Bạch Mã. C. Hoàng Sơn. D. Hoàng Liên Sơn.
Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị nào dưới đây có quy mô dân số (2007) dưới 500 nghìn người?

A. Hạ Long B. Biên Hòa C. Cần Thơ D. Đà Nẵng
Câu 28: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, nhận xét nào dưới đây không đúng về sự ảnh hưởng của bão đến nước ta?

A. Đầu mùa bão chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp vào miền khí hậu phía Bắc.
 B. Bão ảnh hưởng chủ yếu ở khu vực Bắc Trung Bộ.
 C. Tần suất ảnh hưởng của bão chủ yếu từ tháng VIII đến tháng X.
 D. Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.

Câu 29: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hệ thống sông lớn duy nhất nước ta có dòng chảy đổ nước sang Trung Quốc là

A. sông Thái Bình B. sông Mê Công C. sông Kỳ Cùng- Sông Bằng Giang D. sông Hồng
Câu 30: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng nhất nói về giá trị sản xuất hàng tiêu dùng năm 2000-2007?

A. Giá trị sản xuất dệt may, da giày, giấy-in-văn phòng phẩm giảm liên tục.
 B. Giá trị sản xuất da giày giảm, dệt may-giấy-in-văn phòng phẩm.
 C. Giá trị sản xuất dệt may giảm, da giày tăng, giấy in, văn phòng phẩm.
 D. Giá trị sản xuất dệt may, da giày, giấy-in-văn phòng phẩm tăng liên tục.
Câu 31: Căn cứ bản đồ cây công nghiệp (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng cây công nghiệp so với diện tích gieo trồng đạt dưới 10% phân bố ở những vùng nào của nước ta?

A. ĐBSH – TD&MNBB. B. ĐBSH - Bắc Trung Bộ - Nam Trung Bộ.
 C. ĐBSCL – Bắc Trung Bộ. D. ĐBSCL - ĐBSH.
Câu 32: Dựa vào Atlas Địa lí VN tr24, hãy cho biết giá trị XK VN đến Hoa Kỳ (năm 2007) đạt?

A. Từ 1-2 tỉ đô la Mỹ B. Trên 6 tỉ đô la Mỹ C. Từ trên 2-4 tỉ đô la Mỹ D. Từ trên 4-6 tỉ đô la Mỹ
Câu 33: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, nhận xét nào sau đây chính xác về qui mô các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long?

A. Qui mô các trung tâm công nghiệp của ĐBSCL lớn hơn các trung tâm công nghiệp của ĐNB.
 B. Các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ đều có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng.
 C. Các trung tâm công nghiệp của ĐNB có qui mô lớn hơn các trung tâm công nghiệp của ĐBSCL.
 D. Các trung tâm công nghiệp của ĐBSCL đều có qui mô lớn hơn 120 nghìn tỉ đồng.

Câu 34: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả gồm những ngành công nghiệp nào?

A. Khai thác than đá và luyện kim màu. B. Cơ khí và chế biến nông sản.
 C. Khai thác than đá và cơ khí. D. Khai thác than đá và than nâu.

Câu 35: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, theo biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết nhận định nào sau không đúng?

A. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. B. Nông lâm thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất.
 C. CN và xây dựng chiếm tỉ trọng khá cao. D. Nông lâm thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhất.

Câu 36: Cho bảng số liệu:

GDP VÀ SỐ DÂN CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1985 - 2010

Năm	1985	1995	2004	2010
GDP (tỉ USD)	239,0	697,6	1649,3	5880,0
Số dân (triệu người)	1070	1211	1299	1347

(Nguồn tuyển tập đề thi Olympic 30/4/2012, NXB ĐH Sư Phạm)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP, GDP/người, số dân của Trung Quốc giai đoạn 1985- 2010,

biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất ?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ cột chồng. D. Biểu đồ miền.

Câu 37: Cho bảng số liệu

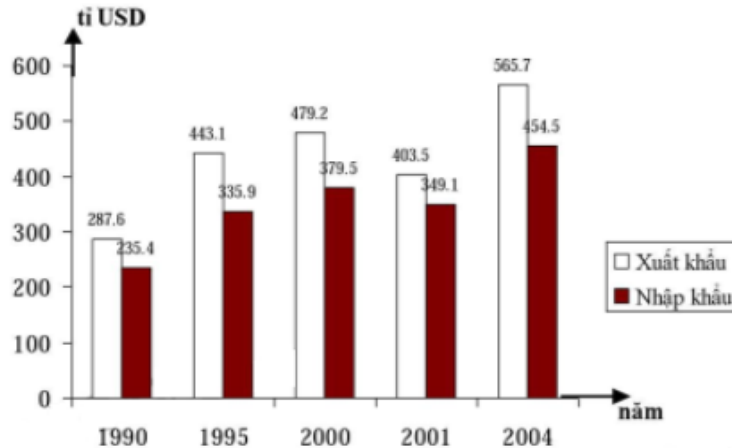
GIÁ TRỊ MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC Ở NƯỚC TA (Đơn vị: triệu USD)

Mặt hàng	2000	2005	2010	2014
Giày, dép	1 471,7	3 038,8	5 123,3	10 317,8
Dệt, may	1 891,9	4 772,4	11 209,8	20 101,2
Thủy sản	1 478,5	2 732,5	5 016,9	7 825,3
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	788,6	1 427,4	3 590,1	11 434,4

Mặt hàng nào có tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thấp nhất trong giai đoạn 2000–2014?

- A. Thủy sản. B. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện C. Dệt, may. D. Giày, dép.

Câu 38: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2004

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990-2004?

- A. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu nhỏ hơn nhập khẩu. B. Nhìn chung, giá trị xuất khẩu có xu hướng tăng
C. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu
D. Cán cân xuất nhập khẩu các năm luôn dương, Nhật Bản là nước xuất siêu.

Câu 39: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

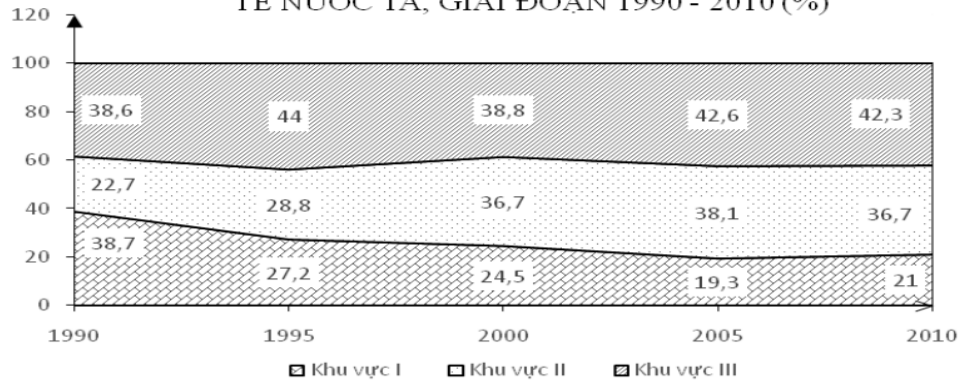
Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I ($^{\circ}$ C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII ($^{\circ}$ C)	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}$ C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Nhận xét nào chưa đúng so với nội dung bảng thống kê?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng 7 tăng dần từ Bắc vào Nam.
B. Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.
C. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
D. Nhiệt độ trung bình tháng 7 cao nhất ở Quy Nhơn.

Câu 40: Cho biểu đồ sau

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH
TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 - 2010 (%)



Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 1990 – 2010 ?

- A.** Tỉ trọng khu vực I giảm 17,7%. **B.** Tỉ trọng khu vực III tăng liên tục.
C. Tỉ trọng khu vực I giảm liên tục và chiếm tỉ trọng nhỏ nhất. **D.** Tỉ trọng khu vực II giảm liên tục.



Câu 1: Nét đặc trưng cơ bản về khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên 1 mùa đông lạnh.
- B. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm sút, tính chất nhiệt đới tăng dần.
- C. ảnh hưởng của biển tăng dần, gió tây nam hoạt động yếu.
- D. có khí hậu cận xích gió mùa, phân chia 2 mùa mưa - khô rõ rệt.

Câu 2: Đô thị nào sau đây của nước ta không trực thuộc trung ương?

- A. Đà Nẵng. B. Cần Thơ. C. Huế. D. Hải phòng.

Câu 3: Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm (quốc gia, vùng, địa phương) là dựa vào tiêu chí nào?

- A. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.
- B. Vai trò của các trung tâm công nghiệp trong phân công lao động theo lãnh thổ.
- C. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.
- D. Quy mô và chức năng của các trung tâm.

Câu 4: Đặc trưng cơ bản của nền nông nghiệp cổ truyền nước ta là

- A. nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc. B. cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.
- C. sử dụng ít sức người, công cụ thủ công. D. năng suất lao động và năng suất cây trồng cao.

Câu 5: Trục đường bộ xuyên quốc gia, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía Tây đất nước là

- A. đường Hồ Chí Minh B. quốc lộ 14. C. Quốc lộ 1. D. quốc lộ 7.

Câu 6: Tài nguyên không bị hao kiệt của biển Đông là

- A. cát thủy tinh. B. muối biển. C. hải Sản. D. dầu khí.

Câu 7: Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành nào?

- A. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. B. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.
- C. Thành Phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa. D. Tỉnh Quảng Ngãi và Thành phố Đà Nẵng.

Câu 8: Quần đảo Côn Đảo còn gọi là

- A. Cô Tô. B. Vân Đồn. C. Nam Du. D. Côn Sơn.

Câu 9: Ở Tây Nguyên, ngành công nghiệp chế biến chè chủ yếu tập trung ở tỉnh

- A. Lâm Đồng. B. Đắk Nông. C. Gia Lai. D. Đắk Lắk.

Câu 10: Trung tâm công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao ra đời trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là

- A. Việt Trì và Thái Nguyên. B. Việt Trì và Hải Dương.
- C. Thái Nguyên và Nam Định. D. Hòa Bình và Thác Bà.

Câu 11: Đây không phải là đặc điểm cơ bản về tự nhiên của A-lat-xa là

- A. có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên. B. là bán đảo rộng lớn.
- C. khí hậu ôn đới hải dương. D. địa hình chủ yếu là đồi núi.

Câu 12: Ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn của nền công nghiệp Nhật Bản là ngành

- A. công nghiệp sản xuất điện tử. B. công nghiệp xây dựng và công trình công cộng.
- C. công nghiệp dệt, sợi vải các loại. D. công nghiệp chế tạo máy.

Câu 13: Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước trong khu vực ASEAN là

- A. than. B. lúa gạo. C. xăng dầu. D. hàng điện tử.

Câu 14: Tên tiếng Anh đầy đủ của ASEAN là gì?

- A. Association of South and East Asian Nations B. Association of Southeast Asian Nations
C. Assembly of Southeast Asian Nations D. Alliance of Southeast Asian Nations

Câu 15: Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là do

- A. giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
B. việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.
C. hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
D. nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

Câu 16: Địa hình và khí hậu của Tây Nguyên thuận lợi cho phát triển các loại cây có nguồn gốc

- A. ôn đới. B. nhiệt đới và ôn đới. C. nhiệt đới. D. nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Câu 17: Phương hướng cơ bản nhất để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong CN của ĐNB là

- A. giải quyết tốt cơ sở năng lượng. B. mở rộng thị trường.
C. giải quyết vấn đề môi trường. D. đẩy mạnh nhập khẩu.

Câu 18: Vai trò quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta là

- A. đảm bảo lương thực cho người dân. C. trợ cấp cho các vùng chịu nhiều thiên tai.
B. xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn. D. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 19: Đất đai màu mỡ, tập trung thành những vùng rộng lớn thuận lợi cho sự phát triển lĩnh vực nông nghiệp nào ở Tây Nguyên?

- A. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp. B. Các vùng chăn nuôi gia súc lớn.
C. Các vườn cây ăn quả. D. Các khu rừng sản xuất.

Câu 20: Mục đích quan trọng nhất của sản xuất hàng hóa là

- A. gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến. B. tạo ra nhiều nông sản.
C. tìm thị trường tiêu thụ. D. tạo ra nhiều lợi nhuận.

Câu 21: Để khai thác thế mạnh về thủy điện và GTVT của sông Đồng Nai ở vùng ĐNB, cần phải

- A. thường xuyên nạo vét lòng sông và cửa sông. B. phát triển các đội tàu thuyền.
C. xây dựng thêm nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên các phụ lưu. D. bảo vệ rừng đầu nguồn.

Câu 22: Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với CN chế biến sẽ có tác động

- A. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.
B. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
C. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá.
D. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Câu 23: Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là

- A. sông ngòi của nước ta có lưu lượng nước nhỏ. B. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
C. miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
D. sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.

Câu 24: Nhận xét nào sau đây không đúng về nông nghiệp của Nhật Bản?

- A. Chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.
B. Chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.
C. Chè, thuốc lá, dầu tằm là những cây trồng phổ biến.
D. Những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa.

Câu 25: Ngành nào sau đây là ngành KT truyền thống và đang phát triển mạnh ở các nước ĐNÁ?

- A. Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. B. Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
C. Trồng cây ăn quả và cây công nghiệp. D. Trồng cây lương thực và cây ăn quả.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN tr 4–5, hãy cho biết biển Đông tiếp giáp với bao nhiêu quốc gia?

- A. Bảy. B. Tám. C. Chín. D. Sáu.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 14, cao nguyên có độ cao cao nhất ở vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. Kon Tum. B. Mơ Nông. C. Đắk Lắk. D. Lâm Viên.

Câu 28: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 9, hãy cho biết Sa Pa thuộc vùng khí hậu nào dưới đây?

- A. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ. B. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ.
C. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ. D. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ.

Câu 29: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, thảm thực vật chủ yếu ở ĐBSCL là

- A. thảm thực vật nông nghiệp B. rừng tre nứa C. rừng trên núi đá vôi D. rừng kín thường xanh

Câu 30: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm du lịch quốc gia?

- A. Vũng Tàu. B. Huế. C. Nha Trang. D. Hải Phòng.

Câu 31: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy kể tên các trạm 500 KV?

- A. Hòa Bình – Thanh Hóa - Hà Tĩnh – Đà Nẵng – Pleiku-Phú Lâm
B. Hòa Bình – Hà Tĩnh – Đà Nẵng – Pleiku - Phú Lâm
C. Hòa Bình – Thanh Hóa - Hà Tĩnh – Đà Nẵng – Pleiku
D. Hòa Bình – Thanh Hóa - Hà Tĩnh – Đà Nẵng -Phú Lâm

Câu 32: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Huế có những ngành sản xuất hàng tiêu dùng nào dưới đây?

- A. Dệt, may; da, giày; gỗ, giấy, xenlulo. B. Dệt, may; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm.
C. Gỗ, giấy, xenlulo; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm
D. Dệt, may; gỗ, giấy, xenlulo; giấy, in, văn phòng phẩm

Câu 33: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cây CN chuyên môn hóa hàng đầu ở ĐNB là

- A. Cà phê. B. Cao su. C. Hồ tiêu. D. Điều.

Câu 34: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của từng vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi Bắc Bộ) so với GDP cả nước năm 2007 tương ứng là

- A. 24% và 9.2% B. 23% và 8.1% C. 25 % và 10.2% D. 26% và 11.2%

Câu 35: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các cảng nào sau đây ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đà Nẵng, Vũng Tàu. B. Quy Nhơn, Nha Trang.
C. Dung Quất, Chân Mây. D. Phan Thiết, Chân Mây.

Câu 36: Cho bảng số liệu:

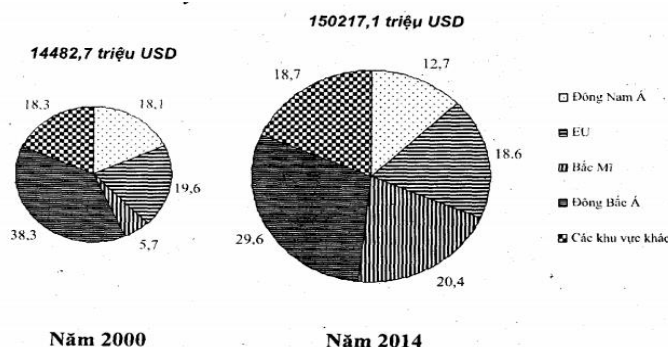
**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2005 – 2014 (Đơn vị: nghìn tấn)**

Năm	2005	2010	2014
Đánh bắt	1 988	2 414	2 920
Nuôi trồng	1 478	2 728	3 413

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2005 – 2014 là:

- A. Nuôi trồng tăng
bắt. B.
nhanh hơn nuôi trồng.
C. Đánh bắt tăng,
Câu 37: Cho biểu đồ



nhanh hơn đánh
Đánh bắt tăng

nuôi trồng giảm.
dưới đây:

Biểu đồ trên biểu hiện được nội dung nào dưới đây?

- A. Quy mô, cơ cấu giá trị XK hàng hóa phân theo thị trường của nước ta năm 2000 và năm 2014.
- B. Cơ cấu giá trị XK hàng hóa phân theo thị trường của nước ta năm 2000 và năm 2014.
- C. Quy mô, giá trị XK hàng hóa phân theo thị trường của nước ta năm 2000 và năm 2014.
- D. Tình hình phát triển giá trị XK hàng hóa phân theo thị trường của nước ta năm 2000 và năm 2014.

Câu 38: Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA

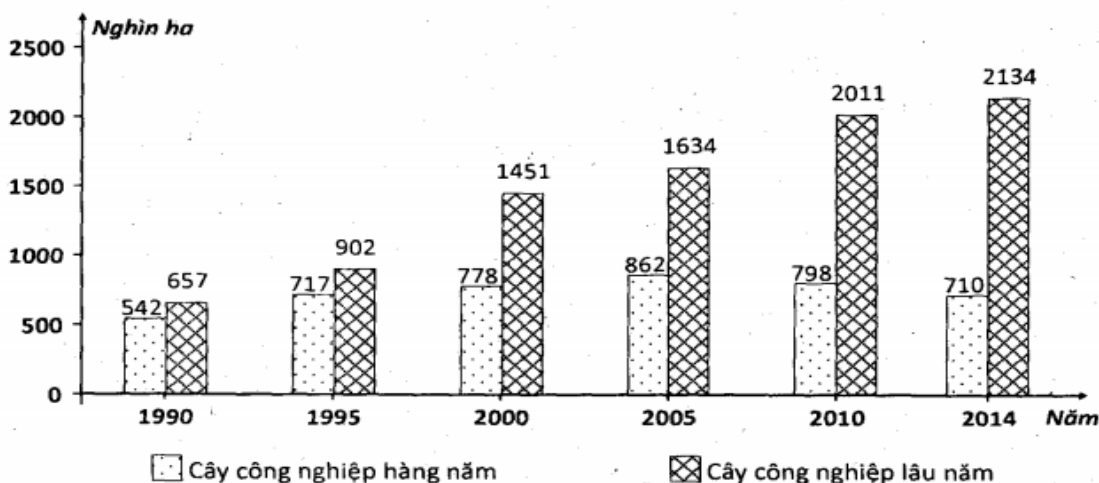
Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1990	2341	54640	27071	4359
1998	4978	123911	38034	11793
2000	6258	142139	43015	15553
2003	8385	172799	55259	27449
2005	8838	212263	62984	33118

Ngành vận tải nào có tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển nhanh nhất giai đoạn 1990 – 2005 ở nước ta?

- A. Đường biển.
- B. Đường bộ.
- C. Đường sắt.
- D. Đường sông.

Câu 39: Cho biểu đồ sau:



DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

Nhận xét nào đúng khi so sánh diện tích cây công nghiệp hàng năm với diện tích cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 1990 – 2014.

- A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm, tăng 3,2 lần.
- B. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng liên tục qua các năm.
- C. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp lâu năm.
- D. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm

Câu 40: Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở TÂY NGUYÊN VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2005 (Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Tổng số	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng và đất ở	Đất chưa sử dụng
Tây Nguyên	5447,5	1287,9	3016,3	182,7	960,6
ĐBSCL	3973,4	2961,5	316,0	336,7	314,2

Để thể hiện hiện rõ nhất quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long 2005 ta vẽ biểu đồ nào thích hợp nhất:

- A. Biểu đồ tròn
- B. Biểu đồ miền
- C. Biểu đồ đường
- D. Biểu đồ kết hợp

----- HẾT -----

Câu 1: Hướng chính của gió mùa mùa hạ khi thổi vào nước ta là

- A. Tây Bắc. B. Tây Nam. C. Đông Nam. D. Đông Bắc

Câu 2: Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng

- A. tỉ suất sinh cộng tỉ suất tử. B. số người xuất cư cộng số người nhập cư.
C. tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử. D. số người xuất cư trừ số người nhập cư.

Câu 3: Cây công nghiệp nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nguồn gốc

- A. cận nhiệt đới. B. ôn đới. C. cận cực. D. nhiệt đới.

Câu 4: Mô hình kinh tế trang trại phát triển sớm và tập trung nhiều nhất ở vùng nào?

- A. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung bộ và Bắc Trung Bộ.
C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

Câu 5: Tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta là

- A. quốc lộ 8. B. quốc lộ 1. C. đường Hồ Chí Minh. D. quốc lộ 7.

Câu 6: Thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

- A. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
B. các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng
C. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. D. cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.

Câu 7: Ngành nào sau đây đang góp phần làm thay đổi mạnh mẽ nhất cơ cấu kinh tế của ĐNB?

- A. Công nghiệp chế biến thủy sản. B. Công nghiệp đóng tàu.
C. Du lịch biển. D. Công nghiệp dầu khí.

Câu 8: Trung tâm công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao ra đời trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là

- A. Việt Trì và Hải Dương. B. Thái Nguyên và Nam Định.
C. Việt Trì và Thái Nguyên. D. Hòa Bình và Thác Bà.

Câu 9: Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta nhằm mục đích là

- A. thu hút đầu tư của nước ngoài vào khai thác tài nguyên
B. xóa bỏ sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng
C. tạo ra hạt nhân phát triển cho từng vùng
D. tạo điều kiện để đầu tư có trọng điểm khi nguồn vốn của nước ta có hạn

Câu 10: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tiếp giáp với những vùng có kinh tế phát triển năng động.
B. Là vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày lớn nhất nước.
C. Là một trong 2 vùng kinh tế của nước ta hoàn toàn không giáp biển.
D. Có diện tích lớn nhất nước trong 7 vùng kinh tế của nước ta.

Câu 11: Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh một phần quan trọng là do

- A. tuổi thọ trung bình tăng cao. B. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.
C. nhập cư. D. tỉ suất sinh cao.

Câu 12: Nhật Bản chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất mặt hàng nào?

- A. Máy công nghiệp, thiết bị điện tử, người máy. B. Giấy, bột xenlulo.
C. Sản phẩm công nghiệp vũ trụ. D. Lương thực, thực phẩm.

Câu 13: Khi thành lập ASEAN bao gồm các nước

- A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Mi-an-ma. B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Lào.

- C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Việt Nam. D. Thái Lan, Xin –ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin.
- Câu 14: Quốc gia có tỉ lệ cao nhất về lao động lành nghề và trình độ chuyên môn cao ở ĐNÁ là**
 A. Ma-lai-xi-a. B. Thái Lan. C. Bru-nây. D. Xin-ga-po.
- Câu 15: Nguyên nhân chính làm cho sinh vật biển ngày càng suy giảm là do**
 A. thiên tai gia tăng. B. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
 C. khai thác quá mức D. tăng cường xuất khẩu hải sản.
- Câu 16: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu theo hướng**
 A. hội nhập nền kinh tế thế giới. B. CNH – HĐH đất nước.
 C. kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. D. mở rộng đầu tư ra nước ngoài.
- Câu 17: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là**
 A. thị trường có nhiều biến động. B. công nghiệp chế biến chưa phát triển.
 C. giống cây trồng còn hạn chế. D. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
- Câu 18: Mục đích quan trọng nhất của sản xuất hàng hóa là**
 A. tạo ra nhiều lợi nhuận. B. tìm thị trường tiêu thụ.
 C. gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến. D. tạo ra nhiều nông sản.
- Câu 19: Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ, một vấn đề cần quan tâm thường xuyên là**
 A. bảo vệ môi trường. B. tổ chức không gian lãnh thổ.
 C. tăng nhanh sản lượng. D. chuyển dịch cơ cấu ngành.
- Câu 20: Thế mạnh nổi bật để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**
 A. có nhiều đồng cỏ. B. nguồn thức ăn tinh bột phong phú.
 C. thị trường rộng lớn. D. khí hậu thuận lợi.
- Câu 21: Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động**
 A. giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường. B. giảm bớt tình trạng độc canh.
 C. tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển. D. tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
- Câu 22: Phần lớn gỗ khai thác ở Tây Nguyên đem xuất ra ngoài dưới dạng**
 A. gỗ tròn chưa qua chế biến. B. gỗ tròn đã qua chế biến.
 C. tạo ra đồ dùng từ gỗ rồi xuất khẩu. D. bột gỗ đã qua chế biến.
- Câu 23: Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay không chú trọng đến việc**
 A. đẩy mạnh phát triển tất cả các ngành công nghiệp. B. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị.
 C. tập trung phát triển một số ngành quan trọng và có thế mạnh.
 D. xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.
- Câu 24: Nhận xét nào sau đây không đúng về đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản?**
 A. Phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam có khí hậu cận nhiệt.
 B. Vùng biển Nhật Bản có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
 C. Nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, ít mưa.
 D. Có nhiều thiên tai như: động đất, núi lửa, sóng thần, bão.
- Câu 25: Cơ sở thuận lợi để cho các quốc gia Đông Nam Á có thể hợp tác cùng phát triển là**
 A. Dân cư tập trung ở châu thổ các con sông lớn, vùng ven biển và vùng đất đỏ bazan.
 B. Đông Nam Á là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn.
 C. Đông Nam Á là nơi tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa và tôn giáo.
 D. Phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa của người dân các nước rất gần nhau.

Câu 26: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 25°C?

- A. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh. B. Biểu đồ khí hậu Sa Pa.
C. Biểu đồ khí hậu Đà Nẵng. D. Biểu đồ khí hậu Hà Nội.

Câu 27: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây không phải là đô thị loại 2 (năm 2007)?

- A. Mỹ Tho B. Bảo Lộc. C. Đà Lạt. D. Buôn Ma Thuột.

Câu 28: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 15, phần lớn diện tích vùng Tây Nguyên có mật độ dân số (năm 2007) ở mức:

- A. Từ 101-200 người/km² B. Trên 500 người/km²
C. Dưới 100 người/km² D. Từ 2001-500 người/km²

Câu 29: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 14, lát cắt địa hình A - B đi theo hướng

- A. Tây Nam - Đông Bắc. B. Đông Nam - Tây Bắc. C. Đông - Tây. D. Bắc - Nam.

Câu 30: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc?

- A. Hữu Nghị, Na Mèo. B. Lào Cai, Na Mèo.
C. Móng Cái, Tây Trang. D. Lào Cai, Hữu Nghị.

Câu 31: Căn cứ vào *Atlas Địa lí VN* tr18, hãy cho biết cây CN nào dưới đây không thuộc ĐN Bộ?

- A. Điều . B. Cao su. C. Cà phê. D. Chè.

Câu 32: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là không đúng về sản lượng khai thác dầu thô và than sạch của cả nước từ năm 2000 đến năm 2007?

- A. Sản lượng than có tốc độ tăng liên tục.
C. Sản lượng than có tốc độ tăng nhanh hơn dầu.
B. Sản lượng dầu có xu hướng giảm.
D. Sản lượng khai thác dầu và than tăng liên tục qua các năm.

Câu 33: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào không nằm ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Vũng Tàu. B. Tân An. C. Thủ Dầu Một. D. Biên Hòa.

Câu 34: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, cho biết tuyến đường ô tô nào nối liền vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên?

- A. Quốc lộ 13 và 14. B. Quốc lộ 14 và 20. C. Quốc lộ 1 và 13. D. Quốc lộ 1 và 14.

Câu 35: Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* trang 29, cây CN chuyên môn hóa hàng đầu ở ĐNBộ là

- A. Cà phê. B. Cao su. C. Điều. D. Hồ tiêu.

Câu 36: Cho bảng số liệu:

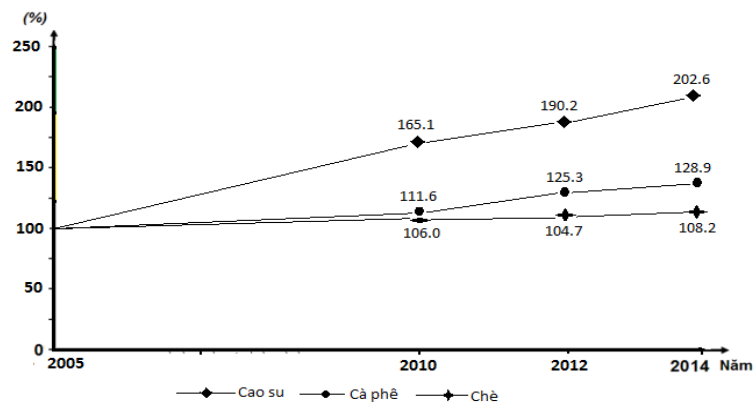
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở TÂY NGUYÊN VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2005 Đơn vị: nghìn ha

Vùng	Tổng số	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng và đất ở	Đất chưa sử dụng
Tây Nguyên	5447,5	1287,9	3016,3	182,7	960,6
ĐBSCL	3973,4	2961,5	316,0	336,7	314,2

Nhận xét nào sau đây chưa chính xác:

- A. Tỷ trọng đất nông nghiệp ở Tây Nguyên lớn hơn đồng bằng Sông Cửu Long
B. Tỷ trọng đất chuyên dùng và đất ở của Tây Nguyên thấp nhất
C. Tỷ trọng đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên cao nhất
D. Tỷ trọng đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên cao nhất và đất chuyên dùng và đất ở của Tây Nguyên thấp nhất

Câu 37: Cho biểu đồ



Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2005 - 2014

Nhận xét nào **đúng** khi so sánh tốc độ tăng trưởng diện tích ba loại cây công nghiệp với nhau?

- A. Cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, chè thấp nhất.
- B. Cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, chè thấp nhất.
- C. Cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, cà phê thấp nhất.
- D. Cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, cao su thấp nhất.

Câu 38: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

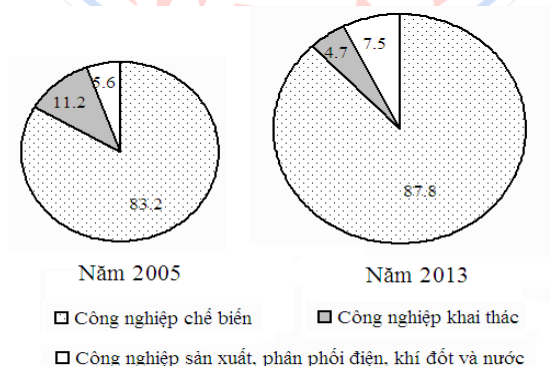
Năm \ Khu vực	Nông thôn	Thành thị
1996	79,9	20,1
2005	75,0	25,0
2010	73,1	26,9
2014	69,6	30,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây là **đúng** từ bảng số liệu trên?

- A. Phần lớn lao động sống ở nông thôn nên quỹ thời gian rảnh dỗi còn nhiều.
- B. Tỷ lệ lao động ở thành thị cao và có xu hướng tăng nhanh.
- C. Đô thị hóa của nước ta đang ở mức cao so với thế giới.
- D. Phần lớn lao động sống ở nông thôn do mức thu nhập cao.

Câu 39: Cho biểu đồ:



CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM NGÀNH

Biểu đồ trên biểu hiện được nội dung gì?

- A. Quy mô, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta năm 2005 và 2013.
- B. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta năm 2005 và 2013.
- C. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta năm 2005 và 2013.
- D. Sự phát triển sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta năm 2005 và 2013.

Câu 40: Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995- 2006

Năm	Tổng số người dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số (%)
1995	71995,5	14938,1	1,65
1998	75456,3	17464,6	1,55
2000	77635,4	18771,9	1,36
2001	78685,8	19469,3	1,35
2003	80902,4	20869,5	1,47
2006	84156,8	23166,7	1,32

Dựa vào bảng số liệu sau hãy cho biết biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1990- 2006?

A. Kết hợp cột – Đường

B. Đường

C. Miền

D. Cột

----- **HẾT** -----



Câu 1: Kiểu thời tiết lạnh ẩm diễn ra ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian nào?

- A. Tháng cuối mùa đông. B. Nửa sau mùa đông.
C. Nửa đầu mùa đông. D. Tháng đầu mùa đông.

Câu 2: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. đồng bằng sông Cửu Long. B. đồng Nam Bộ.
C. duyên hải Nam Trung Bộ. D. đồng bằng sông Hồng.

Câu 3: Vùng nào của nước ta có hoạt động nội thương diễn ra tập nập nhất?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 4: Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm (quốc gia, vùng, địa phương) là dựa vào tiêu chí nào?

- A. Vai trò của các trung tâm công nghiệp trong phân công lao động theo lãnh thổ.
B. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.
C. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ. D. Quy mô và chức năng của các trung tâm.

Câu 5: Ngành công nghiệp chế biến chè phân bố chủ yếu ở TD&MNBB và Tây Nguyên là do

- A. có nguồn nguyên liệu phong phú. B. cơ sở hạ tầng tốt.
C. thị trường tiêu thụ lớn. D. lao động có kinh nghiệm.

Câu 6: Các cây công nghiệp ngắn ngày của vùng Đông Nam Bộ chủ yếu trồng trên

- A. đất phù sa ngọt. B. đất bazan. C. đất xám phù sa cổ. D. đất cát biển.

Câu 7: Trữ lượng thủy điện tương đối lớn ở Tây nguyên trên các sông

- A. Đồng Nai, Xê Xan, Đà Rằng. B. Xê Pôk, Xê Xan, Đồng Nai.
C. Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc. D. Xê Pôk, Đồng Nai, Trà Khúc.

Câu 8: Thế mạnh lớn nhất về tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải NTB đối với phát triển KT là

- A. tài nguyên đất. B. tài nguyên khoáng sản. C. tài nguyên biển. D. tài nguyên thủy điện.

Câu 9: Với vị trí tiếp giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng được

- A. bổ sung nguồn lợi thủy hải sản. B. bổ sung nguồn lao động kỹ thuật cao.
C. cung cấp nguyên, nhiên liệu. D. cung cấp nguồn lương thực.

Câu 10: Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là

- A. thiếu lao động. B. thiếu kinh phí để chế biến.
C. khó khai thác, vận chuyển. D. ô nhiễm môi trường.

Câu 11: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ có đặc trưng là

- A. công nghệ có hàm lượng tri thức cao B. chỉ tác động đến lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ
C. công nghệ dựa vào thành tựu khoa học mới nhất
D. xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao

Câu 12: Từ năm 1994, những ngành công nghiệp được Trung Quốc ưu tiên phát triển trong chính sách công nghiệp mới là

- A. chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất máy bay và dệt.
B. chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
C. luyện kim đen, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
D. chế tạo tên lửa, vũ trụ, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

Câu 13: Ý nào sau đây không chính xác về Đông Nam Á:

- A. Có vị trí cầu nối giữa lục địa ô-xtrây-li-a và ục địa Á – Âu.
- B. Là khu vực phát triển kinh tế năng động hàng đầu thế giới hiện nay.
- C. Tất cả các nước đều giáp biển.
- D. Gồm một hệ thống các bán đảo và quần đảo.

Câu 14: Ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử là thế mạnh của những nước nào?

- A. Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Phi-lip-pin, Bru-nây
- B. Việt Nam, Lào, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Bru-nây
- C. Xin-ga-po, Mai-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam
- D. Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Phi-lip-pin, Bru-nây

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây không phải biểu hiện của quá trình xâm thực vùng đồi núi?

- A. Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn.
- B. Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.
- C. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất xói mòn.
- D. Mờ mang nhanh chóng đồng bằng hạ lưu.

Câu 16: Biểu hiện nào chứng tỏ Đồng bằng sông Hồng là vùng thâm canh lúa cao nhất cả nước?

- A. Năng suất lúa cao nhất.
- B. Là vùng có diện tích lúa lớn nhất.
- C. Sản lượng gạo xuất khẩu lớn nhất.
- D. Có sản lượng lúa dẫn đầu.

Câu 17: Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn là do

- A. gần nguồn nguyên liệu.
- B. có thị trường tiêu thụ lớn.
- C. có lực lượng lao động kĩ thuật cao.
- D. có lực lượng lao động dồi dào.

Câu 18: Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ rất thấp, nguyên nhân cơ bản là do

- A. nghèo tài nguyên.
- B. kết cấu hạ tầng yếu.
- C. chưa mở cửa nền kinh tế.
- D. lắm thiên tai.

Câu 19: Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

- A. tạo sự đa dạng sinh học.
- B. điều hoà nguồn nước của các sông.
- C. cung cấp gỗ và lâm sản quý.
- D. điều hoà khí hậu, chắn gió bão.

Câu 20: Ý nào sau đây không đúng với hạn chế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mùa khô kéo dài từ tháng VII đến tháng IV năm sau.
- B. Thường xuyên chịu tác động của thiên tai.
- C. Tài nguyên khoáng sản hạn chế.
- D. Phần lớn diện tích là đất phèn và đất mặn.

Câu 21: Sự chuyển dịch về cơ cấu sản phẩm công nghiệp ở nước ta nhằm

- A. tận dụng tiềm năng về khoáng sản.
- B. đáp ứng nhu cầu thị trường.
- C. nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- D. hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 22: Việc xây dựng hồ chứa nước Dầu Tiếng (Tây Ninh) có vai trò quan trọng nhất là

- A. nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- B. bảo đảm nước tưới cho cây trồng vào mùa khô.
- C. phát triển ngành du lịch
- D. cung cấp nước cho vùng công nghiệp.

Câu 23: Tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa lớn ở Bắc Trung Bộ là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng.
- B. Cố đô Huế.
- C. Thánh Địa Mỹ Sơn.
- D. Đô thị Hội An.

Câu 24: Nhận xét nào sau đây không đúng về nông nghiệp của Nhật Bản?

- A. Chè, thuốc lá, dầu tằm là những cây trồng phổ biến.
- B. Những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa.
- C. Chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.
- D. Chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.

Câu 25: Mục tiêu nào sau đây là mục tiêu khái quát mà các nước ASEAN cần đạt được?

- A. Xây dựng ASEAN thành một khu vực hoà bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hoá phát triển.
- B. Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước,

khỏi nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

C. Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định và phát triển đồng đều.

D. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 4 – 5, hãy cho biết điểm cực Tây nước ta thuộc tỉnh nào?

A. Điện Biên.

B. Lào Cai

C. Lai Châu

D. Sơn La.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế công nghiệp từ năm 1995 – 2007 có sự chuyển dịch theo hướng nào?

A. Biến động.

B. Tăng liên tục.

C. Giảm liên tục.

D. Không ổn định.

Câu 29: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết trong số các tỉnh sau tỉnh nào không tiếp giáp với Lào?

A. Điện Biên

B. Sơn La

C. Quảng Bình

D. Hòa Bình

Câu 29: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về chế độ nhiệt ở nước ta?

A. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

B. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.

C. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ các vùng núi).

D. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian.

Câu 30: Căn cứ bản đồ Cây công nghiệp (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng cây công nghiệp so với diện tích gieo trồng đạt dưới 10% phân bố ở những vùng nào của nước ta?

A. ĐBSH – TD&MNBB.

B. ĐBSH - Bắc Trung Bộ - Nam Trung Bộ.

C. ĐBSCL- ĐBSH.

D. ĐBSCL – Bắc Trung Bộ.

Câu 31: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau không phải là Vườn quốc gia?

A. Cúc Phương

B. Cù Lao Chàm

C. Cát Tiên

D. Bạch Mã

Câu 32: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo bình quân đầu người ở mức từ 4 đến 8 triệu đồng (năm 2007)?

A. Kon Tum.

B. Quảng Nam.

C. Quảng Ninh.

D. Bình Dương.

Câu 33: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, biểu đồ GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam phân theo khu vực kinh tế được xếp theo thứ tự về tỉ trọng từ cao xuống thấp là

A. nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

B. dịch vụ, Nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng.

C. công nghiệp và xây dựng, dịch vụ, nông lâm thủy sản.

D. dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông lâm thủy sản.

Câu 34: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng với sự phân bố cây công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hồ tiêu được trồng ở vùng núi Tây Nghệ An.

B. Dừa trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.

C. Chè được trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.

D. Cao su trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.

Câu 35: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tuyến đường ô tô nào nối liền vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên?

A. Quốc lộ 13 và 14.

B. Quốc lộ 14 và 20.

C. Quốc lộ 1 và 14.

D. Quốc lộ 1 và 13.

Câu 36: Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: nghìn ha)

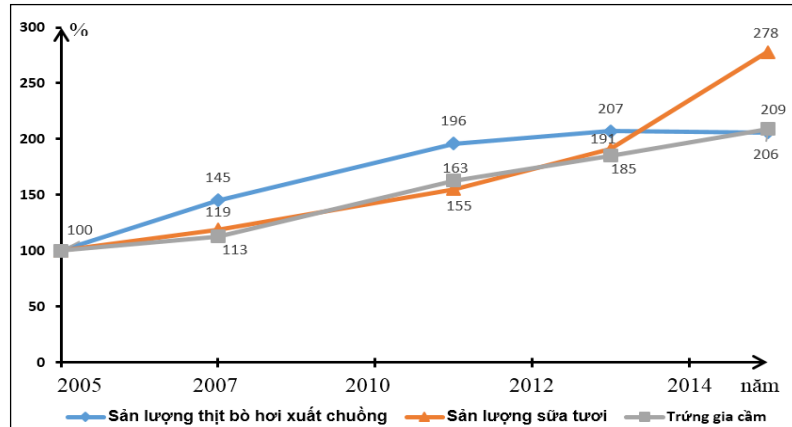
	1975	1985	1995	2000	2005	2014
Cây công nghiệp hàng năm	210,1	600,7	716,7	778,1	861,5	711,1
Cây công nghiệp lâu năm	172,8	470,3	902,3	1451,3	1633,6	2133,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Giai đoạn 1975-2014, diện tích cây công nghiệp của nước ta tăng 7,4 lần.
- B. Giai đoạn 1975-1985, diện tích cây công nghiệp hàng năm ít hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm.
- C. Giai đoạn 1975-2014, diện tích cây cn hàng năm có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích cây cn lâu năm.
- D. Giai đoạn 1995-2014, diện tích cây công nghiệp lâu năm ít hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.

Câu 37: Cho biểu đồ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHƯN NUÔI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2014.



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Sản lượng sữa tươi tăng nhanh nhất, tăng 2,78 lần.
- B. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng liên tục, tăng 2,06 lần.
- C. Sản lượng trứng gia cầm tăng không liên tục, tăng 2,09 lần.
- D. Sản lượng sữa tươi luôn cao nhất.

Câu 38: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT QUẢ CÁC NĂM

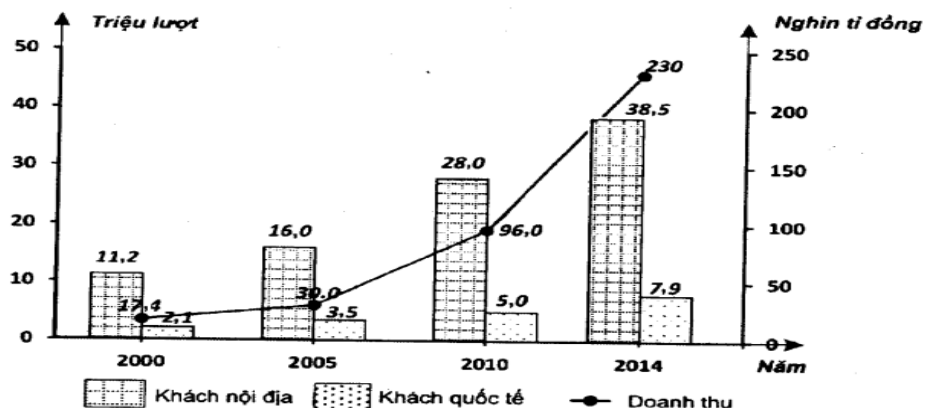
(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2005	2009	2011	2014
Tổng số	8383,4	8527,4	8777,6	8996,2
Lúa	7329,2	7437,2	7655,4	7816,2
Ngô	1052,6	1089,2	1121,3	1179,0

Theo bảng trên, nhận xét nào sau đây không đúng về diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ở nước ta?

- A. Diện tích gieo trồng lúa có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngô.
- B. Tổng diện tích, diện tích lúa và ngô đều tăng
- C. Diện tích gieo trồng lúa luôn lớn hơn diện tích gieo trồng ngô.
- D. Diện tích gieo trồng ngô tăng liên tục qua các năm.

Câu 39: Cho biểu đồ sau:



SỐ KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2014

Nhận xét nào đúng khi so sánh số khách du lịch nội địa với số khách du lịch quốc tế qua các năm?

- A. Khách nội địa luôn lớn hơn khách quốc tế. B. Khách nội địa tăng nhanh hơn khách quốc tế.
C. Khách quốc tế luôn lớn hơn khách nội địa. D. Doanh thu tăng liên tục qua các năm.

Câu 40: Cho bảng số liệu sau:

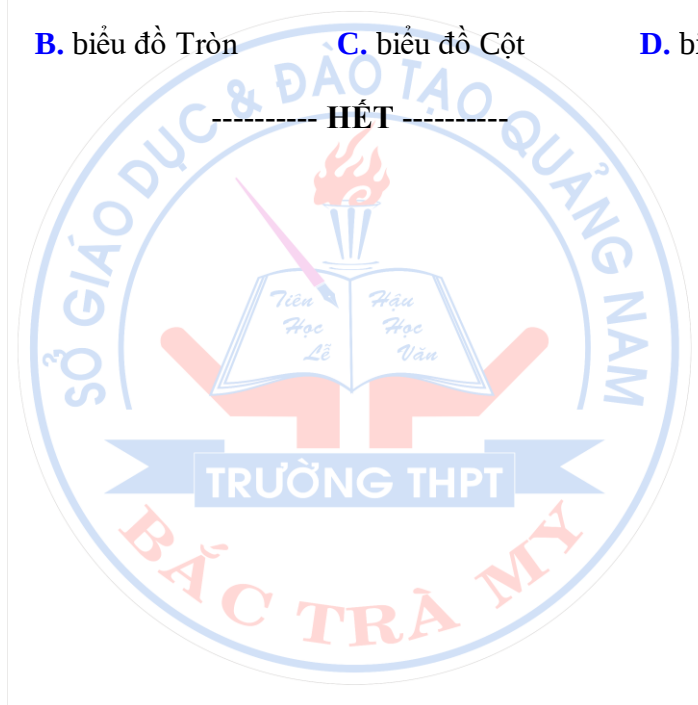
Diện tích, năng suất và sản lượng lúa nước ta từ 1997- 2015:

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Năng suất (tạ ha)
1997	7099,7	27288,7	38,8
1999	7653,6	31393,8	41,0
2001	7492,7	32108,4	42,9
2003	7452,2	34568,8	46,4
2005	7326,4	35790,8	48,9
2015	7820,1	45223,6	57,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng diện tích, sản lượng, năng suất lúa từ năm 1997 đến 2015 là:

- A. biểu đồ Đường B. biểu đồ Tròn C. biểu đồ Cột D. biểu đồ Miền



- Câu 41. Bộ phận nào sau đây của vùng biển nước ta ở phía trong đường cơ sở?**
A. Lãnh hải. B. Nội thủy.
C. Vùng đặc quyền về kinh tế. D. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- Câu 42. Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực**
A. công nghiệp. B. thương mại. C. du lịch. D. nông nghiệp.
- Câu 43. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây không giáp Lào?**
A. Đắk Lắk. B. Điện Biên. C. Nghệ An. D. Thanh Hóa.
- Câu 44. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây không thuộc hệ thống sông Hồng?**
A. Sông Gâm. B. Sông Chảy. C. Sông Mã. D. Sông Lô.
- Câu 45. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?**
A. Ngân Sơn. B. Hoàng Liên Sơn. C. Pu Đen Đinh. D. Trường Sơn Bắc.
- Câu 46. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết Khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?**
A. Nghệ An. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.
- Câu 47. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào sau đây nằm trên đảo?**
A. Bái Tử Long. B. Bến En. C. Tràm Chim. D. Kon Ka Kinh.
- Câu 48. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng?**
A. Phúc Yên. B. Bắc Ninh. C. Hải Phòng. D. Hà Nội.
- Câu 49. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết chè được trồng nhiều ở các tỉnh nào sau đây?**
A. Kon Tum, Gia Lai. B. Lâm Đồng, Đắk Lắk.
C. Gia Lai, Đắk Lắk. D. Lâm Đồng, Gia Lai.
- Câu 50. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?**
A. Thủ Dầu Một. B. Vũng Tàu. C. Biên Hòa. D. Quy Nhơn.
- Câu 51. So với nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển có dân số**
A. trẻ và đông hơn. B. trẻ và ít hơn. C. già và đông hơn. D. già và ít hơn.
- Câu 52. Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?**
A. Khí hậu nóng ẩm. B. Khoáng sản nhiều loại.
C. Đất trồng đa dạng. D. Rừng ôn đới phổ biến.
- Câu 53. Loại gió nào sau đây là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ nước ta?**
A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Bắc.
C. Gió phơn Tây Nam. D. Gió mùa Tây Nam.
- Câu 54. Phát biểu nào sau đây không đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?**
A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
B. Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.
C. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.
D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.
- Câu 55. Điều kiện thuận lợi nổi bật để xây dựng các cảng biển nước sâu ở nước ta là**
A. vùng biển rộng. B. thêm lục địa rộng.
C. bờ biển kéo dài. D. vịnh biển có nhiều.
- Câu 56. Cho bảng số liệu:**

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015 (Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2013	2014	2015
Xuất khẩu	72 236,7	132 032,9	150 217,1	162 016,7
Nhập khẩu	84 838,6	132 032,6	147 849,1	165 775,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

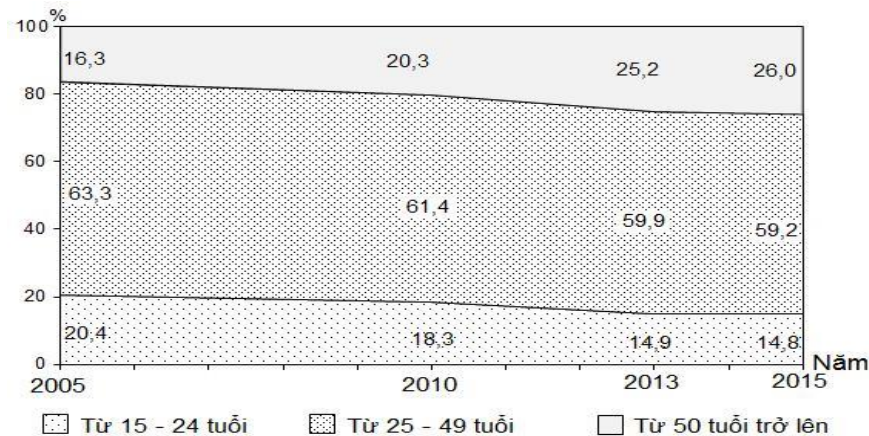
Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015?

- A. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng.
C. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng. D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm.

Câu 57. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với nông nghiệp nước ta?

- A. Chè được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
B. Cà phê được trồng nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
C. Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
D. Dừa được trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Câu 58. Cho biểu đồ:



CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015 (Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2015?

- A. Từ 15 - 24 tuổi giảm, từ 50 tuổi trở lên tăng. B. Từ 25 - 49 tuổi giảm, từ 15 - 24 tuổi giảm.
C. Từ 25 - 49 tuổi tăng, từ 50 tuổi trở lên giảm. D. Từ 50 tuổi trở lên tăng, từ 25 - 49 tuổi giảm.

Câu 59. Phát biểu nào sau đây không đúng về ASEAN sau hơn 50 năm phát triển?

- A. Đời sống của nhân dân được cải thiện. B. Phát triển ở các nước còn chênh lệch.
C. Bộ mặt nhiều quốc gia thay đổi nhanh. D. Kinh tế các nước tăng trưởng còn thấp.

Câu 60. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	Phi-lip-pin	Xin-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
2010	199,6	236,4	340,9	116,3
2015	292,5	292,8	395,2	193,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

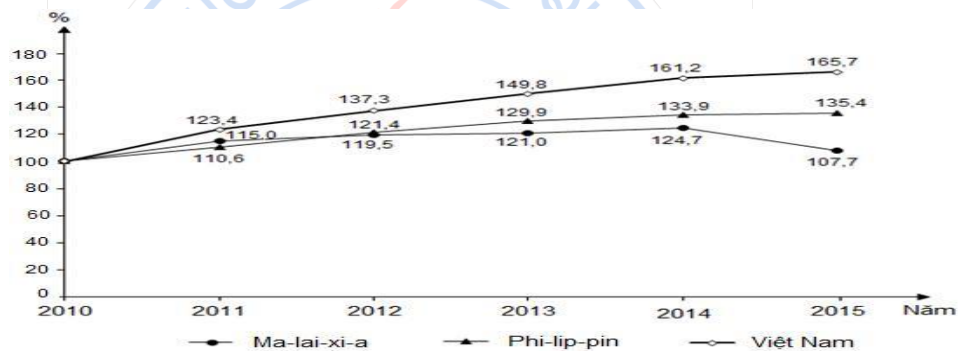
Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia, năm 2015 so với 2010?

- A. Phi-lip-pin tăng chậm nhất. B. Xin-ga-po tăng ít nhất.
C. Thái Lan tăng nhiều nhất. D. Việt Nam tăng nhanh nhất.

Câu 61. Phát biểu nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán. B. Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.
C. Tài nguyên đất, nước trên mặt xuống cấp. D. Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

- Câu 62. Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là**
 A. tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo. C. hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.
 B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động. D. tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Câu 63. Phát biểu nào sau đây đúng với vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?**
 A. Ranh giới cố định theo thời gian. B. Đã được hình thành từ rất lâu đời.
 C. Có cơ cấu kinh tế không thay đổi. D. Hội tụ được đầy đủ các thế mạnh.
- Câu 64. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết phát biểu nào sau đây đúng về công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm?**
 A. Tỷ trọng rất nhỏ trong toàn ngành công nghiệp. B. Quy mô giá trị sản xuất các trung tâm đều lớn.
 C. Các ngành chế biến chính tương đối đa dạng. D. Tập trung dày đặc nhất ở ven biển miền Trung.
- Câu 65. Phát biểu nào sau đây không đúng với nông nghiệp Nhật Bản?**
 A. Có vai trò thứ yếu trong kinh tế. B. Diện tích đất nông nghiệp ít.
 C. Ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại. D. Chăn nuôi còn kém phát triển.
- Câu 66. Trung Quốc không áp dụng biện pháp nào sau đây trong quá trình cải cách nông nghiệp?**
 A. Sử dụng các công nghệ sản xuất mới. B. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
 C. Tập trung vào tăng thuế nông nghiệp. D. Xây dựng các công trình thủy lợi lớn.
- Câu 67. Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do**
 A. mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài. B. tăng cường khai thác khoáng sản.
 C. phát triển mạnh các hàng xuất khẩu. D. nâng cao trình độ người lao động.
- Câu 68. Cho biểu đồ về GDP/người của một số quốc gia qua các năm:**



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
 B. Quy mô GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
 C. Quy mô và cơ cấu GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
 D. Tốc độ tăng trưởng GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
- Câu 69. Xu hướng nổi bật nhất của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là**
 A. ứng dụng tiên bộ khoa học và kỹ thuật. B. đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.
 C. tăng tỷ trọng sản phẩm không giết thịt. D. phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.
- Câu 70. Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có**
 A. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng. B. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
 C. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn. D. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.
- Câu 71. Vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng chuyên môn hóa sản xuất lúa chủ yếu do có**
 A. đất phù sa màu mỡ, nhiệt ẩm dồi dào, nguồn nước phong phú.
 B. nguồn nước phong phú, nhiệt ẩm dồi dào, nhiều giống lúa tốt.
 C. nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ, có một mùa mưa lớn.
 D. nhiệt ẩm dồi dào, có nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ.
- Câu 72. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của CN nước ta tương đối đa dạng?**
 A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.
 B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.
 C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.
 D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

Câu 73. Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động xuất khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

- A. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.
- B. nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- C. góp phần vào hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. giảm chênh lệch phát triển nông thôn với đô thị.

Câu 74. Phát biểu nào sau đây không đúng về ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tạo động lực cho vùng phát triển công nghiệp khai thác.
- B. Góp phần giảm thiểu lũ lụt cho đồng bằng sông Hồng.
- C. Làm thay đổi đời sống của đồng bào dân tộc ít người.
- D. Tạo việc làm tại chỗ cho người lao động ở địa phương.

Câu 75. Vai trò quan trọng của rừng đặc dụng ở Bắc Trung Bộ là

- A. ngăn chặn nạn cát bay và cát chảy.
- B. cung cấp nhiều lâm sản có giá trị.
- C. hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột.
- D. bảo tồn các loài sinh vật quý hiếm.

Câu 76. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt.
- B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi.
- D. phát triển nuôi trồng và đẩy mạnh chế biến.

Câu 77. Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây nguyên có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc làm cho nhiều người lao động.
- B. Thúc đẩy hình thành nông trường quốc doanh.
- C. Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu ở trong nước.
- D. Tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

Câu 78. Trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ cần phải quan tâm đến những vấn đề về môi trường, chủ yếu do

- A. tăng trưởng nhanh sản xuất công nghiệp.
- B. tăng nhanh và đa dạng hoạt động dịch vụ.
- C. phân bố rộng của sản xuất nông nghiệp.
- D. tập trung đông dân cư vào các thành phố.

Câu 79. Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long trong việc cải tạo tự nhiên, vì rất cần thiết cho

- A. thau chua và rửa mặn đất đai.
- B. hạn chế nước ngầm hạ thấp.
- C. ngăn chặn sự xâm nhập mặn.
- D. tăng cường phù sa cho đất.

Câu 80. Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN
CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

Năm	Tổng sản lượng (nghìn tấn)	Sản lượng nuôi trồng (nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (triệu đô la Mỹ)
2010	5 143	2 728	5 017
2013	6 020	3 216	6 693
2014	6 333	3 413	7 825
2015	6 582	3 532	6 569

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.
- B. Miền.
- C. Kết hợp.
- D. Cột.

----- HẾT -----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành trong khi làm bài thi.

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO

Mã đề Câu	001	002	003	004	005	006	Câu	Minh họa của Bộ 2018
1	A	A	A	D	B	B	41	B
2	A	A	B	C	C	D	42	D
3	A	A	C	B	D	C	43	A
4	A	A	B	A	A	A	44	C
5	A	A	B	A	B	A	45	A
6	A	A	D	B	A	C	46	D
7	A	A	A	C	D	B	47	A
8	A	A	C	D	C	C	48	D
9	A	A	B	A	D	C	49	D
10	A	A	B	A	D	D	50	D
11	A	A	A	C	C	D	51	A
12	A	A	C	A	A	B	52	D
13	A	A	B	B	D	C	53	B
14	A	A	B	B	D	C	54	C
15	A	A	D	C	C	D	55	D
16	A	A	D	D	B	A	56	B
17	A	A	D	A	A	B	57	D
18	A	A	D	A	A	B	58	C
19	A	A	D	A	A	B	59	D
20	A	A	D	D	A	B	60	D
21	A	A	C	D	A	B	61	D
22	A	A	C	D	A	B	62	D
23	A	A	C	D	A	B	63	D
24	A	A	B	D	C	B	64	C
25	A	A	C	A	D	C	65	D
26	A	A	B	C	A	A	66	C
27	A	A	A	D	B	B	67	C
28	A	A	B	D	C	D	68	D
29	A	A	C	A	A	B	69	B
30	A	A	D	B	D	C	70	B
31	A	A	D	B	D	B	71	A
32	A	A	B	B	D	B	72	C
33	A	A	C	B	B	C	73	A
34	A	A	C	B	B	B	74	D
35	A	A	D	B	B	D	75	D
36	A	A	A	A	A	A	76	C
37	A	A	A	A	A	A	77	A
38	A	A	A	A	A	A	78	A
39	A	A	A	A	A	A	79	A
40	A	A	A	A	A	A	80	C

PHỤ LỤC

NỘI DUNG-TÊN BÀI	TRANG
Lời nói đầu	
Phân tích cấu trúc đề minh họa	
Trắc nghiệm Địa lí 11	
Bài 11: Đông Nam Á	
Đáp án câu hỏi trắc nghiệm lí thuyết Địa lí 11	
Trắc nghiệm Địa lí 12	
Địa lí tự nhiên	
Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	
Bài 6: Đất nước nhiều đồi núi,	
Bài 7: Đất nước nhiều đồi núi,	
Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.	
Bài 9: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	
Bài 10: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	
Bài 11: Thiên nhiên có sự phân hóa đa dạng	
Bài 12: Thiên nhiên có sự phân hóa đa dạng	
Bài 14: Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	
Bài 15: Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	
Địa lí dân cư	
Bài 16: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư	
Bài 17: Lao động và việc làm	
Bài 18: Đô thị hóa	
Địa lí các ngành kinh tế	
+ Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
* Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp	
+ Bài 21: Đặc điểm nền nông nghiệp	
+ Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp	
+ Bài 24: Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp	
+ Bài 25: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	
* Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp	
+ Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp	
+ Bài 27: Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm	
+ Bài 28: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	
* Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	
+ Bài 30: Vấn đề phát triển giao thông vận tải	
+ Bài 31: Vấn đề phát triển thương mại, du lịch	
Địa lí các vùng kinh tế	
+ Bài 32: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	
+ Bài 33: Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.	
+ Bài 35: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ.	
+ Bài 36: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên Hải Nam Trung Bộ	
+ Bài 37: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên	
+ Bài 39: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ	
+ Bài 41: Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long	
+ Bài 42: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.	
+ Bài 43: Các vùng kinh tế trọng điểm	
Đáp án câu hỏi trắc nghiệm lí thuyết Địa lí 12	
THỰC HÀNH-RÈN LUYỆN KỸ NĂNG	
- Hướng dẫn sử dụng Atlas địa lý	
-Bài tập Atlas trang 4-5: Hành chính	

-Bài tập Atlat trang 9: Khí hậu	
-Bài tập Atlat trang 10 : Các hệ thống sông	
-Bài tập Atlat trang 11-12: Các nhóm và các hoạt động chính, thực vật và động vật	
-Bài tập Atlat trang 13-14: Các miền tự nhiên	
-Bài tập Atlat trang 15: Dân số	
-Bài tập Atlat trang 17: Kinh tế chung	
-Bài tập Atlat trang 18: Nông nghiệp chung	
-Bài tập Atlat trang 19: Nông nghiệp: Lúa, cây công nghiệp, chăn nuôi	
-Bài tập Atlat trang 20: Lâm nghiệp và thủy sản	
-Bài tập Atlat trang 21: Công nghiệp chung	
-Bài tập Atlat trang 22: Các ngành công nghiệp trọng điểm	
-Bài tập Atlat trang 23: Giao thông	
-Bài tập Atlat trang 24: Thương mại- ngoại thương	
-Bài tập Atlat trang 25: Du lịch	
-Bài tập Atlat trang 26: Vùng TD&MNBB- Đồng bằng sông Hồng	
-Bài tập Atlat trang 27: Vùng Bắc Trung Bộ	
-Bài tập Atlat trang 28: Vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên	
-Bài tập Atlat trang 29: Vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long	
-Bài tập Atlat trang 30: Vùng kinh tế trọng điểm	
Đáp án bài tập Atlat	
-Bảng công thức thường gặp khi xử lý số liệu- Bài tập xử lý số liệu	
Bài tập xác định dạng biểu đồ	
- Bài tập xác định dạng biểu đồ cột	
- Bài tập xác định dạng biểu đồ đường	
- Bài tập xác định dạng biểu đồ kết hợp	
- Bài tập xác định dạng biểu đồ miền	
- Bài tập xác định dạng biểu đồ tròn	
Bài tập nhận xét bảng số liệu	
-Bài tập xác định tên biểu đồ HK1	
-Bài tập xác định tên biểu đồ HK2	
-Bài tập nhận xét biểu đồ 1	
-Bài tập nhận xét biểu đồ 2	
Đáp án bài tập thực hành	
Đề tham khảo 001	
Đề tham khảo 002	
Đề tham khảo 003	
Đề tham khảo 004	
Đề tham khảo 005	
Đề tham khảo 006	
Đề tham khảo của BỘ GD&ĐT 2018	
Đề tham khảo của BỘ GD&ĐT 2019	
Đề thi THPT QG 2017(chính thức)	
Đề thi THPT QG 2018(chính thức)	
Đáp án đề tham khảo	